ĐẶNG HOÀNG XA
Nhóm nghiên cứu Do Thái & Israel

CÂU CHUYỆN

DO THÁI

LỊCH SỬ THĂNG TRẦM
CỦA MỘT DÂN TỘC



Câu Chuyện Do Thái - Lịch Sử Thăng Trầm Của Một Dân Tộc

Đặng Hoàng Xa

CÂU CHUYỆN DO THÁI

Lịch sử thăng trầm của một Dân tộc

Cuốn sách này dành tặng

Đại Sứ Quán Israel tại Việt Nam

Lời giới thiệu

Thế giới chúng ta

đang sống là một thế giới đa dạng, nhiều sắc màu. Có những dân tộc bị vùi dập xuống tận bùn đen, rồi ngậm ngùi cho đó là “số phận”. Có những dân tộc luôn sẵn sàng tiến về phía trước, chấp nhận thách thức và nhờ vậy đã thành công, có những phát kiến, đóng góp vĩ đại cho

nhân loại.

Người Do Thái và Quốc gia Do Thái Israel là một trong số rất ít các ví dụ điển hình. Trên thế giới có lẽ chưa có trường hợp nào như người Do Thái, cả một dân tộc chịu cảnh "thiên di", sống lưu vong, phiêu bạt khắp nơi trên thế giới trên 2000 năm nhưng

vẫn phục quốc thành công với nguyên bản sắc và tôn giáo của mình. Không chỉ có vậy, với tổng số 16 triệu người, tức chiếm khoảng 0,2% dân số thế giới, người Do Thái đã đứng ở đỉnh cao trong rất nhiều lĩnh vực và có đóng góp to lớn cho nhân loại, thể hiện rõ nhất qua việc họ

giành được khoảng 30% tổng giải thưởng Nobel trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế và y học từ trước đến nay.

Với một cuốn khảo cứu hơn 300 trang dưới tiêu đề “Câu chuyện Do Thái: Lịch sử thăng trầm của một Dân tộc”, tác giả Đặng Hoàng Xa, người đã dành rất nhiều

thời gian và tâm sức cho đề tài này, đã vẽ nên một bức tranh lịch sử sống động trải dài qua 4000 năm đầy bi thương, nhưng cũng đầy quả cảm của dân tộc Do Thái. Với óc quan sát tinh tế, cộng với tư duy logic của người làm khoa học, tác giả Đặng Hoàng Xa đã đưa ra cách nhìn đa

chiều về các yếu tố tôn giáo, văn hóa, kinh tế, chính trị, lịch sử và có những lý giải khá thuyết phục về câu chuyện thành công của người Do Thái cũng như quá trình hình thành và xây dựng đất nước của Nhà nước Israel hiện đại ngày nay.

Tuy câu chuyện là

của người Do Thái và Nhà nước Israel, nhưng qua đây chúng ta cũng thấy có nhiều nét tương đồng về tinh thần bất khuất, không chịu lùi bước trước gian khó của người Việt và người Do Thái. Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu về đất nước, con

người Israel. Cái còn lại là câu hỏi còn bỏ ngỏ cho bạn đọc là liệu chúng ta có thể học gì để thành công trong công cuộc phát triển và bảo vệ đất nước như người Do Thái?

TS. Hoàng Anh TuấnViện trưởng Viện Nghiên cứuChiến lược Ngoại giao

Lời cảm tạ

Cuốn sách này "Câu chuyện Do Thái: Lịch sử thăng trầm của một Dân tộc", với nội dung trải dài 4000 năm lịch sử của dân tộc Do Thái, không thể hoàn thành nếu không có sự tham khảo các nguồn tri thức vô tận

từ sách vở, các bài báo thời sự, chính trị, các luận văn nghiên cứu của các học giả các trường đại học. Danh sách của những tư liệu này có thể nói là quá dài để liệt kê ra đây. Cuốn sách cũng không thể đến tay bạn đọc nếu không có sự giúp đỡ và ủng hộ của bạn hữu xa gần.

Trước hết, tôi xin gửi lời cảm tạ đến Bà Meirav Eilon Shahar – Đại sứ của Israel tại Việt Nam – đã cho tôi cảm hứng để đặt bút viết cuốn sách này về dân tộc Do Thái của Bà, một dân tộc mà tôi vô cùng ngưỡng mộ. Tôi xin cảm ơn người bạn của tôi – Amit Bachenheimer – đã

giúp duyệt lại nội dung của cuốn sách. Xin cảm ơn sự ủng hộ nhiệt tình của các bạn trong Đại sứ quán Israel. Đối với tôi sự ủng hộ của các bạn là vô giá.

Tôi cũng xin gửi lời cảm tạ chân thành đến Tiến sĩ Hoàng Anh Tuấn – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược

Ngoại giao đã viết lời giới thiệu cho cuốn sách; Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng giám đốc Công ty CP Sách Thái Hà và cũng là người bạn rất tận tụy của tôi – cùng các bạn, các em trong Công ty CP Sách Thái Hà, đã hết lòng giúp đỡ để đưa cuốn sách này tới tay bạn đọc.

Cuối cùng, đó là lời cảm ơn đến các bạn của tôi trong “Nhóm Nghiên cứu Do Thái & Israel” – Trần Trọng Thành, Vũ Trọng Đại và Trần Thị Thu Hương – đã cho những ý kiến và lời khuyên đáng quí.

LỜI NÓI ĐẦU

Quốc gia chính thức hiện nay của người Do Thái là Israel, thủ đô là Jerusalem.

Thời điểm thành lập Nhà nước Israel hiện đại: ngày 14 tháng Năm năm 1948.

Biểu tượng Do Thái

giáo và Nhà nước Israel: ngôi sao sáu cánh (ngôi sao David).

Dân số Israel ngày nay: 8.180.000 (thống kê năm 2014).

Israel đứng ở ngã ba của châu Âu, châu Á và châu Phi. Về mặt địa lý, Israel thuộc về châu Á. Lãnh thổ Israel nằm ở rìa phía Đông của Biển

Địa Trung Hải thuộc bán đảo Ả Rập ngay giữa trung tâm của vùng Trung Đông1. Vị trí địa lý của Israel là một nghịch cảnh: một đất nước nhỏ mang tín ngưỡng Do Thái giáo, vây quanh là các láng giềng Ả Rập Hồi giáo đầy thù hận. Chính sự khác biệt và thù nghịch

mang nặng màu sắc tôn giáo của các nước Ả Rập Hồi giáo láng giềng đối với Israel là một trong những lý do chính châm ngòi cho những bất ổn chính trị cho cả khu vực Trung Đông cả trăm năm nay.

Tại sao Israel ngày nay lại là một điểm "nóng" tại Trung Đông

và là tâm điểm chú ý của toàn thế giới, cả về những xung đột đầy bạo lực cũng như những thành tựu về kinh tế, văn hóa và con người đến ngạc nhiên như thế?

Một vài học giả phương Tây nhận định rằng một phần ba nền văn minh phương Tây mang dấu ấn của tổ tiên

Do Thái. Chúng ta có thể cảm nhận sức nặng của nhận định này từ những tên gọi như Abraham Lincolh2 – tên của tổng thống thứ 16 của nước Mỹ, cho đến bức tượng nổi tiếng David3 của điêu khắc gia người Ý Michaelangelo; từ tên tuổi các tư tưởng gia đã

làm thay đổi tư duy của thế giới như Albert Einstein, Sigmund Freud; các chính trị gia lỗi lạc Henry Kissinger, Thủ tướng Áo Bruno Kreisky, Thủ tướng Pháp Pierre Mendès…; các văn sĩ nổi tiếng Franz Kafka, Isasc Asimov, Shai Agnon…; các nhạc sĩ cổ điển Isaac Stern,

Yascha Heifetz, Arthur Rubinstain… Cho đến năm 2011 giải Nobel đã được trao cho trên 800 nhân vật và các tổ chức xã hội thì trong đó xấp xỉ trên 180 người là người gốc Do Thái, tức là chiếm 22% số nhân vật được coi là những trí tuệ hàng đầu của nhân loại. Ở nước Mỹ hiện

nay có 1/3 triệu phú và 20% giáo sư các trường đại học hàng đầu thế giới là người Do Thái.

Những tên tuổi và những con số rất ấn tượng này phần nào đã nói lên tầm ảnh hưởng của trí tuệ Do Thái đối với văn minh phương Tây. Song trên thực tế ảnh hưởng thực sự của

trí tuệ Do Thái cổ đối với văn minh phương Tây lại nằm ở một phạm vi sâu rộng hơn rất nhiều, đặc biệt trong việc văn minh phương Tây tiếp nhận quan điểm của người Do Thái trong cách kiến giải những vấn đề sâu sắc của đời sống, đặt nền móng cho việc xây dựng một cơ cấu xã

hội ổn định và hiệu quả. Ngay những văn kiện sáng lập của nước Mỹ, trong đó có Tuyên ngôn Độc lập, Hiến pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền, đều dựa trên những nguyên tắc đạo đức của Kinh Torah. Hệ thống pháp luật của các tiểu bang, liên bang và các địa phương ở Mỹ

cũng đều có nguồn gốc từ Kinh Torah.

Văn minh Do Thái không để lại những kiến trúc nổi tiếng như những kim tự tháp, điện Pantheon hoặc Vạn Lý Trường Thành, nhưng nó lưu lại mãi mãi một di sản phi vật thể vô giá mà ít có nền văn minh nào có thể sánh được về

tầm ảnh hưởng lâu dài, sâu sắc đối với văn minh toàn nhân loại.

Với những ảnh hưởng sâu sắc như thế, chúng ta dễ mường tượng rằng đất nước, con người, và lịch sử Do Thái phải vô cùng ấn tượng và kỳ vĩ. Thực tế lại hoàn toàn trái ngược. Theo thời gian, người

Do Thái là những kẻ đến muộn trên sân khấu lịch sử. Mảnh đất Canaan4 cổ nhỏ bé là nơi định cư cuối cùng của người Do Thái khi quốc gia Israel được Liên Hợp Quốc chấp nhận thành lập vào năm 1948 với diện tích ước chừng 15.000 km2. Còn lịch sử của dân tộc Do Thái, nhìn từ bên

ngoài, có thể nói là rất khiêm nhường, cũng giống như lịch sử của muôn vàn những dân tộc nhược tiểu khác.

Vậy thì chìa khóa của những thành tựu của người Do Thái nằm ở đâu nếu không phải là nằm ở nơi những cổ vật quí giá hay ở kích thước địa lý của đất nước và

lịch sử. Lần theo câu hỏi này chúng ta phát hiện ra rằng cái đã nâng người Do Thái từ tăm tối lên tới vĩ đại chính là sự khao khát của họ trong việc truy cầu những ý nghĩa lớn lao của cuộc sống. Trong các chương sau chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại lịch sử lập quốc và sự hình thành

của Do Thái giáo để tìm xem những ý nghĩa đó là gì.

Khác với các tôn giáo khác, điểm đặc biệt trong lịch sử hình thành Do Thái giáo là tôn giáo này gắn liền với lịch sử lập quốc đầy chông gai của dân tộc Do Thái. Không những vậy, đó còn là một lịch sử lập

quốc chịu nhiều cay đắng. Năm lần bảy lượt bị nô lệ, quốc gia bị diệt vong, dân chúng bị xua đuổi lang thang kiếm sống khắp thế giới, vậy mà người dân Do Thái vẫn giữ được bản sắc dân tộc và bảo tồn được tôn giáo của mình cho đến tận ngày nay. Trong khi đó, những nền văn

minh cổ đại láng giềng xung quanh Israel như nền văn minh Ai Cập cổ đại, dân tộc đã xây dựng nên những kim tự tháp vĩ đại; Người Hy Lạp khởi đầu cho nền văn minh dân chủ, đã sản sinh cho thế giới những Plato5, Aristotle6 danh tiếng; Người La Mã với thời kỳ cổ đại hoàng

kim, tất cả nay đã không còn. Những quốc gia văn minh cổ đại đó trong quá khứ đã từng xâm lăng giày xéo lên mảnh đất thiêng liêng của người Do Thái, cho đến nay tất cả chỉ còn lại là những dấu tích đổ nát và mãi mãi chỉ còn trong ký ức. Riêng dân tộc Do Thái, trải qua biết bao nhiêu

chìm nổi, vẫn còn cho đến ngày nay, hiên ngang và kiêu hãnh.

Hãy đọc những câu thơ trong một bài thánh vịnh của vua David cách đây ba ngàn năm:

Thiên Chúa là mục tử tôi, tôi không mong muốn gì hơnThiên Chúa đặt tôi nằm nghỉ trên đồng cỏ xanhThiên

Chúa dẫn tôi đi bên mặt nước yên tĩnhThiên Chúa khôi phục linh hồn tôiThiên Chúa dẫn tôi đi trên đường công chính vì danh NgàiDù có bước qua thung lũng bóng tối của sự chếttôi cũng không sợ cái ác vì Thiên Chúa đang ở với tôi…

Những lời thơ ấy được cất lên trong suốt

hành trình gian nan của người dân Do Thái, trong nhà riêng, nơi thánh đường, trên đồng cỏ, trong những đêm thâu vắng lặng hay giữa tiếng reo hò của lễ hội, trong các trại tập trung u ám đầy chết chóc. Hồn thơ ấy là nơi trông cậy, là niềm hy vọng và sức mạnh tâm linh của một

dân tộc lưu lạc.

Chúng ta hãy cùng nhau quay lại cuốn phim lịch sử, lần bước theo hành trình kinh ngạc của dân tộc đáng ngưỡng mộ này.

Đặng Hoàng Xa2014

CHƯƠNG I : BẢN SẮC DO THÁI

"Tại Israel, để là một người thực tế, bạn phải tin vào phép lạ." – David Ben-Gurion (Thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Israel hiện đại)

Từ khi Nhà nước Israel tuyên bố độc lập vào năm 1948, những đánh giá lịch sử về Israel thường chỉ đặt trọng tâm xoay quanh của các cuộc chiến nẩy lửa, các xung đột Ả Rập-Israel không bao giờ hết và các cuộc đàm phán ngoại giao bế tắc. Trọng tâm đó rất gây hiểu lầm. Israel đã trải

qua nhiều cuộc chiến; Israel cũng luôn là mục tiêu của các cuộc tấn công khủng bố nhiều hơn bất kỳ một quốc gia nào khác; cũng là một thành viên tích cực trong nỗ lực kiến tạo hòa bình của Trung Đông trong nhiều thập niên. Tuy nhiên, các xung đột và thương lượng, mặc dù

nước này và con người của nó là gì?

Câu trả lời là Israel hiện đại đã và đang xây dựng một hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa với một ý thức rõ ràng – mặc dù không hoàn hảo và chưa trọn vẹn. Đó là một quốc gia bình thường như mọi quốc gia khác, độc đáo,

đặc sắc, và mang nhiều màu sắc khác lạ.

Tuy rằng Israel hiện đại khởi nguồn từ một trong những nền móng xã hội và văn hóa lâu đời nhất trên trái đất, di sản cổ xưa của nó đã không giúp cho công cuộc xây dựng quốc gia Israel hiện đại dễ dàng hơn. Ngược lại, tôn giáo

và chủ nghĩa duy vật, ngôn ngữ đa dạng, dân chúng với nhiều trình độ phát triển kinh tế, kinh nghiệm lịch sử khác nhau, trong số các yếu tố khác, đã khiến cho công cuộc xây dựng quốc gia của Israel đặc biệt phức tạp và đầy thử thách. Một mảnh đất nhỏ bé và khô cằn, tài nguyên

thiên nhiên ít ỏi, bao quanh bởi các nước láng giềng thù địch, cùng với những câu chuyện thành công ngoạn mục đã làm cho Israel trở nên một đất nước như huyền thoại.

BẢN SẮC DO THÁIĐỊNH NGHĨA ISRAEL HIỆN ĐẠIÝ tưởng cho rằng người

Do Thái là “chỉ là” một nhóm tôn giáo là một khái niệm bắt đầu với cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, nhưng đã không gây ảnh hưởng ở Tây Âu cho đến giữa thế kỷ 19. Khái niệm này hoàn toàn không đứng vững trong các cộng đồng người Do Thái ở Đông Âu hay Trung

Đông. Ở Tây Âu, những người có cảm tình với người Do Thái và những người Do Thái muốn mình hòa đồng với nền văn hóa của đa số, đã tìm cách mô tả người Do Thái như những công dân bình thường về mọi mặt ngoại trừ trong khu vực cá nhân hạn hẹp của tôn giáo. Không tự coi

mình là một dân tộc đặc biệt với một nền văn hóa, ngôn ngữ, và bản sắc riêng biệt là một cách làm của người Do Thái trong cố gắng đạt tới bình đẳng và loại bỏ chủ nghĩa bài xích Do Thái. Nhưng cách tiếp cận này đã không phản ánh được thực tế lịch sử và mâu thuẫn với chính

hình ảnh bản thân của họ.

Trong Thời Kỳ Thánh Kinh [3000 TCN – 538 TCN]7 và cho đến thời điểm quốc gia Israel cổ đại bị người La Mã hủy diệt vào năm 70 CN, người Do Thái đã sinh hoạt như một quốc gia, được cho là đầu tiên trong lịch sử. Sau đó,

suốt trong hơn 19 thế kỷ, người Do Thái lưu vong (gọi là Do Thái Diaspora), trên những vùng đất mà họ cư ngụ, đã hình thành nên một dân tộc tách biệt với những tổ chức quản lý phi-nhà nước theo cung cách riêng của mình, với ngôn ngữ duy nhất, phong tục độc đáo,

những ý tưởng khác lạ, và một nền văn hóa rất khác biệt, chưa kể đến những thứ như trang phục quần áo và nghệ thuật. Những từ như “Hebrew” và “Israeli”, sử dụng phổ biến hơn từ “Jews” - ngay trong thời hiện đại – đã phản ánh rằng bản sắc dân tộc và con người Israel, đã tự

mở rộng vượt ra ngoài phạm vi của tôn giáo.

Tôn giáo, như thế, chỉ là một dấu hiệu trong bản sắc người Do Thái, giống như một quốc gia trong tự nhiên. Không có mâu thuẫn nào giữa bản sắc tôn giáo và bản sắc dân tộc. Trong thế giới cổ đại và cũng ở ngay thời hiện đại, ở nhiều

nơi, một tôn giáo khác biệt là một trong những điểm nổi bật chính của nhà nước quốc gia. Điều này đặc biệt đúng tại khu vực Trung Đông thời hiện đại, nơi mà Israel là một điển hình.

Trong suốt lịch sử, hành động đầu tiên đánh dấu rằng người Do Thái có một bản sắc dân tộc

đặc biệt mạnh mẽ chính là việc họ đã từ chối các vị thần và các phong tục tôn giáo của ngay cả những dân tộc đã từng thống trị họ như người La Mã và sau đó người Kitô giáo và Hồi giáo. Trong nhiều trường hợp khác, có những dân tộc chấp nhận tôn giáo, ngôn ngữ, và bản sắc

của những người cai trị hoặc hàng xóm để rồi cuối cùng biến mất khỏi lịch sử. Điều đó cho thấy rằng một bản năng yếu kém không có chỗ tồn tại trong thế giới của quyền lực. Cái bản sắc tôn giáo-dân tộc kéo dài của người Do Thái đã tỏ ra mạnh hơn so với hầu như bất kỳ một dân tộc

nào khác trên trái đất.

Khả năng sinh tồn này đã được định hình không phải chỉ do đặc tính “bướng bỉnh” và “bất chấp” của người Do Thái, cũng không phải do những o ép đối với họ bằng vũ lực. Thay vào đó, người Do Thái đã hành động giống như một quốc gia hiện đại,

dù rằng đã mất quyền kiểm soát hoặc hiện diện trong những vùng lãnh thổ đặc biệt. Thật vậy, việc ngăn cấm tôn giáo đối với người Do Thái bằng cách pha loãng tập tục của họ hay tích hợp từ tập tục của những dân tộc khác trong thời cổ đại đã dẫn đến cuộc nổi dậy thành công của

người Do Thái vào năm 166 TCN chống lại người Syria dòng Seleucid để lập nên vương quốc Hasmoneans độc lập; và ngược lại là cuộc khởi nghĩa thất bại chống lại người La Mã và dẫn đến sự hủy diệt của Jerusalem vào năm 70, buộc người dân Do Thái

sống cuộc đời lưu vong trong gần 2000 năm.

Sau khi dịch chuyển trung tâm sinh hoạt từ Vùng đất Israel đến các cộng đồng Do Thái Diaspora, rời xa khỏi quê hương lịch sử ở Trung Đông, người Do Thái vẫn tiếp tục cố gắng sinh hoạt như một quốc gia, mặc dù buộc

phải chấp nhận những thiệt thòi của lối sống tách biệt, đó là sự phân biệt đối xử và thậm chí bách hại dưới bàn tay của các nước láng giềng. Qua nhiều thế kỷ, trong khuôn khổ lãnh đạo của các giáo sĩ Do Thái, người Do Thái vẫn duy trì một hình thức chính phủ cộng đồng của riêng

mình, cùng với pháp luật, lịch, ngôn ngữ, các quan điểm triết học, có thể nhìn thấy trong các văn bản lớn của giáo hội và đặc biệt là qua đồ ăn, tập quán, và trang phục quần áo.

Đây không phải là một hoạt động mang tính cục bộ. Các cộng đồng cá nhân của người Do

Thái, ngay khi cách xa nhau ngàn vạn cây số và sống trong những điều kiện rất khác biệt, vẫn duy trì kết nối trong suốt thời gian dài thời Trung cổ và tiếp tục trong thời kỳ hiện đại. Thật vậy, đó chính là lý do giải thích tại sao người Do Thái vẫn có thể thành công trong việc duy trì thương

mại ở tầm xa, giữ được những tập quán khá đồng nhất, và một đối thoại trí tuệ thống nhất.

Tất cả người Do Thái, ngay cả những người nghèo và ít học nhất sống ở các thôn xóm cô lập nhất, vẫn ý thức được nguồn gốc của họ tại Vùng đất Israel trong Thánh Kinh;

nhiều người vẫn duy trì quan hệ với cộng đồng rất nhỏ người Do Thái đang còn sống ở đó và luôn tin rằng số phận sẽ dẫn họ trở về khi Đấng Cứu Thế xuất hiện.

Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (Zionism – Chủ nghĩa Zion) xuất hiện ở châu Âu vào cuối thế kỷ 19 đã cập nhật tất

cả những ý tưởng hiện có trên tinh thần tự giác và chủ nghĩa dân tộc đương đại. Nó đề xuất câu trả lời cho "câu hỏi Do Thái", rằng làm thế nào để người Do Thái, bao gồm cả những người có cuộc sống không bị bao bọc bởi giới luật tôn giáo, đáp ứng những thách thức và cơ hội của

thế giới hiện đại? Câu trả lời là không phải sự đồng hóa, cũng không phải là sự tồn tại thuần túy tôn giáo có thể đáp ứng những thách thức của thế giới hiện đại, mà chính là sự tồn tại của quốc gia: đó là sự cần thiết tạo ra một nhà nước Do Thái ngay trên quê hương lịch sử. Các nhà

Zionist cũng lập luận rằng việc thay thế sự kiên nhẫn của lòng tin bằng hành động của con người sẽ bảo tồn cuộc sống của chính những người Do Thái và sự thịnh vượng cho tôn giáo của họ.

Ở Đông Âu, nơi mà đại đa số người Do Thái châu Âu tập trung, trên

thực tế một đời sống quốc gia của người Do Thái vẫn tồn tại trong suốt thế kỷ 19 và kéo dài sang thế kỷ 20 ở nhiều nơi. Hầu hết người Do Thái châu Âu nói tiếng Yiddish, một ngôn ngữ có nguồn gốc từ tiếng Do Thái và tiếng Đức. Họ cầu nguyện hàng ngày trong các hội

đường, lấy Vùng đất Israel là trung tâm tôn giáo, và sinh hoạt như một cộng đồng hoàn toàn tách biệt với các láng giềng. Việc giết người hàng loạt của Đức Quốc Xã, cùng với sự đồng hóa cưỡng chế ở một số quốc gia châu Âu và Liên Xô cũ, đã kết thúc lối sống này.

Một bức tranh gần như song song ở Trung Đông. Ở đây, người Do Thái sống gần như hoàn toàn cô lập trong cộng đồng của họ, tuân theo các lề luật tôn giáo riêng, có trang phục và nghề nghiệp khác biệt, và nói một ngôn ngữ đặc biệt đó là Arabic-Hebrew hoặc Spanish-

Hebrew tương tự như tiếng Yiddish.

Với lịch sử như thế, nhận thức chung của nhiều người ngoài cuộc là người Do Thái luôn là người ngoài lề, không tự nguyện hội nhập hoàn toàn vào những cộng đồng đa số nơi họ sống. Đối với người Do Thái ở châu Âu Kitô giáo hoặc

Trung Đông với đa số Hồi giáo, chưa bao giờ – hoặc chỉ rất gần đây – có bất kỳ lời đề nghị hội nhập hoàn toàn. Tuy nhiên, đại đa số người Do Thái không nhìn bản sắc khác biệt của họ với ý nghĩ tiêu cực mà vẫn coi mình đơn thuần là "hướng nội". Nói cách khác, người Do Thái tự

coi họ là một phần của cộng đồng Do Thái rất gắn kết của riêng mình, trong khi vẫn chia sẻ thế giới quan với các thành viên của các cộng đồng khác bất kể vị trí địa lý và hoàn cảnh kinh tế của họ.

Thật vậy, Israel hiện đại không phải là một tác phẩm tùy ý hoặc

ngẫu nhiên – nó không chỉ đơn thuần là kết quả của những thảm họa, ví dụ như, Holocaust. Thay vào đó, nó là sự tiếp nối của một quá trình lịch sử lâu dài. Sự ra đời của Nhà nước Israel là không thể tránh khỏi và chỉ là một logic hợp lý cũng như bất kỳ nhà nước nào trên thế giới

hiện nay, được tạo ra bởi một cộng đồng của những người có chung một thế giới quan, lịch sử, và ước muốn được chia sẻ số phậncủa mình.

Sự tồn tại của những cảm tình đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái trong xã hội, tôn giáo và thế giới quan Do Thái có lẽ sẽ không đi

tới đâu nếu không có một phong trào có tổ chức. Những nhà tư tưởng tiên phong giữa thế kỷ 19 – Moses Hess [1812-1875], Leon Pinsker [1821-1891], và những người khác – đã cung cấp cái nhìn thoáng qua về ý tưởng lãng mạn của một nhà nước Do Thái, nhưng Theodor

Herzl [1860-1904] và Ben-Gurion [1886-1973] mới là những nhà cách mạng đã đưa ý tưởng phục quốc trở thành hiện thực vào những năm 1890 khởi đầu với khái niệm "Vùng đất Israel" (Land of Israel).

Cuộc di cư rải rác của những người dân Do Thái lưu vong về lại

Vùng đất Israel và tham gia với cộng đồng tôn giáo truyền thống đã có ở đó dẫn đến sự ra đời của Yishuv. Đây là tên gọi cộng đồng người Do Thái ở Vùng đất Israel giữa những năm 1880 và 1948, khi Israel tuyên bố trở thành một nhà nước độc lập. Cộng đồng Do Thái Yishuv đóng vai trò

quan trọng trong việc đặt nền móng cho một Nhà nước Israel đã được trù liệu. Trong khi truyền thống và lịch sử Do Thái là lớp nền móng đầu tiên trong việc định hình Nhà nước Israel hiện đại, Yishuv là lớp thứ hai.

Những thuộc tính văn hóa và cơ cấu kinh tế-chính trị được tạo ra

trong thời kỳ Yishuv đã trở thành những thuộc tính cơ bản của nhà nước và xã hội Israel hiện đại sau này. Các đặc trưng tiền-nhà nước được biết đến nhất bao gồm: sự hồi sinh của ngôn ngữ Hebrew, sự thành lập các tổ chức tự vệ, việc thành lập một nền tảng kinh tế công nghiệp theo cấu

trúc xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của một hệ thống dịch vụ xã hội toàn diện, sự hòa hợp của một nền văn hóa nẩy sinh chủ yếu từ chất men trí thức của Đông Âu, việc lập ra các làng cộng đồng sáng tạo “Kibbutz” và các hợp tác xã “Moshav”, và việc xây dựng một khuôn khổ

quốc gia căn bản là thế tục với các khía cạnh tôn giáo lớn. Nhiều yếu tố khác từ những năm Yishuv trong giai đoạn tiền-nhà nước vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Israel rất lâu sau khi Nhà nước Israel được thành lập.

Hãy xem xét, ví dụ, vai trò của tôn giáo. Để nói rằng Israel là một

nhà nước Do Thái không có nghĩa là chỉ đơn thuần là một bản tuyên bố về bản sắc tôn giáo. Nó trước tiên phải là một tuyên bố về bản sắc dân tộc. Đại đa số các nhà lãnh đạo Yishuv, và sau đó các nhà lãnh đạo Israel, là thế tục (có nghĩa là không ràng buộc vào tôn giáo nào).

Họ đồng thời công nhận tầm quan trọng của tôn giáo trong việc gắn kết người Do Thái lại với nhau, tôn trọng tín ngưỡng của các nhóm thiểu số, nhưng cũng muốn đảm bảo rằng tôn giáo không có quá nhiều quyền lực đối với xã hội và văn hóa dân tộc.

Vì vậy, thế hệ lãnh

đạo thống trị Yishuv và Nhà nước Israel ban đầu đã sớm đạt được một thỏa hiệp với các lãnh đạo tôn giáo - vào thời điểm đó là Chính Thống (Orthodox) – chấp nhận quyền lực của tôn giáo ở một số khía cạnh của xã hội. Ngày nay các tổ chức nhà nước vẫn tuân theo luật lệ về chế độ ăn

chay (Kosher) của người Do Thái; các cửa hàng thường đóng cửa vào ngày Sabbath (mặc dù thực tế này đã bị xói mòn theo thời gian); nhà nước nghỉ làm việc trong các ngày lễ tôn giáo của người Do Thái; kết hôn, ly hôn, và chôn cất được các giáo sĩ Do Thái điều khiển; sinh viên của các

chủng viện Yeshiva8 được hoãn nghĩa vụ quân sự. Thỏa hiệp này đảm bảo duy trì sự cân bằng quyền lực của cả hai phía thế tục và tôn giáo.

Tuy nhiên, thực tế thì Israel là một xã hội nghiêng về thế tục. Nói chính xác thì Israel được đặc trưng là một đất

nước trong đó các khái niệm, phong tục và lịch sử có nguồn gốc tôn giáo đã được đặt vào trong một khuôn khổ thế tục và quốc gia. Trong một ý nghĩa tương tự, quá trình này cũng đã diễn ra trong nền văn minh phương Tây Kitô giáo.

Trong ba hoặc bốn thập niên đầu tiên của

Nhà nước Israel độc lập, người Israel Do Thái tiếp tục tự cho rằng họ được phân chia rõ ràng thành hai nhóm tôn giáo và thế tục. Đến những năm 1990, tuy nhiên, người Israel Do Thái nhận ra sự tồn tại của một chuỗi rộng các quan điểm cũng như trình độ của việc thực hành tôn

giáo. Khi xã hội đã trở thành thế tục hơn và ít ý thức hệ hơn, một thành phần khá lớn dân số gọi là “truyền thống” xuất hiện; họ vẫn duy trì các yếu tố của giới luật tôn giáo nhưng lại cam kết cho một lối sống cơ bản thế tục. Cách tiếp cận này đặc biệt mạnh trong nhóm người Do Thái

Mizrahi là những người Do Thái đến từ Trung Đông và Bắc Phi.

Các đảng phái chính trị tôn giáo vẫn tồn tại sau sự ra đời của Chủ nghĩa Zion hiện đại. Tuy nhiên, các đảng phái này không tìm cách thay đổi thể chế. Thay vào đó, họ là các nhóm lợi ích với mục tiêu đơn thuần là

cung cấp công ăn việc làm và kinh phí cho các cộng đồng của riêng họ, trong khi vẫn cố gắng giữ nguyên trạng trật tự của xã hội. Mục tiêu của họ, khi đó, là không thay đổi, nhưng tiếp tục. Kết quả là, các xung đột tôn giáo-thế tục, mặc dù đôi lúc nóng bỏng, đã giảm dần về tầm quan trọng

theo thời gian.

Mặc dù có rất nhiều thách thức, Israel ngày nay có một hệ thống dân chủ đa nguyên được kiến trúc để có thể dung chứa các cộng đồng và các quan điểm khác nhau, mặc dù không đại diện về địa lý.

Hệ thống kinh tế của Israel trong nửa đầu thế

kỷ 20 cũng đã được phát triển hòa điệu với các điều kiện đặc biệt trong khi phải đối mặt với hoàn cảnh của một dân tộc thiếu vốn tài chính, thiếu các tổ chức hiện đại và cố gắng tạo dựng trong hoàn cảnh của một đất nước kém phát triển. Các công ty và doanh nghiệp nhà nước, ban

đầu được hỗ trợ vốn từ người Do Thái ở nước ngoài, là những công cụ đầu tiên đã giúp thiết lập nên nền kinh tế của Yishuv và tạo ra công ăn việc làm. Trong những thập niên đầu tiên sau khi trở thành nhà nước độc lập, nền kinh tế của Israel được các Histadrut (nghiệp đoàn) và các

công ty liên kết của nó, chi phối phần lớn cũng như bởi các doanh nghiệp hợp tác xã.

Nhưng đến năm 1990, khi đất nước phát triển vượt quá mức mà cơ cấu kinh tế của hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể chịu đựng, Israel đã thực hiện một quá trình chuyển đổi khéo

léo từng bước sang cơ cấu dân chủ với mức độ tư nhân hóa lớn hơn. Israel cũng đã xây dựng một nền kinh tế dựa trên những điểm mạnh của mình – công nghệ máy tính, nông nghiệp, y tế, khoa học đời sống – mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn về tài nguyên thiên nhiên, thương mại với

các nước láng giềng Ả Rập rất hạn chế, và thiếu một thị trường nội địa rộng lớn. Giai cấp và các vấn đề kinh tế – thường là chủ đề chính trong sinh hoạt chính trị của các nước khác – không phải là vấn đề cốt lõi trong sinh hoạt chính trị Israel.

Một thách thức lớn

khác là việc thành lập các lực lượng vũ trang và cơ cấu an ninh quốc gia để đối phó với các mối đe dọa hủy diệt từ các nước Ả Rập láng giềng, một hoàn cảnh hy hữu không thấy có trong số 200 quốc gia trong thế giới đương đại. Và nhiệm vụ này lại phải được thực hiện bởi một

dân tộc hầu như không có chút kinh nghiệm quân sự nào trong quãng thời gian 2000 năm trước. Trong giai đoạn Yishuv, bốn lực lượng vũ trang ngầm đã được phát triển trong đó hai lực lượng đối lập với lãnh đạo Israel. Tuy nhiên việc giải thể thành công của hai lực lượng

này hợp nhất vào các lực lượng vũ trang quốc gia sau khi Israel giành được độc lập đã cung cấp cho Israel một cơ cấu tổ chức quân sự lấy dân sự làm chủ đạo (civilian-directed military) đã tồn tại khá ổn định suốt từ khi đó cho đến ngày nay.

Đảm bảo rằng quân đội phản ánh đúng

nguyên tắc dân chủ của đất nước, hoạt động hiệu quả và gián đoạn tối thiểu đến đời sống kinh tế xã hội, và cuối cùng có thể bảo vệ Israel chống lại thù nghịch là một nhiệm vụ lớn. Một hệ thống quân sự độc đáo đã được thiết lập cách bằng cách kết hợp nghĩa vụ quân sự có thời

hạn bắt buộc với một lực lượng dự bị lớn và linh hoạt có thể được huy động bất cứ lúc nào. Thêm vào đó, Israel đã phát triển thành công một ngành công nghiệp quốc phòng tiên tiến để bù đắp cho sự vượt trội về số lượng của các lực lượng thù địch bên ngoài, cộng với một

chiến lược quân sự thông minh sẵn sàng đối phó với các mối đe dọa tiềm năng trên tất cả các vùng biên giới của đất nước.

Hệ thống quân sự này trên thực tế qua các cuộc chiến đã chứng minh sự thành công vượt trội trong việc bảo vệ đất nước chống lại các mối

đe dọa bên ngoài. Hơn nữa, nó bắt buộc phải như thế vì, như những bài học xương máu trong lịch sử Israel, chỉ cần một thất bại xảy ra thì có thể sẽ là dấu chấm hết của Nhà nước Israel, và tiếp theo sẽ lại là thảm sát và xua đuổi.

Tuy nhiên, mặc dù tầm quan trọng đặc biệt

của các vấn đề an ninh quốc phòng, Israel lại không phải là một xã hội đặt quá nặng trọng tâm vào quân sự. Israel có quá nhiều những vấn đề khác phải quan tâm, đó là đảm bảo ổn định xã hội, việc hòa nhập của dân nhập cư, an sinh, và phát triển đất nước.

Trong 40 năm đầu

tiên của nền độc lập Israel, các lực lượng quân đội chính quy của tất cả các nước láng giềng – trực tiếp như Ai Cập, Syria và Jordan và gián tiếp như Ả Rập Saudi và Iraq – là mối đe dọa chiến tranh hàng ngày. Bằng việc ký kết hiệp ước hòa bình với Ai Cập đầu tiên vào năm

1979 và sau đó với Jordan vào năm 1994, Israel đã loại bỏ hai trong số ba lực lượng thù địch Ả Rập chính mà Israel phải đối mặt. Sự yếu kém của Syria đã tự nhiên loại bỏ lực lượng thứ ba còn lại và làm giảm khả năng chiến tranh quy ước trên các vùng biên giới của Israel

xuống bằng zero. Thêm vào đó, sự tan rã của nhà nước Liên Xô cũ vào năm 1991, Iraq lo việc đối nội sau chiến tranh vùng Vịnh 1990-1991, các quốc gia Ả Rập thì bận tâm với Iran và mối đe dọa của cách mạng Hồi giáo, tất cả đã giúp Israel giảm thiểu nguy hiểm ở mặt trận này.

Tuy nhiên, vào năm 2011, tình hình có vẻ như đổi hướng. Các nhóm Hồi giáo cực đoan Hamas9 ở dải Gaza và Hezbollah10 ở biên giới phía Bắc đẩy mạnh chiến tranh tên lửa trên các vùng biên giới của Israel; cuộc nổi dậy năm 2011 tại Ai Cập có thể dẫn đến hủy bỏ hiệp ước

hòa bình 1979; tiến trình hòa bình Israel-Palestine ngưng trệ; cùng với sự phát triển của cách mạng Hồi giáo, tất cả cho thấy các vấn đề an ninh của Israel còn rất xa mới đến hồi kết. Không nghi ngờ gì nữa, các mối đe dọa đối với Israel vẫn ở mức cao so với bất kỳ quốc gia nào khác trên thế

giới. Tuy nhiên, người Israel chủ yếu vẫn hướng tới giải pháp hòa giải với các quốc gia láng giềng như đã làm trong những thập niên trước.

Đối mặt với thực tế đó, tinh thần quốc gia của người dân Israel tỏ ra rất cao. Trong các cuộc thăm dò hàng năm,

số người bày tỏ sự hài lòng với cuộc sống của họ và hy vọng vào tương lai đạt tới mức cao một cách khác thường. Gần 80% người Israel nói rằng họ sẽ chiến đấu cho đất nước, trái ngược với 60% của người Mỹ và 40% của người Anh. Tỷ lệ những người trẻ tuổi sẵn sàng tình nguyện

tham gia các đơn vị chiến đấu đã thách thức mọi dự đoán bi quan về tính ích kỷ và thái độ hưởng lạc trong giới trẻ.

Một yếu tố khác đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Israel là những người nhập cư Do Thái đến từ nhiều quốc gia và các nền văn hóa khác nhau đã hòa nhập

thành công trong một xã hội thống nhất. Trước và sau độc lập của Israel vào năm 1948, những người nhập cư đến đầu tiên từ châu Âu, sau đó chủ yếu là từ Trung Đông, sau này từ Liên Xô cũ, và với số lượng nhỏ hơn, từ Ethiopia. Hầu hết những người nhập cư là người tị nạn

nghèo, mất hết tài sản, cũng như bị chấn thương tâm lý do điều kiện sống khắc nghiệt và khủng bố ở các quốc gia họ đã bỏ trốn. Họ đã tìm thấy đời sống mới trên Vùng đất Israel. Họ hy vọng.

Xã hội Israel đã giúp những người nhập cư hòa nhập trên cơ sở bình đẳng, mặc dù dưới

những áp lực kinh tế khủng khiếp của thời kỳ hậu độc lập, và ngay cả khi chính phủ Israel buộc phải tiến hành chính sách thắt lưng buộc bụng và chia khẩu phần. Tuy nhiên, sau đó đã phát sinh khiếu nại rằng quá trình hội nhập là cưỡng chế và có sự phân biệt đối xử giữa

các sắc dân. Điều này đã trở thành một vấn đề chính trị và văn hóa khá nóng bỏng vào những năm 1980, tuy nhiên sau đó nó đã nhạt dần với sự ra đời của một thế hệ mới hòa nhập hơn và thường thông qua việc kết hôn giữa các sắc dân nhập cư khác nhau.

Mặc dù Israel được

định nghĩa là một nhà nước Do Thái, nó lại hoạt động giống như một quốc gia Trung Đông truyền thống đa nguyên – với một tôn giáo nhà nước và các nhóm thiểu số tự trị một phần – hơn là một nhà nước châu Âu dân tộc chủ nghĩa (mono-nationalist) của thế kỷ

20 đã xóa bỏ tất cả các nhóm thiểu số trong quá trình cưỡng bức đồng hóa. Ở Israel, mỗi cộng đồng tôn giáo có quyền kiểm soát đối với các vấn đề riêng của cộng đồng mình về tình trạng cá nhân, có quyền duy trì văn hóa, tôn giáo, và, ở một mức độ nào đó, tự chủ về tư pháp.

Hệ thống nhà nước theo mô hình này của Israel, cũng như cách tiếp cận với tôn giáo nói chung, được thể hiện trong sự tồn tại của năm hệ thống trường học: hệ thống các trường nhà nước-thế tục, hệ thống các trường nhà nước-tôn giáo (Datim, hoặc Chính Thống hiện đại), hệ

thống các trường Haredi (Chính Thống truyền thống), hệ thống các trường dùng ngôn ngữ Ả Rập (cho những người nói tiếng Ả Rập), và Shas11 (các trường cho những người ủng hộ đảng chính trị này, chủ yếu là cho người Do Thái Mizrahi nghèo).

Israel nổi lên từ

những năm trước và sau độc lập của mình với một thách thức chính trị, thế giới quan, kinh tế, văn hóa trộn lẫn từ nhiều yếu tố khác nhau. Trong số các ảnh hưởng chính là xã hội Do Thái truyền thống cùng với những cải cách Yishuv và những vay mượn từ các nền văn hóa Đông Âu,

Tây Âu và Trung Đông. Bổ sung theo thời gian là các yếu tố văn hóa của Bắc Mỹ, Địa Trung Hải, và Nga hiện đại, cũng như một môi trường văn hóa Ả Rập tự trị. Pha trộn tất cả các yếu tố dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa này với nhau đã tạo nên một môi trường xã hội phong

phú, những ý thức hệ chính trị đa dạng và nhiều giai tầng về địa vị xã hội.

CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA CHÍNH TRỊ

VÀ CÁC XUNG ĐỘT BÊN NGOÀIGiống như nhiều quốc gia, Israel đã trải qua một giai đoạn anh hùng trước khi đạt đến

một trật tự thể chế. Nhưng, không giống như các quốc gia khác, Israel vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu cho sự sống còn trong suốt sự tồn tại của mình, và bất kỳ cuốn sách nào về Israel chắc chắn sẽ phải tốn rất nhiều giấy mực để mô tả những xung đột của Israel với các nước láng

giềng và tác động của những xung đột ấy. Tuy nhiên, vấn đề này chỉ là một khía cạnh của Nhà nước Israel, và thực chất không gây nhiều ảnh hưởng và quan trọng như những người ngoài cuộc vẫn lầm tưởng.

Tuy nhiên, để thấu hiểu Israel, chúng ta cần hiểu rằng nhận thức về

mối đe dọa hiện có vẫn luôn luôn như một bóng ma lơ lửng trong tâm thức mỗi người dân ở đất nước này. Đó là vì dấu ấn của các sự kiện đau thương ngày trước vẫn còn lưu lại đâu đó trong ký ức sống của mỗi người dân Do Thái - cuộc thảm sát người Do Thái châu Âu trong

Holocaust, cuộc sống bấp bênh và xáo trộn của hầu như tất cả mọi gia đình Do Thái sống tại các nước Hồi giáo - cả hai trường hợp đều dẫn đến sự mất mát trong cuộc sống, gia đình, người thân, tài sản và tiền bạc. Chiến thắng lẫy lừng của Israel trong Cuộc chiến Sáu ngày

chống lại Ai Cập, Jordan, và Syria năm 1967 không nên được ghi nhớ với lòng tự hào thái quá mà quên đi tình trạng ảm đạm của Israel trước cuộc chiến và điều gì sẽ xảy ra nếu Israel lại bị đánh bại, giống như những bài học cay đắng đã xảy ra trong quá khứ.

Từ những năm 1930

đến năm 1977, thời kỳ trước và sau Nhà nước Israel độc lập, Israel do Đảng Lao động12 điều hành. Tầm nhìn và các tổ chức của Đảng Lao động - bao gồm cả Histadrut - có ảnh hưởng rất lớn vì Đảng Lao động là người dẫn đầu việc thay đổi từ Vùng đất Israel sang Nhà nước

Israel, đã phác họa kế hoạch phát triển kinh tế của một nhà nước độc lập, và đã đóng một vai trò quyết định trong việc định hình bản chất của xã hội Israel. Trên danh nghĩa, vai trò cầm quyền của Đảng Lao động đã kết thúc vào năm 1977 sau những tổn thất của Israel trong Cuộc chiến

Yom Kipper năm 1973, mặc dù Israel cuối cùng đánh bại hai quốc gia xâm lược là Ai Cập và Syria. Sự thay đổi lãnh đạo là do sự hỗ trợ của đa số Mizrahi dành cho Đảng Likud13 bảo thủ và sự thất vọng ngày càng tăng với một thể chế bị coi là quá cố thủ và trì trệ. Người anh

hùng được chọn làm thủ tướng mới là Menahem Begin, một người đàn ông mang nặng bản sắc của Đông Âu.

Nhìn lại, sự dịch chuyển chính trị năm 1977 và các sự kiện tiếp theo báo hiệu sự kết thúc của kỷ nguyên lập quốc anh hùng của Israel và sự chuyển dịch sang một

cơ cấu xã hội mới, điển hình và vững bền hơn cho một tương lai lâu dài. Chính vì sự tồn tại của Israel là một nhà nước đúng nghĩa với các yêu cầu về tiêu chuẩn hóa và thể chế hóa, các khái niệm xã hội chủ nghĩa và các tổ chức từ thời tiền-nhà nước đã không còn tác dụng. Các

khái niệm “tập thể” và “lý tưởng” đã từng mang lại chủ quyền cho Israel đã đến lúc phải nhường chỗ cho những tập quán mới mang tính cá nhân, vật chất hơn, điển hình của xã hội phương Tây. Đồng thời, đến lúc này người dân Israel cũng đã hội nhập và trở nên đồng nhất hơn mặc dù có sự

đa dạng hiện diện trong ba khuôn khổ: Ashkenazim14-Mizrahim15, tôn giáo-thế tục, và Do Thái-Ả Rập.

Những sự phát triển xã hội này đồng thời xảy ra với (nhưng tương đối không liên quan) cuộc tranh luận quan trọng nhưng không chính thức

đa dạng hiện diện trong ba khuôn khổ: Ashkenazim14-Mizrahim15, tôn giáo-thế tục, và Do Thái-Ả Rập.

Những sự phát triển xã hội này đồng thời xảy ra với (nhưng tương đối không liên quan) cuộc tranh luận quan trọng nhưng không chính thức

giữa những năm 1967 và 1993 về việc làm thế nào để đối phó với xung đột Ả Rập-Israel đang diễn ra. Trong Cuộc chiến Sáu ngày năm 1967, Israel đã chiếm Bán đảo Sinai và dải Gaza từ Ai Cập, Bờ Tây và Đông Jerusalem từ Jordan và Cao nguyên Golan từ Syria. Phe Chính trị

cánh tả (Political left – cấp tiến) của Israel cho rằng các quốc gia Ả Rập và Palestine (mặc dù không nhất thiết Tổ chức Giải phóng Palestine, PLO[16]) một ngày nào đó sẽ đàm phán nghiêm túc và khi điều đó xảy ra, Israel nên trả lại những vùng lãnh thổ đã chiếm được sau Cuộc

chiến Sáu ngày năm 1967 để đổi lấy hòa bình.

Ngược lại, Phe Chính trị cánh hữu (Political right – bảo thủ) của Israel cho rằng một đề nghị hòa bình chân chính sẽ không bao giờ xảy ra và do đó Israel nên xem những vùng lãnh thổ này như

một phần của di sản Do Thái và hỗ trợ định cư cho người Do Thái ở đó.

Phe Chính trị trung tâm (Political centre) là phe trung dung đứng giữa, kết hợp sự thiếu lòng tin của cánh hữu vào giá trị của các cuộc đàm phán với người Palestine và các quốc gia Ả Rập, với sự khẳng

định của cánh tả rằng Israel nên giảm bớt sự hiện diện trong các khu vực ở Bờ Tây. Theo cách tiếp cận này, phe Chính trị trung tâm ủng hộ các hành động đơn phương như hàng rào Bờ Tây và kế hoạch đơn phương rút quân của Israel song song với việc tiếp tục các hành động

quân sự như một phương tiện chiến đấu chống lại chủ nghĩa khủng bố.

Sự đồng thuận cơ bản (trưng cầu ý dân) của quốc dân là chống lại việc sáp nhập Bờ Tây, dải Gaza, hoặc Sinai, trong khi nhiều người, trong đó có nhiều người thuộc phe tả, ủng hộ sáp nhập Đông

Jerusalem và Cao nguyên Golan vào Israel.

Bất kể quan điểm nào về việc cho phép hay khuyến khích định cư Do Thái tại các vùng lãnh thổ chiếm được, không phe nào trong chính trị Israel cố gắng hết sức để ngăn chặn nó. Sau hết, cả hai phe đều lập luận rằng nếu như có

một thỏa thuận hòa bình nào đó trong tương lai, thì các khu định cư vẫn có thể được tháo dỡ. Và chừng nào mà Israel không đạt được bất cứ một cuộc đàm phán hòa bình nghiêm túc với người Palestine - đang được dẫn dắt bởi PLO - thì khó mà có một quyết định nào khác cho tương

lai.

Mặc dù tranh luận như vậy, mỗi khi xuất hiện một cơ hội hứa hẹn để tìm kiếm khả năng cho hòa bình, chính phủ Israel không bao giờ bỏ qua. Cơ hội đầu tiên đến khi Tổng thống Ai Cập Anwar al-Sadat ý thức rằng, vì lợi ích của mình, Ai Cập nên chấm dứt

các xung đột với Israel. Menahem Begin, Thủ tướng Israel khi đó, đã háo hức đáp ứng tại Cuộc họp trại David vào năm 1978 bằng cách trao lại Bán đảo Sinai cho Ai Cập và đồng ý dỡ bỏ các khu định cư Do Thái ở đó để đổi lấy một hiệp ước hòa bình. Lãnh đạo của Chính trị cánh hữu

của Israel, Đảng Quốc gia (National Camp), đã chứng tỏ khả năng linh hoạt rất thực dụng của chính phủ Israel trong cơ hội này.

Cuộc tranh luận nội bộ của Israel tiếp tục - nhưng chủ yếu vẫn là thảo luận trong nghị trường - cho đến Hiệp định Oslo năm 1993.

Thỏa thuận Oslo 1993 là một thử nghiệm, mặc dù cũng là một rủi ro, để xem hòa bình có thể đạt được hay không. Israel đã trao trả phần lớn Bờ Tây và dải Gaza cho PLO. Ngược lại, cam kết của Nhà cầm quyền Palestine, là phải ngăn chặn hoạt động của các nhóm cực đoan chống

lại Israel để chuẩn bị cho hòa bình và chấm dứt xung đột.

Câu hỏi đặt ra là: liệu đề nghị nhượng bộ, trong đó gồm cả việc trao trả lại hầu như tất cả các vùng lãnh thổ mà Israel đã chiếm được và công nhận nhà nước Palestine, có đem lại hòa bình hay không? Và gốc

rễ xung đột Ả Rập-Israel có nằm trong việc Palestine và các nhà lãnh đạo Ả Rập từ chối công nhận sự tồn tại của Israel hay không?

Trong khi Israel tham gia vào thử nghiệm kéo dài bảy năm này từ năm 1993 đến năm 2000, các điều kiện của cuộc tranh luận nội bộ

đã thay đổi. Những người Israel có quan điểm dao động từ “trung tâm đến cánh tả” cho rằng PLO, Nhà cầm quyền Palestine, và lãnh đạo Fatah Yasir Arafat - nếu được chấp nhận một nhà nước Palestine độc lập bao gồm Bờ Tây và dải Gaza – chắc chắn sẽ đàm phán một thỏa

thuận hòa bình và giữ gìn nó. Phần thưởng không chỉ là hòa bình cho khu vực mà còn là khả năng tiến đến một "Trung Đông mới", như nhà lãnh đạo kỳ cựu của Đảng Lao động Shimon Peres kỳ vọng, trong đó tất cả mọi người sẽ phát triểnthịnh vượng.

Còn quan điểm

chung từ “trung tâm đến cánh hữu” là nhượng bộ để đạt được một thỏa thuận hòa bình sẽ không có tác dụng và không những thế còn có khả năng sẽ nâng cao mức độ bạo lực và giúp các lực lượng thù địch mạnh hơn lên. Quan điểm này cho rằng khi các cuộc đàm phán cuối cùng diễn

cánh hữu" là nhượng bộ để đạt được một thỏa thuận hòa bình sẽ không có tác dụng và không những thế còn có khả năng sẽ nâng cao mức độ bạo lực và giúp các lực lượng thù địch mạnh hơn lên. Quan điểm này cho rằng khi các cuộc đàm phán cuối cùng diễn

ra, hai bên sẽ không đồng ý, tiến trình hòa bình sẽ sụp đổ, và Israel sẽ rơi vào một tình trạng an ninh còn tồi tệ hơn nhiều so với trước đây. Còn trường hợp nếu hai bên đạt được một thỏa thuận nào đó thì nhà nước Palestine mới được thành lập sẽ lại được sử dụng làm căn cứ cho

một vòng xung đột thứ hai nhằm xóa tên Israel khỏi bản đồ thế giới.

Trong thập niên 1990, sức nóng ngày càng dâng cao trong cuộc tranh luận mới này, được đổ thêm dầu do vụ ám sát Thủ tướng Yitzhak Rabin vào tháng 11 năm 1995. Nhà cầm quyền Palestine đôi khi

cũng cố gắng ngăn chặn các cuộc tấn công khủng bố nhằm vào thường dân Israel, nhưng mặt khác vẫn tiếp tục kích động thái độ và hành động chống lại Israel. Người Palestine đã thất bại trong việc chuẩn bị dân chúng cho một nền hòa bình thực sự, nhưng mặt khác vẫn bền bỉ yêu cầu

lấy lại toàn bộ lãnh thổ bị Israel chiếm đóng. Tuy nhiên, vòng chung kết của cuộc đàm phán sẽ chứng minh kịch bản này hay kịch bản khác chiếm ưu thế.

Năm 2000, có bốn sự kiện xảy ra. Hoa Kỳ tổ chức hội nghị thượng đỉnh Trại David trong đó Arafat từ chối một

khuôn khổ cho các cuộc đàm phán trong tương lai, và người Palestine đã quyết định tiếp tục bạo lực toàn diện. Tiếp theo, Nhà cầm quyền Palestine từ chối kế hoạch hòa bình của Tổng thống Bill Clinton, và chính phủ Syria từ chối thỏa thuận lấy lại Cao nguyên Golan để

đổi lấy một hòa bình toàn diện.

Mặc dù được đề nghị một nhà nước Palestine độc lập với thủ đô là miền Đông Jerusalem, cùng với hầu như toàn bộ lãnh thổ trước năm 1967, và hơn 20 tỷ USD bồi thường, các nhà lãnh đạo Palestine đã từ chối những đề xuất này, thậm

đổi lấy một hòa bình toàn diện.

Mặc dù được đề nghị một nhà nước Palestine độc lập với thủ đô là miền Đông Jerusalem, cùng với hầu như toàn bộ lãnh thổ trước năm 1967, và hơn 20 tỷ USD bồi thường, các nhà lãnh đạo Palestine đã từ chối những đề xuất này, thậm

chí chỉ để làm cơ sở cho những đàm phán tiếp theo. Tương tự, Syria đề nghị lấy lại Cao nguyên Golan cho đến đường biên giới quốc tế công nhận năm 1923, cũng khăng khăng đòi thêm phần lãnh thổ mà họ đã chiếm đóng bất hợp pháp sau năm 1948. Vùng lãnh thổ này cho

phép Syria tiếp cận Biển Galilee và một vùng đất chiến lược khác mà chỉ có giá trị cho Syria trong việc can thiệp vào nguồn cung cấp nước của Israel hay để khởi động các cuộc tấn công. Israel đã từ chối yêu cầu này.

Vào năm 2001, tất cả những sự kiện này đã thuyết phục đa số người

Israel rằng hòa bình không phải là ở trong tầm tay và không thể giành được bằng bất kỳ nhượng bộ nào về phía họ. Vấn đề là sự tồn tại của Israel, chứ không phải là các chi tiết của một thỏa thuận hòa bình. Các kết quả bầu cử tiếp theo, đặc biệt là trong năm 2001 và 2003, cho

thấy rằng hy vọng của người Israel (hoặc ảo tưởng, như nhiều người nghĩ) đã bốc hơi. Hầu hết không còn tin rằng chấp nhận rủi ro và nhượng bộ sẽ mang lại hòa bình. Đây là một sự thay đổi bước ngoặt trong nhận thức của người Israel về tiến trình hòa bình.

Bài học khác mà người Israel học được từ kinh nghiệm của tiến trình hòa bình trong thập niên 1990 đến từ sự nhận thức về việc rũ bỏ lời hứa của phương Tây. Hoa Kỳ và Châu Âu đã thúc giục Israel phải nhượng bộ và chấp nhận rủi ro, nhấn mạnh rằng hành động như vậy là

cần thiết để chứng minh rằng Israel mong muốn hòa bình. Israel được bảo rằng nếu lời đề nghị hòa bình thất bại, phương Tây sẽ tăng cường hỗ trợ cho Israel, vì rằng các quốc gia phương Tây khi đó sẽ hiểu rằng Israel không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bảo vệ chính

mình và từ chối những nhượng bộ xa hơn nữa.

Trong thực tế, điều ngược lại đã xảy ra. Mặc dù Israel đã rút quân khỏi miền Nam Lebanon và sau đó khỏi dải Gaza, mặc dù sự hợp tác của Israel với Nhà cầm quyền Palestine, và những lời đề nghị hòa bình chưa từng có của

Israel (bao gồm đề nghị trả lại Cao nguyên Golan và dải Gaza, phần lớn miền Đông Jerusalem, và gần như toàn bộ Bờ Tây, cùng với việc sẵn sàng chấp nhận một nhà nước Palestine độc lập), chỉ trích của phương Tây đối với Israel ngược lại tăng lên sau khi tiến trình hòa bình thất bại,

và sự ủng hộ của phương Tây đối với Israel dường như giảm bớt.

Từ những kinh nghiệm của những năm 1990 và năm năm tiếp theo của bạo lực và khủng bố của các nhóm cực đoan nhằm vào Israel, Israel đã đạt tới một sự đồng thuận mới.

Sự dịch chuyển quan điểm của hầu hết phe cánh tả và cánh hữu về phe Chính trị trung tâm đã định hình lại khung cảnh chính trị của Israel. Với những nghi ngờ về sự quan tâm của khối Ả Rập (hoặc ít nhất là Palestine và Syria) đối với giải pháp hòa bình và hoài nghi về thái độ

của nước ngoài (phương Tây), Israel đã áp dụng một mô hình mới. Họ lấy một ý tưởng từ cánh tả - sẵn sàng rút khỏi những vùng lãnh thổ đã chiếm được vào năm 1967 và đồng ý chấp nhận một nhà nước Palestine - và một ý tưởng từ cánh hữu – hoài nghi rằng có một ai đó

bên phía Palestine thực sự là một đối tác vì hòa bình.

Các chính trị gia của cả hai truyền thống Chính trị cánh tả và Chính trị cánh hữu đã cùng chấp nhận khái niệm mới này. Họ đồng ý rằng hòa bình không phải là trong tầm tay và Israel vẫn đang ở trong

một giai đoạn chuyển tiếp lâu dài. Israel cần phải tiếp tục hợp tác với Nhà cầm quyền Palestine để hạn chế kích động khủng bố và đảm bảo rằng Nhà cầm quyền Palestine sẽ không sụp đổ - đặc biệt là sau khi Hamas nắm quyền kiểm soát dải Gaza. Tuy nhiên người

Israel cũng ý thức được rằng Israel nên tiếp tục những nỗ lực này nhưng cũng không nên mang bất kỳ một ảo tưởng hay mong đợi nào.

Kể từ đó, dân chúng Israel đã bỏ phiếu cho các chính phủ kế tiếp ủng hộ nhượng toàn bộ dải Gaza, hầu hết Bờ Tây, và phần lớn miền

Đông Jerusalem để đổi lấy một hòa bình trọn vẹn và lâu dài. Đồng thời, các chính phủ Israel cũng yêu cầu trước khi một thỏa thuận như vậy được hoàn tất, Nhà cầm quyền Palestine phải cung cấp bằng chứng thuyết phục về sự sẵn sàng nhượng bộ về phía họ.

Kế hoạch hòa bình 2009 của chính phủ liên minh Israel bao gồm cả hai Đảng Likud và Đảng Lao động kêu gọi công nhận Israel là một nhà nước Do Thái, tái định cư người tị nạn Palestine tại nhà nước Palestine mới, hạn chế các lực lượng quân sự của nhà nước Palestine, bảo đảm

an ninh cho Israel, và nhất quyết rằng bất kỳ thỏa thuận hòa bình nào cũng phải bao gồm việc kết thúc vĩnh viễn xung đột Israel-Palestine thay vì chỉ là khúc dạo đầu cho một giai đoạn xung đột mới.

Trong khi Israel nghiêng về giải pháp hòa bình, các chính trị gia và

dân chúng Israel không chấp nhận quan điểm cho rằng một thỏa thuận nhanh chóng là quan trọng hơn những rủi ro hoặc các điều kiện kèm theo. Đây là sự thật mặc dù rằng - hay chính xác hơn bởi vì - bản thân cuộc xung đột đã bước vào một giai đoạn mới. Thay vì phải đối mặt với

các chế độ và các phong trào dân tộc Ả Rập như kẻ thù chính của mình, Israel hiện đang bị đe dọa bởi các thành phần Hồi giáo cực đoan. Các lực lượng Hồi giáo cách mạng - trong đó có Hezbollah và Hamas - và các chính phủ Iran và Syria cam kết sẽ hủy diệt Israel và từ chối hòa

bình dưới mọi hình thức.

Israel chủ yếu nhìn nhận rằng các biến động chính trị của thế giới Ả Rập trong năm 2011, thường được ca ngợi ở phương Tây như các phong trào dân chủ, chỉ là đánh dấu một bước tiến của cách mạng Hồi giáo. Israel kết luận, nếu chủ nghĩa cực đoan ở

Trung Đông ngày một dâng cao, nhượng bộ sẽ làm nguy hiểm tăng gấp đôi, vì nhượng bộ sẽ cung cấp thêm cho các kẻ thù chính của Israel các lợi thế chiến lược.

Bên ngoài Trung Đông, Israel phải đối mặt với nhiều sự đối kháng từ các phương tiện truyền thông và giới

trí thức phương Tây. Tuy nhiên, bức tranh không chỉ thuần là màu xám. Đất nước Israel luôn duy trì được các mối quan hệ khá tốt với hầu hết các nền dân chủ phương Tây. Và mối quan hệ của Israel với các cường quốc như Nga và các quốc gia khác nổi lên từ Liên Xô cũ, Trung Quốc,

Ấn Độ và nhiều quốc gia thế giới thứ ba dường như tốt hơn nhiều so với những thậpniên trước.

Tình hình an ninh nội bộ của Israel cũng tốt hơn so với trong quá khứ. Chiến lược của Israel chống lại Phong trào Intifada II (phong trào nổi dậy của người Palestine chống lại

Israel) trong những năm 2000 -2005, và chống lại các hoạt động xuyên biên giới từ Hamas (ở dải Gaza) và Hezbollah (ở phương Bắc) đã đẩy tấn công khủng bố xuống mức thấp hơn so với các năm trước. Trong khi Israel không phải đối mặt với các mối đe dọa ở mức độ cao, về

mặt tâm lý, người dân Israel đã tự điều chỉnh để biến tình trạng này như một phần của sinh hoạt hàng ngày. Đây là điều hiển nhiên trong những năm 2000 -2005, khi các cuộc tấn công khủng bố dữ dội vào thường dân Israel đã không gây ra bất kỳ suy sụp đáng kể nào trong

tâm lý của xã hội.

Khả năng cho các cuộc tấn công tên lửa lớn từ Lebanon và dải Gaza vẫn còn, và việc sở hữu tiềm năng vũ khí hạt nhân của Iran là mối đe dọa mới, nhưng người dân Israel hiện đang tận hưởng một mức an ninh khá cao bằng những kinh nghiệm và mong

đợi của họ. Mặc dù xung đột Ả Rập-Israel vẫn đang xảy ra, Israel vẫn rất thành công trong việc đem lại cho người dân sự an ninh cá nhân và tập thể. Nếu số liệu thống kê tội phạm ở các nước phương Tây được tính đến trong việc đánh giá mối đe dọa, người dân Israel ít phải đối mặt

với nguy hiểm hơn rất nhiều so với cư dân của hầu hết các thành phố ở châu Âu và châu Mỹ.

NHỮNG THÁCH THỨCTRONG VIỆC XÂY DỰNG QUỐC GIANhững thách thức mà Israel phải đối mặt sau khi độc lập bao gồm không chỉ đảm bảo sự sống còn chiến lược của

mình mà còn phải thiết lập cho mình một nhà nước dân chủ ổn định với một nền kinh tế công nghiệp tăng trưởng, nuôi dưỡng tinh thần dân chúng, duy trì hòa bình nội bộ và an sinh xã hội; trong khi các nước láng giềng Ả Rập giàu có đông dân, có thể nói, không bao giờ từ bỏ ý

định xóa sổ Israel trên bản đồ thế giới. Ngoài những khó khăn đến từ mối đe dọa về sự tồn tại, sự thù địch của các nước láng giềng, vẫn còn rất nhiều rào cản đối với sự phát triển của Israel.

Trước hết, Israel thiếu tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho sản xuất, ngoại trừ phốt phát

chất lượng cao ở biên giới phía Đông. Israel hầu như không có dầu và chỉ có một lượng nhỏ khí đốt tự nhiên. Nước cũng là một khó khăn khác: Israel phải đối mặt với tình trạng thiếu nước định kỳ. Cơ sở hạ tầng yếu kém. Không có mạng lưới đường bộ tốt; chỉ có một hệ thống

đường sắt tối thiểu; không có kết nối giao thông với các nước láng giềng kể từ khi biên giới của họ đóng cửa với nhà nước Do Thái; và cuối cùng không một hệ thống phân phối nước quốc gia.

Thứ hai, rất ít người Do Thái lưu vong trở về Israel có kiến thức hoặc

kinh nghiệm để giúp xây dựng một nhà nước hay một nền kinh tế hiện đại. Hầu hết là những người nghèo trở về chỉ với bộ quần áo trên người. Những người trẻ tuổi sống sót Holocaust không có cơ hội học hành. Người Do Thái từ các nước Trung Đông cũng ở trong một tình

trạng tương tự, đến từ các nước phi công nghiệp.

Hợp tác xã và các tổ chức khác trong thời kỳ đầu là một trong những nỗ lực có ý thức trong hoạt động xây dựng quốc gia. Nếu, như một khẩu hiệu Zionist đề ra, những người nhập cư Do Thái đã về đây để "xây

dựng và được xây dựng”, thì họ cần phải có sự thay đổi về nhận thức: đó là chấp nhận sự cao quý của lao động chân tay và chấp nhận đặt lợi ích của đất nước lên trên lợi ích của mỗi cá nhân. Những người tình nguyện đang đổ sức ra xây dựng Nhà nước Xã hội chủ nghĩa trên

Vùng đất Israel nhìn thấy mình biến đổi từ người Do Thái bị ràng buộc bởi truyền thống trở thành những người tiên phong, những người lính, những người lao động dũng cảm. Mặc dù các khía cạnh lãng mạn và không tưởng của chương trình đầy tham vọng này trong những

ngày đầu đã không đạt được, nhưng phần lớn những mục tiêu về nghề nghiệp, tâm lý, và thực tế đã được ghi nhận.

Khi Israel giành được độc lập, về cơ bản đó là một quốc gia thuộc Thế giới thứ Ba. Những năm đầu đã được đánh dấu bởi các áp lực chiến lược, nhập cư lớn, tình

trạng thiếu nhà ở và khan hiếm nhu yếu phẩm, tất cả khiến cho công cuộc xây dựng đất nước trở nên rất khó khăn. Một phần trăm dân số Israel đã bị chết trong Cuộc chiến Độc lập 1948-1949. Trong nhiều năm sau đó, chính sách chia khẩu phần được áp dụng (như chế

độ tem phiếu của Việt Nam thời bao cấp), hàng trăm ngàn người tị nạn đến từ châu Âu và hàng trăm ngàn người khác đến từ Trung Đông, hầu hết với bộ quần áo trên người và một túi tiền trống rỗng.

Đây mới chỉ là phần mở đầu của danh sách các thách thức về kinh tế

nên Israel không có thị trường nội địa cần thiết đủ để xây dựng một ngành công nghiệp nặng hoặc thậm chí sản xuất sản phẩm với qui mô lớn.

Đổi mới, công nghệ, và tính linh hoạt đã trở thành trọng tâm trong chiến lược xây dựng kinh tế. Ý tưởng là phải

phát triển các giải pháp thích hợp đặc biệt cho Israel. Ví dụ, trong lĩnh vực nông nghiệp, vấn đề là làm thế nào để phát triển cây trồng nơi rất khan hiếm nước. Một loạt các giải pháp kỹ thuật đã được triển khai - tưới nhỏ giọt, phủ nhựa cho cánh đồng, nhà kính, lai tạo cây trồng, và

tương tự - để thúc đẩy sản xuất. Thị trường đã được tìm thấy ở châu Âu cho trái cây và rau quả trồng trong mùa đông. Một ngành công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng đã được tạo ra trên cơ sở tương tự.

Kinh nghiệm của Israel cho thấy Chủ nghĩa Xã hội Dân chủ

(Democratic Socialism) là một lựa chọn rất phù hợp với thực tế Israel trong hoàn cảnh thiếu vốn. Tại Israel, cách tiếp cận rộng rãi chủ nghĩa xã hội (nhưng không hoàn toàn triệt để) đã được áp dụng trong những năm đầu. Để tạo việc làm và đặt nền móng cho một quốc gia

thường đòi hỏi nhà nước phải gánh chịu tổn thất tài chính hoặc nếu không thì sẽ là rủi ro quá lớn cho các doanh nghiệp tư nhân. Do đó, một loạt các tổ chức quốc doanh (para state) và hợp tác xã được ưu tiên thành lập thay vì các tổ chức cá thể. Những thập niên sau đó, tuy nhiên, thời gian

đã thay đổi và những thành công của Israel đã vượt quá tầm cỡ và khả năng kiểm soát của những tổ chức này. Trong kinh nghiệm của các quốc gia phương Tây, các nhóm lợi ích, công đoàn, các đảng phái chính trị, và tính ì cố hữu có thể trở thành những lực cản mạnh mẽ

ngăn chặn những thay đổi cần thiết. Nhưng trong những năm 1980, Israel đã làm được một kỳ tích qua việc chuyển dịch từ cơ chế nhà nước độc quyền quản lý sang tư nhân hóa một cách trơn tru về mặt chính trị và giảm thiểu tối đa tổn thất xã hội. Tinh thần kinh doanh theo hướng

thị trường mở cũng được nuôi dưỡng. Những đặc điểm phát triển từ sớm vào thời kỳ Yishuv - sự đổi mới, sáng kiến cá nhân, ý thức trách nhiệm, khả năng thích ứng - tỏ ra cực kỳ hữu ích trong môi trường kinh tế, công nghệ và toàn cầu mới.

Ngày nay dân chúng

Israel thường than vãn chi phí của những thay đổi kinh tế và xã hội. Họ liệt kê rất nhiều những thứ từ thời tiên phong đầu tiên đã bị mất: cảm giác về cộng đồng đi xuống, sùng kính lợi ích cá nhân thì tăng lên, rồi tham nhũng, hoài nghi, và chênh lệch thu nhập cá nhân ngày càng tăng.

Đây là những xu hướng thường thấy ở các nước phương Tây, nhưng ở Israel mức độ nhẹ hơn. Những xu hướng này báo hiệu đã tới lúc phải thực hiện thể chế hóa trên phạm vi quốc gia. Tuy nhiên, các yếu tố của thời kỳ "anh hùng ca" của Israel vẫn còn khắc sâu trong cơ cấu xã

hội.

Sáng tạo và ngẫu hứng là lực đẩy chính trong chiến lược phát triển liên tục, cũng như trong chiến lược an ninh quốc gia. Gần đây Israel tập trung rất mạnh vào khoa học, y học, công nghệ, an ninh, thiết bị nông nghiệp, và rộng hơn, đẩy mạnh sáng tạo

kinh doanh thông qua nghiên cứu và phát triển, bao gồm các công ty khởi nghiệp (start-up). Mặc dù dân số rất nhỏ, với xấp xỉ hơn tám triệu người, Israel đã sở hữu một số lượng đáng ngạc nhiên các phát minh trong một loạt các lĩnh vực. Israel cũng đã nhanh chóng thích ứng

với các điều kiện đang thay đổi, mở rộng thị trường mới, và gia nhập vào các lĩnh vực mới và sáng tạo.

Văn hóa của Israel là một sản phẩm tổng hợp và ngẫu hứng. Từ những chất liệu như lịch sử lâu đời của người Do Thái, Yishuv, từ những vay mượn và sự thích nghi

của người Do Thái nhập cư từ vài chục quốc gia, kinh nghiệm của Israel, và ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa đương đại (bao gồm cả Tây Âu, Đông Âu và Trung Đông), một kho tàng phong phú của các tác phẩm âm nhạc, múa, văn học và nghệ thuật đã xuất hiện.

Rất ít quốc gia trên thế giới, đặc biệt những quốc gia thành lập sau Thế Chiến II, đã thành công trong việc xây dựng xã hội dân chủ ổn định hoặc kinh tế tiên tiến. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều bất lợi hơn so với những nước khác, Israel đã vươn lên xếp hạng trong số các quốc

gia tiên tiến về kinh tế, mức sống, tự do và xã hội. Trong năm 2010, vị trí này được xác nhận qua việc Israel được gia nhập Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) gồm các quốc gia có nền kinh tế tiên tiến và ổn định nhất.

Những thành tựu ấn tượng của Israel có thể

được giải thích như thế nào? Cơ bản mà nói thì điều này đạt được chủ yếu là do những người sáng lập Nhà nước Israel mà tiêu biểu là Ben-Gurion đã lựa chọn và đi theo một đường lối chiến lược rất đúng đắn, và những người kế thừa của họ luôn sẵn sàng và dám thay đổi.

MỘT QUỐC GIA HIỆN ĐẠITại Israel, cũng như ở tất cả các nước, các tầng lớp xã hội tồn tại. Nhưng trong một xã hội còn quá non trẻ như Israel, dựa trên tính cá nhân và chống lại chủ nghĩa truyền thống, thì tầng lớp xã hội không có tầm quan trọng về mặt chính trị. Mọi người

không có xu hướng "gắn nhãn" mình vào một đám đông nào đó, và do đó việc phân chia giai tầng xã hội ở Israel không quá nặng như ở các nước khác.

Với sự suy giảm của các ý hệ tư tưởng, các khái niệm "phe tả" và "phe hữu" không bị phân biệt rõ ràng như

vẫn tồn tại ở các nơi khác, ngoài các vấn đề liên quan đến các cuộc xung đột Ả Rập-Israel và Israel-Palestine. Sau những kinh nghiệm về tiến trình hòa bình trong thập niên 1990, khoảng cách của những ý kiến đã thu hẹp. Vẫn có những lòng trung thành về chính trị và các tranh

luận sôi nổi, nhưng mặt khác ý thức về cộng đồng xã hội đã được nâng cao.

Các dấu hiệu dễ thấy nhất của sự phân chia là giữa người Do Thái và người Ả Rập, và riêng trong cộng đồng người Do Thái lại được chia nhỏ giữa các thành phần thế tục và một vài khu

vực tôn giáo khác nhau. Một dấu hiệu phân chia khác là theo nguồn gốc dân tộc, vẫn còn quan trọng, nhưng đang giảm dần: khoảng 40% các cuộc hôn nhân của người Do Thái là giữa một Ashkenazic và một đối tác Sephardic17. Tương tự như vậy, làn sóng xấp xỉ một triệu dân nhập cư

từ Liên Xô cũ cũng đã hòa nhập vào cộng đồng lớn của xã hội.

Những độc đáo của Israel ngày nay đã đem lại cho Israel rất nhiều ưu điểm vượt trội hơn so với các nước công nghiệp khác mà nhiều người vẫn chưa nhận ra. Israel có một hệ thống bầu cử ổn định, một nền

kinh tế thịnh vượng hòa điệu với thế kỷ 21, và một xã hội cởi mở, đa nguyên, và tự do. Nhiều khu vực của thế giới và của phương Tây vẫn nhìn Israel với một hình ảnh không lành mạnh, nói đúng hơn là “xấu xí”, không đúng với hình ảnh tốt đẹp thực có của đất nước và người dân ở

xứ này.

Trên thực tế, có thể nói người Israel là những người có tinh thần phê và tự phê cao nhất trên thế giới. Họ sẵn sàng – và thường háo hức - xem xét lại tất cả mọi điều họ tin, nghĩ và làm. Nghệ sĩ hài nổi tiếng Israel Ephraim Kishon đã viết khi ông

về tới Israel vào năm 1949: “Khi tầu gần cập bờ và trời rất nóng, mọi người bắt đầu chỉ trích chính phủ về thời tiết.” Xu hướng chỉ trích này dường như bào mòn, nhưng trên thực tế nó lại rất hữu ích trong việc thách thức các vấn đề và sửa chữa những yếu kém, mặc dù nó khiến

người ngoài cuộc hiểu sai về mức độ bất mãn trong nước. Đó là một phần thiết yếu của sự cởi mở để cải thiện, thích ứng và đổi mới, những yếu tố cơ bản đem đến sự thành công của đất nước.

Về chính trị, các chiến binh ở cả hai đầu của đấu trường chính trị

Israel cho rằng những nhượng bộ về vấn đề Israel-Palestine có thể là một điều cần thiết cho sự tồn tại nhưng cũng có thể là con đường dẫn đến tự vẫn. Có những phàn nàn gay gắt về quyền lực thường phóng đại của các cộng đồng tôn giáo, về bản chất Zionist của nhà nước

(chủ yếu là từ các nhà hoạt động Israel-Ả Rập), và về việc thể chế hóa một xã hội đã từng là tiên phong chuyển dịch sang một xã hội kiểu phương Tây, vật chất, và tiêu dùng. Danh sách phàn nàn vẫn kéo dài…

Cuối cùng, Israel đang hướng mọi tập trung về công việc làm

ăn thương mại, cùng với mối quan tâm về việc phát triển một xã hội, văn hóa, kinh tế, và các khía cạnh khác của cuộc sống mà không quá xoay quanh những chủ đề liên quan đến chiến tranh và bang giao quốc tế. Israel đã trở thành một quốc gia Địa Trung Hải-Trung Đông với các đặc điểm

hiện đại và truyền thống đi liền nhau, cùng với các khía cạnh độc đáo và màu sắc không thấy có ở các quốc gia khác như Mỹ và

châu Âu.

Trên tất cả, mặc dù là một quốc gia luôn bị đe dọa và đôi khi bị chửi rủa, một quốc gia phải đối mặt với các mối đe

dọa thực sự và buộc phải dựa chủ yếu vào nguồn lực của mình, Israel không chỉ sống sót mà phải hướng tới hưng thịnh.

CHƯƠNG II : DO THÁI GIÁO (JUDAISM)

"Shema Yisrael Adonai Eloheinu Adonai Echad"

"Nghe đây, hỡi Israel, Thiên Chúa là

Thượng Đế

của chúng ta, Thiên Chúa là Duy nhất”

TÓM LƯỢCĐất tổ của Do Thái giáo là vùng Canaan cổ (thuộc Palestine, Jordan, Israel ngày nay).

Thời điểm sáng lập Do Thái giáo: 2000 TCN.

Sáng tổ: Moses thế

kỷ 15-14 TCN.

Dân số Do Thái giáo ngày nay: 13-14 triệu tín đồ (thống kê năm 2012).

LỊCH SỬ LẬP QUỐCVÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DO THÁI GIÁOTheo Sách Sáng Thế trong Kinh Thánh Hebrew18 (Kinh Thánh Do Thái), Abraham là tổ phụ đầu tiên của người

Do Thái và Ả Rập19 với tên lúc sinh ra là Abram, có nghĩa là "người cha được tôn quí". Abram sinh ra khoảng 2000 năm TCN tại thành Ur thuộc phía Bắc vùng Mesopotamia20 cổ (vùng Lưỡng Hà) – nay là Đông-Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Theo những chuyện kể trong Kinh Thánh thì

các tổ phụ người Do Thái là dân du mục, thường xuyên di chuyển từ nơi này qua nơi khác tìm kiếm đồng cỏ và nước uống cho gia súc. Theo sử gia Josephus [37-100] và các học giả Do Thái như Maimonides cũng như theo truyền thống Hồi giáo, Abraham rời bỏ

quê hương ở Ur đi đến Harran, lưu lại một thời gian ngắn, rồi cùng vợ Sarai và người cháu tên Lot và các tôi tớ tiếp tục cuộc di cư đến xứ Canaan. Khi rời khỏi Harran, Abram không biết tương lai của mình sẽ ra sao. Tuy nhiên ông tin rằng Thiên Chúa muốn ông đi tới Canaan

như đã có lần ông được nghe Thiên Chúa kêu gọi ông: “Này Abram, hãy đi khỏi xứ này, rời khỏi họ hàng của ngươi và nhà của cha ngươi. Hãy tới một xứ sở mà ta sẽ chỉ cho. Ta sẽ làm cho ngươi trở thành một dân tộc vĩ đại. Ta sẽ chúc lành cho ngươi và làm cho tên của ngươi trở

thành lớn lao. Qua ngươi, hết thảy các dân tộc trên thế gian sẽ được chúc phúc". Tin vào lời gọi của Thiên Chúa, không chút ngần ngại, Abram mang theo gia đình cùng toàn thể tôi tớ và gia súc rời khỏi Harran lên đường đi Canaan, một vùng đất kéongang từ bờ sông

Jordan tới biển Địa Trung Hải ngày nay. Theo Kinh Thánh, đó là một vùng đất đầy sữa và mật ong.

Năm Abram 99 tuổi, Thiên Chúa hiện đến cùng ông và phán rằng: “ta là Thiên Chúa toàn năng, và Ta lập giao ước với ngươi. Ngươi sẽ là tổ phụ của nhiều dân tộc,

và để đánh dấu giao ước này, ngươi sẽ đổi tên thành Abraham (có nghĩa là "cha của nhiều dân tộc"). Ta sẽ giữ lời hứa, và xứ Canaan sẽ thuộc về ngươi và dòng dõi của ngươi đời đời; và Ta sẽ là Thiên Chúa của họ". Xứ Canaan về sau được gọi là "Miền Đất Hứa" là vì vậy.

Trong Sách Sáng Thế, chân dung của Abraham được phác họa như là một người được Thiên Chúa tin cậy và yêu thương không ai sánh bằng. Lòng tin tuyệt đối vào Thiên Chúa của Abraham được xem là sự chấp nhận giao ước với Thiên Chúa: tôn thờ Thượng Đế - Đức

Jehovah21 là Thiên Chúa duy nhất của vũ trụ.

Cuộc sống của những thế hệ sản sinh từ Abraham đã được dùng làm chất liệu để thể hiện cung cách Thiên Chúa định hình thế giới. Đối với Abraham, ông xem tín ngưỡng mình đang theo không phải là tôn

giáo của con người lập nên, mà là tôn giáo của Thượng Đế ban cho con người. Thượng Đế và Giao ước của Ngài đưa ra cho Abraham là độc nhất vô nhị và trở thành tư duy trong suốt lịch sử bốn nghìn năm sau đó của những người xem ông là tổ phụ của dân tộc Do Thái. Mặc dù câu

chuyện giữa Abraham và Thượng Đế chỉ là truyền thuyết, thậm chí Giao ước của Thượng Đế và dân Do Thái thông qua Abraham cũng là một truyền thuyết, song ý nghĩa của nó trong thực tế lại vô cùng lớn lao. Vì rằng cho đến ngày hôm nay mỗi người dân Do Thái vẫn nằm lòng ý

tưởng được “Chúa chọn” này.

Lòng tin là dân tộc được Chúa chọn chính là hạt giống ban đầu được gieo vào tâm thức của mỗi người dân Do Thái trong khao khát rằng, dù cay đắng, dù khổ đau, dân tộc Do Thái cuối cùng cũng sẽ đạt đến vinh quang. Chính hạt

giống này là chất xúc tác giúp cho trí tuệ Do Thái được tỏa sáng, lòng dũng cảm được hun đúc, và tính kiên trì nhẫn nại được rèn giũa không mệt mỏi trong suốt chiều dài 4000 năm lịch sử lập quốcDo Thái.

Sau khi Abraham chết, trách nhiệm lãnh đạo được truyền lại cho

con trai của ông là Isaac, và rồi đến con trai của Isaac là Jacob. Jacob về phần mình có 12 người con trai. Tất cả từ Abraham, Isaac, Jacob cho đến 12 người con trai của Jacob được gọi là “tổ phụ” (Patriarchs) tức là tổ tiên của dân tộc Israel. Chữ “Israel” lần đầu tiên được dùng trong

Kinh Thánh có liên quan đến Jacob. Một đêm, Jacob vật lộn với một người lạ, và sau đó, chính người lạ ấy - hình bóng của Thượng Đế - đã chúc phúc và đặt cho ông cái tên Israel, có nghĩa là “Kẻ chiến đấu với Thượng Đế”. Kể từ đó, người Hebrew được gọi là người Israel.

100 năm sau Abraham, vào thời đại của Jacob, đất Canaan rơi vào cảnh mất mùa đói kém. Dân Do Thái lại phải tiếp tục di cư tìm kiếm những đồng cỏ mới. Lúc này, đất Ai Cập với phù sa sông Nil là vựa lúa của vùng Địa Trung Hải và là miền đất hứa cho các dân tộc

quanh đó tìm đến khi gặp đói kém hoạn nạn. Toàn thể gia tộc Israel với nhân số khoảng 70 người dưới sự lãnh đạo của Jacob di cư sang Ai Cập và ở lại đó theo lời mời của Pharaoh22 Ai Cập. Chuyến đi tị nạn tưởng chỉ một đôi vụ mùa, đâu ngờ kéo dài tới 400 năm. Mười hai

người con trai của Jacob phát triển thành 12 chi tộc sống ở Goshen, vùng đất phì nhiêu của Ai Cập, thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi. Nhưng rồi thời thế lại thay đổi, 70 người di dân nay phát triển thành hàng trăm ngàn người, và trở thành mối lo ngại cho người Ai Cập rằng

người Hebrew có thể phá hủy đế chế Ai Cập. Các Pharaoh về sau quay lưng lại ngược đãi người Do Thái, bóc lột họ như nô lệ và độc ác nhất là ra lệnh giết tất cả con trai vừa lọt lòng của họ để kìm hãm đà gia tăng dân số người Do Thái.

MOSES VÀ HÀNH TRÌNH VỀ MIỀN ĐẤT

HỨACũng lúc này, một ngẫu nhiên lại đến, như một phép màu, đã giải cứu dân Do Thái khỏi ách nô lệ. Đó là sự xuất hiện của Moses vào khoảng thế kỷ 15-14 TCN. Moses - người ban hành luật lệ Do Thái và là vị tiên tri23 đầu tiên của Do Thái giáo cũng như Kitô giáo, Hồi giáo.

Chuyện kể trong Kinh Thánh là nguồn thông tin duy nhất về cuộc đời của Moses. Lúc mới sinh ra từ một phụ nữ Do Thái, ông được ơn thiêng che chở để sống sót, làm con nuôi của một công chúa và được giáo dưỡng như một hoàng tử trong hoàng cung Ai Cập. Sau đó, vì

bênh vực đồng bào của mình mà ông đã giết chết một người lính Ai Cập và phải bỏ hoàng cung, trốn tránh qua vùng sa mạc Sinai khô cằn làm người chăn cừu. Theo Sách Xuất Hành 2-3 (Kinh Thánh Hebrew), một lần trong khi Moses dẫn cừu đi sâu vào vùng núi thiêng của Sinai,

bỗng nhiên Thiên Chúa hiện ra ở giữa một bụi gai đang bốc cháy. Rồi Moses nghe tiếng Thiên Chúa nói, “Ta đã thấy nỗi thống khổ của dân ta ở Ai Cập, nơi họ đang bị đối xử như nô lệ. Ta sẽ giải phóng chúng khỏi đất nước tàn bạo đó, và ban cho chúng một mảnh đất khác tốt lành,

đượm sữa và mật. Vì thế, ngươi, Moses, phải dẫn dắt dân ta ra khỏi Ai Cập về Miền Đất Hứa”.

Thế là Moses, cầm theo cây gậy linh thiêng của Thiên Chúa ban cho, cùng với vợ con lên đường trở lại Ai Cập đặng giải thoát dân Do Thái đang bị câu thúc. Biến cố ly kỳ này được

ghi lại trong Sách Xuất Hành, mô tả chi tiết hành trình gian truân về Miền Đất Hứa (sử hiện đại gọi là The Exodus) của khoảng 40 vạn dân Do Thái, chạy trốn khỏi Ai Cập, vượt qua Biển Đỏ (Red Sea), đi về hướng Đông qua nhiều sa mạc hoang vu và lưu lạc ở đó suốt 40 năm,

cuối cùng sống sót trở về lại vùng đất Canaan mà Thượng Đế đã hứa cho họ từ

thời Abraham. Riêng Moses, dù sống thọ đến 120 tuổi, Moses đã không được vào Miền Đất Hứa mà phải chết trong sa mạc.

Trong hành trình gian truân về Miền Đất

Hứa, một sự kiện rất trọng đại đã xảy ra có liên quan đến “Mười Điều Răn” (The Ten Commandments) của Thiên Chúa. Đó là thời điểm khi người Do Thái dừng chân tại vùng núi thiêng Sinai. Từ ngọn núi này, Thiên Chúa đã truyền ban Lề luật cho dân Do Thái thông qua

Moses. Mười Điều Răn tuyệt đối này, rất căn bản cho đời sống của người Do Thái giáo, được tìm thấy trong Sách Xuất Hành 20:1-17 và Sách Đệ Nhị Luật 5:6-21 của Kinh Thánh Hebrew. Mười Điều Răn này có thể tóm lược như sau:

Ta là Đấng tối cao, Thượng Đế của các

ngươi. Ta đã đem các ngươi ra khỏi xứ Ai Cập, khỏi nơi bị đọa đầy. Các ngươi không được có Thiên Chúa nào khác, ngoài ta.

Các ngươi không được tạc tượng vẽ hình để mà thờ.

Các ngươi không được dùng danh Thiên Chúa một các bất xứng.

Các ngươi phải giữ ngày nghỉ thứ bảy là ngày Sabbath và coi đó là ngày thánh.

Các ngươi phải tôn kính cha mẹ.

Các ngươi không được giết người.

Các ngươi không được ngoại tình.

Các ngươi không được trộm cắp.

Các ngươi không được làm chứng gian hại người.

Các ngươi không được ham muốn chiếm đoạt tài sản người khác.

Trước đây, Thượng Đế giao ước riêng với Abraham, còn lần này, Ngài giao ước với toàn thể dân tộc Do Thái qua những lần Moses lên

đỉnh núi Sinai để trực tiếp gặp Ngài. Qua những lần gặp gỡ Thượng Đế, Moses chuyển giao lại cho dân tộc Do Thái các huấn thị của Ngài. Thượng Đế lúc này tỏ lộ danh xưng là “YHWH”, gọi là Jehovah, nghĩa là “Ta là kẻ ta là”. Và đặc điểm của giao ước lần này

cũng rất rành rọt, đó là chừng nào dân Ngài chọn còn vâng lời Ngài, chừng đó nó sẽ được Ngài che chở.

Giao ước Abraham và lời mặc khải thiêng liêng của Thiên Chúa đã định hình nên cách sống và tư duy của người Do Thái, giúp cho dân Do Thái trở thành một dân

tộc không thể gục ngã và cũng là một dân tộc được chúc phúc.

Căn bản thì các điều răn nhấn mạnh đến sự vâng lời và trung thành với Thiên Chúa và đến cách cư xử lễ độ đối với các thành viên trong cộng đồng. Những điều răn này được mô tả chi tiết trong các Sách Xuất

Hành, Sách Lêvi, Sách Dân Số và Sách Đệ Nhị Luật trong Ngũ kinh Moses và trở thành phần quan trọng nhất trong Kinh Thánh Hebrew.

Trong nhiều thế kỷ, người Do Thái giáo luôn hướng về Thánh Kinh và Mười Điều Răn để tìm nguồn cảm hứng và sự dẫn dắt, đến độ Do Thái

giáo được mệnh danh là tôn giáo của Lề luật và người Do Thái là dân tộc duy nhất quan tâm đến sự vâng phục Lề luật của Thượng Đế.

40 năm hành trình trong hoang mạc là thời kỳ tôi luyện cho người dân Do Thái. Làm sao một dân tộc quen sống trong cảnh sung túc rồi

chịu làm nô lệ hàng trăm năm có đủ tính cách và bản lĩnh để có thể chinh phục vùng đất trước mặt và xây dựng một quốc gia hùng mạnh trong tương lai. Làm sao lời giao ước của Thượng Đế, vốn thuần túy chỉ là những hứa hẹn, được pháp chế hóa thành luật lệ và thiêng liêng hóa

trong những ràng buộc mang tính tôn giáo. Để có khả năng tiếp nhận Miền Đất Hứa và xứng đáng làm người chủ của nó, dân Do Thái phải trải qua cuộc thanh tẩy trong đạo đức cùng thao luyện trong gian khổ. Chính những trui rèn này trong 40 năm lưu lạc tại hoang mạc đã giúp hình thành

tính cách kiên cường và bất khuất cho người dân Do Thái trong suốt chiều dài tiếp theo của lịch sử 4000 năm lập quốc gian truân của dân tộc mình.

Những sự kiện và mục đích của việc xuất hành về Miền Đất Hứa trở thành tâm điểm và linh hồn của Do Thái giáo. Thiên Chúa đã

hành động để cứu dân tộc được Ngài chọn, khải thị24 cho các nhà lãnh đạo Do Thái tôn danh và luật thiêng của Ngài, và cuối cùng, đã giải thoát dân Do Thái khỏi vòng nô lệ một cách nhiệm màu, thoát khỏi Ai Cập, đưa họ trở về Miền Đất Hứa Canaan. Những tư liệu

pháp lý liên quan đến sự kiện trên núi Sinai trở thành những tư liệu quan trọng nhất trong Kinh Thánh Hebrew. Theo Sách Sáng Thế, các nguyên lý căn bản của Do Thái giáo thực sự được mặc khải25 tuần tự theo dòng dõi các tổ phụ, từ Adam đến Jacob. Tuy nhiên, Do Thái giáo

thực sự được hình thành như là một tôn giáo chỉ khi Moses nhận lãnh Mười Điều Răn trên núi Sinai, cùng với hệ thống tư tế và các nghi thức thờ phụng tại Đền Thờ Jerusalem sau khi dân tộc này được giải cứu khỏi Ai Cập.

Moses được mô tả trong Thánh Kinh là một

lãnh tụ tôn giáo, người công bố luật pháp, nhà tiên tri đầu tiên của Do Thái giáo. Ông được xem là người viết Kinh Torah (năm sách đầu tiên của Kinh Thánh Hebrew, còn gọi là Ngũ thư Moses) trong quãng thời gian 40 năm trong sa mạc. Những mặc khải thiêng liêng này đã trở

thành Điều luật của Thượng Đế về lề luật đạo đức, xã hội, hiến tế, nghi lễ và đã trở thành khuôn mẫu tiêu chuẩn trong cuộc sống và đạo đức của người Do Thái.

Moses và Kinh Torah đã trở thành hòn đá tảng trong việc đặt một nền móng tâm linh cho đất nước Israel ổn

định và vững chắc ngày nay.

Moses còn được coi là một thiên tài quân sự và là một vị anh hùng dân tộc của người Do Thái. Buổi đầu sự nghiệp của ông khá giống với vua Cyrus Đại Đế - vị Hoàng đế khởi lập Đế quốc Ba Tư26. Ông cùng với vua Cyrus

Đại Đế đều đóng vai trò vô cùng lớn lao trong lịch sử của dân tộc mình.

Ngoài những Lề luật của Chúa, những năm tháng lưu lạc trong hoang mạc Sinai đã đem lại cho người Do Thái hai định chế tôn giáo khác, đó là Hòm Bia Giao Ước và Lều Hội Ngộ. Mười Điều Răn

được viết trên hai phiến đá và được đặt trong một hòm bằng vàng gọi là "Hòm Bia Giao Ước". Hòm Bia Giao Ước vì thế trở thành quan trọng đối với người Do Thái vì nó nhắc nhở họ về lời giao ước của Thiên Chúa rằng Ngài sẽ luôn luôn ở bên họ. Bởi vì dân Do Thái sống du mục cho

nên họ làm một cái lều di động gọi là “Lều Hội Ngộ” (Tabernacle) mà họ có thể dựng lên bất cứ nơi nào như một chốn linh thiêng để Thiên Chúa hiện diện. Lều Hội Ngộ chính là tiền thân của Đền Thờ Jerusalem sau này. Tabernacle có kích thước 14x4x5m được làm bằng khung

gỗ, phủ vải gai dày màu xanh, tím và đỏ. Họ đặt Hòm Bia Giao Ước trong cái Lều này, rồi mỗi ngày tập trung quanh Lều để hiến tế và cầu nguyện. Đây là nơi sùng bái quan trọng nhất đối với người Do Thái. Nhiều năm sau, khi người Do Thái đã định cư yên ổn ở Canaan, vua

David cho xây một đền thờ tại Jerusalem để cất giữ Hòm Bia Giao Ước và thờ phụng Thiên Chúa. Lều Hội Ngộ từ đó không còn nữa.

Suốt 40 năm lưu lạc trong hoang mạc, đã có lần đoàn người tới được bên rìa Miền Đất Hứa Canaan. Nhưng những lần đó, dân Do Thái chỉ

nhìn thấy Miền Đất Hứa như một bóng mây, thoáng đến rồi lại vụt bay đi mất. Sau những gian nan tưởng như bất tận, đoàn người lên tới khoảng 60 vạn người và chuyển sang một thế hệ mới, với tâm trạng mới và tính cách mới. Họ trở nên kỷ luật hơn, thiện chiến hơn, tư cách hơn,

và chỉ thế hệ mới này mới đủ tiêu chuẩn vào Miền Đất Hứa. Cuối cùng, mang theo Lều Hội Ngộ cùng Hòm Bia Giao Ước trong đó đựng Mười Điều Răn, và mang theo lời truyền khẩu về Lề luật mà 300 năm sau ghi lại thành bộ Kinh Torah, đoàn người vượt sông Jordan vào

Miền Đất Hứa Canaan. Dưới sự lãnh đạo của Joshua, một người thân cận của Moses, người Do Thái đã chinh phục vùng đất này và định cư ở đó. Trong khi những vùng đất chung quanh có vua chúa, thờ phụng nhiều thần linh bản địa bằng ngẫu tượng theo tôn giáo tự nhiên, thì chỉ

một mình dân Do Thái thờ phụng Thượng Đế, biến niềm tin thành giới luật và thoát ra ngoài sự sùng bái qui thần và mê tín.

Hành trình về Miền Đất Hứa và các sự kiện trước đó, ngược trở lại thời gian của Tổ phụ Abraham, đối với người Do Thái, là một phép

màu. Đây là một thực tế hiển nhiên: một nhóm người lẻ loi, tổ chức lỏng lẻo, làm sao lại có thể thoát khỏi sự truy đuổi gắt gao của đội quân của Pharaoh thiện chiến, thoát khỏi cái nóng đến thiêu đốt của sa mạc, khỏi cái đói cái khát đeo bám hàng ngày trong suốt 40 năm lang

thang nơi hoang mạc, nếu không có bàn tay che chở của Thượng Đế. Người Do Thái đã cảm nhận được sự che chở màu nhiệm ấy của Ngài trên từng bước đi trong hành trình của họ. Ngay từ ban đầu, Thượng Đế là người đã dẫn đường, đã che chở và định hình dân tộc mà Ngài đã

chọn, biến nó từ một nhóm người lẻ loi trở thành một dân tộc quật cường và tràn đầy sức mạnh. Và người Do Thái giáo ngược lại đã chăm sóc, giữ gìn, đã nuôi dưỡng lòng tin ấy, vào Thượng Đế, cho đến tận ngày nay.

ĐỊNH CƯ Ở MIỀN ĐẤT HỨA

CANAANMiền Đất Hứa Canaan được chia vùng cho 12 chi tộc sinh sống, còn Lều Hội Ngộ với Hòm Bia Giao Ước được đặt tại Shiloh. Lúc đầu, người Do Thái không có vua. Họ chỉ liên kết với nhau dựa vào những điều răn của Thiên Chúa và chung sống dựa vào sự hiểu

biết Thiên Chúa của họ. Từ khoảng năm 1200 TCN cho tới năm 1047 TCN, các bộ tộc người Do Thái sống bằng nghề canh nông và chăn nuôi, không có chính quyền trung ương và được phân xử bởi các thủ lĩnh, còn gọi là thẩm phán. Thẩm phán có trách nhiệm đặc biệt phân xử

về đất đai, hôn nhân và các sự việc liên quan tới Lề luật. Đồng thời, họ còn lãnh đạo những cuộc hành quân phối hợp giữa các bộ tộc trong những trận đánh với các dân tộc chung quanh, đặc biệt với quân Philistine, tiền thân của người Palestine sau này. Tuy nhiên tình trạng tranh chấp và chia

rẽ giữa các bộ tộc cùng với xung đột với các dân tộc bản địa xung quanh dần dà vượt ra ngoài tầm giải quyết của các thủ lĩnh. Đã tới lúc người Do Thái đòi hỏi cần phải có một chính quyền trung ương, dưới sự cai trị của một vị vua. Thế là Saul [1079 TCN - 1007 TCN] trở thành vị

vua đầu tiên của Do Thái. Nối dõi Saul là con rể David [1040 TCN - 970 TCN] và sau đó là Solomon [970 TCN - 931 TCN], con trai của David.

Tôn giáo của người Do Thái có một bước ngoặt lớn dưới thời vua David, vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử Israel. Qua

David, Thượng Đế hoàn thành lời hứa với Abraham, biến Israel thành một dân tộc vĩ đại. David hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước Israel năm 1003 TCN với “Ngôi Sao David” được dùng làm biểu tượng cho dân tộc Do Thái, gồm hai hình tam giác đều đặt ngược

nhau làm thành 12 tam giác nhỏ, tiêu biểu cho 12 chi tộc của dân tộc Do Thái. Cũng từ thế kỷ 17 trở đi, Ngôi Sao David đã được dùng làm biểu tượng của Do Thái giáo. David cũng được cho là tác giả của Sách Thánh Vịnh, dùng làm cốt lõi cho Kinh Nguyện Do Thái giáo suốt mấy

ngàn năm. Vua David chọn Jerusalem làm thủ đô của vương quốc Do Thái thống nhất và với tài lãnh đạo quân sự và quản trị của mình, ông đã giúp Do Thái trở thành một vương quốc nhỏ phồn vinh và hùng mạnh của vùng Trung Đông cổ. Tên Jerusalem, theo truyền thuyết, bắt

nguồn từ hai từ tiếng Do Thái cổ là “ir” nghĩa là thành phố và “shalom” – hòa bình, thể hiện ước mơ được bày tỏ trong ước vọng cao cả của người dân Do Thái: ước mơ về thành phố hòa bình. Ở Jerusalem ngày nay, việc người Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo được tự do tiến hành các

hoạt động tôn giáo tại các nơi thiêng liêng của họ, cùng các cuộc tiếp xúc giữa các cộng đồng tôn giáo và chủng tộc hết sức đa dạng, có thể được xem như một mẫu hình của hòa bình và chung sống.

Vua David qua đời năm 970 TCN, nối ngôi là hoàng tử Solomon là

một người đầy trí tuệ. Thời đại Solomon thịnh trị, thu phục được lòng tin của lân bang, mở rộng ngoại thương tới các xứ xa. Về mặt kinh điển, Kinh Torah được ghi thành văn bản dưới triều Solomon. Về mặt xây dựng đất nước, Solomon đã phát triển Vương quốc thành một

trung tâm buôn bán hùng mạnh và thịnh vượng, và năm 960 TCN khởi công xây dựng Đền Thờ Jerusalem, hoàn thành vào năm 825 TCN và được xem là kỳ quan đệ nhất của thế giới thời đó. Có thể nói thời đại David-Solomon là thời kỳ huy hoàng nhất của Israel. Nó vĩnh viễn là

một hoài niệm đầy tự hào của dân Do Thái suốt mấy ngàn năm.

NHỮNG THĂNG TRẦM BAN ĐẦUKhi các Đế quốc lần lượt nổi lên thì vùng đất Canaan trở thành địa điểm chiến lược. Nó trở thành một hành lang nằm giữa biển và sa mạc, cung cấp cho các đoàn thương buôn và

các đạo quân chinh phục một con đường độc nhất xuyên giữa các quốc gia rộng lớn và hùng mạnh xung quanh. Thế kỷ này nối tiếp thế kỷ kia, ngàn năm này sang ngàn năm khác, những cuộc hành quân lũ lượt đi qua nó: các binh đội của vua Ai Cập, những đoàn bộ hành Ả Rập, xe trận từ

Assyria27 và kỵ binh từ Babylon28, sau này người Ba Tư với Cyrus29, Macedonia30 với Đại đế Alexander và rồi tới lượt người Hi Lạp, La Mã, Parthia.

Năm 922 TCN, sau triều đại Solomon, một cuộc nổi loạn chia quốc gia Do Thái thành hai nước. Jeroboam, người

không thuộc hoàng tộc David, lãnh đạo cuộc nổi loạn của 10 bộ tộc phương Bắc lập nên nước Israel lấy thủ đô là Samaria. Chỉ còn lại hai bộ tộc Judah và Benjamin trung thành với hoàng tộc David làm thành nước Judah ở phương Nam, nơi có Đền Thờ Jerusalem, lấy

thủ đô là Jerusalem. Vương quốc Israel [930 TCN – 720 TCN] phương Bắc chỉ tồn tại được khoảng 200 năm. Năm 720 TCN, Vương quốc Israel bị Đế quốc Assyria, một cường quốc ở vùng Mesopotamia (vùng Lưỡng Hà) xâm chiếm, tọa lạc tại thượng nguồn sông Tigris với

thủ đô là Niniveh. Tất cả 10 bộ tộc của quốc gia phương Bắc bị giết, bị lưu đày, và biến mất khỏi lịch sử. Vương quốc phương Nam Judah [930 TCN – 586 TCN] tồn tại lâu hơn trong sự lệ thuộc vào người Assyria rồi cuối cùng cũng bị các đạo quân xâm lăng Babylon hủy

diệt vào năm 586 TCN. Thành phố Jerusalem bị tàn phá, Đền Thờ Jerusalem bị san thành bình địa, dân nước Judah hoặc bị giết hoặc bị lưu đày sang Mesopotamia, đặc biệt là tới thủ phủ Babylon. Sự kiện này đánh dấu sự kết thúc thời kỳ được sách vở gọi là “Đền Thờ thứ nhất”

[825 TCN - 586 TCN].

Cuộc đi đày ở Babylon mang lại một số thay đổi quan trọng như Kinh Torah nổi lên với vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của người Do Thái; từ đây bắt đầu thời kỳ các học giả tôn giáo, các nhà hiền triết trỗi dậy trở thành lãnh tụ tinh thần

của người Do Thái giáo.

Về việc phân chia giai đoạn, trong các sách lịch sử Do Thái, khoảng thời gian từ năm 3000 TCN – 538 TCN được gọi là Thời Kỳ Thánh Kinh, và bốn thế kỷ tiếp theo từ năm 538 TCN – 60 TCN được gọi là Thời Kỳ Tự Trị Do Thái.

THỜI KỲ TỰ TRỊ

DO THÁI [538 TCN - 60 TCN]

Năm 538 TCN, sau khi người Ba Tư chinh phục đế chế Babylon, Hoàng đế Ba Tư là Cyrus đã ban hành chỉ dụ trả lại tự do cho người Do Thái đang sống ở Babylon, cho phép họ quay trở lại đất tổ Judah. Đền Thờ được

xây dựng lại và cuộc sống của người Do Thái trên đất Israel được khôi phục. Trong lần trở về này, gần 40 nghìn người Do Thái quay trở lại vùng đất Israel. Tuy nhiên, một số lượng lớn người Do Thái vẫn tiếp tục ở lại Mesopotamia, nơi mà trong các thế kỷ sau, là nhà của những

cộng đồng người Do Thái biệt xứ nổi bật nhất bên ngoài vùng đất Israel. Việc xây dựng lại Đền Thờ Jerusalem mất khoảng 20 năm; lễ khánh thành Đền Thờ vào năm 515 TCN đánh dấu bắt đầu thời kỳ mà sách vở gọi là “Đền Thờ thứ hai”. Trong bốn thế kỷ sau đó, người Do

Thái được trao nhiều quyền tự trị dưới sự đô hộ của người Ba Tư và Hy Lạp.

Vào khoảng năm 500 TCN, Kinh Torah trở thành kinh sách căn bản của Do Thái giáo, đặt ra những lề luật cho đời sống hàng ngày, giữ gìn văn hóa và lễ nghi Do Thái cho mãi đến tận

ngày nay. Đây là một trong những cột mốc rất quan trọng trong lịch sử củaDo Thái giáo.

Trong số những người Do Thái có ảnh hưởng nhất trở về Jerusalem từ Babylon có Ezra [480 TCN - 440 TCN]. Ezra là một thầy tế lễ đã mang theo mình một bản Sách Thánh mà

ông dùng để đọc cho các công dân thành Jerusalem đang được xây dựng lại. Ezra được cho là đã tiến hành qui điển hóa những cuốn sách được coi là lời vàng ngọc của Thượng Đế. Nên nhớ rằng người Do Thái được biết không những là một dân tộc của Lề luật mà còn là

một dân tộc hình thành xung quanh một quyển kinh. Vì thế công việc qui điển hóa này của Ezra có ý nghĩa rất quan trọng. Từ lúc này, người Do Thái tin rằng Thượng Đế không nói qua các tiên tri nữa mà nói qua sách của Ngài.

…Tiếp theo sau sự thống trị của Ba Tư vào

thế kỷ 5 TCN, Canaan liên tục đổi chủ qua Macedonia, rồi quốc gia Ai Cập của họ Ptolemy và Syria của họ Seleucus. Khi người của đế quốc Seleucid áp đặt nhiều biện pháp nhằm đàn áp tôn giáo và việc thực hành tôn giáo của người Do Thái, một cuộc khởi nghĩa của

người Do Thái đã nổ ra vào năm 166 TCN dưới sự lãnh đạo của Maccabees (Hasmoneans). Một vương quốc Do Thái độc lập đã được thành lập dưới sự trị vì của các vua Do Thái triều đại Hasmoneans [140 TCN - 37 TCN], và kéo dài khoảng 80 năm.

THỜI KỲ NƯỚC NGOÀI CAI TRỊ [60 TCN - 1948]

Đây là thời kỳ lưu lạc và bươn chải của dân Do Thái, kéo dài gần 2000 năm từ thế kỷ 1 cho tới thế kỷ 19.

Từ năm 60 trở đi, vương quốc Hasmoneans bị suy yếu bởi các mâu thuẫn bên

trong và dần rơi vào sự thống trị của người La Mã. Cuối thế kỷ thứ nhất, vào năm 66, mâu thuẫn giữa người Do Thái và người La Mã ở Judah đã lên đến đỉnh điểm và biến thành cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại La Mã. Ban đầu người Do Thái chiếm ưu thế, nhưng

chiều hướng thay đổi vào năm 68. Người La Mã dưới sự lãnh đạo của vua La Mã Titus [39-81] đã dành lại quyền chủ động và vào mùa hè năm 70, quân La Mã đánh bại quân khởi nghĩa Do Thái tại Jerusalem. Hàng ngàn người Do Thái bị giết hoặc bị bắt làm nô lệ. Đền Thờ Jerusalem bị

san bằng. Cuộc khởi nghĩa thất bại và một phần lớn người Do Thái bị lưu đày và phân tán đi khắp các miền của Đế quốc La Mã31. Sự kiện này đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ Đền Thờ thứ hai [515 TCN – 70 CN].

Năm 70 CN được đánh dấu là điểm dịch chuyển rất lớn trong lịch

sử dân tộc Do Thái. Từ đây Đền Thờ Jerusalem không còn nữa. Do Thái giáo chuyển hướng.

Dưới sự cai trị của Đế quốc La Mã [70-313] và Đế quốc Byzantine32 [313-636], cộng đồng Do Thái trên vùng đất này vẫn tiếp tục duy trì và phát triển các nền tảng giáo dục, văn hóa

và luật pháp riêng của mình. Luật pháp Do Thái quan tâm đến mọi khía cạnh của cuộc sống, đã được ghi lại trong Kinh Mishna (thế kỷ 2) và được giải thích trong Kinh Talmud (thế kỷ 3-5). Các luật này, về sau có một số phần được sửa đổi lại cho phù hợp với hoàn cảnh, ngày nay vẫn

được những người Do Thái giáo tuân thủ.

Sau đó, suốt từ thế kỷ 7 cho đến đầu thế kỷ 20, Canaan lần lượt rơi vào tay người Ả Rập [636-1091], sau đó là người Seljuk [1091-1099], quân Thập Tự Chinh [1099-1291], quân Mamluk [1291-1516], người Thổ Nhĩ

Kỳ thời Đế chế Ottoman [1517-1917], và cuối cùng là Anh Quốc [1917-1948].

DO THÁI DIASPORA (DO THÁI LƯU VONG)

Có thể nói cuộc xâm lăng Israel của người Assyria vào năm 721 TCN đã khởi đầu phong trào tị nạn của người Do

Thái sang các quốc gia khác trên thế giới, hình thành nên các Cộng đồng Do Thái Diaspora (Cộng đồng Do Thái lưu vong). Có người bị ép buộc. Có người tự ý di cư. Dân tộc Do Thái lưu lạc, lang thang khắp Trung Đông, Địa Trung Hải và châu Âu qua nhiều thế kỷ. Phong trào

tị nạn càng mạnh hơn vào cuối thế kỷ thứ nhất sau công lịch sau cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại người La Mã bị thất bại và quân La Mã phá hủy và san bằng Jerusalem.

Trong năm thế kỷ đầu tiên sau công lịch, trung tâm đời sống của người Do Thái chuyển

từ vùng đất Israel sang Mesopotamia. Trong giai đoạn đầu thời Trung Cổ33, vào thế kỷ 6 và 7, Babylon, Baghdad và Tây Ban Nha là những nơi được ưa thích cho sinh hoạt Do Thái giáo. Mặc dù sống lưu lạc, ở những nơi này, các hoạt động của người Do Thái giáo trong việc nghiên

cứu, thảo luận, bổ sung các điều luật, giới răn, và xây dựng Pháp điển (Talmud) được diễn ra rất mạnh mẽ.

Từ thế kỷ 8 cho đến 12, nhiều người Do Thái ở Mesopotamia và Ba Tư di chuyển bên trong lãnh thổ các vương quốc Hồi giáo, nhất là Yemen, Syria, Lebanon, Ai Cập,

Maghreb. Người Do Thái ở Bắc Phi định cư ở bán đảo Iberia rồi Sicily. Người Do Thái từ Đế chế Byzantine định cư ở Nam Ý. Những làn sóng di cư Do Thái này tạo ra các cộng đồng Do Thái thành thị nhỏ khắp thế giới. Nếu lấy bản đồ thế giới, gắn đinh ghim đỏ lên những nơi có người

Do Thái sinh sống năm 1170 thì tấm bản đồ đó sẽ rực một màu đỏ từ Anh, bán đảo Iberia cho tới Ấn Độ. Giai đoạn này, từ thế kỷ 8 cho đến thế kỷ 12, được coi là giai đoạn hoàng kim của lịch sử Do Thái trong đời sống lưu lạc. Việc làm ăn buôn bán của người Do Thái được

phát triển mở mang, tất cả đều có mức sống cao, giáo dục cho tầng lớp trẻ rất được quan tâm và để lại một di sản trí tuệ bền vững và xuyên suốt qua nhiều thế kỷ sau này cho Do Thái giáo. Về sau, với sự sa sút của những khu vực này do cuộc chinh phạt Trung Đông của người Mông Cổ từ

những năm 1220 tới những năm 1250, người Do Thái giáo chuyển hướng mở rộng di cư sang khắp các nước khác của châu Âu. Việc này kéo dài cho đến tận thế kỷ 13-15.

Riêng Tây Ban Nha, người Do Thái có mặt ở đây từ khoảng đầu thế kỷ 1. Khi Đế quốc La

Mã cải đạo sang Kitô giáo vào cuối thế kỷ 4, người Do Thái giáo ở Tây Ban Nha được quyền lựa chọn giữa cải đạo và trục xuất. Nước Tây Ban Nha Hồi giáo suy vong vào đầu thế kỷ 8. Sự trỗi dậy tiếp theo của Kitô giáo dẫn đến khó khăn hơn cho người Do Thái giáo. Những

bách hại và cưỡng bức cải đạo tăng lên. Hàng ngàn người Do Thái bị thảm sát năm 1391. Nhiều người chấp nhận cải đạo sang Kitô giáo. Áp lực tiếp tục tăng lên cho đến năm 1492 khi vua Ferdinand phát ra sắc lệnh trục xuất người Do Thái giáo và Hồi giáo khỏi Tây Ban Nha.

Hàng ngàn người Do Thái một lần nữa lại phải trốn sang Bồ Đào Nha, Ý, Marocco, Balkan và Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong suốt thời gian biệt xứ kéo dài mười mấy thế kỷ, hầu như người Do Thái ở đâu cũng bị khinh bỉ và đàn áp xua đuổi, từ Tây Âu Kitô giáo và Đông Âu

Chính Thống giáo cho đến Trung Đông Hồi giáo và ngay trên chính quê nhà

ở Canaan.

Người dân Do Thái lưu lạc khỏi đất tổ Israel buộc phải chấp nhận một khái niệm mới về Thượng Đế và những định chế thờ phụng khác. Trước kia họ nghĩ

Chính Thống giáo cho đến Trung Đông Hồi giáo và ngay trên chính quê nhà

ở Canaan.

Người dân Do Thái lưu lạc khỏi đất tổ Israel buộc phải chấp nhận một khái niệm mới về Thượng Đế và những định chế thờ phụng khác. Trước kia họ nghĩ

Đức Jehovah là vị thần bản địa của họ, ngự trong Đền thánh tại Jerusalem. Bây giờ thành phố Jerusalem bị tàn phá, Đền Thờ bị san bằng, người dân sống rải rác đó đây trên những miền đất lạ. Cái ý niệm xưa kia không còn thích hợp nữa. Lúc này một phong trào được khơi

dậy là việc phát triển những tổ chức của các nhà tiên tri. Trong những thăng trầm của xã hội Do Thái vào thế kỷ 8 TCN, phong trào tiên tri đã sản sinh ra bốn nhân vật kiệt xuất – Amos, Hosea, Isaiah và Micah – được nhớ đến không chỉ do những tiên đoán của họ mà còn cả thái độ

can đảm lên án những bất công xã hội của thời đại họ. Văn chương và thơ ca nhiệt thành của họ đã giúp củng cố lòng tin cho người Do Thái và đưa người Do Thái quay về với Thượng Đế. Để đáp ứng với những thay đổi trong cuộc sống lưu lạc của người Do Thái, nhà tiên tri Isaiah tuyên

bố rằng Đức Jehovah không chỉ là Thượng Đế của người Do Thái mà còn thực sự là một Thượng Đế đích thực cho mọi dân tộc trên thế giới. Và như thế người Do Thái có thể hướng đến cầu nguyện Thượng Đế ở bất kỳ nơi nào trên trái đất. Một định chế mới được lập ra, đó là

Hội đường Do Thái giáo – synagogue ("synagogue" có nghĩa "nhà cầu nguyện", "nhà hội họp") là nơi sinh hoạt tôn giáo của các tín đồ Do Thái giáo. Hội đường thường là một căn nhà lớn hình chữ nhật, mặt quay về hướng của Đền Thờ Jerusalem. Sinh hoạt tôn giáo chủ

yếu tại hội đường là vào ngày Sabbath thứ bảy trong tuần, gồm có cầu nguyện và đọc Kinh Thánh bằng tiếng Hebrew, sau đó là bằng tiếng Aramaic34, cuối cùng là bài giảng cho đoạn Kinh Thánh vừa đọc. Buổi cầu nguyện có thể thực hiện khi nào có một cuốn Sách Lề luật

và 10 tín đồ Do Thái nam trưởng thành (trên 13 tuổi). Định chế này vẫn được tiếp tục cho đến ngày nay. Các buổi cầu nguyện như thế được hướng dẫn bởi các "rabbi". Rabbi không phải là thầy tế lễ hay giáo sĩ theo nghĩa truyền thống. Theo nghĩa đen rabbi là "thầy tôi". Họ là

những người giáo dân có hứng thú nghiên cứu Kinh Thánh và tự nguyện giảng dạy giáo lý cho cộng đồng. Ở đây chúng ta có thể tạm dịch "rabbi" là "giáo sĩ Do Thái".

Cũng cần nhắc lại một chút quan hệ về khía cạnh tôn giáo của Do Thái giáo với Kitô

giáo và Hồi giáo. Kitô giáo khởi đầu như là một chi nhánh của Do Thái giáo, với Chúa Jesus và các tông đồ của Ngài là những người thực hành Do Thái giáo. Chúa Jesus là người Do Thái vùng Galilee, sinh vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất. Kitô giáo lấy Kinh Thánh, các hình thức thờ

phụng, và học thuyết tận thế của mình trực tiếp từ Do Thái giáo. Những nhà thờ Kitô giáo được biết đến trong thời kỳ đầu chính là ở tại các Hội đường Do Thái giáo trên khắp Đế quốc La Mã. Vào năm 323, Hoàng đế La Mã Constantine I [272-337] trở thành vị hoàng đế

duy nhất còn lại của Đế quốc La Mã. Do vợ và mẹ mình mà Constantine có xu hướng thiên về Kitô giáo và từng bước làm cho Kitô giáo trở thành quốc giáo. Điều này đã được hoàn thành vào cuối thế kỷ và sự trỗi dậy của Kitô giáo mang đến áp lực và thù nghịch với người Do

Thái giáo trên khắp Đế quốc La Mã. Nguyên do của sự thù nghịch của Kitô giáo đối với Do Thái giáo bắt nguồn từ việc Do Thái giáo từ chối công nhận Chúa Jesus là vị cứu tinh và bị cho là chịu trách nhiệm trong cái chết của Chúa Jesus. Rạn nứt ngày càng nghiêm trọng đã

dẫn đến sự ly khai của Kitô giáo khỏi Do Thái giáo.

Vào thế kỷ 7, Hồi giáo ra đời, khởi sinh từ các thành phố Mecca và Madinah xứ Ả Rập. Muhammad [570-632] là nhà sáng lập và tiên tri của Hồi giáo. Tuy nguyên thủy không phải là một nhánh ly khai từ

Do Thái giáo hay Kitô giáo, Hồi giáo tự cho mình là sự tiếp nối và thay thế cho hai tôn giáo nói trên. Vì vậy người ta có thể tìm thấy trong Hồi giáo nhiều di sản từ Do Thái giáo và Kitô giáo như tín đồ Hồi giáo tin vào một dị bản của câu chuyện Sáng thế35, họ cũng tin rằng người

Ả Rập là dòng dõi của Abraham theo phổ hệ Ishmael. Cả ba tôn giáo Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo, do đó, được gọi là các tôn giáo khơi nguồn từ Abraham.

Mâu thuẫn giữa Kitô giáo với Do Thái giáo và Hồi giáo lên đến đỉnh điểm vào thế kỷ 11 khi Giáo Hoàng Innocent II

của Kitô giáo khởi đầu các cuộc Thập Tự Chinh vào năm 1096. Giáo Hoàng thúc giục các nhà cầm quyền Kitô giáo tấn công người Do Thái giáo và người Hồi giáo ở châu Âu và thu hồi các vùng thánh địa ở Palestine (tức Canaan) đang nằm dưới sự thống trị của người Hồi giáo.

Các cộng đồng Do Thái giáo và Hồi giáo ở khắp châu Âu bị Thập Tự quân càn quét dữ dội đến nỗi nhiều người Do Thái giáo phải đào thoát sang Ba Lan hoặc các quốc gia Hồi giáo nơi mà nhà cầm quyền khoan dung hơn. Vào cuối thế kỷ 16, ước tính có hơn nửa triệu người Do Thái

sống ở Ba Lan và trở thành cộng đồng người Do Thái giáo đông nhất trên thế giới thời bấy giờ. Từ khoảng thời gian này, người Do Thái giáo hoàn toàn bị tẩy chay hoặc chính thức bị trục xuất hầu hết ở mọi quốc gia châu Âu. Ở mọi nơi người Do Thái giáo bị dồn vào những khu ổ

chuột rất tù túng và không ánh sáng gọi là Ghetto. Nhiều cuộc thảm sát người Do Thái giáo xảy ra.

Cuối thế kỷ 18, một làn gió mới đến từ Bắc Mỹ đã đem lại hy vọng hồi sinh cho người Do Thái giáo. Ở Bắc Mỹ, quốc gia Hoa Kỳ được thành lập vào năm ngày

4 tháng Bảy năm 1776 đã cho ra đời một bản hiến pháp tiến bộ nhất của nhân loại qui định rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, một quốc gia ngoại giáo tuyên bố rằng người Do Thái được quyền sống và mưu cầu hạnh phúc như

những người khác. Ở nước Pháp, cuộc cách mạng 1789 và tiếp theo là tuyên ngôn nhân quyền được áp dụng gồm cho cả người Do Thái. Người Do Thái được nhận vào các trường đại học Tây Âu và được tham gia vào xã hội Tây Âu ở mọi tầng lớp.

Tuy thế, ở Đông Âu, cuộc sống người Do Thái giáo vẫn không có gì cải thiện. Ở Nga, người Do Thái bị o ép và bị dồn vào các khu định cư Do Thái tối tăm. Một cuộc xuất hành lớn từ Đông Âu lại diễn ra cuối thế kỷ 19 và đầu 20. Hàng ngàn hàng ngàn người Do Thái lánh nạn

sang Mỹ.

DO THÁI GIÁODo Thái giáo không thể được định nghĩa chủ yếu về phương diện đức tin tôn giáo bởi vì có những người gọi là Do Thái giáo nhưng tự coi mình là vô thần. Do Thái giáo cũng không thể định nghĩa về phương diện ngôn ngữ hay sắc tộc.

Người Do Thái nói và viết nhiều ngôn ngữ và đã tiếp nhận nhiều nền văn hóa của những vùng đất nơi họ cư ngụ. Mặc dù có sự khác nhau về thực hành tôn giáo, những người Do Thái vẫn có một điểm chung nhất là đều có lòng tin vào tính độc nhất vô nhị của Thượng Đế, là người

đã điều khiển các biến cố lịch sử và, bằng phương cách nào đó, đã chọn dân tộc Do Thái làm dân của Ngài.

Theo người Do Thái, Do Thái giáo khởi nguồn từ Giao ước giữa Thiên Chúa và ông Abraham, tôn thờ Đức Jehovah, là Cha của các Tổ Phụ Abraham, Isaac

và Israel (Jacob). Ngài cũng là Đấng, qua Moses, đã giải phóng dân Do Thái thoát ách nô lệ khỏi Ai Cập và mang họ vượt Biển Đỏ trở về quê hương an toàn. Tuy thế Do Thái giáo thực sự được hình thành như là một tôn giáo chỉ khi Moses nhận lãnh Mười Điều Răn trên

núi Sinai, cùng với hệ thống tư tế và các nghi thức thờ phụng tại Đền Thờ Jerusalem sau khi dân tộc Do Thái được giải cứu khỏi Ai Cập. Vai trò của Moses trong việc hình thành Do Thái giáo là đã củng cố được sức mạnh dân tộc bằng cách đoàn kết toàn dân Do Thái trong niềm tin

vào một Thiên Chúa duy nhất. Toàn dân Do Thái chỉ có một tôn giáo gọi là “Đạo của người Do Thái” dựa trên căn bản một giao ước giữa Thiên Chúa và dân tộc Do Thái. Theo giao ước này thì dân tộc Do Thái chỉ tôn thờ một Thiên Chúa, ngược lại Thiên Chúa sẽ chọn Do Thái làm dân

riêng của Ngài. Giao ước giữa Thiên Chúa và dân tộc Do Thái có thể được tóm tắt gọn lại là: Thiên Chúa ban ơn hoặc trừng phạt dân tộc Do Thái tùy thuộc vào sự trung thành của họ đối với Thiên Chúa. Quan niệm này về sự giao ước giữa Thiên Chúa và con người là một nét đặc thù

của Do Thái giáo và sau này Kitô giáo. Kitô giáo cũng có một giao ước tương tự: Jesus là con của Thiên Chúa xuống trần thế làm người và chịu chết để chuộc tội thiên hạ. Ai tin Ngài sẽ được cứu rỗi, ai không tin sẽ bị đầy xuống hỏa ngục đời đời. Người Kitô Giáo gọi giao ước

này là Tân Ước (New Covenant, New Testament) và gọi giao ước của Do Thái giáo là Cựu Ước (Old Testament).

Ngoài Giao ước giữa Thiên Chúa và dân tộc Do Thái, điều quan trọng nhất là Moses đã biến Do Thái giáo của các tổ phụ thành một

"Tôn giáo của Luật". Căn bản Thánh Kinh của Do Thái giáo là "Torah" có nghĩa là "Luật" được tóm tắt trong 10 Điều Răn như đã nói ở trên. Trong nhiều thế kỷ, người Do Thái giáo đã hướng về Thánh Kinh để tìm nguồn cảm hứng và sự dẫn dắt, đến độ Do Thái giáo được mệnh

danh là tôn giáo của Lề luật và người Do Thái là dân tộc duy nhất quan tâm đến sự vâng phục Lề luật của Thượng Đế.

Khác với các tôn giáo khác, người Do Thái không tìm cách phát triển tràn lan tôn giáo của mình qua con đường truyền đạo như Kitô giáo, Hồi giáo hay

Phật giáo, mà luôn tìm cách giữ gìn sao cho Do Thái giáo được “thuần khiết”. Chính vì vậy mà trong suốt gần 2000 năm lưu vong các giáo sĩ Do Thái giáo vẫn kiên tâm lặng lẽ giữ gìn những giá trị truyền thống của Do Thái giáo và giúp các cộng đồng Do Thái giáo gắn kết trong lòng tin

không bao giờ suy suyển vào Thiên Chúa.

Về mặt thần học, Do Thái giáo là một tôn giáo độc thần (Monotheism) dựa trên những nguyên tắc và đạo đức đã được đề cập trong Kinh Thánh Hebrew, và cũng được giảng giải kỹ trong sách Talmud và các sách

thánh khác. Trước khi Moses xuất hiện, tư tưởng về một Thiên Chúa Duy Nhất chỉ có ý nghĩa ám chỉ mà thôi. Từ thời Abraham đến thời Moses [2000-1250 TCN], người Semitic cổ36 thờ Elohim được hiểu là Thượng Đế duy nhất của người Do Thái và là người sáng tạo nên

vũ trụ như được nói trong Tanakh: “Lúc khởi đầu Thượng Đế (Elohim) sáng tạo nên trời và đất” (Sách Sáng Thế 1:1). Sau này, khi Thượng Đế tỏ lộ danh xưng (tên riêng) là “YHWH” (gọi là “Yahweh” hay “Jehovah”) cho Moses trên núi Sinai, thì tên gọi

Yahweh/Jehovah được dùng cho Thượng Đế trong ý tưởng thể hiện sự gần gũi của Thượng Đế với con người. Đó là một Thượng Đế hiện hữu, ghét cái ác và sẵn lòng cứu chuộc con người khỏi tội lỗi. Cho tới đời Moses, tư tưởng Độc Thần Giáo vẫn chưa thực sự thành hình. Phải

đợi nhiều thế kỷ sau, khi các nhà thần học Do Thái đưa ra ý niệm rõ ràng hơn về một Thiên Chúa Duy Nhất, lúc đó Độc Thần Giáo mới thực sự ra đời.

KINH THÁNH HEBREWThần học Do Thái giáo đặt nền tảng trên Kinh Thánh Hebrew (The Hebrew Bible hay

còn gọi là The Jewish Bible). Kinh Thánh (Bible) là thuật ngữ áp dụng cho các văn bản thiêng liêng của nhiều niềm tin khác nhau, nhưng thường là từ các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham. Những người lãnh đạo của các cộng đồng này tin rằng Kinh Thánh là các sách được

linh truyền từ Thiên Chúa để thể hiện lịch sử uy quyền trong mối liên hệ giữa Thiên Chúa và dân của Ngài. Thuật ngữ "Kinh Thánh" được chia sẻ giữa Do Thái giáo và Kitô giáo, tuy nhiên nội dung các sưu tập của họ về các văn bản kinh điển không giống nhau.

Trong Do Thái giáo,

Kinh Thánh Hebrew là thuật ngữ được các nhà học giả Kinh Thánh dùng để viện dẫn Tanakh - là phần chung của qui điển Kinh Thánh Do Thái giáo và Kitô giáo. Các tín đồ Kitô giáo gọi là Cựu Ước để phân biệt với Tân Ước do các tông đồ của Chúa Jesus (và những người thừa kế họ)

viết ra. Từ “Tanakh” được tạo thành từ những chữ đầu trong tiếng Hebrew của ba bộ sách: Torah (Sách Lề luật), Nevi’im (các Sách Tiên tri) và Ketuvim (các Sách Văn chương). Toàn bộ Kinh Thánh Hebrew có 24 cuốn sách, trong đó Torah (Sách Lề luật) gồm năm cuốn, Nevi’im

(các Sách Tiên tri) gồm tám cuốn, và Ketuvim (các Sách Văn chương) gồm 11 cuốn. Các sách văn chương có lẽ được viết trong hoặc sau thời kỳ lưu đày ở Babylon, tức là từ thế kỷ 13 TCN cho đến thế kỷ 6 TCN.

Kinh Torah, hay còn gọi là Ngũ thư Kinh Thánh hay Ngũ kinh

Moses, là một cuốn kinh đặc biệt đối với người Do Thái vì nó chứa đựng lời của Thiên Chúa ban truyền lại cho người Hebrew qua Moses. Sự mặc khải thiêng liêng này đã trở thành Điều luật của Thiên Chúa về đạo đức, xã hội, hiến tế và nghi lễ. Những lề luật này đã tạo nên khuôn

mẫu tiêu chuẩn trong cuộc sống, hành vi và đạo đức của người Do Thái. Moses đã viết cuốn kinh này trong 40 năm lưu lạc ở sa mạc. Kinh Torah còn có tên gọi khác là “Torah Viết” với hàm ý là “Torah được viết ra”. Kinh Torah gồm năm cuốn sách đầu tiên của Kinh

Israel cho đến khi con trai thứ 12 của Jacob và gia đình sang Ai Cập. “Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất…”.

Xuất Hành là cuốn sách tiếp theo nói về sự xuất hiện của Moses và cuộc giải thoát của dân Do Thái khỏi Ai Cập, dưới sự dẫn dắt của

Moses. Những mặc khải của Thiên Chúa tại núi Sinai và việc lập giao ước giữa Thiên Chúa với dân Do Thái thông qua Mười Điều Răn để trở thành "dân tộc được Chúa chọn".

Lêvi là phần tiếp nối của Sách Xuất Hành, viết tiếp cụ thể về những lề luật, qui định, nghi lễ

và đạo đức dân Do Thái phải tuân giữ để cụ thể hóa việc trở thành “dân tộc được Chúa chọn”. Trọng tâm của cuốn sách này cũng nói về vai trò của hàng tư tế (các thầy Lêvi) trong dân tộc Do Thái nên người ta đã lấy tên Lêvi để đặt tên cho cuốn kinh.

Dân Số là cuốn sách

ghi những cuộc kiểm tra dân số của 12 chi tộc người Do Thái sau khi rời khỏi Ai Cập để đi đến Miền Đất Hứa.

Đệ Nhị Luật là một bản Dân Luật và Luật Tôn giáo. Đệ Nhị Luật cũng tiếp tục ghi chép lại hành trình trong 40 năm của dân tộc Do Thái trong sa mạc,

hướng đi mới cùng những lời tiên tri về tương lai của dân tộc Do Thái.

Kinh Torah chứa đựng những vấn đề lớn liên quan đến lịch sử Do Thái. Những lề luật và các điều răn ghi lại trong Sách Xuất Hành, Sách Lêvi và Sách Đệ Nhị Luật hướng dẫn từ việc

nhỏ nhất về vệ sinh thân thể tới cung cách hiến tế và nghi lễ, từ hôn nhân tới ăn uống kiêng khem (Kosher), các lễ lạt từ ngày Sabbath hàng tuần tới các ngày lễ trong năm, hướng dẫn con người cách sống, suy nghĩ, cách cư xử liên quan đến gia đình hàng xóm láng giềng. Các

điều răn và hướng dẫn về xã hội và đạo đức thường thảo luận về những trách nhiệm phải tuân theo, ơn lành cho những ai vâng phục và hình phạt nếu vi phạm. Tất cả đều nhằm giúp con người đạt tới một cuộc sống thuần khiết trong hành trình của cuộc đời. Thí dụ như có

những điều luật cụ thể và thực tế trong đời sống hàng ngày như:

Phải thờ kính cha mẹ, kính trọng người già.

Không được trộm cắp, không được nói dối, không được lừa gạt đồng bào mình.

Không được bóc lột đồng loại, không được

cướp tiền công của người làm thuê.

Không có hành vi xấu với người tàn tật.

Không được quan hệ tình dục ngoài hôn nhân.

Không được làm sai lệch công lý, không được thiên vị ai, không được nhận quà hối lộ vì quà hối lộ làm cho nhưng kẻ khôn ngoan

hóa ra đui mù và làm hỏng việc của những người công chính….

Tất cả gồm 613 giới luật với chỉ dẫn chi tiết về những điều phải làm và những điều không được làm. 613 giới luật đó bao gồm 248 phát biểu tích cực về cách phải làm tương ứng với 248 bộ phận của thân

thể; và 365 lời phát biểu về những điều không nên làm, tương ứng với 365 ngày một năm theo lịch Do Thái trên cơ sở âm lịch. Trong 613 giới luật này, một số điều răn chỉ được áp dụng cho nam giới hoặc nữ giới, một số điều chỉ dành cho các thầy tế lễ thời xưa, một số điều răn dành

riêng cho nông dân trong vùng đất Israel. Nhiều điều răn chỉ được áp dụng khi Đền thờ Jerusalem còn chưa bị phá hủy, và ngày nay người ta chỉ phải tuân theo chưa tới 300 điều răn trong sách này. Vâng lời Thượng Đế tức là tuân giữ Lề luật của Ngài. Người Do Thái

còn tin rằng bên cạnh Kinh Torah được Moses công khai truyền cho dân Israel, còn có Kinh Torah được Moses truyền riêng cho các đệ tử thân tín, đó chính là phần huyền học, hay gọi bí pháp Kabbalah.

Kinh Torah được Moses viết xuống trong những năm lưu lạc trong

sa mạc trên đường tìm về Miền Đất Hứa và trở thành kinh sách căn bản của Do Thái giáo vào năm 500 TCN. Người Do Thái bắt đầu học Kinh Torah từ lúc nhỏ. Một thiếu niên Do Thái, đến tuổi 13, được gọi là Bar-Mitzvah (con trai của Luật). Cậu được xem là người trưởng

thành, và vào ngày Sabbath sau sinh nhật 13 tuổi, cậu có thể đọc Torah trong Hội đường. Thiếu nữ Do Thái thì trở thành Bat-Mitzvah (con gái của Luật) vào tuổi 12. Có thể nói Thượng Đế, Hội đường và Kinh Torah là ba thành phần bất khả phân ly trong đời sống tinh thần của người

Do Thái giáo.

Đức tin của một số nhóm Do Thái giáo như nhóm Sadducee, nhóm Karaite là chỉ dựa vào các bản văn của Kinh Torah, nhưng hầu hết các tín hữu Do Thái giáo đều tin vào "Khẩu Luật". Những truyền thống này được truyền miệng trong phái

Pharisees ở thời kỳ cổ xưa của đạo, sau đó được ghi chép lại thành văn bản và được các giáo sĩ Do Thái (rabbi) loan truyền rộng rãi. Các rabbi thường cắt nghĩa một điều luật trong Kinh Torah (Torah Viết) song song với một truyền thống được truyền miệng. Khi trong Kinh

Torah có những từ ngữ chưa được giảng giải, những nghi thức không có hướng dẫn thì người Do Thái giả định rằng họ đã biết thông qua kiểu truyền miệng. Cách giải thích song song này dần dần trở thành khẩu luật. Kết quả là trong vài ba thế kỷ sau sự sụp đổ Đền thờ Jerusalem,

nhiều phần trong khẩu luật được các giáo sĩ Do Thái giáo sưu tập và biên soạn lại thành một bộ sách rất quí giá khác gọi là Talmud (sách Pháp điển). Đây là một văn bản trung tâm của các giáo sĩ Do Thái giáo. Talmud gồm hai bộ: Mishna (sách Ôn Cố, còn gọi là Mishnah)

được soạn vào thế kỷ 2, và Gemara được soạn vào thế kỷ 5. Mishna là bản tóm lược đầu tiên bằng văn bản của “Khẩu Luật” hay “Torah Nói” (Oral Torah) của Do Thái giáo, bao gồm những chú giải và những tranh luận được rabbi Judah Hanasi37 sưu tập từ thời Ezra, và trở thành

cột mốc vĩ đại về kinh điển trong lịch sử Do Thái giáo. Riêng bộ Gemara thì vượt trên cả những chú giải trong sách Mishna và Kinh Torah, đề cập tới mọi lĩnh vực trong đời sống của người Do Thái giáo trong những năm lưu lạc. Có hai phiên bản Gemara: một Gemara

được cộng đồng Do Thái giáo ở Palestine biên soạn và một Gemara được biên soạn ở Babylon. Pháp điển Talmud là kết quả khi gộp chung Gemara và Mishna. Bộ Talmud của Palestine được hoàn thành vào năm 425. Còn bộ Talmud của Babylon hoàn thành vào năm

500, có khối lượng gấp ba lần bộ Talmud của Palestine và có ảnh hưởng rất lớn với cộng đồng người Do Thái giáo. Toàn bộ Pháp điển Talmud bao gồm 63 bài luận, bao gồm những ý kiến của hàng ngàn giáo sĩ Do Thái trong nhiều chủ đề, bao gồm cả pháp luật, đạo đức, triết học,

phong tục, lịch sử, thần học, truyền thuyết và nhiều chủ đề khác. Trong một số sách vở, thời kỳ thế kỷ 3-5 được gọi là “Thời kỳ Talmud”.

KINH TORAH - TRỤ CỘT CỦA DO THÁI GIÁOTrong thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, hai trụ cột

của Do Thái giáo là Đền Thờ Jerusalem và Kinh Torah. Trụ cột thứ nhất làm cho tín ngưỡng Do Thái cũng giống như các tín ngưỡng phổ biến khác ở Địa Trung Hải và Trung Đông. Trong cả hai thời kỳ của Đền Thờ thứ nhất (825 TCN - 586 TCN) và Đền Thờ thứ hai (515 TCN - 70 CN),

lễ đền và hiến tế là điểm chung cho mọi tôn giáo trong đó có Do Thái giáo. Hành hương tới Jerusalem và dâng lễ vật ở Đền Thờ được coi là những nghĩa vụ tín ngưỡng cao nhất mà tất cả người Do Thái phải thực hiện.

Sự khác biệt nằm ở trụ cột thứ hai của Do

Thái giáo, đó là Kinh Torah. Kinh Torah, gồm cả Toral Viết và Torah Nói, đã đặt nền móng căn bản cho bộ luật tôn giáo Do Thái - Halakha - trong những thế kỷ sau đó. Niềm tin vào sự tồn tại của một Chúa duy nhất và món quà Torah mà Chúa ban tặng cho người Do Thái thông

qua Giao ước Moses làm cho Do Thái giáo rất khác biệt so với các tín ngưỡng khác. Torah Viết (Ngũ kinh Moses) đóng vai trò trung tâm trong việc định hình tất cả các khía cạnh của đời sống Do Thái trong và sau cuộc lưu đày Babylon [586 TCN - 538 TCN]. Còn Torah Nói (Talmud)

phát triển dựa trên các cuộc thảo luận, phán quyết, phân xử của các thế hệ nhà tiên tri, học giả, nhà hiền triết, những người nổi lên như những lãnh tụ tôn giáo thế hệ mới trong thời kỳ Đền Thờ thứ hai. Bộ luật tôn giáo Do Thái - Halakha - quy định những điều người Do Thái được và

không được làm, những điều họ nên và không nên làm trong mọi khía cạnh của cuộc sống thường nhật, từ việc thực hiện nghĩa vụ tôn giáo, lễ nghi cho tới quan hệ hôn nhân, từ ứng xử trong cộng đồng cho tới luật dân sự và hình sự.

Với việc người La Mã phá hủy Đền Thờ

thứ hai vào năm 70 CN, Do Thái giáo từ lúc này vĩnh viễn mất đi một trong hai trụ cột và bắt đầu đi trên một con đường độc đáo. Học giả và giáo sĩ Do Thái giáo - các lãnh tụ tôn giáo nổi lên sau cuộc chiến tranh Do Thái-La Mã lần thứ nhất - thay thế lễ đền và hiến tế trong Đền Thờ

bằng việc nghiên cứu Kinh Torah trong các Hội đường Do Thái giáo. Chức năng cốt lõi của Kinh Torah là dạy tôn giáo cho cả người lớn và trẻ em. Một người Do Thái mộ đạo phải là một người đọc và nghiên cứu Kinh Torah và đưa con mình tới trường để học Kinh Torah.

Một bước quan trọng trong việc học Kinh Torah là biến việc đọc kinh trở thành một đặc điểm trung tâm của Do Thái giáo khi Ezra khởi xướng việc đọc Kinh Torah nơi công cộng như là một nếp sống mới của đời sống Do Thái. Đó là vào khoảng thế kỷ 5 TCN. Kể từ đó, Kinh

Torah được đọc và giải thích thường xuyên nơi công cộng. Trước thời Ezra, hầu hết những việc liên quan đến Kinh Torah thuộc kiểm soát độc quyền của các đại giáo chủ của các giáo phái.

Sự thành công đáng kinh ngạc của người Do Thái trong lịch sử đã trở

thành điều bí ẩn và được nghiên cứu qua nhiều thế hệ và từ nhiều góc độ. Nhiều học giả cho rằng trọng tâm của Do Thái giáo chính là đọc sách, học tập, và làm theo những lề luật và các điều răn trong Kinh Torah. Kinh Torah hé lộ những lời dạy cụ thể giúp con người kéo dài

cuộc sống, tăng cường sức khỏe thể chất, mang lại sự ổn định về tinh thần, giúp xây dựng gia đình và xã hội vững mạnh, và cung cấp sự khôn ngoan trong mọi quyết định của cuộc sống. Để có một bức tranh rõ hơn, trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ cùng nghiên cứu xem

giáo dục Kinh Torah đã giúp định hình lịch sử, văn hóa và trí tuệ người Do Thái như thế nào.

GIÁO DỤC - MỘT CHUẨN MỰC CỦA DO THÁI GIÁOVề mặt giáo dục, Kinh Torah chính là lực đẩy đằng sau sự phát triển các thể chế giáo dục Do Thái. Việc người La Mã phá

hủy Đền Thờ thứ hai vào năm 70 CN, và việc thay thế lễ đền và hiến tế trong Đền Thờ bằng việc nghiên cứu Kinh Torah trong các Hội đường Do Thái giáo đã làm thay đổi tư duy giới lãnh đạo tôn giáo trong cộng đồng Do Thái, biến Do Thái giáo từ một tín ngưỡng dựa trên nghi lễ hiến tế

thành một tôn giáo với giáo dục là chuẩn mực chính yêu cầu tất cả người Do Thái phải đọc và nghiên cứu Kinh Torah bằng tiếng Hebrew, cũng như gửi con trai của mình từ 6 đến 7 tuổi tới trường tiểu học hoặc Hội đường để học Kinh Torah. Kinh Torah đề cao tầm quan

trọng của việc học hành trong suốt cuộc đời, quy định nghĩa vụ người cha phải dạy con mình lề luật Do Thái giáo. Con trẻ Do Thái sẽ học cả lề luật lẫn việc làm của cha ông mình để có thể noi gương cha ông, và với nền tảng kiến thức pháp luật, họ sẽ không phạm tội, không bao biện bằng

cách nói rằng mình không hiểu biết pháp luật. Truyền thống này vẫn tiếp tục cho đến tận ngày nay.

Trong các gia đình Do Thái giáo, việc dạy dỗ cho trẻ em bắt đầu từ việc dạy cho trẻ những lời cầu nguyện và những lời chúc phúc ngay khi trẻ còn học ở mầm non.

Học cách cầu nguyện là một phần rất quan trọng với Do Thái giáo. Trong Do Thái giáo, có 18 lời cầu nguyện bắt đầu từ câu: “Nghe đây, hỡi Israel, Thiên Chúa là Thượng Đế của chúng ta, Thiên Chúa là Duy nhất” (“Shema Yisrael Adonai Eloheinu Adonai Echad”) và những lời

cầu nguyện khác như Cầu nguyện cho sự sáng suốt của Chúa Thánh Thần, Cầu nguyện cho sự ăn năn, Cầu nguyện tha thứ mọi tội lỗi, Cầu nguyện cho sự hàn gắn mọi vết thương, Cầu nguyện cho một năm bội thu, Cầu nguyện cho sự gian trá sẽ bị hủy diệt, Cầu nguyện Đấng Cứu

Thế sẽ đến, Cầu nguyện hòa bình của Thiên Chúa sẽ ở lại cùng dân tộc Do Thái… Những lời cầu nguyện này sẽ được cầu nguyện ba lần mỗi ngày.

Sau khi học xong các lời cầu nguyện, những đứa trẻ sẽ bắt đầu học chúc phúc. Chúng sẽ được khuyến khích cầu nguyện trước mỗi bữa ăn

và cảm ơn Thượng Đế đã đem lại cho những thứ đồ ăn ngon lành. Mỗi tối trước khi đi ngủ, bố mẹ sẽ chúc cho con cái mình ngủ ngon và con trẻ, về phía mình, cũng chúc lành cho gia đình, nhà cửa, thậm chí cả những con vật nuôi trong nhà như chó mèo. Lành thay cho những lời

chúc phúc đơn sơ như thế!.

Những lễ nghi này, lặp lại mỗi ngày, sẽ giúp cho đứa trẻ luôn ghi nhớ trong tâm thức của nó những điều tốt lành và lớn lên trong tình yêu thương giản dị và sâu đậm với Thiên Chúa, với gia đình và thế giới quanh mình. Chúng sẽ

nhìn cuộc đời bằng con mắt bao dung và trang trọng. Do Thái giáo giải thích rằng con người sinh ra luôn có hai khuynh hướng đối lập: làm điều tốt lành và làm điều xấu. Kinh Torah chính là quà tặng của Thượng Đế giúp đỡ con người trong hành trình cuộc sống của họ;

giáo phái Do Thái-Kitô giáo cùng chung sống ở vùng đất Israel. Thành viên của các giáo phái Do Thái gần như không khác biệt gì về mặt ngôn ngữ, ăn uống, trang phục, làm việc, cưới hỏi hay các vấn đề thường nhật khác. Nhưng mỗi nhóm ngày càng đặt ra các chuẩn mực tôn giáo

khác biệt làm yêu cầu chính để gia nhập nhóm. Chính môi trường cạnh tranh tôn giáo, văn hóa giữa những người lãnh đạo Do Thái này đã đẩy mạnh phong trào giáo dục và tạo ra bước ngoặt mang tính cách mạng đưa đến việc hình thành một hệ thống giáo dục Do Thái rất độc đáo.

Khoảng năm 63-65 CN, đại giáo chủ của phái Pharisees là Joshua Ben Gamla ban hành sắc lệnh tôn giáo yêu cầu tất cả các ông bố Do Thái phải gửi con trai 6-7 tuổi tới trường tiểu học. Điều quan trọng là sắc lệnh này được ban hành dưới dạng "takkanah", một điều luật tôn giáo bắt

buộc mọi người cha Do Thái phải tuân theo. Từ thời điểm này, giáo dục tôn giáo (tức học đọc và nghiên cứu Kinh Torah) cho cả trẻ em và người lớn trở thành một chuẩn mực tôn giáo, và rồi mấy thế kỷ sau trở thành "đòn bẩy" quyết định trong sự phát triển trí tuệ của người Do Thái giáo

cho đến tận ngày nay. Những nghiên cứu của các học giả phương Tây cho thấy rằng vào thế kỷ 1, người Do Thái sống trên mảnh đất Israel và Mesopotamia đa phần làm nghề nông và mù chữ. Nhưng nhờ đòn bẩy của giáo dục mà từ thế kỷ 8 trở về sau, trong khi dân trí của các dân tộc

tại Trung Đông và Châu Âu còn thấp kém, người Do Thái đã trở thành một nhóm thiểu số biết đọc biết viết và làm những công việc đòi hỏi phải có hiểu biết và tay nghề như nghề thủ công, lái buôn, cho vay lãi, doanh nghiệp, ngân hàng, tài chính, luật sư, bác sỹ, học giả tại hàng

trăm các đô thị rải rác khắp châu Âu, châu Phi và châu Á, từ Seville thuộc Tây Ban Nha tới Mangalore của Ấn Độ. Đặc biệt giai đoạn phát triển hoàng kim của các cộng đồng Do Thái lưu vong từ thế kỷ 8 cho đến thế kỷ 12 đã để lại cho Do Thái một di sản trí tuệ bền vững và xuyên

suốt qua nhiều thế kỷ.

CÁC TRƯỜNG PHÁI DO THÁI GIÁONhững thống kê mới nhất (tính đến đầu năm 2013) ước lượng có tới 13.854.800 người Do Thái trên thế giới, chiếm tỷ lệ 0,2% của dân số toàn thế giới. Tel Aviv có 3,2 triệu, New York (Hoa Kỳ) xấp xỉ 2 triệu

là những nơi có cộng đồng Do Thái lớn nhất so với bất cứ nơi nào trên thế giới. Do sống rải rác khắp nơi, người Do Thái giáo trên thế giới rất khác nhau về đức tin và tập tục.

Những người được gọi là Chính thống (Orthodox Jews) là nhóm đông nhất. Do

Thái giáo Chính thống phấn đấu bảo tồn văn hóa và tôn giáo truyền thống Do Thái để gần với bản chất của Do Thái giáo theo Kinh Thánh và Sách Lề luật. Luật Kosher về kiêng cữ một số đồ ăn được nhấn mạnh, cùng với việc tuân thủ nghiêm ngặt ngày Sabbath. Ở Hội

đường nam và nữ phải ngồi riêng và phải trùm đầu. Tiếng Hebrew là ngôn ngữ thờ phụng của Do Thái Chính thống giáo.

Ngoài ra có chi nhánh khác như Do Thái giáo Cải cách (Reform Judaism) thể hiện nỗ lực thông giải Do Thái giáo dưới ánh sáng của học

vấn và tri thức hiện đại – và xa thêm nữa, có tiến trình của Do Thái giáo Cấp tiến. Một trong những phát triển đặc biệt của Do Thái giáo Cải cách là việc tấn phong phụ nữ làm rabbi. Do Thái giáo Bảo thủ (Conservative Judaism), khởi đầu vào thế kỷ 19, nỗ lực làm dịu phái

Chính thống bằng cách nhấn mạnh các thành tố lịch sử tích cực của truyền thống Do Thái và thể hiện sự quan tâm lớn hơn trong việc nghiên cứu có tính khoa học đối với Kinh Thánh và những tư liệu do các rabbi giảng dạy.

Cũng có số lớn những người Do Thái

thế tục (secular Jews) hoặc là không giữ đạo (non-observant Jews). Nhiều người trong số họ đề cao nền văn hóa và di sản Do Thái nhưng không chia sẻ những đức tin hoặc tập tục tôn giáo của các cộng đồng Do Thái giáo.

NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ NGHINgày nghỉ nổi

bật và quan trọng nhất trong tất cả các ngày nghỉ của Do Thái giáo là ngày Sabbath. Theo Kinh Thánh, Thượng Đế là Đấng đã sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài trong sáu ngày và ngày thứ bảy Ngài nghỉ ngơi. Vì thế Do Thái giáo cũng dành ngày thứ bảy cho việc nghỉ ngơi, đoàn

tụ cùng gia đình, bạn bè và thờ phụng. Ngày Sabbath, bắt đầu lúc mặt trời lặn chiều thứ sáu và kết thúc lúc mặt trời lặn chiều thứ bảy, là tâm điểm của việc giữ đạo. Trong ngày Sabbath, giao thông công cộng tạm ngừng hoạt động, các hoạt động buôn bán đóng cửa, không TV,

không sử dụng các thiết bị điện sinh hoạt trong gia đình. Ngày Sabbath giống như là ngày người Do Thái giáo tập trung giữ cho tâm mình được nghỉ ngơi tĩnh lặng trong sự hiện diện của Thượng Đế. Vào tối thứ sáu, ngày Sabbath được mở đầu với nghi thức Kiddush, làm phép trên

rượu vang hoặc bánh mỳ, sau đó đốt đèn và làm phép đèn cầy Sabbath, do phụ nữ trong nhà thực hiện. Theo truyền thống, thức ăn ngon nhất trong tuần được dọn ra vào bữa ăn tối thứ sáu. Sang sáng thứ bảy người Do Thái giáo Chính thống và Bảo thủ dự lễ ở Hội đường

để nghe giảng một phần trong Kinh Torah. Cứ mỗi tuần một đoạn thì khoảng một năm là đọc hết cuốn Torah. Vào ngày đọc đoạn cuối cùng của Kinh Torah và chuẩn bị trở lại chương Sáng-thế để bắt đầu cho một vòng mới, người Do Thái giáo ăn mừng Simchar Torah, có nghĩa

là “lễ mừng về luật pháp”. Vào ngày đó, họ rước những cuốn Kinh Torah và diễu hành quanh Hội đường, hát lời cảm tạ Thiên Chúa. Theo truyền thống, tín hữu Do Thái giáo cầu nguyện ba lần mỗi ngày và bốn lần trong ngày Sabbath hoặc các ngày lễ khác của Do Thái

giáo. Trọng tâm của mỗi buổi cầu nguyện là “Amidah” hay còn gọi là “Shemoneh Esrei”, đây là lời nguyện chính bao gồm 19 lời chúc lành.

Ngoài ngày lễ Sabbath, Do Thái còn một số ngày lễ khác như Lễ Vượt Qua (Pesach), Lễ các Tuần (Shavuot), Mừng Năm Mới (Rosh

Hashanah), Lễ Ăn Năn hay còn gọi là Lễ Đền Tội (Yom Kippur), Lễ Lều Tạm (Sukkot), Lễ Cung Hiến Đền Thờ (Chanukah), Lễ Gieo Quẻ (Purim), Lễ Bar-Mitzvah (Lễ Con Trai của Luật). Những ngày lễ này hoặc là để nhắc nhở những sự kiện lịch sử như Lễ Vượt Qua

mừng sự giải thoát của người Do Thái khỏi ách nô lệ ở Ai Cập, Lễ Lều Tạm nhắc lại thời gian dân Do Thái sống trong những chiếc lều tạm trong sa mạc sau khi rời khỏi Ai Cập; hoặc được chọn thời gian theo chu kỳ gieo trồng, mưa và thu hoạch mùa màng của dân Do Thái. Trong sách

Lêvi có dùng từ chag tiếng Hebrew để chỉ những ngày lễ của người Do Thái, mà từ chag này có nguồn gốc từ từ chagag có nghĩa là "chuyển động theo vòng tròn" hay "nhảy múa". Ngụ ý chính là chỉ thời gian vui vẻ mà Thiên Chúa ấn định cho dân Người.

Nếu bạn đến thăm một ngôi nhà của người Do Thái, điều trước tiên bạn sẽ nhận thấy là ở trên thanh dọc phía bên phải của cánh cửa ra vào có một hộp dài trang trí rất lạ mắt và làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau như gốm, đá, đồng, bạc, gỗ… Bên trong hộp có chứa một mảnh giấy

da cuộn tròn, gọi là “mezuzah”, có ghi những lời cầu nguyện “Shema Yisrael” từ Kinh Torah, bắt đầu bằng cụm từ “Shema Yisrael Adonai Eloheinu Adonai Echad” (“Nghe đây, hỡi Israel, Thiên Chúa là Thượng Đế của chúng ta, Thiên Chúa là duy nhất”). Tên của Thiên

Chúa sẽ được viết vào mặt sau của miếng giấy da. Chiếc hộp có thể có nhiều kiểu dáng khác nhau và không mang ý nghĩa tâm linh, ý nghĩa tâm linh thực sự của mezuzah nằm trong miếng giấy da bên trong.

Việc treo mezuzah cũng như cầu nguyện cũng có những hướng

dẫn nghiêm ngặt. Đầu tiên mezuzah được gắn trên thanh dọc phía bên phải của cánh cửa theo hướng đi vào trong phòng. Trước khi bước vào nhà, người Do Thái sẽ hôn lên tay phải và chạm vào mezuzah. Nhiều người ở các quốc gia lạc hậu và nhiều thành kiến thường giễu

cợt và cho rằng mezuzah của người Do Thái không khác gì một lá bùa trừ ma quỉ - đó là một thành kiến hẹp hòi và nông cạn. Đối với người Do Thái, mỗi khi bước vào trong nhà, mezuzah trên cánh cửa giống như một lời nhắc nhở cho những người sống trong ngôi nhà rằng

lên điều gì? Các học giả tôn giáo phương Tây nhận định rằng nghi lễ của Do Thái giáo mang chức năng "thần thánh hóa" mọi khía cạnh của cuộc sống. Người Do Thái giáo nhìn thế giới là "phản chiếu" hình ảnh của thánh thần, cụ thể là Đức Jehovah. Theo sách Talmud, ăn hay uống mà

không cầu nguyện được ví như đã cướp đi tài sản của Thượng Đế. Lề luật Do Thái giáo dạy mọi người khi ăn thì nên chuẩn bị bữa ăn trong sự có mặt của Thượng Đế. Lề luật cũng dạy mọi người khi uống thì nên dùng rượu vang đỏ để dâng tặng ngày Sabbath. Và khi vui vẻ nhảy múa

thì hãy nhảy múa xung quanh Kinh Torah.

Những lễ nghi thiêng liêng và cầu nguyện lặp lại hàng ngày, kéo dài suốt mấy ngàn năm lưu lạc, như một chất keo thiêng liêng đã gắn kết dân tộc Do Thái cho dù ở bất cứ nơi nào trên trái đất thành một khối sức mạnh dường như vô

cùng, không bao giờ tan chảy. Trong mọi hành vi, mọi việc làm, mọi ý tứ của cuộc sống, người Do Thái luôn tìm thấy ý nghĩa chân thực, trải dài hàng thế kỷ, trong sự khẳng định rằng Thượng Đế luôn dành lòng yêu thương lớn lao đến cho người dân của Ngài. Người dân Do Thái, với

sự thành kính này, không bao giờ nản lòng trước thử thách, cũng không buông thả trong hòa bình.

CUỘC TRUY CẦU Ý NGHĨA CỦA CUỘC SỐNGTrong phần mở đầu, chúng ta đã nói rằng chìa khóa để nâng người Do Thái từ tăm tối lên tới vĩ đại chính là sự

khao khát của họ trong việc truy cầu những ý nghĩa lớn lao của cuộc sống. Từ những trình bày ở trên về lịch sử lập quốc và sự hình thành của Do Thái giáo chúng ta sẽ tóm lược ở đây những ý nghĩa đó là gì.

Ý nghĩa về Thượng Đế

"Lúc khởi đầu

Thượng Đế sáng tạo nên trời và đất…” Từ khởi đầu cho đến cuối cùng, cuộc truy cầu ý nghĩa cuộc sống của người Do Thái giáo đã bén rễ và ăn sâu trong những hiểu biết của họ về Đấng Tối Cao. Bản thân con người vốn nhỏ nhoi và yếu ớt, cho dù họ là ai, mang triết lý gì, vẫn cần phải

tìm kiếm một hình tượng siêu nhiên nào đó để vịn dựa. Đối với các dân tộc Địa Trung Hải, mỗi sức mạnh thiên nhiên là một vị thần: họ có thần đất, thần biển, thần mặt trăng, thần mặt trời, thần sông, thần núi… Còn người Do Thái giáo chỉ tôn thờ duy nhất một Thượng Đế là Đấng Tối

Cao đã sáng tạo ra muôn loài. Đó là một Thượng Đế quyền uy, nghiêm khắc và đầy lòng vị tha. Trong khi các vị thần trên đỉnh Olympus trong các truyện thần thoại Hy Lạp chỉ biết ăn chơi và hưởng thụ thì khái niệm “Thượng Đế” của người Do Thái giáo được dùng để biểu hiện một thực

thể vừa có tính sáng thế, vừa có nhân cách. Đấng Thượng Đế ấy được mô tả như một hình tượng vừa đầy quyền năng, lại mang cả nhân cách vì có thể lắng nghe tường tận những ý nguyện nơicon người.

Người Do Thái giáo đã chăm sóc, giữ gìn, đã nuôi dưỡng lòng tin ấy,

vào Thượng Đế, cho đến tận ngày nay. Chính lòng tin ấy đã gắn kết dân tộc Do Thái thành một khối đoàn kết thống nhất, không bao giờ bị rạn nứt, không bao giờ bị bào mòn theo thời gian.

Ý nghĩa về sự sáng thế

Nói về sự sáng thế, người Hy Lạp tư duy rất

mơ hồ. Còn triết học Ấn Độ thì coi vật chất như một thực thể ô trọc, sự cứu rỗi chỉ đạt tới khi con người giải thoát linh hồn ra khỏi cái vỏ bọc cơ thể vật chất tạm bợ. Kinh Thánh Hebrew có cái nhìn khác. Mở đầu với lời tuyên ngôn rất rõ ràng: "Lúc khởi đầu Thượng Đế sáng tạo nên

trời và đất…" và kết thúc chương Sáng-thế Ký 1: "Thượng Đế thấy mọi việc Ngài đã làm ra là rất tốt đẹp." Sự nhấn mạnh vào từ "rất" này đã nâng tầm nhìn của người Do Thái giáo, và cả văn minh phương Tây, lên một tầng cao mới, bao quát toàn bộ thế giới tự nhiên. Thậm chí khi

chết, người Do Thái giáo vẫn không có ý nghĩ từ bỏ thân thể; bởi lẽ người Do Thái giáo (và cả Kitô giáo, Hồi giáo) luôn có lòng tin vững chắc vào sự phục sinh của thân xác.

Ý nghĩa về sự hiện hữu của con ngườiTrong nhân sinh quan của con người, hình ảnh bản thân

là một yếu tố vô cùng quan trọng. Con người tự biết rất sâu sắc về khả năng rất giới hạn của họ: so với thần thánh, con người chỉ là “cát bụi”. Vì thế đánh giá được phẩm chất và giới hạn của chính mình là rất cần thiết trong ước vọng đạt tới sự hoàn thiện của bản thân. Một người

hoàn hảo nếu bỏ đi tính nhu nhược sẽ trở nên thiếu tính hiện thực. Nếu bỏ đi sự cao quý thì khát vọng sẽ bị lu mờ. Nếu bỏ đi tội lỗi thì sự đa cảm sẽ không còn. Bỏ đi quyền tự quyết thì trách nhiệm sẽ bị thui chột. Cuối cùng, nếu bỏ đi tình yêu thương thì linh hồn không khác gì què

quặt.

Người Do Thái giáo, trong lịch sử trải dài 4000 năm, luôn khát khao tìm hiểu những tố chất của dân tộc mình, không phải vì những mục đích nghiên cứu học thuật. Họ muốn hiểu ngọn ngành bản sắc của dân tộc mình, cả tốt và xấu, để từ đó có thể phát

huy cái đẹp tiềm ẩn trong mỗi con người đến tối đa, đến một tầng cao mà ở đó trí tuệ Do Thái được tỏa sáng.

Ý nghĩa về lịch sử

Lịch sử có ý nghĩa hay không tùy thuộc vào thái độ của chúng ta về trật tự xã hội cũng như sinh hoạt của cộng đồng trong trật tự đó. Nếu

chúng ta cho rằng lịch sử không có ý nghĩa gì thì đương nhiên là các định chế chính trị, xã hội và văn hóa của cuộc sống không có gì đáng để ta phải bận tâm. Người Do Thái, ngược lại, nhìn về lịch sử tuyệt không thờ ơ và coi lịch sử là vô cùng quan trọng. Đối với người Ấn Độ, số phận

con người nằm ngoài lịch sử. Với các dân tộc láng giềng xung quanh Israel, số phận con người ngược lại nằm trong lịch sử nhưng trong một định chế khô cứng vì họ cho rằng trật tự xã hội không bao giờ thay đổi được theo qui luật của tự nhiên. Cách nhìn nhận về lịch sử của

người Do Thái có khác biệt vì họ có ý tưởng riêng về Thượng Đế. Với người Do Thái, ý muốn và quyền năng của Thượng Đế sẽ vượt qua những gì đang xảy ra trong lịch sử. Trong cách tư duy ấy, Do Thái giáo đã thành công khi tạo dựng được nền tảng cho một lương tâm xã hội,

một nền tảng rất vững chắc và linh hoạt, đúng như định chuẩn của văn minh phương Tây. Trên nền tảng đó, khi sự việc xảy ra không đúng như nó nên có, sự thay đổi là cần thiết, giống như một bộ máy hoàn hảo, rất năng động, có thể tự sửa chữa, tự hàn gắn khi gặp trục trặc. Các nhà tiên tri

Do Thái giáo chính là những kiến trúc sư đã tạo ra mô hình như thế. Được những giới luật bảo vệ, họ chính là lực lượng cải cách mà lịch sử không thể nào vượt qua.

Ý nghĩa về đạo đứcCó một học giả Mỹ nói rằng con người là những sinh vật của xã

hội. Thiếu người khác, họ không đủ để trở thành con người. Tuy nhiên nếu có sự hiện diện của người khác thì họ lại thường hành xử rất thô thiển. Thực tế hai mặt này dẫn đến nhu cầu về đạo đức.

Đúng ra thì không ai thích luật lệ bất kể là luật lệ gì, nhưng nếu

không có những ràng buộc về nguyên tắc thì xã hội con người sẽ rối tinh rối mù và dễ dàng vượt ra ngoài vòng kiểm soát. Với hiểu biết đó, người Do Thái đã biên soạn rất nghiêm túc luật lệ của họ nhằm qui định những ràng buộc tối cần thiết cho đời sống. Bốn trong Mười Điều Răn

đặt trọng tâm vào việc kiểm soát bốn khu vực nguy hiểm nhất trong quan hệ con người, đó là không giết người, không ngoại tình, không làm chứng gian hại người và không chiếm đoạt tài sản người khác. So sánh với Phật giáo thì những giới luật này tương tự với Ngũ giới của Phật giáo -

không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất gây nghiện. Đó phải chăng chính là sự tương đồng thiêng liêng giữa các tôn giáo khác nhau: mặc dù có thể không giống nhau về triết lý thần học, song các tôn giáo đều hướng con người đến một đời

sống trong sạch, đến cái đẹp thánh thiện của cuộc sống.

Có thể nói tầm quan trọng của Mười Điều Răn trong phương diện đạo đức của Kinh Thánh Hebrew không phải là nằm ở tính duy nhất mà là nằm ở tính phổ quát của nó. Mười Điều Răn không nói đến hình phạt

của các giới luật, mà nhấn mạnh vào việc tuân thủ những giới luật đó.

Ý nghĩa về công lý

Trong suốt hành trình lập quốc và hình thành Do Thái giáo, có thể nói các nhà tiên tri Do Thái đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng một bệ đỡ công lý cho đất

nước. Đây là nơi qui tụ những tinh hoa bậc nhất của dân tộc Do Thái. Moses là nhà tiên tri đứng một mình trong thế hệ tiên tri đầu tiên. Tiếp theo sau là Elijah, Elisha, Nathan…, rồi sau là Amos, Hosea, Jeremiah, Isaiah và những người khác nữa.

Tại sao lại nói vai trò

của các nhà tiên tri rất quan trọng trong xã hội Do Thái giáo? Bởi vì một mặt nhà tiên tri được coi là người giao dịch trực tiếp mặt-đối-mặt với Thiên Chúa, nhận những lời khuyên dạy và phán bảo của Ngài; mặt khác họ là những người chịu trách nhiệm thiết kế cấu trúc

cho xã hội Do Thái, nhằm tạo nên một trật tự xã hội ổn định và hiệu quả nhất. Nguyên tắc bất di bất dịch của các nhà tiên tri Do Thái là: luôn luôn đặt công lý lên trên hết để đảm bảo sự ổn định chính trị của xã hội, bởi vì theo lẽ tự nhiên và công bằng thì những bất công trong xã hội không

được phép tồn tại. Nói về mặt thần học điều này có thể hiểu là: Thượng Đế có chuẩn mực rất cao và tính thần thánh sẽ không bao giờ chấp nhận cái xấu và những điều tầm thường xảy ra trên đất nước của Ngài.

Các nhà tiên tri Do Thái đến từ các tầng lớp khác nhau, tuy nhiên họ

đều có một tiếng nói chung dựa trên niềm tin rằng mỗi con người, bởi đức hạnh của nhân loại, đều là con của Thượng Đế, và do đó đều có quyền sống, quyền làm người mà bất cứ một ai, bất cứ một nhà cầm quyền nào cũng phải tôn trọng.

Ý nghĩa về sự thất

bại và mất mátTừ thế kỷ 8 đến thế kỷ 6 TCN, quốc gia Israel (ở phương Bắc) và Judah (ở phương Nam) lung lay trước nạn ngoại xâm từ Syria, Assyria, Ai Cập và Babylon. Người Do Thái giáo đứng trước hai lựa chọn: chấp nhận thất bại hoặc đứng lên chống ngoại xâm. Với

một lực lượng mỏng manh và không chuẩn bị sẵn sàng, người Do Thái chỉ còn chấp nhận thất bại và chờ đợi Thượng Đế may ra sẽ giải cứu họ ở giây phút cuối cùng. Nhưng kịch bản này đã không đến, và thất bại đã không thể ngăn chặn. Năm 721 TCN, Assyria xóa sổ vương quốc

phương Bắc của Canaan vĩnh viễn khỏi bản đồ thế giới. Quốc gia phương Nam Judah kéo dài tuổi thọ tới năm 587 TCN trong sự lệ thuộc vào người Assyria rồi cuối cùng cũng bị các đạo quân xâm lăng Babylon hủy diệt vào năm 568 TCN. Dân Do Thái và những người

cầm đầu vương quốc Judah bị đày sang Babylon làm nô lệ. Nếu có một thời điểm nào đó trong lịch sử Do Thái giáo mà mọi ý nghĩa dường như cạn kiệt thì chính là lúc này. Người Do Thái giáo quằn quại trong đau khổ và tuyệt vọng. Đức tin của dân Do Thái đã trải qua một

cuộc thử thách nặng nề khi họ chứng kiến cảnh Đền Thờ bị tàn phá và bị lưu đày sang Babylon. Các nhà tiên tri giải thích rằng đây là một hình phạt về tội bất trung với Giao ước, đã được cảnh báo nhiều lần. Không phải là Thiên Chúa bỏ rơi người Do Thái, nhưng là người Do

Thái đã bỏ Ngài, khi họ tìm sự nương tựa nơi các thế lực ngoại bang và ngay cả khi việc thờ phụng của họ dường như chỉ mang tính chất hình thức trống rỗng.

Thế nhưng trong hoàn cảnh hầu như tuyệt vọng ấy, các tiên tri thời lưu đày vẫn tiếp tục đào sâu hơn khía cạnh bền bỉ

của niềm tin vào Thiên Chúa: tin không những có nghĩa là giữ vững lòng tin tưởng kể cả lúc gặp thử thách, tin còn có nghĩa là hy vọng ngay trong những hoàn cảnh trái ngược. Các tiên tri nhắc nhở dân Do Thái hãy bình tâm tín thác vào Thiên Chúa: Thiên Chúa là đá tảng của sự

tin cậy. Nếu không làm được điều này có nghĩa là người Do Thái đã mặc nhiên chấp nhận một logic là thượng đế của kẻ thắng mạnh hơn thượng đế của kẻ bại, cũng có nghĩa là dấu chấm hết cho lòng tin vào Thiên Chúa và cũng là dấu chấm hết cho dân tộc Do Thái.

Các nhà tiên tri Do Thái đã từ chối logic đó và chính sự từ chối đó đã cứu vớt tương lai cho đất nước Do Thái. Một vị tiên tri Do Thái giáo vào thế kỷ 6 đã ghi lại rằng thượng đế của người Babylon Marduk đã không thể đánh bại được Đức Jehovah; và lịch sử vẫn thuộc về

vương quốc của Ngài. Đức Jehovah muốn người Do Thái giáo phải học bài học từ thất bại và lưu đầy, nhưng trải nghiệm của họ sẽ cứu chuộc cho cả thế giới. Đó là bài học về giá trị thực sự của tự do, cái giá trị mà người Do Thái trước đây và rất nhiều dân tộc khác chưa từng

thấu đáo và đã ngộ nhận với con mắt quá dễ dãi. Qua bài học ấy, người Do Thái giáo đã thực sự biết phải làm gì để tự mình vượt qua những gian khó, giành lấy tự do và độc lập cho dân tộc.

Có thể nói, qua những thất bại và mất mát mà người Do Thái đã trải qua, Thượng Đế

đã thắp sáng trong lòng họ niềm khát khao cháy bỏng cho tự do và công lý, và ngọn lửa đó đã lan tỏa đến cho toàn thể nhân loại.

DO THÁI GIÁO NGÀY NAYIsrael là một nước nhỏ, cả về diện tích địa lý lẫn dân số, nhưng khát vọng và tư cách của họ thì vĩ đại

và cháy bỏng.

Năm 70 CN, người La Mã đã phá hủy Jerusalem và san bằng Đền Thờ Jerusalem mà người Do Thái đã xây dựng lại lần thứ hai sau khi quay trở về từ cuộc lưu đày ở Babylon. Cũng từ thời điểm này, người dân Do Thái bắt đầu cuộc sống lưu vong

gần 2000 năm. Từ đây, Do Thái giáo dần dần dịch chuyển trọng tâm từ lễ nghi cúng tế của Đền Thờ Jerusalem sang việc nghiên cứu học tập Kinh Thánh Torah và cầu nguyện tại các Hội đường Do Thái trên những mảnh đất mà họ cư ngụ. Việc thực hiện các buổi cầu nguyện như

thế được các rabbi điều hành. Trong suốt 2000 năm đằng đẵng lưu đày, chính các rabbi - những tinh hoa tri thức của dân tộc Do Thái - luôn xuất hiện từ thế hệ này qua thế hệ khác là những người đã kiên tâm lặng lẽ giữ gìn những giá trị truyền thống của Do Thái giáo và giúp các

cộng đồng Do Thái giáo gắn kết thành một sức mạnh thần thánh. Suốt 2000 năm! Có thể nói nỗ lực không biết mệt mỏi này của các rabbi là một trong những điều kì diệu của lịch sử và chính nó là nhân tố cơ bản giúp Do Thái giáo trở thành mảnh đất tinh thần vững chắc trên đó đất nước

Israel đã được xây dựng và nở hoa cho đến ngày nay.

Nếu Giao ước giữa Abraham và Thượng Đế mang đến cho người Do Thái lòng tin là "Dân tộc được Chúa chọn"; Nếu Moses, Mười Điều Răn và Kinh Torah là đá tảng trong việc đặt một nền móng tâm linh cho đất

nước Israel ổn định và vững chắc ngày nay; Nếu người La Mã phá hủy Đền Thờ thứ hai vào năm 70 CN và từ thời điểm này Do Thái giáo chuyển dịch từ một tín ngưỡng dựa trên nghi lễ hiến tế thành một tôn giáo lấy giáo dục là chuẩn mực; thì những nỗ lực của các rabbi đã giúp

giữ gìn niềm tin, lề luật, và những giá trị truyền thống của Do Thái giáo được “thuần khiết” trong suốt 2000 năm lưu lạc. Đây là những điểm sáng trong lịch sử hình thành nên văn hóa, trí tuệ, bản sắc của người Do Thái và là bệ đỡ vững chắc cho Nhà nước Israel hiện đại ngày nay.

Vào đầu thế kỷ 21, một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Do Thái giáo là tiếp tục tìm hiểu ý nghĩa của cuộc Đại Thảm Sát Holocaust đã lấy đi sáu triệu mạng người dân Do Thái. Phải chăng là Chúa đã chết đối với người Do Thái, hay Chúa đã quay lưng lại với người Do Thái,

hay họ đã bị trừng phạt vì tội gì chăng? Những câu hỏi này và nhiều câu hỏi khác đã được đặt ra cho các nhà tư tưởng Do Thái giáo hiện đại.

Ngày nay dân số Israel tính tới đầu năm 2014 là 8.180.000 người, trong đó người Do Thái chiếm 6.110.600 người. Số còn lại gồm người

Hồi giáo, Kitô giáo, Samaria và Druze. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Hebrew, và lịch sử Kinh Thánh được dùng trong trường học để dạy cho trẻ em như là câu chuyện trường thiên của dân tộc.

PHỤ LỤC 1 - CÁC CỘT MỐC THỜI GIAN3760 TCN: Bắt đầu lịch Do Thái1812

TCN: Ngày sinh theo truyền thống của Abraham.

1300 TCN: Moses dẫn người Do Thái chạy trốn khỏi Ai Cập về Miền Đất Hứa (Exodus). Trên đường đi, Moses nhận Mười Điều Răn của Thiên Chúa tại núi Sinai, Ai Cập.

1200-400 TCN: Giai

đoạn Kinh Torah được biên soạn.

1000-586 TCN: Thời gian áng chừng của các vương quốc Israel theo kinh thánh.

1025 TCN: Người Do Thái thành lập vương quốc Israel, trị vì bởi Saul.

1003 TCN: David trở thành vua của Israel,

lấy Jerusalem làm thủ đô.

960 TCN: Solomon nối ngôi David và bắt đầu qui hoạch xây dựng lại Jerusalem.

922 TCN: Vương quốc Israel bị chia thành Israel ở phương Bắc và Judah ở phương Nam. Jerusalem trở thành thủ đô của Judah.

825 TCN: Đền Thờ Jerusalem được hoàn thành.

721 TCN: Người Assyria xâm lược Israel và trục xuất 10 bộ tộc người Do Thái.

625 TCN: Đế quốc Assyria bị liên minh của Đế quốc Babylon và Đế quốc Median tiêu diệt.

586 TCN: Vua

Nebuchadrezzar II của Babylon phá hủy Đền thờ của Solomon và bắt dân Do Thái về Babylon làm nô lệ. Kết thúc thời kỳ Đền Thờ thứ nhất [825 TCN - 586 TCN].

538 TCN: Đại đế Cyrus của Ba Tư tiêu diệt Đế quốc Babylon và cho phép người Do Thái trở về Jerusalem. Một số

người lựa chọn không trở về: bắt đầu thời kỳ Cộng đồng Do Thái Diaspora.

538 TCN: Sau khi trở về từ Babylon, các học giả Do Thái bắt đầu sử dụng chữ viết Aramaic để viết chữ Hebrew.

515 TCN: Khánh thành Đền Thờ

Jerusalem xây dựng lần thứ hai. Bắt đầu thời kỳ Đền Thờ thứ hai.

500 TCN: Kinh Torah trở thành kinh sách căn bản của Do Thái giáo, đặt ra những lề luật cho đời sống hàng ngày, giữ gìn văn hóa và lễ nghi Do Thái.

166 TCN: Cuộc khởi nghĩa của người Do Thái

dưới sự lãnh đạo của Maccabees dẫn đến việc thành lập vương quốc Do Thái độc lập triều đại Hasoneans [140 TCN - 37 TCN].

63-65 CN: Đại giáo chủ của phái Pharisees Joshua Ben Gamla ban hành sắc lệnh tôn giáo “takkanah” yêu cầu tất cả các ông bố Do Thái

phải gửi con trai 6-7 tuổi tới trường tiểu học.

63: Quân La Mã xâm lược Israel.

66: Các đội quân La Mã đụng độ với người Do Thái ở Jerusalem, khởi đầu cho cuộc Đại khởi nghĩa của người Do Thái.

70: Quân La Mã đánh chiếm Jerusalem

và san bằng Đền Thờ. Người Do Thái di cư khắp Đế quốc La Mã. Kết thúc thời kỳ Đền Thờ thứ hai [515 TCN - 70 CN].

200: Sách Mishna hoàn thành.

500: Sách Talmud (Pháp điển) của Babylon hoàn thành. Thời kỳ thế kỷ 3-5 gọi là thời kỳ

Talmud.

PHỤ LỤC 2 - DÂN SỐ DO THÁI TRÊN THẾ GIỚI (20 NƯỚC VỚI DÂN SỐ CAO NHẤT)

Dân số Do Thái nòng cốt của thế giới vào đầu năm 2013 ước tính là 13,9 triệu người (khoảng 0,2% dân số thế giới). Trong khi hàng

chục quốc gia có ít nhất một dân số nhỏ người Do Thái, cộng đồng Do Thái tập trung chủ yếu ở một số ít quốc gia như: Israel và Hoa Kỳ chiếm 82% dân số Do Thái, trong khi tổng cộng 18 quốc gia chiếm 98%.

Với chỉ hơn 6 triệu người Do Thái, Israel là quốc gia với phần lớn là

người Do Thái và duy nhất là nhà nước Do Thái. Số liệu dân số của người Do Thái ở Hoa Kỳ đang tranh cãi, dao động từ 5,4 và 6,8 triệu.

CHƯƠNG III : NHỮNG XUNG ĐỘT, HIỆP ƯỚC VÀ TIẾN TRÌNH HÒA BÌNH

TÓM LƯỢCCuộc xung đột Israel-Palestine

bắt nguồn từ tranh chấp về đất đai mà người Do Thái khiếu nại theo như quyền thừa kế trong Kinh Thánh và của người Palestine đang tìm kiếm quyền tự quyết của mình. Tình trạng căng thẳng này giữa người Israel và người Palestine và các nước láng giềng Ả Rập khởi nguồn từ

những ngày cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20 khi người Do Thái lưu vong bắt đầu di cư với số lượng đáng kể về lại đất tổ Palestine, khi đó còn dưới sự cai trị của Đế quốc Ottoman (cho đến 1917) tiếp theo là chế độ ủy trị38 Anh quốc (1917-1948). Đó là thời kỳ được đánh dấu

bởi sự ra đời của hai phong trào dân tộc lớn của người Do Thái (Zionism - Chủ nghĩa Zion hay Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái) và người Ả Rập (Chủ nghĩa Dân tộc Ả Rập). Cả hai đều hướng đến việc tranh giành chủ quyền dân tộc tại Trung Đông. Ngoài lý do tranh chấp

về đất đai, khác biệt về tôn giáo cũng là một lý do khác không thể bỏ qua. Vị trí địa lý của Israel là một nghịch cảnh: một đất nước nhỏ với 8 triệu dân (theo số liệu thống kê 2014) trong đó 6 triệu người Do Thái giáo, vây quanh là xấp xỉ 300 triệu người láng giềng Ả Rập Hồi

giáo đầy thù hận, lúc nào cũng sẵn sàng hủy diệt và xóa tên Israel khỏi bản đồ

thế giới.

Mặc dù Chủ nghĩa Zion hiện đại - ý tưởng về một quê hương đất nước của người Do Thái ở Palestine – mới chỉ bắt đầu vào cuối thế kỷ 19, Vùng đất Israel vẫn luôn

là tâm điểm trong ý thức của người Do Thái kể từ khi người Do Thái lưu vong gần 2000 năm trong thời gian Kinh Thánh. Tại Palestine, cộng đồng nhỏ người Do Thái sống hòa bình bên cạnh người Hồi giáo và Kitô giáo Ả Rập trong nhiều thế kỷ. Nhưng những thế kỷ bài Do

Thái ở châu Âu, mà đỉnh cao là Holocaust của Đức Quốc Xã đã lấy đi sáu triệu mạng người Do Thái trong Thế Chiến II, đã dẫn đến gia tăng áp lực về một mảnh đất quê hương cho người Do Thái. Tháng 11 năm 1947, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua một kế hoạch phân chia

vùng Palestine, sau khi chế độ ủy trị của Anh chấm dứt trên mảnh đất này, thành hai nhà nước Ả Rập Palestine và Do Thái. Tháng Năm năm 1948, người Do Thái ở Palestine tuyên bố thành lập Nhà nước Israel độc lập. Về phần nhà nước Ả Rập Palestine, do xung đột kéo dài, phải đến

tháng Năm năm 1994, sau Hiệp định Oslo, chính quyền Palestine (tự trị) đứng đầu là Yasser Arafat mới được thành lập trên hai vùng đất tách biệt: Bờ Tây và dải Gaza. Hai bộ phận này của lãnh thổ Palestine, Bờ Tây và dải Gaza, trên thực tế, là hai vùng đất cách nhau

khoảng 45 km. Bờ Tây nằm giữa Jerusalem, từ lâu đã được tuyên bố là thủ đô của cả Palestine và Israel, và Jordan về phía Đông. Dải Gaza là một dải đất nhỏ dọc theo bờ biển Địa Trung Hải phía Tây của Israel.

Vài giờ sau khi Israel tuyên bố độc lập, năm quốc gia Ả Rập là

Ai Cập, Syria, Iraq, Jordan và Lebanon ngay lập tức liên minh tấn công Israel, và trong cuộc xung đột tiếp theo, khiến khoảng 750.000 người Palestine đã phải chạy trốn hoặc bị buộc phải rời bỏ nhà cửa của họ. Ngược lại, một số lượng tương tự người Do Thái di cư về Israel

cũng bỏ lại nhà cửa của họ ở các nước Ả Rập vì lo ngại về một phản ứng dữ dội của các nước Ả Rập đang chờ đợi họ.

Nhiều người Do Thái đã nhìn thấy sự thành lập Nhà nước Israel là hiện thân của khát vọng lâu đời của họ đối với một vùng đất của riêng mình, nhưng đối

với người Palestine mất nhà cửa và đất đai vào năm 1948 được gọi là một thảm họa - “al Nakba”.

Một làn sóng thứ hai của người Palestine đã được di dời trong cuộc chiến tranh sáu ngày 1967 khi Israel đối đầu với liên minh Ai Cập, Jordan, Syria và Iraq.

Israel đã giành chiến thắng tuyệt đối sau sáu ngày giao tranh, chiếm được Bờ Tây - bao gồm cả Đông Jerusalem - cũng như dải Gaza, Bán đảo Sinai và Cao nguyên Golan. Ước tính có khoảng 500.000 người Palestine chạy trốn, theo Liên Hợp Quốc, phần lớn đến Ai Cập, Syria,

Lebanon và Jordan.

Tổ chức cứu trợ của Liên Hợp Quốc cho người tị nạn Palestine tại Cận Đông (UNRWA) bắt đầu hoạt động vào năm 1950, ban đầu là một giải pháp tạm thời với cuộc khủng hoảng nhân đạo do bởi những người tị nạn mới. Ngày nay, cơ quan này là cơ

quan chính đáp ứng nhu cầu của người tị nạn Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza, Lebanon, Jordan và Syria với các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội. Riêng ở Bờ Tây và dải Gaza, hơn 50% người Palestine sống ở đây - 2,2 triệu người - là người tị nạn, nhiều

người sống trong các trại tị nạn chật chội. Cuộc sống ở các vùng lãnh thổ Palestine càng trở nên tồi tệ trong những năm gần đây và khó khăn kinh tế đã làm đời sống ở các khu vực này thêm nặng nề. Các lều trại tạm thời của những trại tị nạn thời kỳ đầu tiên dần dần nhường chỗ cho

những tòa nhà bê tông dùng cho các trại hiện nay vì rõ ràng rằng không ai có thể nhìn thấy một giải pháp nào tốt hơn trong tương lai cho hoàn cảnh của những người tị nạn. Tình trạng vệ sinh, bệnh tật, … của người tị nạn Palestine trở thành những mối quan tâm rất

lớn cho cộng đồng thế giới.

Tình trạng của những người tị nạn là một vấn đề quan trọng trong các cuộc đàm phán hòa bình, với nhiều người Palestine tuyên bố "Quyền Hồi hương" (ROR - Right of Return) – tức là quyền quay trở lại ngôi nhà của mình

mà bây giờ thuộc về Israel. Một số người Palestine vẫn còn giữ chìa khóa ngôi nhà gia đình họ bị mất vào năm 1948.

"Quyền Hồi hương" của người Palestine, theo luật quốc tế, khẳng định rằng người tị nạn Palestine, bao gồm cả những người tị nạn thế

hệ đầu tiên (khoảng 50.000 người tính đến năm 2012) và con cháu của họ (khoảng 5 triệu người tính đến năm 2012), có quyền hồi hương, và hưởng quyền tài sản của bản thân hoặc tổ tiên của họ đã để lại tại Israel và các vùng lãnh thổ Palestine, do kết quả của cuộc ra đi

của người Palestine vào năm 1948, cũng như trong cuộc chiến 1948 và chiến tranh sáu ngày năm 1967. Israel lo ngại rằng đồng ý Quyền Hồi hương này sẽ là thảm hoạ cho Israel, nguyên do là do tỷ lệ sinh đẻ cao hơn của người Palestine sẽ dẫn đến tình trạng là dân số Palestine sẽ mau

chóng vượt quá dân số Do Thái. Nếu vậy thì trong tương lai không xa đất Israel sẽ trở thành của người Palestine chứ không còn là của người Do Thái nữa.

Về phía Israel, "Luật Hồi hương" (Law of Rerurn) của Israel, thông qua ngày 5 tháng Bảy năm 1950, cho người Do

Thái quyền hồi hương, quyền sống ở Israel và quyền công dân. Năm 1970, quyền nhập cảnh và định cư đã được mở rộng cho những người dân có tổ tiên gốc Do Thái, và người phối ngẫu của họ. Như thế "Luật Hồi hương" của Israel cho phép bất cứ ai có ít nhất một ông hay

bà là người Do Thái được định cư ở Israel và có quyền công dân. Tuy nhiên, theo luật công dân này, những người Palestine kết hôn với người Ả Rập Israel bị từ chối cư trú tại Israel.

Nhiều cuộc xung đột, chiến tranh đã nổ ra giữa Israel và các nhóm Hồi giáo Palestine và

các quốc gia Hồi giáo Ả Rập láng giềng từ năm 1948 cho đến nay, bắt nguồn từ những xung đột về đất đai và tôn giáo lẻ tẻ trong phạm vi địa phương trên vùng đất Palestine ủy trị của Anh quốc hồi đầu thế kỷ 20, rồi bùng nổ thành thù địch toàn diện giữa Israel và khối Ả Rập và

trở thành “điểm nóng” của thế giới sau khi Israel tuyên bố độc lập vào năm 1948. Chiến tranh xảy ra đa dạng dưới nhiều hình thức với quân đội chính qui, các nhóm bán quân sự, các đơn vị khủng bố và cá nhân. Thương vong không chỉ hạn chế cho quân đội mà với một con

số tử vong lên đến hàng vạn thường dân của cả hai phía. Xung đột tiếp tục không ngừng cho đến nay ở các mức độ khác nhau với năm cuộc chiến lớn và rất nhiều những xung đột nhỏ. Nó cũng dẫn đến hai cuộc nổi dậy (gọi là Intifada) của người Palestine trên dải Gaza và Bờ Tây. Từ

cuối năm 2008, Israel đã tiến hành ba chiến dịch quân sự qui mô lớn (2008, 2012, 2014) ở Gaza với mục đích làm suy yếu lực lượng Hamas và chấm dứt Hamas bắn tên lửa sang đất Israel. Gần đây nhất là vào tháng Bảy năm 2014.

Bạo lực của cuộc

xung đột Israel-Palestine, trong một khu vực thấm đẫm lịch sử, văn hóa và tôn giáo, đã trở thành đối tượng của rất nhiều hội nghị quốc tế liên quan với quyền lịch sử, an ninh và nhân quyền. Nhiều nỗ lực của cộng đồng quốc tế cũng như hai phía Israel và Palestine nhằm chấm dứt

cuộc xung đột. Cho đến nay dường như không có một giải pháp nào có thể gọi là khả thi.

Sau cuộc chiến sáu ngày năm 1967, đã có những cải thiện đạt được trong tiến trình hòa bình lâu dài và hòa giải chung của Israel với Ai Cập và Jordan. Sau Hiệp ước Trại David năm 1978

được ký kết giữa Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat El và Thủ tướng Israel Menachem Begin, Hiệp ước Hòa bình Ai Cập-Israel cuối cùng đã được ký vào tháng Ba năm 1979. 15 năm sau, Hiệp ước Hòa bình Jordan-Israel cũng được ký kết năm 1994. Biên giới giữa Israel với Ai

các vùng đất Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza. Hiệp định Hòa bình Oslo I vào năm 1993 đã giúp đưa hai phía Israel và Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) lần đầu tiên vào bàn hội nghị, dẫn đến việc thành lập chính quyền Quốc gia Palestine như là một "chính quyền tự trị lâm

thời 5-năm” trên lãnh thổ Palestine (dải Gaza và Bờ Tây), do Yasser Arafat làm tổng thống. Tuy nhiên những đàm phán tiếp theo về “tình trạng cuối cùng” (final status), với hàm ý một “Nhà nước Palestine” độc lập, gặp rất nhiều trục trặc và ngưng trệ cho đến tận ngày nay.

Cho đến thời điểm hiện tại 2014, Israel và Palestine vẫn không đạt được một thỏa thuận hòa bình cuối cùng trên mảnh đất Palestine. Các vấn đề quan trọng còn tồn tại là: công nhận lẫn nhau, biên giới, an ninh, quyền lãnh hải, việc kiểm soát Jerusalem, khu định cư của Israel,

quyền tự do trong các hoạt động của người Palestine, và giải quyết các khiếu nại của người Palestine về “Quyền Hồi hương” cho người tị nạn.

Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20, thế giới các nước Hồi giáo Ả Rập không ngừng phản đối việc thành lập một quốc gia Do Thái ở

Palestine, và tìm cách đánh bại hoặc gây suy yếu Israel bằng các cuộc tấn công quân sự, chiến tranh khủng bố hay cấm vận toàn diện. Tranh chấp về đất đai và sự thù nghịch mang nặng màu sắc tôn giáo của các nước Ả Rập Hồi giáo đối với Israel đã châm ngòi cho những bất ổn

chính trị cho cả khu vực Trung Đông kéo dài cho đến ngày nay. Nhưng cũng chính sự thù nghịch ấy là một thách thức sống còn cho dân tộc Israel, đẩy họ vào một vị thế buộc phải sử dụng tất cả những tinh túy nhất chắt lọc từ 4000 năm lịch sử để sống, để tồn tại.

NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ TIẾN TRÌNH HÒA BÌNHTiến trình hòa bình trong cuộc xung đột Israel-Palestine đã bắt đầu hình thành trong những năm qua mặc dù bạo lực đang diễn ra vẫn thắng thế kể từ những ngày đầu của cuộc xung đột. Từ những năm 1970 đã có

một nỗ lực song song được thực hiện để tìm kiếm những tiền đề nhờ đó hòa bình có thể đạt được trong cả hai cuộc xung đột Ả Rập-Israel và Palestine-Israel. Một số quốc gia Ả Rập đạt được hiệp ước hòa bình với Israel, như Hiệp ước Hòa bình Ai Cập-Israel (1979) và Hiệp ước Hòa

bình Jordan-Israel (1994), trong khi một số nước vẫn chưa tìm thấy một tiếng nói chung với Israel để làm như vậy.

William B. Quandt, một học giả Hoa Kỳ, trong phần giới thiệu của cuốn sách "Tiến trình Hòa bình" của mình, nói:

"Giữa những năm

1970, thuật ngữ ‘tiến trình hòa bình’ đã được sử dụng rộng rãi để mô tả những nỗ lực do Mỹ đứng đầu để mang lại một nền hòa bình qua đàm phán giữa Israel và các nước láng giềng. Cụm từ bị mắc kẹt, và kể từ đó nó đã được đồng nghĩa với cách tiếp cận dần dần, từng bước để

giải quyết một trong những xung đột rắc rối nhất trên thế giới…”

Kể từ Lộ trình Hòa bình 2003, những phác thảo hiện tại cho một thỏa thuận hòa bình giữa Palestine-Israel là một giải pháp hai nhà nước (two-state solution).

Quan điểm của PalestinePalestine có

những quan điểm và nhận thức khác nhau về tiến trình hòa bình. Điểm khởi đầu quan trọng để hiểu được những quan điểm này là việc nhận thức những mục tiêu khác nhau của những người ủng hộ sự nghiệp của người Palestine. Nhà sử học Israel Ilan Pappe của

nhóm "New Historians" cho biết nguyên nhân của cuộc xung đột từ quan điểm của người Palestine là thời điểm thành lập Nhà nước Israel năm 1948 (chứ không phải là quan điểm của Israel cho rằng năm 1967 là thời điểm mấu chốt và sự trả lại những vùng lãnh thổ bị chiếm

đóng là tâm điểm của những đàm phán hòa bình), và, theo quan điểm của người Palestine, xung đột là phương thức đấu tranh để mang lại cho người tị nạn một Nhà nước Palestine. Vì vậy đối với một số người thì đây là lựa chọn duy nhất trong khi theo đuổi tiến trình

hòa bình, và các nhóm cực đoan như Hamas rất ủng hộ quan điểm như thế. Tuy nhiên quan điểm “maximalist” cực đoan này, tức là tiêu diệt Israel để giành lại những vùng đất của người Palestine, một quan điểm mà Arafat và PLO định ra từ ban đầu, đã liên tục được tiết chế từ

cuối những năm 1960 trở đi để chuẩn bị cho việc đàm phán và thay vì thế tìm kiếm một giải pháp thỏa hiệp hai nhà nước. Hiệp định Oslo đã chứng minh việc công nhận sự chấp nhận này của lãnh đạo Palestine về quyền tồn tại của Nhà nước Israel để đổi lấy việc rút quân đội Israel

khỏi dải Gaza và Bờ Tây. Tuy nhiên có những chủ đề ẩn hiện thường xuyên trong suốt những đàm phán tiến trình hòa bình bao gồm một cảm giác rằng Israel đã chịu nhường nhịn quá ít, mối ngờ vực về các hành động và động cơ của họ. Tuy nhiên, yêu cầu về "Quyền Hồi hương" cho

người tị nạn Palestine về lại Israel vẫn là một nền tảng trong quan điểm của người Palestine và đã nhiều lần được đề ra bởi Tổng thống Palestine Mahmud Abbas, người đang dẫn đầu Palestine trong các nỗ lựchòa bình đề ra.

Quan điểm của IsraelCó một số quan

điểm khác nhau của Israel về tiến trình hòa bình. Chương I Tổng Quan về Israel đã trình bày khái quát về các quan điểm của phe chính trị cánh tả, cánh hữu và phe trung tâm cùng với sự tiến triển của tiến trình hòa bình. Quan điểm chính thức của Nhà nước Israel là hòa bình

phải được đàm phán trên cơ sở từ bỏ một số quyền kiểm soát tại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng để đổi lấy một điểm dừng cho cuộc xung đột và bạo lực. Israel khẳng định rằng Tổng thống Palestine Mahmoud Abbas là đối tác đàm phán của mình về hòa bình. Israel

không chấp nhận đàm phán với Hamas do tính cách cực đoan và các cuộc tấn công khủng bố không ngừng của Hamas đối với thường dân Israel. Hiệp định Oslo, cùng các cuộc đàm phán Hội nghị Thượng đỉnh Trại David năm 2000 cho thấy khả năng của một hệ thống hai nhà

nước được lãnh đạo Israel chấp nhận như một giải pháp hòa bình có thể.

Tuy nhiên, mức độ bạo lực của phong trào Intifada lần thứ hai và sự thành công chính trị của Hamas đã thuyết phục nhiều người Israel rằng hòa bình và đàm phán là không thể và một hệ

thống hai nhà nước không phải là câu trả lời. Nhóm bảo thủ tin rằng Israel nên sáp nhập toàn bộ lãnh thổ Palestine, hoặc ít nhất là tất cả trừ dải Gaza. Israel xem tiến trình hòa bình gần như bất khả thi do sự đe dọa khủng bố của các nhóm Hồi giáo cực đoan và do không tin tưởng lãnh đạo

Palestine có thể duy trì kiểm soát được tình hình. Một chủ đề phổ biến trong suốt tiến trình hòa bình là cảm giác rằng người Palestine nhượng bộ quá ít trong lời mời gọi hòa bình của họ.

Quan điểm của Hoa Kỳ

Có nhiều quan điểm

khác nhau về tiến trình hòa bình theo cách nhìn của các quan chức, các công dân và các nhóm vận động hành lang Hoa Kỳ. Tất cả các tổng thống gần đây của Hoa Kỳ đều duy trì một chính sách rằng Israel phải từ bỏ một số vùng đất mà họ đã giành được trong Cuộc chiến 1967

để đạt được hòa bình; rằng người Palestine phải tích cực ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố; và rằng Israel có quyền tồn tại một cách vô điều kiện. Các Tổng thống George W. Bush, Bill Clinton công khai ủng hộ việc thành lập một nhà nước Palestine mới trên các vùng lãnh thổ

Palestine hiện nay, dựa trên ý tưởng về quyền tự quyết cho người dân Palestine, và Tổng thống Barack Obama đã tiếp tục chính sách đó. Ngoại trưởng Hoa Kỳ Hillary Clinton cho rằng hòa bình chỉ có thể đạt được thông qua các cuộc đàm phán song phương trực tiếp giữa người Israel và

người Palestine.

NIÊN SỬ CÁC SỰ KIỆNChủ nghĩa Zion (Zionism - Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái)

Vào thế kỷ 18, ở Tây Âu, người Do Thái đã có lúc tưởng như rằng họ được chấp nhận vào xã hội Tây Âu hiện đại như những người bình đẳng. Tuy thế, cảm giác bài Do

Thái vẫn còn nằm sâu dưới bề mặt của châu Âu Kitô giáo. Sự thù nghịch vẫn tồn tại và rất nhiều người Do Thái tin rằng cho dù các quốc gia châu Âu tự do như thế nào đi chăng nữa, dân tộc Do Thái sẽ không bao giờ được đối xử bình đẳng cho đến khi họ có một quốc gia của

riêng mình. Vào lúc này Theodor Herzl [1860-1904], một nhà báo người Do Thái ở Hungary đã khởi xướng Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (Zionist Movement) hay còn gọi là Chủ nghĩa Zion trong nỗ lực chống lại ách áp bức và ngược đãi người Do Thái và tìm ra bất cứ

mảnh đất nào trên thế giới để người Do Thái có thể thành lập quốc gia của riêng họ. Tuy thế, trong thâm tâm, người Do Thái luôn biết rằng không đâu bằng đất tổ Palestine mà họ đã bỏ ra đi ngàn năm trước. Vì thế Chủ nghĩa Zion kêu gọi việc thành lập một nhà nước quốc gia của

người Do Thái ở Palestine dùng làm nơi trú ẩn cho những người Do Thái trên thế giới và ở đó họ sẽ có quyền tự quyết. Các thành viên Zion ngày càng tin rằng nhà nước này phải ở trong quê hương lịch sử của họ, mà họ gọi là Vùng đất Israel (The Land of Israel).

Tiếp theo Theodor Herzl, một Zionist khác, DavidBen-Gurion [1886-1973], người mà sau này trở thành vị thủ tướng đầu tiên của nhà nước Israel vào năm 1948, đã tiếp nối và trở thành người lãnh đạo của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Với lòng khao khát vô bờ bến cho

sự nghiệp phục quốc của người Do Thái, David Ben-Gurion đã đấu tranh không ngừng nghỉ và sau này được vinh danh là “người cha sáng lập ra tổ quốc Israel”. Nếu Theodor Herzl có thể khái quát hóa tầm nhìn cho chủ quyền của người Do Thái và kích thích cộng đồng Do Thái tha

hương bằng khái niệm lãng mạn về một nhà nước chủ quyền, thì Ben-Gurion mới chính là người đưa tầm nhìn này từ một ý tưởng để trở thành một nhà nước thực sự có năng lực vận hành. Ông được biết là một người vô cùng bướng bỉnh và không bao giờ lùi bước trước khó khăn.

Để có một bức tranh bao quát hơn, chúng ta nên nhắc lại đôi chút về hoàn cảnh địa-chính trị của Palestine và các vùng đất láng giềng quanh nó trong hơn một thế kỷ vừa qua. Trong khoảng thời gian 1453-1917, Palestine không phải là một quốc gia độc lập mà là một vùng đất

mênh mông thuộc Đế quốc Ottoman (còn gọi là Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ) với đa số là dân Ả Rập Hồi giáo và Ả Rập Thiên Chúa giáo, cũng như một thiểu số người Do Thái, Hy Lạp, Druze, Bedouin và các dân tộc thiểu số khác. Vào thời điểm này, người Do Thái phần lớn sống lưu vong

tập trung ở Đông Âu, Trung Âu và các cộng đồng lớn ở Địa Trung Hải, Trung Đông và Mỹ. Thời đỉnh cao quyền lực ở thế kỷ 16 và 17, lãnh thổ của Đế quốc Ottoman trải dài qua các vùng Tiểu Á, Trung Đông, nhiều phần ở Bắc Phi và đa phần Đông Nam châu Âu đến tận

Kavkaz. Trong Thế Chiến I, Đế quốc Ottoman đứng trong phe Liên minh Trung tâm (Central Powers) cùng với Đức, Áo-Hung và Bulgaria chống lại phe Hiệp ước gồm Anh, Pháp, Nga và sau đó thêm Hoa Kỳ cùng một số nước khác. Năm 1917, Anh Quốc đánh

bại Đế quốc Ottoman. Thế Chiến I kết thúc. Đế quốc Ottoman sụp đổ. Số phận của các vùng đất thuộc Đế quốc Ottoman và đặc biệt là Palestine sẽ được giải quyết như thế nào?

Tháng Tư năm 1920 Hiệp định San Remo (The San Remo Conference) được nhóm

họp với sự tham gia của Anh, Pháp, Ý và Nhật nhằm áp dụng chế độ ủy trị cho các vùng đất trước đây bị Đế quốc Ottoman chiếm đóng tại Trung Đông. Kết quả là Syria và Lebanon được đặt dưới quyền ủy trị của Pháp, còn Iraq và Palestine dưới quyền uỷ trị của Anh. Tại thời

điểm này, vùng đất Palestine rất rộng lớn bao gồm cả lãnh thổ thuộc Jordan ngày nay. Năm 1922, Hội Liên đoàn các Quốc gia hay Hội Quốc Liên (Council of the League of Nations) quy định lại biên giới Palestine chỉ đến miền Tây sông Jordan, còn phần phía

Đông sông Jordan tách ra thành một quốc gia riêng biệt gọi là Transjordan vẫn thuộc quyền ủy trị Anh. Sau Thế Chiến II, Anh buộc phải huỷ bỏ chế độ uỷ trị, công nhận Transjordan là một quốc gia độc lập có chủ quyền. Ngày 22 tháng Ba năm 1946, hai nước

ký Hiệp ước Hữu nghị và Đồng minh. Ngày 25 tháng Năm năm 1946, Transjordan được hoàn toàn độc lập và đổi tên nước thành Jordan vào năm 1948. Các nước láng giềng khác của Palestine cũng lần lượt giành được độc lập: Ai Cập (1922), Iraq (1932), Syria (1946), Lebanon

(1946),... Riêng vùng đất Palestine còn lại từ phía Tây sông Jordan sang tới bờ biển Địa Trung Hải thuộc quyền ủy trị của Anh cho đến 1947 và được chuyển giao sang cho Liên Hợp Quốc để giải quyết tranh chấp giữa người Do Thái và người Ả Rập Palestine trên vùng đất

này.

Có một câu chuyện nhỏ đã ảnh hưởng không ít đến việc nhập cư của người Do Thái châu Âu về Palestine trong những năm đầu thế kỷ 20. Đó là trong Thế Chiến I [1914-1918], nhà bác học Anh gốc Do Thái Chaim Weizmann [1874-1952] đã chế tạo

thành công được chất Acétone nhân tạo là chất liệu chính để sản xuất chất nổ T.N.T giúp quân Đồng minh chống lại Phát xít Đức. Để trả ơn cho Chaim Weizmann, năm 1917 Thủ tướng Anh Lloyd George đã chấp nhận cho Người Do Thái tại châu Âu trở về nhập cư vào Palestine.

Tuyên bố Balfour năm 1917 xác nhận rằng chính phủ Anh Quốc "nhìn nhận với sự ưu tiên việc thành lập tại Palestine một nhà nước quê hương cho người Do Thái". Tuy nhiên Tuyên bố Balfour chỉ nặng về hình thức và việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ giữa người Do Thái

và người Ả Rập Palestine trên mảnh đất Palestine vẫn gặp rất nhiều rắc rối cho đến tận năm 1948 và tiếp tục cho đến ngày nay.

Thực tế thì ngay từ đầu những năm 1900, người Do Thái đã bắt đầu mua đất và bắt đầu phát triển những vùng định cư ở Palestine. Vào

năm 1909, thành phố Tel Aviv của Do Thái đã được thành lập, và vào năm 1920, khoảng 50.000 người Do Thái đã di cư trở về Palestine. Đến năm 1933 dân số Do Thái ở Palestine lên tới 220.000 người. Sự xuất hiện của họ ở Palestine đã không được người Ả Rập Palestine

đang định cư ở đó chào đón và người Ả Rập Palestine đã tìm mọi cách để chống lại việc di cư và mở rộng đất đai của người Do Thái. Xung đột nổ ra giữa hai sắc dân trên mảnh đất Palestine suốt từ đó cho đến ngày nay.

1939-1945: Cuộc Đại Thảm sát –

HolocaustThảm họa lớn nhất của dân tộc Do Thái đến vào cuối những năm 30 đầu những năm 40 của thế kỷ 20 trong Thế Chiến II, khi sáu triệu người Do Thái trên khắp châu Âu bị đưa vào các trại tập trung của Phát xít Đức để bị giết hại. Năm 1933, Adolf Hitler trở thành quốc

trưởng Đức và sau đó quốc gia này rất nhanh chóng trở thành bài Do Thái. Hitler với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Đức đã khơi dậy được lòng tự hào và đồng thuận của người Đức khi khẳng định rằng người Aryan là chủng tộc siêu đẳng và những chủng tộc khác, đặc biệt

là người Do Thái, là hạ đẳng. Thêm vào đó, sự bại trận của Đức sau Thế Chiến I, cũng như những thảm họa lạm phát về kinh tế Đức, đều được Hitler đổ lỗi cho người Do Thái. Với Hitler, tất cả mọi vấn đề trên thế giới đều có nguồn gốc từ Do Thái và do người Do Thái gây nên. Phải giải

quyết nạn “Do Thái Diaspora” ở châu Âu như thế nào? Nước Đức Quốc xã của Hitler đã tìm ra một giải pháp rẻ và nhanh nhất: tập trung ngươì Do Thái ở khắp châu Âu vào các trại tập trung và giết bằng hơi ngạt Zyklon B. Cuộc đại thảm sát này, còn gọi là Holocaust (tiếng Hy

Lạp: holokáutoma: holo – "hoàn toàn" – và kausis – "thiêu, đốt"), đã lấy đi sáu triệu mạng người dân Do Thái tức là một phần ba dân số Do Thái. Một điều đáng buồn là vào lúc mà người Do Thái cần cứu giúp nhất thì trên toàn thế giới các cánh cửa đã đóng lại với họ.

1948: Israel tuyên bố độc lậpVào năm 1947, người Anh tuyên bố rút khỏi Palestine và chuyển giao trách nhiệm sang cho Liên Hợp Quốc định đoạt số phận của mảnh đất Palestine nhiều tranh cãi này. Dưới sự vận động mạnh mẽ của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và cũng qua tội ác

diệt chủng ghê rợn của Phát xít Đức đối với người Do Thái trong cuộc Đại Thảm Sát Holocaust, Liên Hợp Quốc đã họp bàn và đi đến kết luận rằng thực tế người Do Thái không thể có một cuộc sống an toàn tại bất cứ nơi nào ở châu Âu và phải giúp họ một mảnh đất để định

cư. Cùng với việc công nhận “mối liên hệ lịch sử của người Do Thái với Palestine” và “cơ sở cho việc tái thiết Ngôi nhà Dân tộc của người dân Do Thái trên mảnh đất đó”, ngày 29 tháng 11 năm 1947, Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc bỏ phiếu chấp thuận phân chia vùng đất Palestine

thành hai nhà nước: một của người Do Thái và một của người Ả Rập Palestine, với Jerusalem sẽ thuộc quyền quản lý của Liên Hợp Quốc. Nhà nước Ả Rập Palestine được dự tính phân bổ 11.000 km2 (4.300 mi2) với số lượng rất nhỏ người Do Thái; còn Nhà nước Do Thái được dự

tính 15.000 km2 (5.700 mi2) với thiểu số người Ả-rập. Người Do Thái chấp nhận quyết định của Liên Hợp Quốc và chuẩn bị tuyên bố độc lập. Người Ả Rập Palestine phản đối.

Tuy nhiên gần đến ngày 14 tháng Năm năm 1948 là ngày kết thúc chế độ ủy trị của Anh

trên miền đất Palestine, Liên Hợp Quốc, Anh và Mỹ lại gây áp lực yêu cầu chính phủ Lâm thời của Ben-Gurion hoãn lại ngày tuyên bố độc lập. Ngày 12 tháng Năm, Liên quân Ả Rập phát động tấn công. Ben-Gurion và Ủy ban Trung ương vẫn cương quyết không thay đổi kế hoạch

tuyên bố độc lập. Ngày 14 tháng Năm, Quốc gia của người Do Thái với tên gọi Israel, sau gần 2000 năm kể từ khi vương quốc Hasmonean bị La Mã tiêu diệt, đã được tái lập với lời tuyên ngôn độc lập của David Ben-Gurion, người sáng lập và cũng là vị thủ tướng đầu tiên

của Israel, trên vùng đất Palestine với diện tích khoảng 15.000 km2 (bằng 1/16 diện tích nước Việt Nam). Từ nay, người Do Thái đã được chính thức sống trên mảnh đất tổ tiên của họ (Vùng đất Israel), nói ngôn ngữ bản địa của họ, và cầu nguyện ở thủ đô Jerusalem của họ.

Nhưng ngay trong lúc Ben-Gurion tuyên bố độc lập, khói đạn của chiến tranh đã lan khắp vùng đất Palestine.

Năm 70, Israel chỉ là hoang mạc khi Jerusalem bị người La Mã tàn phá và người Do Thái bắt đầu cuộc sống lưu vong suốt 2000 năm. Giờ đây khi người Do

Thái được quyền quay trở về đất nước Israel đã độc lập của mình, ngôi nhà của họ vẫn là hoang mạc, với khói đạn và láng giềng thù địch vây quanh. Israel sẽ phải làm sao để tồn tại? Đó là một câu hỏi, một câu hỏi rất lớn.

1948-1949: Cuộc chiến Độc lập của

IsraelChưa đầy 24 tiếng sau khi Israel tuyên bố độc lập, quân đội của năm nước Ả Rập láng giềng là Ai Cập, Syria, Iraq, Jordan và Lebanon đã chính thức liên minh tấn công Nhà nước Israel non trẻ với ý đồ tiêu diệt Israel ngay khi nó còn yếu kém, bắt đầu “Cuộc chiến Độc lập” của

Israel. Mục tiêu của Liên quân Ả Rập trong chiến dịch này là hướng tới thành lập một "Nhà nước Thống nhất Palestine" thay thế cho Nhà nước Israel và Nhà nước Palestine theo như giải pháp của Liên Hợp Quốc. Với ưu thế về máy bay, xe bọc thép và đại bác, bộ chỉ huy chiến

dịch của Liên quân Ả Rập tiên đoán rằng quốc gia Israel sẽ thất thủ chỉ trong vòng vài ba ngày. Về mặt quân sự đó là một logic gần như hiển nhiên. Trong mười ngày đầu, máy bay Ai Cập ném bom xuống Tel Aviv và những trận chiến đẫm máu xảy ra ở cả miền Bắc, Jerusalem

và Negev đã đẩy quân Israel vào tình trạng gần như tuyệt vọng. Nhưng với tài chỉ huy và quyết đoán của Ben-Gurion, càng về sau diễn biến trên mặt trận dần dần thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Chiến lược của Ben-Gurion là cố gắng kéo dài thời gian để chờ đợi vũ khí

sát thương hạng nặng và máy bay chiến đấu gửi về từ nước ngoài. Mười ngày sau, ngày 24 tháng Năm, chiếc máy bay Messerschmitts đầu tiên do Đức chế tạo, đã từ Tiệp Khắc về tới Israel. Tiếp theo là đại bác và súng trường… “Đó là bắt đầu cho một bước ngoặt”, Ben-Gurion viết

trong nhật ký của mình. Trong một cuộc chiến quả cảm và máu lửa kéo dài hơn một năm, Israel cuối cùng đã đẩy lùi các lực lượng thù địch, sau đó còn tiến quân chiếm thêm một số vùng lãnh thổ vốn được quy định dành riêng cho người Ả Rập Palestine theo kế hoạch phân chia lãnh thổ

của Liên Hợp Quốc. Chiến thắng này đã hiện thực hóa lời nói của Ben-Gurion với nội các của ông: “Chúng ta sẽ kết thúc chiến tranh và giải quyết mọi nợ nần của cha ông chúng ta với người Ai Cập, Assyria và Aram39”. Thực ra, ngay từ những năm 1946 & 1947, khi ý tưởng về

một quốc gia Israel độc lập vẫn còn mơ hồ thì Ben-Gurion đã nhìn thấy trước rằng sự khai sinh của Israel sẽ sớm thúc đẩy cuộc xâm lăng của các quốc gia Ả Rập láng giềng và việc chuẩn bị cho cuộc chiến đó là một điều sống còn. Vì vậy ngay khi quốc gia Israel còn chưa tuyên bố độc

lập, Ben-Gurion đã lao vào nghiên cứu các vấn đề quân sự và tầm nhìn xa trông rộng của ông đã giúp quân đội Israel giành được thắng lợi ngay trong hoàn cảnh khắt khe nhất.

Vào năm 1949, cuộc chiến kết thúc với việc ký kết các hiệp định đình chiến dựa trên ranh

giới ngừng bắn giữa Israel và các nước láng giềng tham chiến (Ai Cập, Lebanon, Jordan và Syria), hợp thức hóa quyền kiểm soát của Israel trong khu vực được Liên Hợp Quốc phân bổ cho Nhà nước Do Thái cộng với quá nửa diện tích phân bổ cho Nhà nước Ả Rập

Palestine mà Israel đã chiếm được. Điều này có nghĩa là Israel đã mặc nhiên mở rộng lãnh thổ của mình qua khỏi đường ranh giới mà Liên Hợp Quốc đã phê chuẩn với diện tích tổng cộng là khoảng 20.700 km2 (8.000 mi2). Theo những thỏa thuận của các hiệp định đình chiến thì Bờ

Tây (gồm cả Đông Jerusalem) sẽ do Jordan quản lý, trong khi dải Gaza thuộc quyền quản lý của Ai Cập. Ranh giới đình chiến đã chia Jerusalem thành hai nửa, Jordan chiếm giữ nửa phía Đông bao gồm Thành phố Cổ, còn Israel giữ nửa phía Tây. Trong 19 năm tiếp theo,

các bức tường bê tông và dây kẽm gai đã chia cắt thành phố này thành hai nửa tách biệt.

Trong cuộc chiến, khoảng 700.000 - 750.000 người Ả Rập Palestine đã chạy trốn hoặc bị trục xuất khỏi các khu vực chiếm đóng của Israel và trở thành những người mà ngày

nay gọi là tị nạn Palestine. Người tị nạn Palestine không được phép trở về Israel và hầu hết các quốc gia Ả Rập láng giềng, ngoại trừ Jordan, từ chối cấp quyền công dân cho họ và con cháu của họ. Năm 1949, Israel đưa ra đề nghị cho phép một số thành viên của các gia

đình đã bị ly tán trong chiến tranh trở lại, cho mở lại các tài khoản người tị nạn bị đóng trong các ngân hàng Israel, và cho hồi hương 100.000 người tị nạn. Các quốc gia Ả Rập từ chối đề nghị này, ít nhất một phần vì họ không muốn có bất kỳ hành động có thể được hiểu là

công nhận Israel. Tính đến hôm nay, hầu hết trong số người này vẫn sống trong các trại tị nạn và những câu hỏi về tình trạng của họ nên được giải quyết như thế nào vẫn là một trong những vấn đề chính của cuộc xung đột Israel-Palestine.

Về phía Israel, sau

cuộc chiến tranh này vào năm 1948 và về sau, khoảng 856.000 người Do Thái đã chạy trốn hoặc bị trục xuất khỏi nhà của họ ở các nước Ả Rập và hầu hết đã bị buộc phải từ bỏ tài sản. Vào năm 1948, dân số của Israel chỉ vẻn vẹn có 700 ngàn người. Sau 1948, dòng chảy những

người Do Thái nhập cư vào Israel tăng lên cuồn cuộn: năm 1949 là 239.576 người; năm 1950 là 170.249 người; năm 1951 là 175.095 người. Trong vòng bốn năm, 686.748 di dân đã hồi hương, và, cùng với mức tăng tự nhiên, họ giúp đẩy mạnh dân số lên 120%. Chỉ tiêu của

Ben-Gurion tăng gấp đôi dân số trong bốn năm đã hoàn thành vượt mức. Ben-Gurion đã sẵn sàng sử dụng nguồn nhân lực dồi dào cho những mục tiêu kế tiếp.

Trong nhật ký của mình, Ben-Gurion viết rằng bốn năm đầu của nhà nước Israel là "những năm tháng vĩ đại

nhất trong lịch sử của chúng tôi…”. Cũng trong những năm tháng này, ông hiểu ngay được sự cấp thiết cần phải có liên minh với một cường quốc nước ngoài nhằm đảm bảo rằng các nước Ả Rập sẽ không thể hủy diệt được Israel. Nhưng có thể liên minh với cường quốc nào? Đó là

một câu hỏi mà sau nhiều năm Israel mới tìm được lời giải. Ben-Gurion hiểu rằng Israel không thể đứng trung lập, và, nếu xung đột thế giới nổ ra, Israel không thể tiếp tục giữ vị thế trung lập vì khi đó các phe phái chẳng ai màng tới cái vị thế trung lập ấy, và một khi nước Nga

Xô Viết mở rộng can thiệp vào Trung Đông, thì đó sẽ cũng là “dấu chấm hết của Nhà nước Israel và Chủ nghĩa Zion”. Mặc dù vào những năm cuối 1949 đầu 1950, Hoa Kỳ và Anh quốc vẫn quay lưng lại Israel, Ben-Gurion vẫn giữ vững luận điểm mà sẽ trở thành đá tảng

cho những quyết sách của ông sau này: Israel sẽ là thành lũy của phương Tây ngay tại Trung Đông.

Vào cuối năm 1952, Israel đã định rõ đường lối chính trị của mình, từ bỏ chính sách "không liên kết" và chấp nhận thái độ nghiêng hẳn về phương Tây. Đàm phán

hòa bình với các nước Ả Rập đã thất bại, Israel phải chấp nhận đối mặt với thực tế rằng đất nước sẽ không thể trông chờ vào giải pháp của Liên Hợp Quốc mà chỉ có thể trông vào tiềm năng quân sự của chính mình cho thời gian dài trước mặt.

1956: Cuộc chiến

Sinai – Khủng hoảng kênh đào SuezTháng Hai năm 1955. Dải Gaza dậy lên cuộc leo thang quân sự căng thẳng giữa Israel và Ai Cập. Mọi triển vọng hòa bình bị thiêu rụi. Tháng Chín, căng thẳng đang lên cao thì một tin sững sờ ập đến từ Cairo: thỏa thuận vũ khí của Tiệp Khắc –

Ai Cập được ký kết. Tin này làm toàn bộ phương Tây chấn động. Tổng thống Ai Cập – Nasser – xuất hiện như một người hùng của thế giới Ả Rập. Ông cũng tạo cảm hứng cho hàng triệu người Ả Rập tin rằng ngày tàn của Israel đang đến. Ngay khi thỏa thuận giao dịch vũ khí Tiệp

Khắc – Ai Cập được công bố, Hoa Kỳ đã từ chối hỗ trợ vũ khí cho Israel. Những cố gắng của Ben-Gurion về một hiệp ước liên minh và thậm chí giao cho Hoa Kỳ những căn cứ quân sự tại Israel đã bị hủy bỏ.

Mùa xuân năm 1956, tất cả các đường biên

giới của Israel tràn ngập khói đạn: phía Bắc là quân đội Syria, phía Đông là Jordan, và ở phía Nam các lực lượng Ai Cập tràn vào Bán đảo Sinai. Cuộc chiến với Ai Cập có thể bùng nổ bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên một thay đổi có lợi đã đến với Israel: chính phủ mới bầu cử của Pháp

tháng Một năm 1956 đứng đầu bởi Mollet đã đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ Pháp – Israel. Mollet ủng hộ Israel. Cuối tháng Năm, một hiệp ước bất thành văn của Israel với Pháp nhằm chống lại và thậm chí có thể lật đổ Nasser đã hình thành. Ngày 24 tháng Bảy, chuyến tàu

chở vũ khí của Pháp bí mật cập bến Israel. Hai ngày sau, Nasser tuyên bố quốc hữu hóa kênh đào Suez. Lần này Nasser dường như đã đi quá xa. Tin tức về việc quốc hữu hóa kênh đào Suez đã khiến phương Tây nổi giận. Trong khi Hoa Kỳ vẫn không muốn dùng vũ lực ở

Trung Đông thì Anh và Pháp muốn phối hợp hành động với Israel ngay lập tức tấn công Ai Cập. Kế hoạch là Israel sẽ tấn công Sinai rồi tiến vào phía Đông kênh đào Suez, còn Anh và Pháp sẽ tấn công trực tiếp khu vực kênh đào.

Ngày 29 tháng Mười, vào lúc 4 giờ 59

chiều, 395 lính dù Israel nhảy dù xuống Sinai: Chiến dịch Sinai bắt đầu. Mấy giờ sau, chính phủ Pháp và Anh gửi lời kêu gọi ngừng bắn và yêu cầu rút quân đến chính phủ Ai Cập và Israel để tạo điều kiện cho quân đội Pháp và Anh triển khai và chiếm giữ tạm thời các điểm

xung yếu dọc theo kênh đào nhằm đảm bảo an ninh. Israel chấp nhận lời kêu gọi theo như kế hoạch đã định với Pháp và Anh. Ai Cập từ chối và rơi vào cái bẫy mà Pháp và Anh đã giăng sẵn: Pháp và Anh chỉ đợi Ai Cập từ chối để lấy cớ tấn công Ai Cập. Ngày 31 tháng Mười, Pháp và

Anh mở màn các đợt tấn công vào khu vực kênh đào. Ngày 3 tháng 11, phần lớn bán đảo Sinai đã nằm trong tay Israel, và vào ngày 5 tháng 11, quân đội Israel đã chiếm Sharmel-Sheikh và các đảo Tiran cùng Snapir. Cùng ngày, Anh và Pháp tiến quân vào Ai Cập. Tuy nhiên ngày 5 tháng

11 cũng đánh dấu một bước phát triển đáng báo động nhất cùa cuộc chiến: Xô Viết can thiệp vào cuộc khủng hoảng.

Nỗi lo sợ về sự can thiệp của Xô Viết bao trùm toàn thế giới. Tin tức tình báo cho biết sự hiện diện quân sự của Xô Viết tại Syria và Ai Cập. Một báo cáo rò rỉ

từ các nguồn tin CIA tại Paris: Liên bang Xô Viết dự định xóa sổ hoàn toàn Israel bằng một trận không kích ồ ạt sẽ được phát động trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Thế giới đối mặt với hiểm họa chiến tranh hạt nhân. Anh, Pháp và Israel tham chiến với giả thuyết ngầm rằng Hoa

Kỳ đứng về phía họ nếu có bất cứ sự can thiệp quân sự nào của Xô Viết. Mọi chuyện lại xảy ra ngược lại. Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower giận dữ rút lại các đảm bảo của Hoa Kỳ. Ben-Gurion, “con sư tử bị thương” của Israel, dưới áp lực từ mọi phía, đặc biệt là lời đe dọa của Xô

Viết và nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới, đã dũng cảm chấp nhận thực tế và đồng ý rút quân, không kèm theo một thỏa hiệp hòa bình nào. Giữa tháng Một năm 1957, Israel rút về lằn ranh cuối cùng của họ khỏi eo biển Tiran và dải Gaza. Vài ngày sau, quân đội Ai

Cập quay trở lại dải Gaza. Hoa Kỳ đồng thuận với phương án của Israel về hòa bình và tự do hàng hải tại eo biển Tiran theo như trù liệu ban đầu. Nhưng về phần dải Gaza, Israel đã bị lừa.

Giai đoạn 1957 - 1967

Kể từ sau Cuộc

chiến năm 1956, Ai Cập đồng ý để Liên Hợp Quốc triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình tại Bán đảo Sinai để đảm bảo phi quân sự khu vực này và ngăn chặn du kích (fedayeen) người Palestine xâm nhập phá hoại Israel. Ai Cập cũng đồng ý mở eo biển Tiran cho thuyền bè Israel,

vốn là một trong những nguyên do góp phần gây ra cuộc Khủng hoảng kênh đào Suez. Biên giới Ai Cập và Israel được yên tĩnh trong một thời gian.

Về phía Israel, Ben-Gurion có vẻ như đã thua cuộc chiến ngoại giao, và một chiến thắng quân sự vang dội tại

Sinai đã quay ngược lại trở thành một thất bại chính trị. Tuy nhiên, thời gian qua đi, và Chiến dịch Sinai đã mang lại cho Israel một món hời lớn, trước hết là 10 năm hòa bình. Trong 10 năm đó, biên giới Israel hoàn toàn yên tĩnh. Ben-Gurion đã lợi dụng thời gian yên ắng này để đạt

tới mục tiêu sống còn của Israel: xây dựng liên minh ở Trung Đông và đẩy mạnh quan hệ với các cường quốc phương Tây.

Khủng hoảng Suez đã giúp các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ ý thức được về tầm nguy hiểm của việc can thiệp của Xô Viết vào Trung Đông. Trong

những năm tiếp theo, khi Ai Cập, Syria và Iraq ngả về phía Xô Viết, thì sự phát triển của Israel dựa trên nền tảng dân chủ phương Tây như một lực lượng đối trọng với ảnh hưởng của Xô Viết tại Trung Đông đã củng cố thêm quan hệ Hoa Kỳ - Israel.

Tại Trung Đông,

trong cảm giác rằng vòng vây của Xô Viết ngày càng thắt chặt, Israel đã làm mọi nỗ lực trong kế hoạch xây dựng một “hiệp ước ngoại vi” với các nước xung quanh bờ Trung Đông: Thổ Nhĩ Kỳ và Iran ở phía Bắc, Ethiopia ở phía Nam. Sự phát triển này đã gợi ý cho các

cường quốc phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, trong việc hỗ trợ và sử dụng liên minh này như một lực lượng để cân bằng với ảnh hưởng của Xô Viết tại Trung Đông. Trong sự dịch chuyển về cách nhìn của phương Tây, quan hệ của Israel với các cường quốc phương Tây như Anh,

Pháp, Đức và đặc biệt Hoa Kỳ ấm dần.

Năm 1964, Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO – Palestine Liberation Organization) được thành lập chủ yếu từ người tị nạn Palestine từ Jordan, đứng đầu bởi Chủ tịch Yasser Arafat. Ngay lập tức, nó được sự ủng hộ của đa số các

nhà nước Ả Rập và được giữ một ghế trong Liên Đoàn Ả Rập (Arab League).

1967: Cuộc chiến Sáu ngàyMười năm yên tĩnh 1957-1967 dường như chỉ là giả tạm. Bên dưới sự yên tĩnh đó, những đợt sóng ngầm của chiến tranh vẫn âm ỉ. Mâu thuẫn giữa Israel

với các quốc gia Ả Rập láng giềng dâng cao trong một vài năm trước 1967. Các cuộc tấn công khủng bố của fedayeen được Ai Cập hỗ trợ vào các trung tâm dân cư của Israel tiếp tục tiếp diễn.

Mùa xuân năm 1967, phía Liên Xô cung cấp cho chính phủ Syria những tin giả là Israel

đang chuẩn bị tấn công Syria; Syria thông báo cho Ai Cập. Ngày 22 tháng Năm, để đáp lại, Ai Cập tuyên bố ngoài việc yêu cầu quân Liên Hợp Quốc rút lui khỏi Bán đảo Sinai, họ cũng sẽ đóng cửa eo biển Tiran với tàu thuyền "mang cờ Israel hoặc chuyên chở vật liệu

chiến lược”, bắt đầu từ ngày 23 tháng Năm. Phát biểu trước Liên đoàn thương mại Ả Rập ngày 26 tháng Năm, Tổng thống Ai Cập là Gamal Abdel Nasser tuyên bố: “Nếu Israel dấn sâu vào các hoạt động thù địch chống lại Syria hay Ai Cập, thì trận chiến chống lại

Israel sẽ là trận chiến toàn diện, không chỉ giới hạn ở biên giới Syria hay Ai Cập và mục tiêu cơ bản của chúng ta là hủy diệt Israel.”

Với những hành động gây hấn của Nasser, bao gồm việc phong tỏa eo biển Tiran và triển khai quân đội tại Bán đảo Sinai, gây nên

sức ép quân sự và kinh tế lên Israel, cùng với việc Hoa Kỳ còn đang trù trừ vì vướng vào cuộc Chiến tranh Việt Nam, lãnh đạo quân sự Israel thấy rằng chỉ có một khả năng có thể xoay chuyển được tình thế là đánh phủ đầu. Nội các Israel nhóm họp ngày 23 tháng Năm

quyết định mở cuộc tấn công nếu eo biển Tiran không được mở trở lại ngày 25 tháng Năm. Lãnh đạo Israel quyết định là nếu như Hoa Kỳ không làm gì, và Liên Hợp Quốc án binh bất động, thì Israel phải tự hành động. Ngày 1 tháng Sáu, tướng Moshe Dayan được cử làm Bộ

trưởng Quốc phòng Israel. Israel đã sẵn sàng.

Tháng Sáu năm 1967, trong một kế hoạch quyết liệt nhằm hủy diệt Israel, quân đội Ả Rập thống nhất triển khai với số lượng lớn dọc các đường biên giới với Israel, trong khi Ai Cập đóng cửa eo biển Tiran và Nasser yêu cầu

Lực lượng phản ứng nhanh của Liên Hợp Quốc UNEF (United Nations Emergency Force) rời Ai Cập. Để chuẩn bị cho cuộc chiến, Ai Cập tập trung khoảng 100 ngàn trong tổng số 160 ngàn quân về Bán đảo Sinai, bao gồm toàn bộ bảy sư đoàn (bốn sư đoàn bộ binh, hai sư

đoàn xe bọc thép và một sư đoàn cơ giới), cũng như bốn lữ đoàn bộ binh độc lập và bốn lữ đoàn bọc thép độc lập. Không dưới một phần ba trong số đó là các binh lính kỳ cựu từ cuộc can thiệp của Ai Cập vào nội chiến Yemen cùng với khoảng một phần ba khác là quân dự bị. Lực

lượng này có 900-950 xe tăng, 1.100 xe bọc thép (APC) và hơn 1.000 khẩu pháo. Không quân Ai Cập được cho là lớn và hiện đại nhất trong số các quốc gia Ả Rập, với khoảng 450 máy bay chiến đấu của Liên Xô, trong đó có nhiều máy bay MiG-21 hiện đại bậc nhất lúc đó. Trong thời

gian đó, Nasser tiếp tục tiến hành các hoạt động nhằm gia tăng mức động viên quân đội từ Ai Cập, Syria và Jordan, nhằm gia tăng sức ép lên Israel.

Jordan chuẩn bị cho cuộc chiến với chín lữ đoàn đóng ở Bờ Tây, gồm 45 ngàn quân, 270 xe tăng, 200 trọng pháo,

với hai trung đoàn bọc thép tinh nhuệ tại Thung lũng Jordan. Khoảng 100 xe tăng và một sư đoàn bộ binh Iraq cũng được đặt ở tình trạng báo động gần biên giới Jordan. Hai phân đội máy bay chiến đấu Hawker Hunter và MiG-21, cũng được chuyển về gần các căn cứ sát biên

giới Jordan. Syria có 75 ngàn quân, chia làm chín lữ đoàn, hỗ trợ bởi xe tăng và pháo binh để chuẩn bị cho cuộc chiến ở vùng Cao nguyên Golan. Chỉ huy vùng Bờ Tây của Jordan cam kết là “trong vòng ba ngày chúng ta sẽ đến Tel Aviv”.

Về phía mình, quân

ngàn quân, chia làm chín lữ đoàn, hỗ trợ bởi xe tăng và pháo binh để chuẩn bị cho cuộc chiến ở vùng Cao nguyên Golan. Chỉ huy vùng Bờ Tây của Jordan cam kết là “trong vòng ba ngày chúng ta sẽ đến Tel Aviv”.

Về phía mình, quân

Israel ra lệnh tổng động viên, bao gồm cả quân dự bị, gồm 264.000 người. Dù số quân đó không thể duy trì lâu dài, vì quân dự bị đóng vai trò sống còn trong vận hành cuộc sống hàng ngày của đất nước, phóng viên Hoa Kỳ James Reston, trong New York Times ngày

23 tháng Năm năm 1967, nhận xét: “Về mặt kỷ luật, huấn luyện, tinh thần, trang bị và năng lực nói chung, quân đội của Nasser và các lực lượng Ả Rập khác, không kể đến trợ giúp trực tiếp từ Liên Xô, không phải là đối thủ của người Israel…”.

Cuộc chiến tranh sáu

ngày bắt đầu ngày 5 tháng Sáu. Lúc 7:45 sáng ngày 5 tháng Sáu, khi còi báo động vang lên trên toàn Israel cũng là lúc không quân Israel (IAF) mở Chiến dịch Focus (Moked). Gần 200 chiếc máy bay phản lực cất cánh từ các sân bay Israel ào ạt tấn công các sân bay của Ai Cập. Cơ

sở phòng không của Ai Cập rất yếu, không có sân bay nào được trang bị boong-ke bọc thép để bảo vệ máy bay. Máy bay của Israel bay ra Địa Trung Hải trước khi vòng lại hướng về Ai Cập. Trong khi đó, phía Ai Cập lại tự làm hại mình bằng cách đóng toàn bộ hệ thống phòng

không của họ, vì họ sợ lực lượng nổi dậy Ai Cập có thể bắn hạ máy bay chở Nguyên soái chiến trường Amer và Trung Tướng Sidqi Mahmoud, đang trên đường từ al Maza tới Bir Tamada ở Sinai để gặp các chỉ huy tại đó. Dù thế nào đi chăng nữa thì việc đó cũng không làm

tình hình thay đổi mấy, vì các phi công Israel bay rất thấp để tránh radar và bay dưới tầm mà tên lửa phòng không SA-2 có thể bắn được họ. Các phi công Israel phối hợp nhiều chiến thuật cùng lúc: ném bom và dùng hỏa lực oanh tạc các máy bay đang đậu trên đường băng, ném

bom xuyên phá đường băng để máy bay Ai Cập không cất cánh được, làm mồi cho các đợt không kích tiếp theo của máy bay Israel. Cuộc không kích thành công vượt mức, phá hủy gần như toàn bộ không quân Ai Cập ngay trên mặt đất. Hơn 300 máy bay Ai Cập bị phá hủy, hơn

100 phi công Ai Cập chết. Phía Israel mất 19 máy bay, phần lớn do trục trặc kỹ thuật, hay tai nạn. Cuộc không tập mang lại cho Israel ưu thế áp đảo trên không cho đến hết cuộc chiến.

Cùng ngày IAF đồng thời tấn công các lực lượng không quân Jordan, Syria và Iraq.

Tới tối, không quân Jordan bị xóa sổ, không quân Syria và Iraq bị thiệt hại nặng tới mức không còn khả năng chiến đấu. Sau hai ngày đầu chiến sự, Israel cho biết họ đã phá hủy 416 máy bay của phe Ả Rập, trong khi mất 26 máy bay.

Sau những thắng lợi

mở đầu của không quân, Israel mở chiến dịch tấn công toàn diện trên bộ đánh chiếm Bờ Tây của Jordan ngày 7 tháng Sáu, dải Gaza và Bán đảo Sinai từ Ai Cập ngày 8, và Cao nguyên Golan của Syria ngày 9.

Tuy mang tên Cuộc chiến Sáu ngày, song Israel đã thắng ngay

trong ngày đầu tiên, trong vòng vài giờ đồng hồ. Tới ngày 11 tháng Sáu, các lực lượng Ả Rập buộc phải rút lui và tất cả các bên chấp nhận lời kêu gọi ngừng bắn của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết 235 và 236. Cuộc chiến kéo dài chỉ vỏn vẹn trong sáu ngày

với thắng lợi tuyệt đối nghiêng về phía Israel: Israel giành được quyền kiểm soát một vùng đất rộng lớn gồm Bán đảo Sinai, dải Gaza, Cao nguyên Golan, Bờ Tây (gồm cả Đông Jerusalem), và một trong những lăng mộ thiêng liêng nhất của người Do Thái là "Bức tường phía

Tây40” (The Western Wall) hay còn gọi là “Bức tường Than Khóc” (The Wailing Wall), đây là một phần của Đền Thờ còn lại sau cuộc chiến tranh với người La Mã năm 70.

Israel sau đó sáp nhập Đông Jerusalem vào Tây Jerusalem và từ năm 1980 tuyên bố

Jerusalem là thủ đô "vĩnh viễn và không bị chia cắt của Israel". Việc này đã gây nhiều tranh cãi vì Đông Jerusalem vốn được cho là thủ đô đang được chờ đợi của đất nước Palestine tương lai.

Với kết quả này, lãnh thổ Israel rộng thêm được 7.099 km2 (2.743

mi2) gồm 5.879 km2 (2.270 mi2) của Bờ Tây (West Bank), 70 km^2 (27 mi2) của Đông Jerusalem (Israel đơn phương tuyên bố sáp nhập năm 1980), và 1.150 km^2 (444 mi2) của Cao nguyên Golan (Israel tự sáp nhập không tuyên bố chính thức); với một triệu

người Ả Rập bị đặt dưới quyền kiểm soát của Israel trong các lãnh thổ mới chiếm được. Chiều sâu chiến lược của Israel kéo dài ra ít nhất 300 km về phía nam, và 20 km lãnh thổ đồi núi hết sức hiểm trở ở phía bắc, một lá bài an ninh hết sức quan trọng trong cuộc chiến tranh Yom Kippur

sáu năm sau. Bằng Cuộc chiến Sáu ngày, Israel đã hoàn thành mỹ mãn ý đồ mở rộng phạm vi kiểm soát của người Do Thái tới hầu hết các vùng đất lịch sử của Israel mà Chủ nghĩa Zion đã theo đuổi ban đầu. Người dân Do Thái tin rằng Thượng Đế đã đứng về phía họ trong cuộc chiến này.

hai cộng đồng. Các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, Tòa án Công lý Quốc tế đều tuyên bố các khu định cư này là bất hợp pháp theo luật quốc tế, nhưng Israel đã bác bỏ các phán quyết và tiếp tục mở rộng khu định cư của mình.

1967: Nghị Quyết

KhartoumSau Cuộc chiến Sáu ngày, Nghị Quyết Khartoum được ban hành ngày 1 tháng Chín năm 1967 tại cuộc họp Thượng đỉnh của Liên đoàn Ả Rập nhóm họp tại Khartoum – thủ đô của Sudan. Cuộc họp kéo dài từ ngày 29 tháng Tám cho đến ngày 1 tháng Chín với sự tham

dự của nguyên thủ tám nước Ả Rập. Nghị Quyết được biết đến với sự đồng thuận “ba không” nổi tiếng: Không hòa bình, Không công nhận và Không đàm phán với Israel.

1967: Nghị Quyết Liên Hợp Quốc 242

Cũng sau cuộc Chiến tranh Sáu Ngày, Hội

đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua Nghị Quyết 242 ngày 22 tháng 11 năm 1967 trong đó đề xuất một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột Ả Rập-Israel. Nghị quyết đã được chấp nhận bởi Israel, Jordan và Ai Cập, nhưng bị Syria từ chối cho đến 1972-1973 và Chiến tranh Yom

Kippur. Cho đến ngày nay, Nghị Quyết 242 vẫn còn gây tranh cãi trong cách giải thích mâu thuẫn là bao nhiêu phần lãnh thổ Israel sẽ bị yêu cầu rút khỏi để phù hợp với Nghị Quyết.

Sau việc chiếm đóng của Israel ở Bờ Tây sau Cuộc chiến Sáu ngày, chủ nghĩa dân tộc

Palestine đã tăng lên đáng kể. Các cuộc kháng chiến võ trang đã được khuyến khích từ bên trong các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng mới và từ các quốc gia Ả Rập bị thất bại trong chiến tranh.

1967 – 1970: Chiến tranh Tiêu hao của Ai CậpNăm 1969, Ai Cập

đưa ra sáng kiến Chiến tranh Tiêu hao, với mục tiêu làm kiệt quệ tinh thần và kinh tế của Israel buộc họ đầu hàng tại Bán đảo Sinai. Tuy nhiên cuộc chiến tranh chấm dứt với cái chết của Nasser năm 1970. Hiệp định ngừng bắn được ký kết giữa hai phía năm 1970 và đường

ranh giới giữ nguyên không thay đổi.

1973: Cuộc chiến Yom KippurChiến thắng Sáu Ngày 1967 đã mang đến cho người Do Thái cảm giác chủ quan bất khả chiến bại. Không một ai nghĩ người Ả Rập dám mạo hiểm khai chiến nữa. Thế nhưng, vào ngày 6 tháng Mười

năm 1973, trong khi toàn bộ đất nước Israel đang ngừng mọi hoạt động để ăn mừng ngày lễ Yom Kippur, ngày lễ sám hối linh thiêng nhất theo lịch Do Thái, liên quân Ả Rập do Ai Cập và Syria dẫn đầu phát động Cuộc chiến Yom Kippur (hay còn gọi là Cuộc chiến Ramadan,

Cuộc chiến Ả Rập – Israel 1973) tấn công chớp nhoáng vào Bán đảo Sinai và Cao nguyên Golan trước sự bất ngờ của Israel. Trong 48 giờ đầu tiên quân đội Ai Cập và Syria giành ưu thế, nhưng sau đó cán cân nghiêng về phía Israel. Đến tuần thứ hai của cuộc chiến, Syria đã bị

đẩy hoàn toàn ra khỏi Cao nguyên Golan. Tại Bán đảo Sinai ở phía Nam, Israel đã tấn công vào “bản lề” giữa hai đội quân Ai Cập, vượt qua kênh đào Suez, và cắt đứt toàn bộ quân đội Ai Cập khi lệnh ngừng bắn của Liên Hợp Quốc bắt đầu có hiệu lực vào ngày 25 tháng Mười. Trong

thời gian này, Mỹ ủng hộ thiết bị quân sự cho Israel trong khi Liên Xô hậu thuẫn cho Ai Cập.

Quân đội Israel cuối cùng đã rút khỏi phía tây của kênh đào Suez và người Ai Cập giữ vị trí của họ trên một dải hẹp ở phía Đông cho phép họ mở lại kênh đào và tuyên bố “chiến thắng”.

Trên thực tế, Israel rõ ràng đã giành chiến thắng quân sự, nhưng bị một cú "sốc" lớn về tinh thần cũng như số thương vong tới 3000 người.

Kết quả của cuộc chiến tranh Yom Kippur là đã thiết lập sân khấu cho "một giai đoạn mới trong quan hệ giữa Israel và Ai Cập", cuối cùng

kết thúc trong việc ký kết Hiệp ước Trại David vào năm 1978.

Thập niên 70 của thế kỷ 20 được coi là "thập niên mất mát" của Israel. Bài học mà người Israel học được qua cuộc chiến Yom Kippur này là, ở vào một vị trí đầy nghịch cảnh như Israel, không bao giờ được

phép buông thả mình ngay trong hòa bình.

1978: Hiệp ước Trại David 1978 (giải quyết xung đột Ai Cập - Israel)

Tiến trình hòa bình đã bắt đầu hình thành trong những năm 1970 với những nỗ lực được thực hiện để tìm kiếm những tiền đề nhờ đó hòa bình có thể đạt được

trong cả hai cuộc xung đột Ả Rập-Israel và Palestine-Israel. Hiệp ước Trại David năm 1978 nhằm giải quyết xung đột Ai Cập – Israel là khởi đầu của tiến trình hòa bình này.

Các Hiệp ước Trại David đã được ký kết giữa Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat El và Thủ

tướng Israel Menachem Begin vào ngày 17 tháng Chín năm 1978, sau 13 ngày đàm phán bí mật tại Trại David. Hai hiệp định khung đã được ký kết tại Nhà Trắng với sự chứng kiến của Tổng thống Hoa Kỳ Jimmy Carter. Hiệp định Khung thứ hai (Hiệp định khung cho phần cuối của

Hiệp ước Hòa bình Ai Cập-Israel) dẫn trực tiếp đến Hiệp ước Hòa bình Ai Cập-Israel ký vào tháng Banăm 1979.

Hiệp định Khung thứ hai phác thảo cơ sở cho Hiệp ước Hòa bình Ai Cập-Israel chủ yếu liên quan đến tương lai của Bán đảo Sinai. Theo đó, Israel đồng ý rút lực

lượng vũ trang khỏi Sinai, sơ tán 4.500 cư dân, và trả lại Sinai cho Ai Cập để đổi lấy quan hệ ngoại giao bình thường với Ai Cập, quyền tự do đi lại qua kênh đào Suez và các đường thủy lân cận khác (như eo biển Tiran), và một hạn chế về lực lượng Ai Cập có thể

đóng trên Bán đảo Sinai, đặc biệt là trong vòng 20-40 km từ Israel. Quá trình này sẽ mất ba năm để hoàn thành. Israel cũng đồng ý hạn chế lực lượng của mình trong khoảng cách nhỏ hơn (ba km) từ biên giới Ai Cập, và đảm bảo tự do đi lại giữa Ai Cập và Jordan.

Trên thực tế, tháng Tư năm 1982, Israel rút lui đơn vị quân đội cuối cùng khỏi bán đảo Sinai và trả lại Sinai cho Ai Cập. Israel cũng trả lại các mỏ dầu Abu-Rudeis của Ai Cập ở phía Tây Sinai, trong đó có những giếng khoan sản xuất thương mại lâu dài. Riêng dải Gaza vẫn

thuộc quyền kiểm soát của Israel.

Từ sau thời điểm này, biên giới Israel – Ai Cập giữ được yên tĩnh cho đến ngày nay.

Do Hòa ước này, Sadat và Begin được nhận chung giải Nobel Hòa bình năm 1978. Hiệp định Khung đầu tiên (Hiệp định Khung

cho Hòa bình ở Trung Đông), trong đó có liên quan với các vùng lãnh thổ Palestine, được soạn thảo mà không có sự tham gia của người Palestine, đã có rất ít ảnh hưởng và bị Liên Hợp Quốc lên án. Sự tín nhiệm đang suy yếu của Sadat trong dân chúng Ai Cập đã được cải thiện

rất lớn nhờ vào kết quả của Hòa ước. Về phần Israel, Hòa ước đạt được với Ai Cập đem đến cho Israel hy vọng có thể đạt tới những hòa ước tương tự với các nước láng giềng Ả Rập khác và giúp giải quyết bài toán Palestine vốn đang bị bế tắc.

Do ký Hiệp ước Hòa

bình với Israel, Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat đã bị một nhóm cực đoan Hồi giáo Ai Cập ám sát ngày 6 tháng Mười năm 1981.

1982: Cuộc chiến LebanonCuộc chiến Sáu ngày năm 1967 đã ảnh hưởng đáng kể đến chủ nghĩa dân tộc Palestine. Do Israel giành được

chủ quyền tại Bờ Tây từ Jordan và dải Gaza từ Ai Cập, PLO đã không còn giành được quyền kiểm soát trên mặt đất và buộc phải thiết lập trụ sở chính tại Jordan, nơi có hàng trăm ngàn cư dân Palestine, và được quân đội Jordan hỗ trợ trong cuộc Chiến tranh Tiêu hao. Tuy nhiên, cuộc nội

chiến Jordan và Palestine năm 1970 bùng nổ khiến các căn cứ của Palestine ở Jordan sụp đổ. PLO thất bại và Vua Hussein của Jordan trục xuất PLO khỏi Jordan. Hầu hết các chiến binh Palestine phải chạy đến Nam Lebanon, nơi họ nhanh chóng chiếm cứ một vùng đất

rộng lớn, tạo ra cái gọi là "Fatahland" (Vùng đấtcủa Fatah41).

Cuộc nổi dậy của người Palestine ở Nam Lebanon đạt đỉnh điểm vào những năm đầu thập niên 1970, khi Lebanon đã được sử dụng như một căn cứ để khởi động các cuộc tấn công vào miền Bắc Israel và các

chiến dịch máy bay không tặc trên toàn thế giới, thu hút sự trả đũa của Israel. Ngày 6 tháng Sáu năm 1982, quân đội Israel tấn công Lebanon với mục đích đẩy bật PLO ra khỏi miền Nam Lebanon nhằm bảo vệ miền Bắc Israel khỏi các cuộc tấn công khủng bố. Israel nhanh chóng

giành thắng lợi trong cuộc chiến. Các chiến binh PLO đã bị đánh bại trong vòng vài tuần, Beirut bị Israel chiếm đóng, và trụ sở của PLO một lần nữa lại phải sơ tán đến Tunisia vào tháng Sáu theo quyết định của Chủ tịch PLO Yasser Arafat.

Mặc dù Israel đã

giành thắng lợi trong cuộc chiến. Các chiến binh PLO đã bị đánh bại trong vòng vài tuần, Beirut bị Israel chiếm đóng, và trụ sở của PLO một lần nữa lại phải sơ tán đến Tunisia vào tháng Sáu theo quyết định của Chủ tịch PLO Yasser Arafat.

Mặc dù Israel đã

thành công trong việc trục xuất PLO bao gồm Arafat đến Tunisia, Israel lại gặp rắc rối với các lực lượng chiến binh Hồi giáo địa phương, đặc biệt là Hezbollah, trong nỗ lực kháng chiến của họ để chấm dứt sự chiếm đóng của Israel tại Lebanon.

Tháng Ba năm 1983,

Israel và Lebanon ký kết một thỏa thuận ngừng bắn. Tuy nhiên, Syria đã gây sức ép buộc Tổng thống Amin Gemayel của Lebanon phải hủy bỏ hiệp ước này vào tháng Ba năm 1984. Tháng Sáu năm 1985, Israel rút hầu hết quân khỏi Lebanon, để lại một lực lượng dân quân

Israel và một lực lượng quân đội do Israel hỗ trợ ở miền Nam Lebanon như là một “khu vực an ninh” và vùng đệm chống lại các cuộc tấn công vào lãnh thổ phía Bắc Israel.

Theo Nghị quyết 425 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (kêu gọi Israel hoàn toàn rút khỏi

Lebanon), 15 năm sau, Israel đã hoàn toàn rút quân khỏi Lebanon vào tháng Năm năm 2000, để lại một khoảng trống quyền lực mà Syria cùng Hezbollah đã nhanh chóng nắm lấy.

1987-1993: Cuộc nổi dậy thứ nhất (Intifada I)

Phong trào Intifada I, 1987-1993, bắt đầu từ

một cuộc nổi dậy của người Palestine, đặc biệt là những người trẻ, chống lại sự chiếm đóng quân sự của Israel ở Bờ Tây và dải Gaza sau sự thất bại của PLO để đạt được bất kỳ giải pháp ngoại giao có ý nghĩa cho vấn đề Palestine. Một trong các nhóm chiến binh Hồi giáo

tham gia trong cuộc nổi dậy là nhóm Hamas, viết tắt của Islamic Resistance Movement (Phong trào Kháng chiến Hồi giáo), nổi lên trong thời gian này và dẫn đầu một chiến dịch đánh bom tự sát trong thập niên kế tiếp như một phần của mục tiêu đã đề ra là tiêu diệt Israel.

Hamas đặt căn cứ tại dải Gaza và giành được sự ủng hộ của dân chúng dựa trên một chương trình phúc lợi xã hội trong việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ xã hội cho người dân Palestine. Ảnh hưởng của Hamas ngày càng lớn trên các vùng lãnh thổ Palestine về

những năm sau này, đặc biệt là dải Gaza.

Để ngăn chặn cuộc nổi dậy, quân đội Israel đã trả đũa mạnh mẽ chống lại dân Palestine như một toàn thể. Họ đã sử dụng một hệ thống các trạm kiểm soát để kiểm soát sự di chuyển của người và hàng hóa xung quanh Bờ Tây, áp

đặt lệnh giới nghiêm vào những thời điểm bảo mật cao và bắt giữ nhiều người Palestine.

Các nhà lãnh đạo PLO lưu vong ở Tunisia nhanh chóng đảm nhận một vai trò trong phong trào Intifada. Cuộc nổi dậy đã đẩy cao tầm quan trọng của phong trào Hồi giáo và phong trào quốc

nhà nước độc lập, vì nó chưa bao giờ có chủ quyền đối với bất cứ vùng lãnh thổ nào trong lịch sử. Dù sao sau tuyên bố này, Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác đã công nhận PLO.

Trong thời gian Chiến tranh vùng Vịnh năm 1990-1991 (từ ngày 2 tháng Tám năm 1990

đến ngày 28 tháng Hai năm 1991), Arafat hỗ trợ cuộc xâm lược Kuwait của Saddam Hussein và chống lại các cuộc tấn công liên minh do Mỹ dẫn đầu vào Iraq. Sau Chiến tranh vùng Vịnh, chính quyền Kuwait gây áp lực yêu cầu gần 200.000 người Palestine rời khỏi Kuwait. Đây là

một phản ứng của Kuwait đối với sự liên kết của lãnh đạo PLO Yasser Arafat với Saddam Hussein. Quyết định của Arafat cũng dẫn đến cắt đứt quan hệ với Ai Cập và rất nhiều các quốc gia Ả Rập sản xuất dầu mỏ hỗ trợ liên minh do Mỹ dẫn đầu. Nhiều người ở Mỹ cũng

sử dụng sai lầm của Arafat là một lý do để gạt bỏ tuyên bố của ông như một đối tác vì hòa bình. Sau khi chiến sự vùng Vịnh kết thúc, nhiều quốc gia Ả Rập ủng hộ liên minh cắt giảm kinh phí cho PLO đã đẩy PLO đến bờ vực của cuộc khủng hoảng.

1991: Hội nghị

MadridChiến thắng của liên minh do Hoa Kỳ dẫn đầu trong Chiến tranh vùng Vịnh 1990-1991 đã mở ra một cơ hội mới để thúc đẩy tiến trình hòa bình của vùng Trung Đông. Hoa Kỳ đưa ra một sáng kiến ngoại giao hợp tác với Nga mà kết quả là Hội nghị Hòa bình Madrid

tháng Mười năm 1991. Hội nghị được chính phủ Tây Ban Nha, tổ chức Mỹ và Liên Xô đồng tài trợ. Hội nghị Hòa bình Madrid là một nỗ lực của cộng đồng quốc tế để khởi đầu một tiến trình hòa bình Israel-Palestine thông qua các cuộc đàm phán liên quan đến Israel và Palestine,

cũng như các nước Ả Rập bao gồm Syria, Lebanon và Jordan.

Sau khi Chiến tranh vùng Vịnh kết thúc, vào ngày 6 tháng Ba năm 1991, Tổng thống Bush cha. trong một diễn văn đọc trước Quốc hội Hoa Kỳ đã đề cập đến chính sách của chính phủ Mỹ đặt trọng tâm vào một

“trật tự thế giới mới” (new world order) ở Trung Đông sau khi đánh bật Iraq ra khỏi Kuwait. Ngoài việc duy trì một sự hiện diện hải quân Hoa Kỳ thường trú tại vùng Vịnh, cung cấp tài chính cho phát triển Trung Đông, và tiến hành các biện pháp chống lại sự truyền lan

của các loại vũ khí phi qui ước (unconventional weapons), sử gia kiêm Đại sứ Israel tại Hoa Kỳ là Michael Oren đã ghi chú rằng “Trọng tâm chương trình của Bush, tuy nhiên, là việc đạt tới một hiệp ước Ả Rập-Israel dựa trên nguyên tắc và việc thực hiện các quyền của người

Palestine." Sự dịch chuyển này của Bush cho thấy thời kỳ ưu ái Israel của Tổng thống Reagan đã chấm dứt.

Đoàn Palestine là một phần của một phái đoàn Palestine-Jordan và bao gồm cả người Palestine từ Bờ Tây và dải Gaza. Mặc dù Israel phản đối, PLO vẫn đặc

phái một "phái đoàn cố vấn" không chính thức do Faisal Husseini cầm đầu để hoạt động như một trạm liên lạc. Trong thời gian hội nghị, các nhân vật PLO luôn có mặt ở hậu trường để tư vấn đoàn đại biểu Palestine.

Ngày 3 tháng 11, Hội nghị được nối tiếp

bằng các đàm phán song phương giữa Israel và lần lượt với liên đoàn đại biểu Jordan-Palestine, và các đoàn Lebanon, Syria. Các cuộc họp song phương tiếp theo diễn ra tại Washington từ ngày 9 tháng 12 năm 1991. Ngày 28 tháng Năm năm 1992, các cuộc đàm phán đa

phương về hợp tác khu vực đã được bắt đầu ở Moscow với sự tham gia của Israel, liên đoànJordan-Palestine và cộng đồng quốc tế, nhưng không có Lebanon và Syria.

Mục đích của hội nghị là nhằm phục vụ như một diễn đàn mở cho những người tham

gia và không có quyền áp đặt các giải pháp hoặc phủ quyết các thỏa thuận. Nó mở đầu đàm phán trên cả hai kênh song phương và đa phương cùng với sự tham gia của cộng đồng quốc tế. Các nhà đàm phán Syria và Lebanon đều nhất trí về một chiến lược chung.

Trong bài báo “Xung đột Palestine-Israel: Một mở đầu cơ bản”, hai học giả về Trung Đông là Gregory Harms và Todd Ferry lập luận rằng “ý nghĩa biểu tượng của Hội nghị Madrid đã vượt quá những thành tựu vốn rất mỏng manh của nó”. Tuy nhiên, với tiêu chí của Hội nghị Madrid,

một ví dụ đã được thực hiện và một mô hình tương lai đã được đặt ra. Hội nghị Madrid là hội nghị đầu tiên nơi mà đại diện tất cả các quốc gia thù địch đã gặp gỡ nhau "mặt đối mặt".

Kết quả:

Các cuộc đàm phán song phương giữa Israel và Palestine cuối cùng

dẫn đến việc trao đổi thư từ và ký kết tiếp theo của Hiệp định Hòa bình Oslo I, trên bãi cỏ của Nhà Trắng vào ngày 13 tháng Chín năm 1993. Hiệp định này và bản “Tuyên bố về các Nguyên tắc”, cùng với Tiến trình Hòa bình Oslo, đã được coi là kim chỉ nam cho những đàm

phán Israel-Palestine từ đó tới nay. Hiệp định Hòa bình Oslo cho phép PLO rời khỏi Tunisia và trở về Bờ Tây và dải Gaza, lập nên chính quyền Quốc gia Palestine.

Những đàm phán giữa Israel-Jordan phát xuất từ Hội nghị Madrid, dẫn đến Hiệp ước Hòa

bình Israel-Jordan năm 1994.

Các cuộc đàm phán giữa Israel và Syria bao gồm hàng loạt các cuộc họp tiếp theo, theo một số báo cáo, đã đạt khá nhiều tiến bộ, nhưng không dẫn đến một hiệp ước hòa bình nào trong thập niên 1990.

Đây là hội nghị cuối

cùng được tổ chức với sự có mặt của cả Liên Xô và Mỹ. Liên Xô sụp đổ năm sau đó vào tháng 12 năm 1991.

1993-2000: Tiến trình Hòa bình Oslo (giải quyết xung đột Israel-Palestine)

Hiệp định Hòa bình Oslo I, chính thức được gọi là "Tuyên bố về các

Nguyên tắc cho việc Sắp xếp chính phủ Tự trị Lâm thời" (Declaration of Principles on Interim Self-Government Arrangements), gọi tắt là "Tuyên bố về các Nguyên tắc" (DOP - Declaration of Principles) là một nỗ lực vào năm 1993 nhằm thiết lập một khuôn khổ

dẫn đến việc giải quyết các xung đột đang diễn ra giữa Israel và Palestine. Đây là hiệp ước “mặt đối mặt” đầu tiên giữa chính phủ Israel và PLO.

Các cuộc đàm phán liên quan đến thỏa thuận này, một kết quả tự nhiên của Hội nghị Madrid năm 1991, đã

được tiến hành bí mật tại Oslo, Na Uy, được tổ chức bởi Viện Fafo, và hoàn thành vào ngày 20 tháng Tám năm 1993. Tiếp theo trong “Thư Công nhận lẫn nhau” (Letters of Mutual Recognition) vào ngày 9 tháng Chín năm 1993, cả hai phía đều tuyên bố công nhận phía kia là

đối tác đàm phán. PLO công nhận “quyền tồn tại trong hòa bình và an ninh” của Israel, và ngược lại Israel công nhận “PLO là đại diện của nhân dân Palestine”.

Hiệp định Oslo I sau đó đã chính thức ký kết tại một buổi lễ công cộng tại thủ đô Washington, Mỹ, vào

ngày 13 tháng Chín năm 1993, trong sự hiện diện của Chủ tịch PLO Yasser Arafat, Thủ tướng Israel Yitzhak Rabin và Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton. Các văn kiện đã được ký kết giữa Mahmoud Abbas đại diện cho PLO, Bộ trưởng Ngoại giao Israel là Shimon Peres, Ngoại

trưởng Hoa Kỳ Warren Christopher và Bộ trưởng Ngoại giao Nga Andrei Kozyrev.

Hiệp định Oslo I đã "định hình các nguyên tắc cho một quá trình tương lai của việc thành lập một chính quyền tự trị lâm thời năm-năm" trên lãnh thổ Palestine gồm dải Gaza và Bờ

Tây. Chính quyền Quốc gia Palestine (PNA – Palestine National Authority) được thành lập sẽ mang những chức năng hạn chế trong việc quản lý những vùng lãnh thổ Palestine đang bị chiếm đóng. Hiệp định cũng kêu gọi sự rút lui của Lực lượng Phòng vệ Israel (IDF - Israel

Defense Forces) khỏi các khu vực của dải Gaza và Bờ Tây.

Sự sắp xếp này được dự tính sẽ kéo dài trong một khoảng thời gian tạm thời năm-năm trong đó những đàm phán về "tình trạng lâu dài", hàm ý một "Nhà nước Palestine" độc lập, sẽ được bắt đầu không

muộn hơn tháng Năm năm 1996, nhằm đạt tới một thỏa thuận cuối cùng. Các vấn đề còn tồn tại như Jerusalem, người tị nạn Palestine, các khu định cư của Israel, an ninh và biên giới sẽ là một phần của những đàm phán về "tình trạng lâu dài" này.

Vào tháng Năm năm

1994, giai đoạn đầu tiên của DOP được thực hiện. Arafat trở về dải Gaza và thành lập chính quyền Quốc gia Palestine với chức năng là một “chính quyền tự trị lâm thời năm-năm” theo Hiệp định Oslo I, Tổng thống là Yasser Arafat và phần lớn nội các là các thành viên

Fatah. Arafat đồng thời là Chủ tịch của PLO. Đa phần dải Gaza được chuyển sang quyền kiểm soát hạn chế của chính quyền Palestine.

Ngày 28 tháng Chín năm 1995, Thủ tướng Yitzhak Rabin của Israel và Chủ tịch PLO Yasser Arafat ký tiếp tại Washington D.C. bản

“Thỏa thuận Lâm thời về Bờ Tây và dải Gaza” được biết là Hiệp định Oslo II, mở rộng quyền kiểm soát của chính quyền Palestine tới các thành phố của Bờ Tây, dưới sự chứng kiến của Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton, và các đại diện của Nga, Ai Cập, Jordan, Nauy và Liên

minh Châu Âu. Theo Hiệp định Oslo II, chính quyền Palestine được chỉ định có quyền kiểm soát một diện tích chiếm khoảng 40% của Bờ Tây. Diện tích còn lại 60% nằm dưới sự kiểm soát của Israel. Hiệp định Oslo II được coi là một thỏa thuận tạm thời vì nó được cho là cơ sở

cho các cuộc đàm phán tiếp theo.

Cả hai Hiệp định Oslo I và II định hình việc thành lập một chính quyền tự trị lâm thời Palestine ở các vùng lãnh thổ Palestine, nhưng chưa đạt được hứa hẹn của một Nhà nước Palestine độc lập. Dù sao những thỏa thuận

này cũng đã là một bước đột phá về khái niệm cơ bản đạt được bên ngoài khuôn khổ Hội nghị Madrid. Sau đó, một quá trình dài đàm phán được gọi là “Tiến trình hòa bình Oslo” bắt đầu.

Hỗ trợ tài chính bắt đầu đổ vào Palestine từ phương Tây và Nhật Bản. Nhưng không may,

xu hướng mới trong quan hệ giữa Israel và Palestine cũng kéo theo một làn sóng bạo lực của các nhóm Hồi giáo cực đoan của cộng đồng Palestine như Hamas và Thánh chiến Hồi giáo (Islamic Jihad). Nổi lên ở Gaza vào những năm 1970, Thánh chiến Hồi giáo là một phong trào

chiến binh có đảng phái chính xác không rõ ràng, tài trợ của Thánh chiến Hồi giáo được cho là đến từ Syria, Iran và Hezbollah. Thánh chiến Hồi giáo hoạt động chủ yếu ở Bờ Tây và Gaza, và đã nhận trách nhiệm về nhiều vụ đánh bom tự sát chống lại Israel, cùng với các cuộc tấn công ở

Lebanon. Cũng giống như Hamas, mục tiêu của Thánh chiến Hồi giáo là hủy diệt Israel. Những nhóm cực đoan này ngay lập tức bắt đầu một chiến dịch tấn công nhắm mục tiêu vào người Israel. Điều này khiến nhiều người Israel sợ hãi và tin rằng thực tế mới được tạo ra tại các

Hiệp định Oslo, cụ thể là sự hiện diện của một lực lượng cảnh sát vũ trang của khoảng 30.000 người Palestine, … có thể dễ dàng chuyển đổi từ hợp tác để thành thù địch.

Trong tháng Mười năm 1998, Arafat và Thủ tướng Israel khi đó là Benjamin Netanyahu

đã ký kết "Biên bản Ghi nhớ Wye" (Wye Memorandum), theo đó "kêu gọi thực hiện các bước triển khai thứ nhất và thứ hai của Israel theo DOP trong ba giai đoạn." Ít lâu sau đó, chính phủ Netanyahu đổ và Đảng Lao động của Ehud Barak giành quyền kiểm soát Cơ quan Lập

pháp Israel (Knesset). Năm 1999, Ehud Barak đã được bầu làm Thủ tướng mới của Israel. Barak tiếp tục chính sách của Rabin trong việc hỗ trợ tiến trình hòa bình.

Các Hiệp định Oslo, được gắn vào với một cái bắt tay mang tính biểu tượng giữa các nhà

lãnh đạo Palestine Yasser Arafat và Thủ tướng Israel Yitzhak Rabin trên bãi cỏ Nhà Trắng vào năm 1993, đã được ca ngợi như là khởi đầu của một tiến trình hòa bình với hy vọng sẽ dẫn đến một kết thúc vĩnh viễn cho cuộc xung đột. Trong Tiến trình hòa bình Oslo suốt những

năm 1990, khi cả hai bên có nghĩa vụ phải làm việc hướng tới một “giải pháp hai nhà nước”, Israel và PLO đã tiếp tục nỗ lực đàm phán nhằm đạt đến một thỏa thuận chung. Tuy nhiên, sự lạc quan đã mờ dần khi người Palestine cảm thấy vỡ mộng và tiếp tục sống dưới những hạn

chế bị áp đặt do sự chiếm đóng của quân đội Israel, và ngược lại Israel thì quá mệt mỏi với các cuộc tấn công của các chiến binh Palestine cực đoan.

Tiến trình hòa bình Oslo chấm dứt với sự thất bại của Hội nghị Thượng đỉnh Trại David năm 2000 và sự bùng nổ

của Intifada thứ hai.

1994: Hiệp ước Hòa bình Jordan-IsraelHiệp ước Hòa bình Jordan-Israel đã được ký kết năm 1994. Lễ ký kết diễn ra tại biên giới phía nam của Arabah vào ngày 26 tháng Mười năm 1994. Jordan là quốc gia Ả Rập thứ hai, sau Ai Cập, ký hiệp ước

hòa bình với Israel.

Hiệp ước giải quyết mối quan hệ giữa hai nước, điều chỉnh tranh chấp đất đai và lãnh hải, và mở rộng hợp tác trong ngành du lịch và thương mại. Hiệp ước cũng cam kết rằng cả Jordan và Israel sẽ không cho phép lãnh thổ của mình trở thành một

bàn đạp tấn công quân sự của một quốc gia thứ ba.

2000: Israel rút quân khỏi LebanonNăm 2000, 18 năm sau khi Israel chiếm đóng miền Nam Lebanon trong cuộc Chiến tranh Lebanon năm 1982, Israel kết thúc sự chiếm đóng và đơn phương rút toàn bộ

các lực lượng còn lại từ "khu vực an ninh" ở miền nam Lebanon.

2000: Hội nghị Thượng đỉnh Trại David 2000

Trong khi bạo lực gia tăng với rất ít hy vọng cho chính sách ngoại giao, vào tháng Bảy năm 2000, Hội nghị Thượng đỉnh Trại David

năm 2000 đã được tổ chức nhằm đạt được một thỏa thuận về “tình trạng cuối cùng” của chính quyền Palestine. Tuy nhiên Hội nghị đã sụp đổ sau khi Yasser Arafat không chấp nhận một đề nghị được soạn thảo bởi các nhà đàm phán Mỹ và Israel. Trong đề xuất này, Barak dự kiến giao

lại Palestine toàn bộ dải Gaza, thủ đô Palestine trong một phần của Đông Jerusalem, 73% của Bờ Tây (không bao gồm Đông Jerusalem) và sẽ tăng lên mức 90-94% sau 10-25 năm, và bồi thường tài chính cho người tị nạn Palestine với mục đích hòa bình. Arafat từ chối lời đề

nghị và không đưa ra một đề nghị thay thế nào.

2000-2005: Cuộc nổi dậy thứ hai (Intifada II)

Sau khi ký kết Hiệp định Oslo thất bại trong việc đem lại một nhà nước Palestine, vào tháng Chín năm 2000. Một chuyến viếng thăm gây tranh cãi của Ariel

Sharon, lúc đó là thủ lĩnh đảng đối lập Likud, tới tổ hợp Al Aqsa ở Jerusalem, một địa điểm thiêng liêng với cả người Do Thái và người Hồi giáo đã là nguyên cớ gây nên Intifada II. Một thời kỳ gia tăng bạo lực giữa Palestine-Israel đã gây ra thương vong cho hàng ngàn nạn nhân của cả

hai bên, gồm cả chiến binh và thường dân, và được coi là khốc liệt hơn rất nhiều so với Intifada đầu tiên. Nhiều người Palestine xem Intifada II là một cuộc chiến hợp pháp trong sự nghiệp giải phóng dân tộc chống lại sự chiếm đóng của nước ngoài, trong khi nhiều người Israel

coi đây là một chiến dịch khủng bố.

Trong bối cảnh lo ngại ngày càng gia tăng do các vụ đánh bom tự sát chống lại Israel của nhóm chiến binh Palestine như Hamas, quân đội Israel tái chiếm lại các thành phố ở Bờ Tây, đồng thời siết chặt các biện pháp an ninh

xung quanh các vùng lãnh thổ Palestine, ngăn chặn việc đi lại và buôn bán của hàng ngàn người Palestine tại Israel. Sự thất bại của tiến trình hòa bình và sự bùng nổ của Intifada II, trong đó bao gồm sự gia tăng các cuộc tấn công khủng bố của các nhóm Hồi giáo cực đoan vào thường

dân Israel, khiến đa số dư luận công chúng và nhiều lãnh đạo chính trị Israel mất niềm tin vào chính quyền Palestine như một đối tác hòa bình.

Hoạt động khủng bố của Hamas vẫn gia tăng không ngừng cho đến ngày nay đặc biệt ở dải Gaza.

2001: Hội nghị Thượng đỉnh TabaHội nghị Thượng đỉnh Taba là cuộc hội đàm giữa Israel và Palestine, tổ chức từ 21 đến ngày 27 tháng Một năm 2001 tại Taba, thuộc Sinai. Đây là cuộc hội đàm hòa bình nhằm cải thiện các đàm phán về "tình trạng cuối cùng" để chấm dứt

xung đột Israel-Palestine. Theo lời tuyên bố của các nhà đàm phán vào cuối các cuộc hội đàm, họ đã gần đạt đến một giải pháp cuối cùng hơn trong bất kỳ cuộc đàm phán hòa bình trước đó. Tuy nhiên các cuộc hội đàm đã ngưng vào ngày 27 tháng Một do cuộc bầu cử sắp tới

của Israel.

Tại Israel, sau sự sụp đổ của chính phủ Barak, ngày 06 tháng Hai năm 2001, Ariel Sharon được bầu làm Thủ tướng chính phủ Israel. Sharon mời Đảng Lao động Israel tham gia chính phủ để tăng cường hỗ trợ cho kế hoạch rút quân khỏi dải Gaza. Do tình

hình chính trị trong nước chưa ổn định, Sharon đã từ chối tiếp tục đàm phán với chính quyền Palestine tại Hội nghị Thượng đỉnh Taba, hoặc trong bất kỳ khía cạnh của Hiệp định Oslo.

2002: Hội nghị Thượng đỉnh Beirut 2002

Hội nghị thượng

đỉnh Beirut của các nhà lãnh đạo chính phủ Ả Rập diễn ra tháng Ba năm 2002 dưới sự bảo trợ của Liên đoàn Ả Rập. Hội nghị thượng đỉnh kết thúc với một kế hoạch nhằm chấm dứt xung đột Israel-Palestine. Một phần của kế hoạch này là tất cả các quốc gia Ả rập sẽ

bình thường hóa quan hệ với Israel và mang đến dấu chấm hết cho các cuộc xung đột Israel - Ả Rập để đổi lấy việc Israel rút hoàn toàn khỏi Cao nguyên Golan, dải Gaza và Bờ Tây bao gồm cả Đông Jerusalem. Ngoài ra, kế hoạch yêu cầu Israel thỏa thuận việc thành lập một nhà

nước Palestine độc lập, và những cái mà kế hoạch mô tả như là “một giải pháp” cho những người tị nạn Palestine phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Liên Hợp Quốc 194. Israel bác bỏ các từ ngữ của sáng kiến này và tuyên bố Israel chưa sẵn sàng nhập cuộc đàm phán như kêu gọi

của Liên đoàn Ả Rập với lý do Israel không chấp nhận "rút lui triệt để về biên giới năm 1967 và quyền hồi hương cho người tị nạn Palestine". Tuy nhiên, người phát ngôn chính thức của Israel bày tỏ sự hoan nghênh về một sáng kiến Ả Rập cho hòa bình và bình thường hóa quan hệ

với Israel trong khu vực.

2002: Chiến dịch Lá chắn Phòng thủ (Operation Defensive Shield)

Sau một thời gian tương đối kiềm chế về phía Israel, một cuộc tấn công tự sát xảy ra vào ngày 27 tháng Ba năm 2002 tại khách sạn Park Hotel tại Netanya, khiến

cho 30 người Do Thái bị sát hại. Sharon ra lệnh tiến hành "Chiến dịch Lá chắn Phòng thủ", một chiến dịch quân sự quy mô lớn được các lực lượng Quốc phòng Israel từ 29 tháng Ba đến ngày 10 tháng Năm năm 2002 tại các thành phố Palestine ở Bờ Tây thực hiện. Chiến dịch này đã

góp phần đáng kể vào việc giảm bớt các cuộc tấn công khủng bố của các nhóm Hồi giáo cực đoan tại Israel.

Cũng là một phần của những nỗ lực chống khủng bố Palestine, vào tháng Sáu năm 2002, Israel đã bắt đầu xây dựng Hàng rào Bờ Tây (West Bank Fence) dọc

theo ranh giới Green Line42, một công trình dài 712 km một phần tường, một phần hàng rào ngăn cách các khu định cư của Israel với các cộng đồng người Palestine ở Bờ Tây. Sau khi hàng rào được dựng lên, đánh bom tự sát Palestine vào Bờ Tây và các cuộc tấn công khác

trên khắp Israel giảm 90%. Tuy nhiên, hàng rào này đã trở thành một vấn đề lớn liên quan đến sử dụng đất đai và đi lại của người dân Palestine.

Năm 2004, Tòa án quốc tế ở Hague đã ban hành một "ý kiến tư vấn" (một bản án không có hiệu lực pháp luật) tuyên bố các hàng rào là

bất hợp pháp. Israel bác bỏ phán quyết, nói rằng hàng rào là rất quan trọng để bảo vệ họ.

2002: Lộ trình Hòa bìnhVào tháng Bảy năm 2002, “Bộ Tứ” gồm Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Liên Hợp Quốc, và Nga đã phác thảo các nguyên tắc cho “lộ trình hòa bình”, một thời gian biểu

theo từng giai đoạn được thiết kế để dẫn đến một nhà nước Palestine độc lập tồn tại song song cùng với nhà nước Israel. Cả Hoa Kỳ và Israel từ chối làm việc với Arafat và đã kêu gọi một vị trí Thủ tướng mới của Palestine. Lộ trình đã được phác họa vào tháng Tư năm 2003 sau

khi Arafat bổ nhiệm Mahmoud Abbas là Thủ tướng đầu tiên của chính quyền Palestine vào ngày 19 tháng Ba

năm 2003.

Gác sang một bên các vấn đề gây tranh cãi như quyền hồi hương của người tị nạn Palestine, tình trạng của Jerusalem, và biên giới

của một nhà nước Palestine, Lộ trình 2003 đặt ra một thời gian biểu hai năm mà thỏa thuận về một giải pháp cuối cùng có thể đạt được. Bộ Tứ kêu gọi Israel và chính quyền Palestine hành động độc lập, và hoãn lại các tranh chấp cho đến khi mối quan hệ giữa hai phía được thiết

lập. Trong bước đầu tiên, chính quyền Palestine phải “thực hiện những nỗ lực có thể nhìn thấy trên mặt đất để bắt giữ, làm gián đoạn, và hạn chế các cá nhân và các nhóm đang điều hành và lập kế hoạch các cuộc tấn công bạo lực vào Israel ở bất cứ nơi nào” và “bộ máy an ninh

Palestine phải được tổ chức lại để có thể duy trì, mục tiêu và hoạt động có hiệu quả đối phó với tất cả những ai tham gia hoạt động khủng bố cũng như triệt tiêu các khả năng và cơ sở hạ tầng của khủng bố.” Về phía Israel: Israel được yêu cầu dỡ bỏ các khu định cư thành

lập sau tháng Ba năm 2001, ngừng tất cả hoạt động định cư, di chuyển quân đội khỏi các khu vực của người Palestine bị chiếm đóng sau ngày 28 tháng Chín năm 2000, chấm dứt lệnh giới nghiêm và giảm bớt các hạn chế di chuyển của người và hàng hóa.

Theo kế hoạch hòa

bình, chính quyền Palestine đã kiềm chế hoạt động của phiến binh, và bắt tay vào một chiến dịch pháp luật và trật tự do Mỹ hậu thuẫn ở Bờ Tây. Nhưng tại dải Gaza, Hamas bác bỏ lời kêu gọi công nhận Israel và từ bỏ

bạo lực.

Mặc dù lộ trình chưa

được chính thức bị bỏ rơi, tiến trình hòa bình đã tạm thời bị treo lại.

2003: Hội nghị Thượng đỉnh AqabaTheo sau tình hình kinh tế và an ninh nghiêm trọng ở Israel, Đảng Likud do Ariel Sharon đã chiến thắng áp đảo trong cuộc bầu cử của Israel vào tháng Một

năm 2003. Cuộc bầu cử đã dẫn tới một thỏa thuận ngừng bắn tạm thời giữa Israel và Palestine, và Hội nghị Thượng đỉnh Aqaba trong tháng Năm năm 2003. Trong Hội nghị, Sharon đã thông qua Lộ trình Hòa bình được Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Nga đưa ra, mở ra

một cuộc đối thoại với Mahmoud Abbas, và công bố cam kết của mình để thành lập một nhà nước Palestine trong tương lai. Sau cam kết về Lộ trình, "Bộ Tứ về Trung Đông" được thành lập, bao gồm đại diện từ Hoa Kỳ, Nga, EU và Liên Hợp Quốc là cơ quan trung gian của cuộc

xung độtIsrael-Palestine.

Nhiệm kỳ Thủ tướng Palestine của Abbas được đặc trưng bởi nhiều cuộc xung đột giữa ông và Arafat trong việc phân chia quyền lực giữa hai người. Hoa Kỳ và Israel cáo buộc Arafat không ngừng phá hoại Abbas và chính phủ của ông. Bạo lực tiếp diễn và

âm mưu ám sát những người Israel “mục tiêu” của những kẻ khủng bố buộc Abbas cam kết một cuộc đàn áp để tăng cường uy tín của chính quyền Palestine trong Lộ trình Hòa bình. Điều này dẫn đến một cuộc đấu tranh quyền lực giữa ông và Arafat trong quyền kiểm soát các hoạt động

an ninh Palestine. Arafat từ chối nhường quyền kiểm soát cho Abbas và ngăn ngừa Abbas sử dụng chúng trong các chiến dịch truy quét phiến quân. Abbas từ chức Thủ tướng chính phủ trong tháng Mười năm 2003, với lý do thiếu sự hỗ trợ từ Israel và Mỹ cũng như “kích

động nội bộ" chống lại chính phủ của ông.

Sau cái chết của Chủ tịch chính quyền Palestine Yasser Arafat, cũng là người lãnh đạo lâu năm của PLO, vào tháng 11 năm 2004, Mahmoud Abbas lại quay trở lại và được bầu làm Tổng thống của chính quyền Palestine

vào tháng Một năm 2005 và tiếp tục cho đến ngày nay.

2005: Israel hoàn toàn rút khỏi dải GazaNăm 1993, sau những thỏa thuận hòa bình giữa Palestine-Israel, được gọi là Hiệp định Hòa bình Oslo, đa phần dải Gaza được chuyển sang quyền kiểm

soát hạn chế của chính quyền Palestine. Tháng Hai năm 2005, chính phủ Israel thông qua kế hoạch đơn phương rút quân gây nhiều tranh cãi của Thủ tướng Ariel Sharon khỏi dải Gaza bắt đầu từ ngày 15 tháng Tám năm 2005. Kế hoạch này yêu cầu dỡ bỏ toàn bộ các khu định cư

của người Israel, và dời toàn bộ người định cư Israel cùng các căn cứ quân sự khỏi dải Gaza, một tiến trình được dự định hoàn thành vào ngày 12 tháng 12 năm 2005 khi chính quyền Israel chính thức tuyên bố kết thúc giai đoạn quân quản ở dải Gaza sau 38 năm kiểm soát.

2006: Cuộc chiến Lebanon 2006

Cuộc chiến tranh Lebanon 2006 bắt đầu vào ngày 12 tháng Bảy năm 2006, với một cuộc tấn công của nhóm Hồi giáo cực đoan Hezbollah tại Lebanon vào Israel. Ba binh sĩ Israel đã thiệt mạng, hai người bị bắt cóc và bắt làm tù binh.

Trong một hoạt động tìm kiếm cứu nạn để tìm lại những người lính bị bắt, thêm năm binh sĩ Lực lượng Phòng vệ Israel thiệt mạng. Nó đánh dấu sự khởi đầu của một làn sóng mới của cuộc xung đột giữa Israel và Hezbollah. Quân đội Israel tấn công thủ đô Lebanon, sân bay quốc

tế duy nhất của Lebanon, và nhiều vùng ở miền nam Lebanon, trong khi lực lượng chiến binh Lebanon, chủ yếu là Hezbollah, bắn phá các thành phố miền Bắc của Israel và thậm chí cả thành phố Haifa ở miền Nam. Cuộc xung đột đã đưa đến cái chết của khoảng 1.191–1.300

người, hầu hết trong số đó là dân thường Lebanon và chiến binh Hezbollah, 165 người Israel, đã khiến di dời khoảng một triệu người Lebanon và 300.000-500.000 người Israel. Lo ngại ngày càng tăng và tình hình được dự đoán xấu hơn nữa, với khả năng rằng Syria hoặc

Iran sẽ tham gia cuộc chiến. Tuy nhiên, một lệnh ngừng bắn của Liên Hợp Quốc đã được ký kết và cuộc chiến chấm dứt vào ngày 14 tháng Tám.

2007: Hamas giành quyền kiểm soát dải GazaVào thời gian này, tín nhiệm của Hamas trong cộng đồng người

Palestine lên cao do cảm nhận rằng, trái ngược với đảng đối thủ Fatah, Hamas không dính vào tham nhũng. Trong cuộc bầu cử Hội đồng Lập pháp Palestine (Quốc hội) vào ngày 25 tháng Một năm 2006, Hamas giành chiến thắng, với 76 ghế trong tổng số 132 ghế, và trở thành người

lãnh đạo trong chính phủ Đoàn kết Dân tộc Palestine. Phe thiểu số là Fatah. Do tính chất của hệ thống nghị viện của Palestine, điều này có nghĩa là Hamas cũng kiểm soát các vị trí điều hành của chính quyền Palestine, trong đó có vị trí Thủ tướng chính phủ và nội các. Ismail

Haniyeh của Hamas được đề cử cho vị trí Thủ tướng mới của chính quyền Palestine. Mahmoud Abbas của Fatah vẫn là Tổng thống. Tuy nhiên, chính phủ Đoàn kết Dân tộc Palestine đã sụp đổ khi cuộc xung đột bạo lực giữa Hamas và Fatah nổ ra sau đó, chủ yếu là ở

dải Gaza. Sau khi Hamas chiếm quyền kiểm soát dải Gaza vào ngày 14 tháng Sáu năm 2007, Tổng thống Mahmoud Abbas của chính quyền Palestine đã giải tán chính phủ do Hamas lãnh đạo và thành lập một chính phủ khẩn cấp do Fatah lãnh đạo ở Bờ Tây do Salam

Fayyad làm Thủ tướng.

Sự việc này đã chia đôi chính quyền Palestine thành hai chính thể và cả hai đều tuyên bố rằng mình là đại diện thực sự của người dân Palestine. Fatah kiểm soát Palestine ở Bờ Tây và Hamas kiểm soát dải Gaza. Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ vẫn coi

Hamas là tổ chức "khủng bố", và chiến thắng bầu cử của Hamas dẫn đến một cuộc tẩy chay viện trợ của các chính phủ phương Tây.

2007: Hội nghị AnnapolisNhận thức toàn cầu từ trung tâm của cuộc xung đột Israel-Palestine tới các sự kiện ở Iraq, Lebanon,

và “cuộc chiến chống khủng bố”, cùng với lo ngại về sự xuất hiện của hai đối thủ Fatah và Hamas trong các vùng lãnh thổ Palestine, đã làm sống lại sự quan tâm của lãnh đạo phương Tây trong nỗ lực ngoại giao để chấm dứt cuộc khủng hoảng. Từ tháng 12 năm 2006 đến giữa

tháng Chín năm 2008, Thủ tướng Israel Ehud Olmert và Tổng thống Mahmoud Abbas của chính quyền Palestine đã gặp nhau 36 lần; cũng có những cuộc hội đàm cấp thấp hơn.

Tháng 11 năm 2007, tại một hội nghị do Hoa Kỳ tổ chức ở Annapolis, Maryland, các nhà lãnh

đạo Israel và Palestine đã nối lại các cuộc đàm phán hòa bình chính thức đầu tiên sau bảy năm. Trong nỗ lực của mình để thương lượng một hiệp ước hòa bình và thiết lập một nhà nước Palestine, Olmert đã đề xuất một kế hoạch cho người Palestine. Trung tâm của đề xuất

của Olmert là một đường biên giới vĩnh viễn, dựa vào đó Israel sẽ rút khỏi phần lớn Bờ Tây. Đổi lại phần đất mà Israel giữ lại ở Bờ Tây, người Palestine sẽ được nhận đất thay thế ở Negev, tiếp giáp với dải Gaza, cũng như đường liên kết lãnh thổ cho tự do đi lại giữa dải Gaza và Bờ

Tây. Theo đề nghị của Tổng thống Abbas, hơn 60% những người định cư sẽ ở lại tại chỗ. Olmert, về phần mình, đã trình bày một kế hoạch trong đó các khu định cư thưa thớt nhất sẽ được sơ tán. Olmert và Abbas cả hai thừa nhận rằng mối quan hệ tương hỗ là cần thiết, không

tách biệt đóng kín. Họ cũng thừa nhận sự cần thiết phải chia sẻ một hệ sinh thái kinh doanh duy nhất, trong khi hợp tác mạnh mẽ trên mặt nước, an ninh, băng thông, ngân hàng, du lịch và các lĩnh vực khác. Về Jerusalem, các nhà lãnh đạo đồng ý rằng khu dân cư của người Do Thái

vẫn nên thuộc chủ quyền của Israel, trong khi các khu dân cư Ả Rập sẽ thuộc chủ quyền của Palestine. Cuối cùng người Palestine bác bỏ kế hoạch của Olmert với lý do rằng nhà nước Palestine như hình dung sẽ thiếu sự liên tục về lãnh thổ cũng như thủ đô của nó là Jerusalem.

2008: Cuộc chiến Gaza 2008 (Operation Cast Lead)

Do tính chất cực đoan của Hamas, sự thù địch giữa Hamas và Israel ngày càng tăng. Ai Cập làm trung gian thỏa thuận ngừng bắn Israel-Hamas 2008, kéo dài nửa năm bắt đầu từ ngày 19 tháng Sáu năm 2008

cho đến ngày 19 tháng 12 năm 2008. Ngay sau đó Hamas tiếp tục tăng cường các cuộc tấn công tên lửa sang đất Israel, lấy cớ là do các cuộc tấn công của Israel và việc Israel phong tỏa liên tục dải Gaza. Để đáp trả, Israel mở cuộc tấn công lớn nhất tại Gaza trong vòng bốn thập niên qua

với mục tiêu là để ngăn chặn chiến binh Hamas bắn rocket vào Israel, mở đầu chiến dịch Operation Cast Lead kéo dài ba tuần từ ngày 27 tháng 12 năm 2008 và kết thúc ngày 18 tháng Một năm 2009 với tuyên bố ngừng bắn đơn phương của Israel.

Theo Trung tâm

Nhân quyền Palestine, 1.417 người trong đó có 926 dân thường thiệt mạng. Israel mất 10 binh sĩ và ba dân thường trong chiến đấu. Israel ước tính 1.166 người Palestine thiệt mạng, trong đó là 295 người dân thường.

Các cuộc không kích đã gây hư hại bệnh viện,

hệ thống cấp nước, các tổ hợp của Liên Hợp Quốc, nhà thờ Hồi giáo và các tòa nhà chính phủ cũng như nhà riêng. Israel cáo buộc Hamas đã trú quân lẫn lộn trong các khu dân cư và sử dụng nhà thờ Hồi giáo và trường học làm các cứ điểm quân sự. Các quan chức chính phủ

Israel cho biết mục tiêu của chiến dịch là nhằm làm suy yếu Hamas bằng cách tiêu diệt lực lượng chiến binh và phá hủy kho vũ khí tên lửa của Hamas. Israel cũng ném bom phá hủy mạng lưới các đường hầm đến Gaza từ nước láng giềng Ai Cập. Người Palestine sử dụng mạng lưới này

để nhập lậu vũ khí. Israel rút quân ra khỏi dải Gaza hai ngày sau tức là ngày 21 tháng Một năm 2009.

2010: Hội đàm trực tiếpNăm 2009, Thủ tướng mới của Israel Benjamin Netanyahu cam kết sẽ đàm phán với người Palestine và lần đầu tiên chấp nhận triển

vọng của một nhà nước Palestine trong tương lai nhưng nhấn mạnh rằng người Palestine cần phải thể hiện những cử chỉ đối ứng và chấp nhận hai nguyên tắc: 1. công nhận Israel là nhà nước quốc gia của người Do Thái; 2. nhà nước Palestine trong tương lai phải là phi quân sự và chấp

nhận những cam đoan về an ninh, bao gồm các đường biên giới phòng thủ cho Israel. Cuối năm đó, Nhà Trắng tuyên bố sẽ tổ chức một cuộc họp ba bên giữa Tổng thống Obama, Thủ tướng Netanyahu của Israel và Tổng thống Mahmoud Abbas của Palestine, trong một nỗ lực đặt nền

móng cho các cuộc đàm phán mới về hòa bình Trung Đông.

Tháng Chín năm 2010, lần đầu tiên sau hai năm, chính quyền Obama lại thúc đẩy hồi sinh lại tiến trình hòa bình đang bị ngưng trệ bằng cách kéo các bên liên quan đồng ý ngồi xuống đàm phán trực

tiếp. Mục đích của các cuộc đàm phán là tạo ra khuôn khổ cho một thỏa thuận cuối cùng trong vòng một năm, mặc dù kỳ vọng chung của thành công là rất thấp. Các cuộc đàm phán nhắm mục tiêu là đưa cuộc xung đột Israel-Palestine vào hồi kết thúc chính thức bằng cách hình

thành một giải pháp hai nhà nước cho cả hai dân tộc Do Thái và Palestine, thúc đẩy ý tưởng về hòa bình vĩnh cửu và chính thức chấm dứt mọi khiếu nại về đất đai, cũng như chấp nhận bác bỏ bất cứ sự trừng phạt mạnh mẽ nếu bạo lực tái xuất hiện. Tuy nhiên hai nhóm Hồi giáo

cực đoan Hamas tại Gaza và Hezbollah tại Lebanon vẫn tiếp tục đe dọa dùng bạo lực, đặc biệt là nếu Israel hoặc Palestine có biểu hiện thỏa hiệp để đạt tới thỏa thuận. Hamas luôn khăng khăng lên án các khái niệm về các cuộc đàm phán trực tiếp với Israel và không công

nhận quyền tồn tại của Israel. Kết quả là, chính phủ Israel công khai tuyên bố rằng hòa bình không thể tồn tại ngay cả khi cả hai bên đã ký thỏa thuận, do lập trường quá cực đoan của Hamas và Hezbollah. Do đó, Hoa Kỳ buộc phải tái tập trung vào việc loại bỏ các mối đe dọa gây ra

bởi lập trường của Hamas và Hezbollah như một phần của tiến trình hội đàm trực tiếp. Israel về phần mình, hoài nghi rằng một thỏa thuận cuối cùng sẽ đạt được và tình hình sẽ thay đổi, vì Hamas và Hezbollah vẫn sẽ nhận được hỗ trợ để châm lửa cho những bạo lực mới.

Ngoài ra, chính phủ Israel bác bỏ bất kỳ thỏa thuận có thể với Palestine chừng nào Palestine vẫn từ chối công nhận Israel là một nhà nước Do Thái.

Điều này phù hợp với nguyên tắc của giải pháp hai nhà nước, lần đầu tiên được đề xuất vào những năm 1980.

Khuynh hướng chính trong nội bộ PLO cho thấy họ chấp nhận nghiêm túc khái niệm về thỏa hiệp lãnh thổ và ngoại giao và cho thấy sự quan tâm nghiêm túc của họ về vấn đề này. Trong các cuộc hội đàm năm 2010, Tổng thống Palestine Mahmoud Abbas nói rằng Palestine

và Israel đã đồng ý trên nguyên tắc việc hoán đổi đất, nhưng Israel vẫn chưa xác nhận. Vấn đề còn tranh cãi là tỷ lệ đất Israel sẽ trao trả cho người Palestine để đổi lấy việc giữ lại các khu định cư, với người Palestine đòi hỏi tỷ lệ này là 1: 1, và Israel muốn ít hơn. Vào tháng

Tư năm 2012, Mahmoud Abbas đã gửi thư đến Benjamin Netanyahu nhắc lại rằng để tiếp tục các cuộc đàm phán hòa bình, Israel phải ngừng xây dựng các khu định cư ở Bờ Tây, bao gồm cả Đông Jerusalem, và chấp nhận đường biên giới năm 1967 làm cơ sở cho giải pháp hai nhà nước.

Tháng Năm năm 2012, Tổng thống Abbas nhắc lại sự sẵn sàng làm việc với người Israel nếu Israel đề xuất "bất cứ điều gì hứa hẹn hay tích cực". Netanyahu trả lời bức thư tháng Tư của Abbas chưa đầy một tuần sau đó và, lần đầu tiên, chính thức thừa nhận quyền của người

Palestine để có nhà nước riêng của họ, mặc dù cũng như trước đây ông tuyên bố nhà nước Palestine sẽ phải là phi quân sự, và cho biết chính phủ đoàn kết dân tộc mới của Palestine phải tạo cơ hội nối lại các cuộc đàm phán và hướng về phía trước.

2012: Cuộc chiến

Gaza 2012 (Operation Pillar of Defense)

Tháng 11 năm 2012, Israel phát động chiến dịch Operation Pillar of Defense mở màn với việc tiêu diệt chỉ huy trưởng quân sự Ahmed Al-Jaabari của Hamas trong một cuộc không kích chính xác vào ngày 14 tháng 11. Israel cho

biết vụ tấn công này là để đáp trả lại các vụ leo thang tấn công tên lửa từ Gaza. Ngày hôm sau hai quả rocket từ Gaza nhắm vào mục tiêu Tel Aviv, đây là cuộc tấn công đầu tiên của Hamas vào thủ đô thương mại của Israel trong 20 năm. Israel tiếp tục cuộc tấn công của mình bằng cách bắn phá

Gaza từ mặt đất, trên không và trên biển, và huy động hàng chục ngàn quân dự bị dọc biên giới với Gaza. Chiến binh Hamas và Thánh chiến Hồi giáo đã bắn 1.456 quả rocket sang đất Israel, và 142 rocket rơi trên đất Gaza.

Khoảng 133 người Palestine - trong đó có

nhiều trẻ em - đã thiệt mạng, 840 người bị thương, nhiều gia đình đã mất nhà cửa, và sáu người Israel đã thiệt mạng do tên lửa trước khi một thỏa thuận ngừng bắn do Ai Cập làm trung gian có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2012.

2013-2014: Các cuộc

hội đàmNgày 17 tháng Bảy năm 2013, Ngoại trưởng Hoa Kỳ John Kerry đã giành được sự chứng thực từ Liên đoàn Ả Rập về “công thức” liên quan đến các khuyến khích kinh tế cho người Palestine và bảo đảm an ninh cho Israel cùng với một khuôn khổ chính trị mới

cho các cuộc đàm phán. Lãnh đạo Palestine tỏ ra ngần ngại trước đề xuất này. Ngày 19 tháng Bảy, sau khi trao đổi với Tổng thống Palestine Mahmoud Abbas, Kerry thông báo rằng các nhà lãnh đạo Israel và chính quyền Palestine đã "thiết lập một cơ sở" nối lại các đàm phán hòa bình

trực tiếp lần đầu tiên trong ba năm. Tuy nhiên, chính phủ Palestine ở Gaza, Hamas, đã từ chối tuyên bố của Kerry, trong khi nêu ra rằng Abbas không có quyền đàm phán nhân danh người Palestine.

Mỗi khi hai bên sắp đạt đến một thỏa thuận hòa bình bằng cách nào

đó, Hamas luôn luôn xuất hiện và là những trở ngại mà Palestine dường như không thể vượt qua nổi.

2014: Cuộc chiến Gaza 2014 (Operation Protective Edge)

Căng thẳng leo thang một lần nữa vào tháng Sáu năm 2014 khi ba thanh thiếu niên Israel bị

bắt cóc ở Bờ Tây. Hamas đã không xác nhận hoặc từ chối vai trò trong vụ bắt cóc. Israel bắt giữ hàng trăm nhà hoạt động Hamas, và Hamas đã trả đũa bằng cách bắn hàng trăm tên lửa từ Gaza nhắm vào Tel Aviv. Israel bắt đầu bắn phá Gaza vào ngày 8 tháng Sáu và khởi

động bộ binh ngày 18 tháng Bảy, nhằm phá hủy các kho tên lửa của Hamas và một mạng lưới rộng lớn các đường hầm được sử dụng để đưa hàng lậu và vũ khí vào và ra khỏi Gaza.

Tuy nhiên, Hamas đã duy trì được đều đặn việc nã từng đợt tên lửa trong suốt cuộc xung

đột, bất chấp sự tấn công dữ dội từ Không lực Israel và các đợt pháo kích của Tel Aviv. Theo tin tình báo Israel, chừng 3.300 trái tên lửa đã nã vào phía Israel. Lực lượng Phòng vệ Israel (IDF) nói đã phá hủy được chừng hơn 3.000 quả. Cơ quan này đánh giá là có chừng 3.000

quả hiện còn ở Gaza.

Trong Cuộc chiến Lebanon ở phía Bắc của Israel năm 2006, Hezbollah đã bắn khoảng 4.000 tên lửa (phần lớn trong số đó là tên lửa tầm ngắn Katyusha) vào miền Bắc Israel, kể cả Haifa, thành phố lớn thứ ba của nước này, giết chết 44 thường

dân và buộc 250.000 công dân Israel phải sơ tán. Khoảng một triệu người Do Thái phải sống trong các hầm trú bom trong suốt cuộc xung đột.

Ở phương Nam, từ năm 2000 đến năm 2008, Hamas đã bắn hơn 8.000 đầu đạn (ước tính khoảng 4.000 tên lửa và

4.000 bom vữa) từ dải Gaza vào các trung tâm dân cư của Israel. Hầu như các tên lửa bắn ra là loại tên lửa Qassams được phóng từ bệ phóng Grad 122 mm cho cự ly rộng hơn so với các phương pháp phóng khác. Gần một triệu người Do Thái sống ở miền Nam đều nằm

trong phạm vi tên lửa, đặt ra một mối đe dọa an ninh nghiêm trọng cho đất nước Israel và công dân của mình.

Để ngăn chặn các cuộc tấn công tên lửa của Hezbollah và Hamas, vào tháng Hai năm 2007, Bộ trưởng Quốc phòng Israel Amir Peretz quyết định phát

triển một hệ thống phòng thủ phòng không với tên gọi là “Iron Dome” tức là “Vòm Sắt” thực chất là một hệ thống tên lửa có khả năng đánh chặn và tiêu diệt tên lửa và đạn pháo tầm ngắn bắn trong khoảng cách bốn đến 70 km. Vòm Sắt được tuyên bố đưa vào hoạt động từ

năm 2011 và đã chứng tỏ là một yếu tố làm thay đổi cục diện trong vòng xoáy bạo lực hiện nay giữa Israel với tổ chức Hamas của người Palestine ở dải Gaza. Trong các xung đột gần đây trong những năm 2011-2014, các chiến binh Hamas ở Gaza đã bắn hàng ngàn tên lửa

vào Israel, với một số đạt tầm bắn hơn 100 km sâu vào lãnh thổ và nhắm tới những khu vực đông dân. Tuy nhiên, 90%-95% các tên lửa này đã bị Vòm Sắt đánh chặn nên gây rất ít thiệt hại cho phía Israel. Thành công của hệ thống phòng thủ Vòm Sắt đồng nghĩa với việc

đương kim Thủ tướng Israel Benjamin Netanyahu có khả năng sử dụng Vòm Sắt để duy trì chính sách quản lý xung đột mà ít lo bị trả đũa. “Vòm Sắt đã thay đổi tính toán của giới chính trị Israel,” một cựu quan chức cấp cao nói. “Nó cho phép chính phủ Israel kháng cự lại áp

lực của công chúng trong nước và áp lực của giới quân đội muốn nhanh chóng chấm dứt xung đột”. Hệ thống Vòm Sắt ít nhiều mang lại cho Israel sức đề kháng trước các lực lượng thù địch được trang bị tên lửa như chiến binh Hezbollah ở phía Bắc và Hamas ở dải

Gaza. Điều này có thể khiến thỏa thuận dàn xếp hòa binh lâu dài giữa Israel và các nước láng giềng dường như không còn cấp bách với Israel nữa.

Sáng kiến lớn của Hamas trong chiến dịch này là dùng các đường hầm (và các đơn vị nhỏ chở bằng đường biển) để

xâm nhập Israel. Israel đã chặn được một nhóm các tay súng từ một đường hầm hồi giữa tháng Bảy, dẫn đến việc mở chiến dịch trên bộ với mục đích chính là nhằm tìm phá các đường hầm. Nhưng trở ngại cho IDF là họ đã không nắm được hết mức độ rộng lớn của hệ thống đường

hầm, cũng không được huấn luyện hiệu quả để xử lý nó. Nhiều trường hợp thương vong phát sinh do giao tranh ở các khu đông dân, nơi mà các tay súng Palestine thoắt ẩn thoắt hiện rồi nhanh chóng biến mất xuống lòng đất.

Giống như Hoa Kỳ và các đồng minh ở Iraq

và Afghanistan, Israel nhanh chóng học được rằng việc sử dụng lực lượng áp đảo trong một cuộc xung đột không cân xứng là không hiệu quả, chưa kể khi các cơ sở quân sự của đối phương lại được đặt lẫn lộn trong các khu dân cư.

Sau bảy tuần giao tranh, ngày 27 tháng

Tám năm 2014, hai bên đã ký thỏa thuận ngừng bắn do Ai Cập làm trung gian. Khoảng 2.140 người, hầu hết là thường dân Palestine, đã thiệt mạng tại Gaza, theo thông báo của Bộ Y tế Palestine.

CÁC PHÁT TRIỂN HIỆN NAYSyriaSau Hội nghị Madrid 1991, đã có

một vài cuộc đàm phán giữa Israel và Syria, và, theo một số báo cáo, đã đạt khá nhiều tiến bộ, nhưng không dẫn đến một hiệp ước hòa bình nào trong thập niên 1990.

Năm 2007, một số quan chức Israel khẳng định rằng đã có một số tiến bộ mang tính xây

dựng trong các cuộc đàm phán chưa công bố với Syria. Syria đã nhiều lần yêu cầu Israel bắt đầu lại các cuộc đàm phán hòa bình với chính phủ Syria. Tranh luận diễn ra trong nội bộ chính phủ Israel về mức độ nghiêm túc của lời mời đàm phán này của Syria. Hoa Kỳ yêu cầu

Israel ngừng các cuộc liên lạc thăm dò với Syria để kiểm tra xem Damascus có nghiêm túc khi tuyên bố ý định của mình trong việc tiếp tục các cuộc đàm phán hòa bình với Israel. Ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice (nhiệm kỳ 2005-2009) đã thể hiện quan điểm mạnh mẽ của

Washington về vấn đề này với các quan chức Israel rằng không nên cố gắng ngay cả các cuộc đàm phán thăm dò với Syria. Israel cho đến nay vẫn tuân theo yêu cầu của Washington.

Từ đó cho đến hiện tại, có một vài va chạm nhỏ xảy ra giữa các lực lượng Israel và Syria ở

khu vực quanh biên giới hai nước, nhưng không có thiệt hại gì đáng kể. Israel, một cách không chính thức, đã sáp nhập cao nguyên Golan vào lãnh thổ của mình sau cuộc chiến Sáu ngày.

LebanonQuan hệ Israel-Lebanon chưa bao giờ tồn tại trong điều kiện kinh tế, ngoại giao

bình thường, nhưng Lebanon là quốc gia đầu tiên trong Liên đoàn Ả Rập phát ra tín hiệu mong muốn một hiệp ước đình chiến với Israel vào năm 1949. Lebanon sau đó không tham gia vào các Cuộc chiến Sáu ngày năm 1967 và Cuộc chiến Yom Kippur năm 1973, và cho đến đầu

những năm 1970 biên giới Lebanon với Israel là biên giới yên tĩnh nhất bên cạnh các quốc gia Ả Rập khác. Trong lịch sử, Israel và Lebanon đều người Canaanite.

Tháng Ba năm 1983, Israel và Lebanon ký kết một thỏa thuận ngừng bắn. Tuy nhiên, Syria đã gây sức ép buộc Tổng

thống Amin Gemayel của Lebanon phải hủy bỏ hiệp ước này vào tháng Ba năm 1984. Tháng 6 năm 1985, Israel rút hầu hết quân khỏi Lebanon và theo Nghị quyết 425 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, Israel đã hoàn thành việc rút quân triệt để vào tháng Năm năm

2000.

Năm 2006, Thủ tướng Lebanon Fouad Siniora tuyên bố rằng Lebanon sẽ là “quốc gia Ả Rập cuối cùng làm hòa với Israel” vì số thương vong quá lớn của người Lebanon trong cuộc Chiến tranh Lebanon năm 2006. Sheikh Hassan

Nasrallah, lãnh đạo Hezbollah, tuyên bố: “Death to Israel” (Israel sẽ phải chết) và hứa hẹn sẽ “giải phóng” Jerusalem. Chắc chắn rằng Lebanon sẽ không thể ký một hiệp ước hòa bình với Israel trước Syria, khi ảnh hưởng của Syria đối với chính trị Lebanon vẫn còn rất

mạnh.

IranTừ sau khi Mahmud Ahmedinijad được bầu cử là Tổng thống Iran (nhiệm kỳ 2005-2013), Nhà nước Hồi giáo Iran đã tích cực hỗ trợ nhiều tổ chức Ả Rập đối lập với Israel và tích cực kêu gọi tiến hành chiến tranh chống lại Israel. Iran đã được

giới thiệu rộng rãi như là cố gắng để tạo ra một trục thống trị Hồi giáo Shi’a43, bao gồm cả chế độ Syria Ba’athist bị chi phối bởi Alawites, Lebanon với sự thống trị của Hezbollah, và xây dựng một liên minh chiến lược với nhóm Hồi giáo cực đoan Sunni Hamas ở dải Gaza. Cố

gắng này kéo dài cho đến năm 2012 và rồi kết thúc do cuộc thảo luận Shi’a - Sunni trong cuộc nội chiến Syria. Vào tháng Một năm 2007, mối quan tâm tăng lên trong các nhà lãnh đạo của Israel rằng Tổng thống Mahmoud Ahmadinejad của Iran có thể đang lên kế hoạch

phát triển một số loại vũ khí hạt nhân, mà có thể được xem xét để sử dụng chống lại Israel. Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã biểu quyết cấm vận Iran do theo đuổi công nghệ hạt nhân. Có bằng chứng cho thấy biện pháp trừng phạt quốc tế đã tạo ra sự bất mãn với người Iran

trong các chính sách của Tổng thống Ahmadinejad.

PalestineChính quyền Palestine được thành lập vào năm 1994, theo Hiệp định Oslo I giữa PLO và chính phủ Israel, như một cơ chế tự trị tạm thời năm-năm. Hai phía sẽ tiếp tục các cuộc đàm phán tiếp theo

sau đó liên quan đến "tình trạng cuối cùng" của Palestine, tức là "Nhà nước Palestine". Tuy nhiên, tính đến năm 2014, 20 năm sau khi thành lập chính quyền Palestine, các cuộc đàm phán về "tình trạng cuối cùng" vẫn không đạt tới một thỏa thuận nào.

Cần phân biệt giữa

chính quyền Palestine (Palestine Authority) và Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO - Palestine Liberation Organization). Chính quyền Palestine chịu trách nhiệm hành chính giới hạn trong các vấn đề dân sự và an ninh nội bộ bên trong những vùng lãnh thổ của

Palestine (như Bờ Tây và dải Gaza) và không bao gồm an ninh bên ngoài hoặc đối ngoại. Còn Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) là tổ chức được quốc tế công nhận là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palestine tại Liên Hợp Quốc dưới cái tên "Palestine". Khi còn

sống, Chủ tịch PLO Yasser Arafat đồng thời cũng là Chủ tịch chính quyền Palestine.

Sau cái chết của Tổng thống chính quyền Palestine Yasser Arafat vào tháng 11 năm 2004, Mahmoud Abbas được bầu làm Tổng thống của chính quyền Quốc gia Palestine vào tháng Một

năm 2005. Sau đó xung đột bạo lực vào năm 2006 giữa hai phe Hamas và Fatah và việc Hamas giành được quyền kiểm soát dải Gaza vào năm 2007 đã chia đôi chính quyền Palestine thành hai chính thể: Chính quyền Palestine của Mahmoud Abbas chỉ còn kiểm soát

các vùng lãnh thổ của người Palestine ở Bờ Tây, còn chính phủ Hamas nắm quyền kiểm soát dải Gaza. Lực lượng chiến binh Hamas ở Gaza, Lữ đoàn Qassam, quân số 25.000, và cộng thêm 20.000 dân sự có vũ trang tại Gaza. Ngân sách của chính quyền Palestine

chủ yếu đến từ các chương trình viện trợ khác nhau và Liên đoàn Ả Rập, trong khi chính quyền Hamas ở Gaza chủ yếu dựa vào Iran cho đến khi khởi đầu của sự kiện Mùa xuân Ả Rập44.

Trong năm 2012, chính quyền Palestine nộp đơn xin gia nhập

Liên Hợp Quốc với tư cách là một Nhà nước phi thành viên (non-member observer state). Đề nghị này chỉ đòi hỏi một cuộc bỏ phiếu của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Dự thảo nghị quyết đã được thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2012 với số phiếu 138-9, với 41 phiếu trắng. Sự

thay đổi trong vị thế được mô tả bởi tờ báo The Independent là "mặc nhiên công nhận chủ quyền quốc gia của Palestine".

Việc bỏ phiếu là một đột phá lịch sử đối với Nhà nước Palestine (được công nhận một phần) và các công dân của mình, trong khi đó là

một thất bại ngoại giao cho Israel. Vị thế như là một nhà nước quan sát viên tại Liên Hợp Quốc sẽ cho phép Nhà nước Palestine tham gia các hiệp ước và các cơ quan Liên Hợp Quốc chuyên ngành, như Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế, Hiệp ước Luật Biển và Tòa án Hình sự

Quốc tế. Nó sẽ cho phép Palestine quyền đòi hỏi quyền lợi hợp pháp trên lãnh hải và vùng trời của họ như là một nhà nước có chủ quyền được Liên Hợp Quốc công nhận, cho phép người dân Palestine quyền khởi kiện trong việc kiểm soát lãnh thổ của họ tại Tòa án Công lý Quốc tế

và đưa các cáo buộc tội phạm chiến tranh ra Tòa án Hình sự Quốc tế.

Trong quan điểm của Israel, bất kể sự công nhận của Liên Hợp Quốc, thực sự không có Nhà nước Palestine tồn tại ngoại trừ ở một mức độ tượng trưng. Israel tuyên bố rằng một Nhà nước Palestine trong thế

giới thực chỉ có thể tồn tại nếu người Palestine thành công trong đàm phán hòa bình với Israel.

Quay lại chuyện Hamas và Fatah, sau năm năm chia rẽ kể từ 2007, một thỏa thuận hòa giải nhằm đoàn kết chính phủ của họ ký kết tại Cairo vào tháng Năm năm 2011 đã được phê

chuẩn bởi “Thỏa thuận Hamas-Fatah Doha” (Hamas-Fatah Doha Agreement) ký ngày 7 tháng Hai năm 2012 giữa Tổng thống Mahmoud Abbas và Đại diện Hamas Khaled Meshal. Tuy nhiên, những bất đồng mới giữa họ, cộng với những ảnh hưởng của phong

trào Mùa xuân Ả Rập (đặc biệt là cuộc khủng hoảng ở Syria) đã trì hoãn việc thực hiện thỏa thuận đó cho đến 2014. Ngày 2 tháng Sáu năm 2014, sau bảy năm chia rẽ và xung đột, chính phủ Đoàn kết Palestine năm 2014 cuối cùng đã hình thành do Tổng thống Mahmoud Abbas

đứng đầu. Thủ tướng của chính phủ Đoàn kết có trụ sở tại Bờ Tây và các vị trí cấp cao nhất do các thành viên của chính quyền Palestine trước đó nắm giữ. Các cuộc bầu cử sẽ được tổ chức trong vòng sáu tháng tiếp theo. Liên minh châu Âu, Liên Hợp Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ,

Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đều đồng ý làm việc với chính phủ Palestine mới này. Tuy nhiên phương Tây vẫn rất quan ngại về vai trò của Hamas trong chính phủ Đoàn kết. Chính phủ Israel lên án chính phủ Đoàn kết vì họ vẫn coi Hamas là một tổ chức khủng bố và tuyên bố rằng chính phủ

Đoàn kết Palestine sẽ phải gánh mọi trách nhiệm cho mọi cuộc tấn công khủng bố từ dải Gaza.

Ngay sau đó, ngày 17 tháng Bảy năm 2014, mặc dù những tuyên bố hòa bình của Tổng thống Mahmoud Abbas trong lời tuyên bố thành lập chính phủ Đoàn kết

Palestine, chiến tranh trên dải Gaza đã lại bùng nổ sau các cuộc tấn công tên lửa rộng khắp của Hamas từ dải Gaza vào Israel.

Dải GazaDải Gaza là một dải đất hẹp ven biển ở Trung Đông dọc theo Địa Trung Hải. Về mặt địa lý, dải Gaza là phần cực Tây của lãnh thổ

Palestine ở Tây-Nam Á, có biên giới trên bộ với Ai Cập ở phía Tây-Nam và Israel ở phía Bắc và phía Đông. Ở phía Tây, nó giáp với biển Địa Trung Hải. Vùng đất này, dài 40 km và rộng 10 km, có khoảng 1,7 triệu người Palestine đang sinh sống và là một trong những nơi có mật

độ dân số cao nhất trên trái đất. Các biên giới của dải Gaza ban đầu được xác định bởi các ranh giới đình chiến giữa Ai Cập và Israel sau Cuộc chiến Độc lập 1948, diễn ra sau sự tan rã của nước Palestine ủy trị Anh. Nó bị Ai Cập chiếm từ đó cho tới khi bị Israel giành lại năm

1967 trong Cuộc chiến Sáu ngày. Năm 1993, sau Hiệp định Oslo I, đa phần dải Gaza được chuyển sang quyền kiểm soát hạn chế của chính quyền Palestine. Cuối năm 2005, Israel đơn phương dỡ bỏ toàn bộ các khu định cư của người Israel, và dời toàn bộ người định cư Israel

cùng các căn cứ quân sự khỏi dải Gaza, chính thức kết thúc giai đoạn quân quản ở dải Gaza sau 38 năm kiểm soát, do đó mở rộng quyền kiểm soát của chính quyền Palestine tới toàn bộ dải Gaza, gồm cả kiểm soát biên giới giữa dải Gaza với Ai Cập. Tuy nhiên Israel vẫn

kiểm soát không phận và lãnh hải.

Tuy nhiên ở dải Gaza, cuộc đấu tranh quyền lực gay gắt giữa Hamas và Fatah đã dẫn đến xung đột bạo lực và kết quả là Hamas chiếm quyền kiểm soát dải Gaza vào ngày 14 tháng Sáu năm 2007. Hamas tuyên bố rằng họ không

có ý định chấp nhận bất kỳ sự công nhận nào về Israel. Họ nói họ cũng không chấp nhận các Hiệp định Oslo, và sẽ không chấp nhận hoặc thừa nhận bất kỳ cuộc đàm phán nào với Israel. Trong suốt những năm trước, Hamas cũng công khai tuyên bố rằng họ khuyến khích và tổ chức

các cuộc tấn công chống lại Israel. Điều này ảnh hưởng rất lớn trong sự tương tác giữa Israel và chính quyền Palestine trong quá trình đàm phán nhằm hướng đến "tình trạng cuối cùng" của Palestine là một nhà nước độc lập.

Hầu hết các quốc gia phương Tây và các tổ

chức quốc tế không chính thức thừa nhận chính phủ tại Gaza do Hamas đứng đầu và phản ứng bằng cách cắt đứt tất cả các quỹ tài chính cho Hamas và chính quyền Palestine và nhấn mạnh rằng Hamas phải công nhận Israel, từ bỏ bạo lực và chấp nhận các thỏa thuận hòa bình

trước đó. Về phía mình, Israel cũng từ chối đàm phán với Hamas, vì rằng Hamas không bao giờ từ bỏ niềm tin rằng Israel không có quyền tồn tại và toàn bộ Nhà nước Israel là một sự chiếm đóng bất hợp pháp cần phải tiêu diệt. Israel và nhiều nước khác coi Hamas là một tổ chức

khủng bố và do đó không được tham gia các cuộc đàm phán hòa bình chính thức.

Israel thắt chặt việc qua lại tại biên giới với Gaza sau khi Hamas tiếp quản Gaza. Đời sống kinh tế ở Gaza trở nên vô cùng tồi tệ và các tổ chức cứu trợ không tìm ra biện pháp hữu hiệu

nào để viện trợ cho người dân Palestine đang sinh sống tại Gaza. Biên giới ra vào Ai Cập tại Rafah trên lý thuyết do người Palestine điều hành dưới sự giám sát của EU. Ai Cập đã đóng cửa biên giới sau khi Hamas tiếp quản Gaza, ngoại trừ việc cho phép thực phẩm và thuốc men

vào Gaza. Tháng Năm năm 2011, chính phủ mới của Ai Cập dưới thời Tổng thống Mohamed Morsi mở lại biên giới cho người dân và giảm nhẹ hạn chế thị thực cho người Palestine. Quân đội Ai Cập lại đóng cửa biên giới một lần nữa khi Morsi bị lật đổ vào năm

2013. Fatah bị mất một đồng minh đáng tin cậy khi Tổng thống Ai Cập Hosni Mubarak (1981-2011) bị lật đổ. Hamas sẵn sàng làm việc với Cairo sau khi tổ chức mẹ của nó – Anh em Hồi giáo Ai Cập - bắt đầu đóng một vai trò ngày càng tăng trên chính trường Ai Cập.

Từ năm 2008, những hoạt động khủng bố của nhóm Hamas nhằm vào Israel lại gia tăng khiến cho tình hình dải Gaza càng thêm bất ổn cho đến tận ngày nay. Gần đây nhất vào ngày 17 tháng Bảy năm 2014, các cuộc tấn công tên lửa rộng khắp của Hamas từ dải Gaza sang

lãnh thổ Israel đã dẫn đến chiến dịch quân sự qui mô mang tên Operation Protective Edge của Israel vào dải Gaza. Thương vong đã lên con số hàng nghìn.

Số phận chính trị của dải Gaza cho đến nay vẫn còn là một câu hỏi.

Bờ TâyVề tiến trình hòa bình của Bờ Tây,

tiếp theo Hiệp định Hòa bình Oslo I, ngày Chín năm 1995 Thủ tướng Yitzhak Rabin của Israel và Chủ tịch PLO Yasser Arafat đã ký kết tại Washington D.C. bản “Thỏa thuận Lâm thời về Bờ Tây và dải Gaza”, được biết là Hiệp định Oslo II, liên quan đến việc mở rộng quyền

kiểm soát của chính quyền Palestine tới các thành phố của Bờ Tây. Bờ Tây của sông Jordan là một phần đất khá rộng lớn của lãnh thổ Palestine. Nằm ở phía Tây và Tây-Nam sông Jordan thuộc địa phận phía Bắc của vùng Palestine tại Trung Đông, nó có chung biên

giới với Israel ở phía Tây, Bắc, và Nam, và với Jordan ở phía Đông. Vùng này thường được gọi bằng những cái tên trong Kinh Thánh tiếng Hebrew là Yehuda và Shomron. Một số người sử dụng tiếng Anh dùng từ tương tự là Judea và Samaria. Các biên giới của Bờ Tây được xác

định bởi các đường ngừng bắn của Chiến tranh Ả Rập-Israel năm 1948. Jordan chiếm đóng và sáp nhập Bờ Tây vào lãnh thổ của mình từ đó cho tới khi bị Israel giành lại năm 1967 trong Cuộc chiến Sáu ngày, mặc dù Jordan không ngừng tuyên bố chủ quyền cho đến tận

năm 1988. Israel sáp nhập Đông Jerusalem vào lãnh thổ của mình, riêng Bờ Tây thì không. Tình trạng của Đông Jerusalem bị tranh cãi rất nhiều. Israel đã sáp nhập Đông Jerusalem và không còn coi nó là một phần của Bờ Tây; tuy nhiên việc sáp nhập không được bất kỳ một

nước nào công nhận, kể cả Liên Hợp Quốc. Mặt khác, Đông Jerusalem thường được coi là một phần tách rời khỏi Bờ Tây vì tầm quan trọng đặc biệt của nó. Hiệp định Hòa bình Oslo coi tình trạng của Đông Jerusalem là việc không liên quan tới tình trạng của những vùng lãnh thổ

Palestine khác, và sẽ được giải quyết riêng trong tương lai sau này. Một trở ngại rất lớn trong tiến trình hòa bình là cả người Do Thái giáo và người Hồi giáo đều coi Jerusalem là thánh địa của riêng mình khiến cho giải pháp cho các vấn đề giữa hai phía càngkhó khăn.

Hiện nay Liên Hợp Quốc và hầu hết các nước khác vẫn coi Bờ Tây là nằm dưới sự chiếm đóng của Israel. Một số người Israel và nhiều nhóm khác thường thích gọi nó là vùng “tranh chấp” thay vì “bị chiếm đóng”. Theo Hiệp định Oslo II, chính quyền Palestine đã được

chỉ định có quyền kiểm soát duy nhất trong các vấn đề liên quan đến an ninh và dân sự ở các khu vực đô thị Palestine (gọi tắt là “Khu A”), và chỉ kiểm soát dân sự trong khu vực nông thôn Palestine (“Khu B”). Diện tích các khu vực hiện nằm dưới quyền kiểm soát của chính

quyền Palestine chiếm khoảng 40% của Bờ Tây. Phần còn lại 60%, bao gồm các khu định cư của người Israel, khu vực Thung lũng Jordan và đường giao thông giữa các cộng đồng Palestine, nằm dưới sự kiểm soát của Israel ("Khu C"). Dân số của Bờ Tây đa phần là người

Palestine (84%) với một thiểu số người định cư Israel. Đông Jerusalem được loại trừ khỏi Hiệp định. Theo thời gian, thay đổi về chính trị có nghĩa là các khu vực quản lý chính quyền Palestine cũng đã thay đổi. Các cuộc đàm phán với một vài chính phủ Israel tại những thời gian

khác nhau đã dẫn đến tình trạng là chính quyền Palestine tiếp tục giành quyền kiểm soát ở một số khu vực này, nhưng lại bị mất kiểm soát trong một số khu vực khác khi Lực lượng Phòng vệ Israel (IDF) tái chiếm một số vị trí chiến lược trong Intifada thứ hai.

Cho đến ngày nay, dải Gaza và Bờ Tây vẫn là hai điểm nhức nhối của Trung Đông. Mọi giải pháp cho một nền hòa bình lâu dài của hai vùng lãnh thổ này vẫn rất bế tắc.

Thực sự trong tâm tư của người Do Thái, không ai muốn rời bỏ những vùng lãnh thổ

này. Hơn hết cả, Thành phố Cổ Jerusalem, Jericho, Hebron, Nablus và tất cả những thành phố Bờ Tây khác là vùng đất cốt lõi trong lịch sử Kinh Thánh. Đó là vùng đất thiêng liêng trong ý thức của người Do Thái và là nơi mà tổ phụ của họ đã đến đây khai khẩn cả mấy ngàn

năm trước. Bởi vậy bất cứ một giải pháp nào khiến người Do Thái phải rời bỏ những vùng đất này dường như là một điều không dễ chịu với họ. Rất nhiều người Do Thái lập luận rằng chiến thắng năm 1967 thực sự đạt được là nhờ có bàn tay của Thượng Đế nhằm thống nhất hai

miền của Israel và sự thống nhất này là bước cơ bản đầu tiên cho sự chuộc tội của người Do Thái và của loài người nói chung. Theo đó thì việc từ bỏ đất đai của Israel trên dải Gaza và Bờ Tây là từ chối quyền năng của Thượng Đế và quay lưng lại với cuộc cách mạng của cứu rỗi.

Với tâm lý như thế, quan hệ giữa Israel và Palestine về những vùng đất này chắc hẳn vẫn sẽ còn là một câuchuyện dài…

NHỮNG VƯỚNG MẮC CỦA TIẾN TRÌNH HÒA BÌNHMột đặc điểm chung của tất cả những nỗ lực để tạo ra một con đường dẫn

đến hòa bình trong cuộc xung đột Israel-Palestine là cả hai phía không thường xuyên thực hiện những “hứa hẹn thiện chí” của mình. Hơn nữa, các cuộc đàm phán để đạt đến thỏa thuận về “tình trạng cuối cùng” thường bị gián đoạn do sự bùng nổ của hận thù. Kết quả là cả hai phía

Israel và Palestine đều trở nên mệt mỏi trong tiến trình tìm kiếm hòa bình.

Israel chỉ ra một thực tế rằng dải Gaza đang nằm dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của Hamas - một nhóm Hồi giáo cực đoan không muốn hòa bình với Nhà nước Do Thái. Và theo

quan điểm của Israel, điều này hạn chế khả năng của người Palestine để chung sống hòa bình với người Israel và thực thi nó trong thời gian dài. Hơn nữa, theo quan điểm của Israel, do thực tế rằng người Palestine chưa sẵn sàng để tạo ra một nhà nước ổn định, việc vội vàng thực hiện

tiến trình hòa bình sẽ đồng nghĩa với sự bất ổn trong những khu vực của người Palestine và khả năng Hamas dùng bạo lực giành quyền kiểm soát ở Bờ Tây cũng rất có thể sẽ xảy ra như đã từng xảy ra ở dải Gaza.

Cuối cùng, lời hứa hẹn của những quan chức Fatah cao cấp về

“Quyền Hồi hương” của người Palestine đầy đủ theo nghĩa đen (một khả năng mà không một chính phủ Israel nào có thể chấp nhận) làm cho cuộc đàm phán hòa bình khó khăn hơn cho cả hai bên.

Tương lai của tiến trình hòa bình Israel-Palestine tựa như một

đường hầm không ánh sáng.

PHỤ LỤC 1 - CÁC CỘT MỐC THỜI GIAN1840: Rabbi Judah Alkalai ở Bosnia khởi đầu ý tưởng về Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (Zionism).

1453-1917: Palestine thuộc Đế Quốc Ottoman.

1897: Theodor Herzl

tổ chức Quốc Đại hội Zionist để bắt đầu di cư về Đất Thánh.

1901: Theodor Herzl gặp Vua Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman là Abdulhamid II để yêu cầu thành lập quốc gia Do Thái trên mảnh đất Palestine.

1917: Quân đội Anh đánh bại người Thổ Nhĩ Kỳ (Ottoman) và chiếm

lấy Jerusalem.

1933: Hitler lên cầm quyền tại Đức.

1939-1945: Thế Chiến II, thảm sát Holocaust. Phát xít Đức giết hại sáu triệu người Do Thái trong các trại tập trung.

1947: Liên Hợp Quốc đồng ý kế hoạch chia Palestine thành hai

quốc gia Do Thái và Ả Rập Palestine.

14/05/1948 : Quốc gia Do Thái chính thức ra đời với tên gọi Israel, tuyên bố độc lập ngày 14/05/1948. Hơn một triệu người Palestine rời khỏi Israel. Khoảng 250.000 người Do Thái sống sót khỏi thảm sát Holocaust ở châu Âu trở

về đất tổ.

1948: Cuộc chiến Độc lập 1948 (15/5/1948 – 10/3/1949) giữa Israel và các nước Ả Rập lần thứ nhất.

1956: Cuộc chiến Sinai 1956 (29/10/1956 – 7/11/1956) - Khủng hoảng kênh đào Suez. Liên quân Anh, Pháp và Israel tấn công Ai Cập

Yom Kippur (6/10/1973 – 25/10/1973) giữa Israel và các nước Ả Rập.

1977: Đảng Likud lên cầm quyền thay Đảng Lao Động.

1978: Hiệp ước Trại David (17/9/1978) giữa Ai Cập và Israel.

1979: Hiệp ước Hòa bình Ai Cập - Israel

(3/1979).

1982: Cuộc chiến Lebanon 1982 (6/6/1982 – 6/1985). Israel loại bỏ PLO ra khỏi Lebanon.

1987-1993: Intifada thứ nhất. Nhóm Hồi giáo cực đoan Hamas nổi lên.

1991: Hội nghị Madrid.

1993: Hiệp định Oslo I (ký ngày

13/9/1993).

1994: Arafat trở về Dải Gaza và thành lập Chính phủ Quốc gia Palestine (5/1994)

1994: Hiệp ước Hòa bình Israel-Jordan (26/10/1994)

1995: Hiệp định Oslo II (ký ngày 28/9/1995) mở rộng quyền kiểm soát của

Chính phủ Palestine tới Bờ Tây.

2000: Israel rút quân khỏi Lebanon.

2000: Trại David 2000 thất bại. Arafat từ chối đề nghị của Hoa Kỳ và Israel.

2000-2005: Intifada thứ hai.

2001: Hội nghị Thượng đỉnh Taba.

2002: Hội nghị Thượng đỉnh Beirut của các nhà lãnh đạo các chính phủ Ả Rập (3/2002)

2002: Chiến dịch Lá chắn Phòng thủ (Operation Defensive Shield) (29/3/2002 – 10/5/2002)

2002: Lộ trình Hòa bình được “Bộ Tứ” Hoa

Kỳ, Liên minh châu Âu, Liên Hợp Quốc, Nga soạn thảo.

2003: Hội nghị Thượng đỉnh Aqaba.

2005: Israel rút khỏi dải Gaza.

2006: Cuộc chiến Lebanon 2006 giữa Israel và phe Hezbollah tại Lebanon (12/7/2006 – 14/8/2006)

2006: Hamas giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Hội đồng Lập pháp Palestine (25/1/2006)

2007: Hamas giành quyền kiểm soát dải Gaza (14/6/2007)

2007: Hội nghị Annapolis (27/11/2007).

2008-2009: Operation Cast Lead (27/12/2008 –

18/1/2009) giữa Israel và phe Hamas tại Gaza.

2012: Operation Pillar of Defense (14/11/2012 - 21/11/2012) giữa Israel và phe Hamas tại Gaza.

2012: Liên Hợp Quốc thông qua Palestine trở thành Nhà nước Phi thành viên (29/11/2012).

2014: Thành lập chính phủ Đoàn kết Palestine do Tổng thống Mahmoud Abbas đứng đầu (2/6/2014) hợp nhất chính quyền Palestine ở Bờ Tây và chính phủ Hamas ở Gaza.

2014: Operation Protective Edge (8/7/2014 - 27/8/2014) giữa Israel và phe

Hamas tại Gaza.

PHỤ LỤC 2 - CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUÂN ĐỘI ISRAELCơ cấu tổ chứcLực lượng quốc phòng Israel bao gồm quân nghĩa vụ, quân dự bị, và quân chính qui. Tất cả đàn ông và đàn bà có đủ tiêu chuẩn đều được tuyển

nghĩa vụ ở tuổi 18, nam giới trong 3 năm, nữ giới 21 tháng. Sau khi mãn hạn nghĩa vụ, đàn ông có nghĩa vụ dự bị cho đến tuổi 51, phụ nữ đến tuổi 24. Lực lượng dự bị hàng năm tập trung một tháng để tập luyện. Với quân đội có số quân thường trực nhỏ, lực lượng quốc phòng Israel

được xây dựng chủ yếu dựa trên lực lượng dự bị. Không những thế, lính dự bị không chỉ là các đơn vị dự bị mà còn được các sĩ quan dự bị chỉ huy. Các cá nhân cũng có thể được nhận vào các trường Đại học trong các ngành mà Quốc phòng cần đến (như y tế, sư phạm, kỹ

thuật…) và phải phục vụ trong lực lượng quốc phòng theo chuyên ngành của mình trong 3-5 năm sau khi tốt nghiệp. Đây là một cơ cấu tổ chức có thể nói là độc nhất vô nhị trên thế giới: ở Israel, nhân dân và quân đội là một, và cả đất nước lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu.

Kinh nghiệm mà người Israel có được qua nghĩa vụ quân sự là một kinh nghiệm vô cùng quí báu. Đối với những người trẻ, nghĩa vụ quân sự giúp cho họ phát triển khả năng lãnh đạo, kỹ thuật làm việc nhóm, kỹ năng định hướng giải quyết công việc. Nó cũng giúp cho tình đoàn

kết trong xã hội và giúp người trẻ hiểu được giá trị cao cả của việc phục vụ đất nước trong đó có cả gia đình, cộng đồng…. Nó lớn lao hơn rất nhiều so với bản thân.

Cung cách làm việcTrong hoàn cảnh đất nước lúc nào cũng trong tình trạng chiến tranh, đe

dọa từ các láng giềng thù địch không bao giờ hết, quân đội Israel buộc phải hoạt động theo cung cách rất khác các nước khác. Binh lính và sĩ quan ngoài mặt trận tự động giải quyết các tình huống phức tạp đang xảy ra tại chiến trường mà không cần báo cáo về ban chỉ huy để xin chỉ

thị. Những chiến lược sáng tạo được áp dụng và ứng biến ngay trong thời gian thực (real time). Trong khi quân đội các nước khác tự nhận là giỏi nhưng hầu hết đều dừng lại ở mức độ lý thuyết, quân đội Israel vừa giỏi lý thuyết lại vừa giỏi ứng biến trên chiến trường. Trong

đời sống thường ngày cũng vậy, người dân Israel giỏi lý thuyết, giỏi ứng biến, linh hoạt, và đa năng (một người có thể làm nhiều việckhác nhau).

Nói về tính đa năng (hay đa nhiệm): không quân Israel được tổ chức rất khác với không quân các nước phương Tây

trong việc tổ chức “phi đội tấn công”. Không quân Hoa Kỳ tổ chức “phi đội tấn công” qua bốn lớp đội hình, tức là dùng bốn lớp phi cơ đặc nhiệm để hoàn thành một phi vụ tấn công: (1) lớp thứ nhất là máy bay tuần tra để dọn hành lang các máy bay địch; (2) lớp thứ hai là máy

bay dùng tiêu diệt các hệ thống phòng không của địch; (3) lớp thứ ba là các máy bay tác chiến điện tử (để tiêu diệt ra-đa của đối phương), máy bay tiếp nhiên liệu, và máy bay ra-đa; và (4) sau cùng là máy bay thả bom được hộ tống bởi các máy bay tiêm kích trợ thủ để đảm bảo an

toàn cho máy bay thả bom. Cách tổ chức này gặp khó khăn về hiệp đồng tác chiến: chỉ cần một máy bay tham gia trễ mấy giây là mọi thứ sẽ bị chệch choạc. Đối với không quân Israel, cách tổ chức đó quá rắc rối với họ. Trong tổ chức của không quân Israel, một máy bay phải thực

hiện nhiều nhiệm vụ tác chiến khác nhau, và lúc nào cũng phải mang theo tên lửa không đối không như máy bay tiêm kích. Mọi máy bay Israel đều có hệ thống tác chiến điện tử trong buồng lái. Phi công phải làm tất cả các việc. Không hiệu quả nhưng linh hoạt. Phi công không chỉ phải

thực hiện mục tiêu đã được giao mà còn phải gánh thêm các mục tiêu còn sót lại.

Đa năng và linh hoạt là đặc tính quí báu của mọi người lính, mọi người dân Israel. Do vậy, tầng lớp sĩ quan cấp lãnh đạo trong quân đội Israel rất mỏng. Không quân Israel hiện nay do

hai vị tướng hai sao chỉ huy, thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn phương Tây. Israel chỉ cần người lãnh đạo thực sự, họ không cần các tướng đeo lon để làm cảnh. Nhiều sĩ quan cấp đại đội chỉ tuổi 23, chịu trách nhiệm quản lý 100 lính, 20 sĩ quan và hạ sĩ quan, và một đống quân

tài vũ khí. Trên thế giới có bao nhiêu thanh niên 23 tuổi phải gánh trên vai áp lực như thế, phải quyết định rất nhanh, ứng biến rất nhanh giữa hàng nghìn hàng vạn các tình huống khác nhau trên chiến trường!

Với một đất nước có tám triệu dân, vừa phải sản xuất vừa phải chiến

đấu ở tình trạng vô cùng căng thẳng, các tổ chức chính phủ, quân đội, dân sự, doanh nghiệp có khuynh hướng rất nhỏ gọn, đa năng, linh hoạt, hiệu quả.

Sự phân cấp trong quân độiPhân cấp trong quân đội Israel khá mờ nhạt. Có nhận định rằng binh lính và sĩ quan Mỹ

nhiệm sĩ quan cấp trên nếu sĩ quan đó không có được tín nhiệm. Bí quyết lãnh đạo là niềm tin của binh lính đối với chỉ huy của mình. Nếu không có niềm tin này, binh lính sẽ không bao giờ tuân phục người chỉ huy.

Sự phân cấp mờ nhạt trong quân đội Israel này rất thích hợp với "văn

hóa tranh cãi" của người Israel. Kể từ ngày đầu của nền văn minh Do Thái, nền văn minh này đã được nhận diện bởi tính ưa tranh cãi của mình. Người Israel ưa nghi ngờ, thích tranh cãi, thích diễn giải và phản biện. Điều này đã được chứng minh qua cuốn Kinh Talmud – cuốn

sách này ghi lại nội dung các cuộc tranh cãi qua hàng thế kỷ trong giới giáo sĩ học giả Do Thái về những vấn đề có liên quan đến đời sống. Thái độ hay nghi ngờ và đặt câu hỏi đã thấm đẫm trong tín ngưỡng của dân tộc Do Thái, trở thành đặc tính quốc gia của họ.

Tuyển lựa nhân

phục vụ trong quân đội thành chín năm. Học viên ở đây phải giỏi toán, lý và được tiếp cận với những công nghệ hiện đại nhất. Đây là tinh hoa của những tinh hoa trong quân đội Israel. Rất nhiều học viên ở đây, sau khi ra khỏi quân đội, đã trở thành những học giả,

doanh nhân thành đạt hàng đầu của Israel như NICE Systems, Compugen,…

Điều này cho thấy sự sáng tạo và quyết tâm của nhà nước trong việc cải thiện chất lượng quân đội Israel qua cách tuyển chọn nhân tài.

Mô hình hoạt độngTheo HBS

(Harvard Business School) thì các tổ chức nói chung thường được cơ cấu theo hai mô hình: 1) Mô hình tiêu chuẩn, trong đó các thủ tục được kiểm soát chặt chẽ; và 2) Mô hình thử nghiệm, trong đó mọi thủ tục, sự kiện, thông tin được xử lý giống như trong phòng thí nghiệm.

Mô hình thử nghiệm là mô hình được áp dụng khá phổ biến trong quân đội cũng như doanh nghiệp Israel. Trong các đơn vị tinh nhuệ của Israel, mỗi ngày là một "thử nghiệm", mỗi trận đánh là một "thử nghiệm". Đây chính là thái độ dám làm, dám chịu mà người Israel gọi

là “rosh gadol”, tức là tư duy kiểu “đầu to”. Cách tư duy rosh gadol là vẫn làm theo lệnh, nhưng theo cách tốt nhất có thể. Nó đề cao sự ứng biến hơn là kỷ luật, thách thức lãnh đạo hơn là tôn trọng cấp bậc. Việc chú trọng vào những bài học hữu ích, có tính ứng dụng thay vì tạo ra

những học thuyết máy móc giáo điều là đặc trưng trong quân đội Israel. Truyền thống từ trước đến nay của quân đội Israel là “không có truyền thống”. Giới chỉ huy và binh lính không quá gắn bó với bất kỳ ý tưởng hoặc giải pháp nào chỉ vì chúng từng hữu dụng trong quá khứ.

Sau mỗi cuộc chiến, thắng hay không thắng, quân đội Israel lại tiến hành cải cách quân đội một cách sâu rộng, với ý tưởng nhằm hạn chế "tiến trình lão hóa trong tư duy" của giới quân đội. Nói khác đi thì người Israel không bao giờ buông thả, kể cả trong hòa bình. Quân đội

Israel luôn củng cố đặc tính “khởi nghiệp”, tính sáng tạo, và hạn chế phân cấp cổ điển.

Tính độc lậpTrong quân đội, người lính Israel luôn phải tự suy nghĩ, tự đưa ra những quyết định sống còn, học tuân thủ kỷ cương, rèn luyện trí não. Người Israel cũng thể hiện tính

độc lập trong cách tìm giải pháp ở mọi tình huống, không coi trọng sự khúm núm và tư duy bầy đàn. Qua huấn luyện trong quân đội bắt buộc cho tất cả người dân, ở cùng lứa tuổi, người Israel đã ở một tầng tư duy cao hơn rất nhiều so với dân tộc các nước khác trên thế giới, kể cả

người Mỹ.

Việc Israel tự phát triển sản xuất máy bay chiến đấu hiện đại cũng cho thấy tính độc lập rất cao trong tư duy của chính phủ cũng như mỗi người dân. Họ muốn đồng minh và kẻ thù thấy rằng họ không phụ thuộc bất cứ ai để có thể sở hữu một trong yếu tố

cơ bản quyết định sự tồn vong của đất nước họ.

CHƯƠNG IV : CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

"Bom thả, nhưng nền kinh tế của Israel vẫn phát triển"

- The Financial TimesCó những quốc

gia chỉ giỏi chiến tranh nhưng không biết làm kinh tế. Có quốc gia giỏi làm kinh tế nhưng lại không đủ bản lĩnh khi phải đương đầu với súng đạn. Có quốc gia vừa chiến đấu giỏi lại vừa làm kinh tế giỏi. Số quốc gia thuộc về tuy nhiên, loại thứ ba này, chỉ có thể đếm trên đầu ngón

Times nói rằng “Bom thả, nhưng nền kinh tế của Israel vẫn phát triển”.

Một câu chuyện rất hấp dẫn liên quan đến sản xuất chip máy tính của hãng Intel tại Israel. Năm 1974 Intel bắt đầu xây dựng trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (Research &

Development) tại Haifa với năm kỹ sư. Đây là trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đầu tiên của Intel ở nước ngoài. Đến năm 1978, trung tâm này đã phát triển thành 5.400 nhân viên. Năm 1985 Intel phát minh chip 386 và giao phần lớn trách nhiệm việc sản xuất chip 386 cho cơ sở tại Israel.

Gánh nặng rơi vào nhà máy sản xuất chip ở Haifa, sản xuất khoảng ¾ sản lượng toàn cầu của Intel. Nhà máy bắt đầu chế độ hai ca/ngày và mỗi ca 12 tiếng, bảy ngày một tuần. Năm 1990, Iraq xâm lược Kuwait. Saddam Hussein tuyên bố nếu Mỹ can thiệp vào

Kuwait thì ông ta sẽ trả đũa bằng cách bắn tên lửa sang Israel. Lời cảnh báo của Sadam không thể xem thường. Sản xuất của nhà máy bị đe dọa. Người dân Israel trong lực lượng dự bị có thể bị triệu tập vài ngày hay vài tháng vài năm cho đến khi nào chính quyền cảm thấy đủ.

Nhiều doanh nghiệp Israel đã phá sản trong thời gian chiến tranh vì không đảm bảo được nguồn nhân lực. Việc sản xuất chip 386 của nhà máy tại Haifa ở trong tình trạng nguy kịch. Nếu nhà máy không tiến hành đúng như dự kiến thì niềm tin của Intel cũng như của

các công ty nước ngoài khác vào Israel sẽ sụp đổ. Điều này ảnh hưởng đến sự tồn vong của ngành kinh tế công nghệ cao còn rất non yếu của Israel vào lúc này. Kết quả cuối cùng: trong khi tên lửa của Saddam rơi ngay gần trung tâm Nghiên cứu và Phát triển ở Haifa, 75% số nhân

viên của nhà máy vẫn có mặt làm việc. Sản lượng tại trung tâm Nghiên cứu và Phát triển ở Haifa vẫn tăng mạnh. Các cuộc tấn công bằng tên lửa của Saddam vào Israel càng khốc liệt bao nhiêu, sản lượng càng lớn bấy nhiêu. Ban lãnh đạo Intel tại trụ sở Santa Clara bên Mỹ đi hết từ

bất ngờ này sang bất ngờ khác. Người Israel có một thuật ngữ áp dụng cho hoàn cảnh này: "davka" có nghĩa là "bất chấp", kèm theo một chút chế nhạo đối thủ bằng động tác "ngoáy mũi". Giống như nói rằng: "chúng mày càng tấn công tao bao nhiêu, tao sẽ càng thành công

bấy nhiêu.”

Người Israel đã chứng minh rằng họ có khả năng vươn lên giữa mọi nghịch cảnh. Chính cái nghịch cảnh ấy là chất xúc tác tạo nên tư duy và tính cách đặc sắc người Do Thái, tạo nên kỹ năng để sinh tồn đến hoàn hảo: trí tuệ, dũng cảm, quyết đoán, linh

hoạt, ứng biến, "bất chấp" và "ngoan cố". Ở đây chúng ta dùng từ "ngoan cố" thay cho từ "ngoan cường". Từ "ngoan cố" đúng hơn với tính cách của người Do Thái. Đúng hơn và đẹp hơn!

Dựa trên nền tảng tư duy đặc sắc này, trong suốt hơn 60 năm từ ngày

lập quốc, kinh tế Israel đã bước những bước đột phá mà không một quốc gia nào có thể làm nổi.

Trong chương này, chúng ta sẽ thảo luận về quá trình phát triển kinh tế ngoạn mục của Israel, những thăng trầm, sự dịch chuyển quyết đoán của chính phủ Israel từ nền kinh tế tập trung do

chính phủ kiểm soát sang kinh tế thị trường, những thành tựu cũng như những thách thức, những điểm nhấn, những nét đặc sắc, chính sách khởi nghiệp của chính phủ. Tất cả những thành tựu kinh tế này đã và đang xảy ra giữa khói lửa của chiến tranh và xung đột. Người Israel

đã vượt qua những nghịch cảnh này và vươn lên đỉnh cao như thế nào? Dựa vào trí tuệ? Vào sự kiên cường và "ngoan cố"? Hay đơn thuần dựa vào may mắn?

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ ISRAELTháng Năm năm 2006, Berkshire Hathaway đóng trụ sở

tại Mỹ của Warren Buffet đã mua 80% cổ phần của công ty kim loại ISCAR Metalworking Companies của Israel với giá bốn tỷ USD. Trong lịch sử Wall Street, đây là vụ mua lại đầu tiên một công ty bên ngoài nước Mỹ của một công ty Mỹ. Một thời

gian sau khi mua lại, Buffet nói trong một cuộc phỏng vấn rằng “ISCAR là một giao dịch trong mơ. Nó đã vượt qua tất cả sự mong đợi tôi đã có khi mua công ty và mong đợi của tôi là rất cao”. Một câu chuyện khác. Isaac Tshuva là một doanh nhân người Israel bắt

đầu sự nghiệp của mình là một doanh nghiệp bất động sản nhỏ địa phương. Ngày nay Tshuva có quyền kiểm soát một số đầu tư và các công ty cổ phần xuyên quốc gia. Năm 2004, Tshuva mua lại Hotel Plaza nằm trên đại lộ Fifth Avenue của New York với giá 675 triệu

USD. Hai giao dịch này, mặc dù giá trị của nó nghiêng về phía có lợi cho Israel, chỉ là hai trong rất nhiều những ví dụ về sự tham gia ngày càng tăng của các doanh nhân và các công ty Israel trong nền kinh tế toàn cầu ở một mức độ có thể coi là không thể tưởng tượng hoặc không

thể có cách đây 20 năm.

Cho đến hôm nay, nền kinh tế Israel được xem là một mô hình kinh tế thị trường mở đa dạng rất thành công. Là một quốc gia tương đối trẻ trong thời kỳ hiện đại, Israel được công nhận là một thị trường phát triển45 dựa trên nhiều chỉ số chính. Năm

2011, Israel có số lượng lớn nhất của các công ty niêm yết trên NASDAQ sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, và hơn 60 công ty của Israel được giao dịch trên sàn giao dịch châu Âu.

Tính đến năm 2012, Israel đứng thứ 16 trong số 187 quốc gia về Chỉ số Phát triển Con

người46 của Liên Hợp Quốc, đặt Israel trong tầng lớp "Phát triển Rất Cao47". Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế48, tính đến tháng Bốn năm 2012, GDP (Gross Domestic Product – Tổng Sản phẩm Quốc nội) bình quân đầu người theo sức mua tương đương49 của năm 2011 là $31.514,

đứng thứ 27 trong số 180 quốc gia trên thế giới.

Nền kinh tế Israel cho thấy khả năng chịu đựng và phục hồi rất lớn trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu gần đây nhất (2008). Israel có thể lèo lái để vượt qua các cuộc khủng hoảng kinh tế là nhờ có một hệ

thống ngân hàng ổn định, độ đàn hồi của thị trường lao động, bộ máy quản lý thị trường vốn50 không quá phức tạp, tính năng động và phản ứng kịp thời của các nhà hoạch định chính sách. Trong năm 2010-2011, Israel đã được xếp đầu trong Chỉ số Khả năng phục hồi của nền Kinh

tế51, như một phần của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu52 của WEF (World Economic Forum).

Từ Xã hội Chủ nghĩa sang Thị trường Mở - nền kinh tế của Israel đã có những biến chuyển mang tính chất cách mạng trong những thập niên sau khi Nhà nước

Israel ra đời năm 1948. Trong gốc rễ của nó, phong trào Zion và các cộng đồng Do Thái tiên phong ban đầu mang nặng ý thức hệ xã hội chủ nghĩa. Nhưng cũng từ khi đó, với lợi ích dân tộc được đặt lên hàng đầu, Ben-Gurion và những người kế nhiệm đã hướng nền kinh tế

Israel theo con đường trở thành một nền kinh tế tự do và mở cửa, mang đặc điểm linh hoạt và tính đa dạng của kinh tế tư bản chủ nghĩa, trong khi vẫn giữ một số khía cạnh của an sinh xã hội. Tư nhân hóa đã được bắt đầu thực hiện từ những năm 1980 và mở rộng trong thập niên

1990. Israel đã hái quả ngọt của nền kinh tế thị trường sau trên 20 năm quyết liệt thay đổi.

Tăng trưởng GDP - nền kinh tế Israel tăng trưởng mạnh cho đến năm 1973, trung bình 8,9% mỗi năm, và tăng trưởng trung bình 3,8% mỗi năm kể từ năm 1973. Nhìn vào nhật ký

GDP (nơi góc dốc đại diện cho tốc độ tăng trưởng), có thể thấy lịch sử tăng trưởng GDP của Israel rất ấn tượng (xem biểu đồ).

Tăng trưởng GDP bình quân đầu người - tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Israel vẫn đứng vững ngay cả khi tính đến sự tăng trưởng

đầu người cho thấy lịch sử tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Israel cũng khá ấn tượng (xem biểu đồ).

Ngày nay các ngành công nghiệp chủ yếu của Israel bao gồm các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm kim loại, thiết bị điện tử và y sinh học, các sản phẩm nông

nghiệp, thực phẩm chế biến, hóa chất và thiết bị vận tải. Ngành công nghiệp kim cương của Israel là một trong những trung tâm của thế giới trong công đoạn cắt và đánh bóng. Tương đối nghèo về tài nguyên thiên nhiên, Israel phụ thuộc vào nhập khẩu xăng dầu, nguyên liệu

thô, lúa mì, xe có động cơ, kim cương chưa cắt và đầu vào sản xuất, mặc dù sự phụ thuộc gần như hoàn toàn của Israel vào nhập khẩu năng lượng có thể thay đổi với những khám phá gần đây về trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn ngoài khơi bờ biển. Israel đang hoạt động mạnh trong công

nghiệp phát triển phần mềm, viễn thông và chất bán dẫn. Việc tập trung cao vào các ngành công nghệ cao tại Israel, được hỗ trợ bởi một ngành công nghiệp đầu tư mạo hiểm mạnh mẽ, cho nó biệt danh là "Silicon Wadi", được coi là đứng thứ hai về tầm quan trọng chỉ sau "Silicon

Valley" (Thung lũng Điện tử) của California, Hoa Kỳ. Nhiều công ty Israel đã được các tập đoàn toàn cầu mua lại do chất lượng sản phẩm cũng như hàng ngũ nhân viên tài năng và tin cậy. Đất nước này là điểm đầu tư đầu tiên bên ngoài nước Mỹ khi Berkshire Hathaway

mua ISCAR Metalworking. Intel, Microsoft và Apple cũng đã mở các trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đầu tiên bên ngoài nước Mỹ ở Israel. Các nhà kinh doanh và đầu tư hàng đầu của Mỹ như Bill Gates, Warren Buffett và Donald Trump đã từng không

tiếc lời ca ngợi nền kinh tế của Israel và mỗi doanh nhân này đã đầu tư rất nhiều trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau của Israel bao gồm bất động sản, công nghệ cao, và các ngành sản xuất ngoài các hoạt động kinh doanh truyền thống của họ tại Hoa Kỳ. Israel cũng là một điểm đến du

lịch lớn, với 3.54 triệu khách du lịch nước ngoài đến thăm vào năm 2013.

Nhìn chung, trong những năm qua, ngành công nghiệp của Israel đã phát triển khởi đầu từ những cơ sở nhỏ tham gia chủ yếu trong chế biến nông sản và quần áo, sang một nền công

nghiệp công nghệ cao sử dụng các phương pháp hiện đại và các công nghệ sản xuất tiên tiến. Nhìn vào khu vực xuất khẩu các mặt hàng sản xuất chế tạo trong 20 năm qua, người ta có thể nhận thấy rằng ngành công nghiệp công nghệ thấp vẫn không biến mất, nhưng ngành công

nghiệp công nghệ cao đã ngày càng mở rộng và chiếm lĩnh phần lớn thị phần.

Vào tháng Chín năm 2010, Israel đã được mời tham giaOECD Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế – (The Organisation for Economic Co-operation and Development).

OECD đánh giá cao những tiến bộ khoa học – công nghệ của Israel và mô tả Israel là quốc gia đã “sản xuất những sản phẩm xuất sắc trên phạm vi thế giới”. Israel cũng đã ký hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Hiệp hội Thương mại Tự do châu Âu, Thổ

Nhĩ Kỳ, Mexico, Canada, Jordan, Ai Cập, và vào ngày 18 tháng 12 năm 2007, trở thành quốc gia không nằm trong châu Mỹ Latin đầu tiên ký hiệp định thương mại tự do với khối thương mại Mercosur (của một số các quốc gia châu Mỹ Latin).

Tăng trưởng dân số

Trước và sau khi lập quốc, Ben-Gurion luôn xem nhập cư là một trong những ưu tiên hàng đầu của quốc gia. Ông tin rằng người nhập cư Do Thái không chốn dung thân trên mọi vùng đất của thế giới cần được trợ giúp trong hành trình quay về với Nhà nước Israel non trẻ. Hơn nữa,

quan trọng hơn cả, Nhà nước Israel cần chuẩn bị một nguồn nhân lực dồi dào cho tương lai để khai khẩn đất đai, để chiến đấu bảo vệ đất nước mới ra đời, và để thổi sinh khí vào nền kinh tế Israel còn yếu kém. Một số thành viên của nội các lo ngại rằng dòng dân nhập cư không

kiểm soát được có thể dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước. Về lý thì như vậy. Làm thế nào mà đất nước chỉ vẻn vẹn với 700.000 dân có thể thu nhận và hấp thụ một lượng dân nhập cư lên đến hàng trăm ngàn người mỗi năm? Tuy vậy, Ben-Gurion vẫn khăng khăng phải thực

hiện bằng được mục tiêu ông đã đặt ra.

Đến nay, suy nghĩ của Ben-Gurion vẫn đúng.

Người Do Thái Diaspora bị xua đuổi khắp nơi trên thế giới, cho nên quay về sống trên Vùng đất Israel luôn luôn là một ước mơ và cảm hứng. Tuy nhiên

con đường quay trở về thật nhiều gian truân: tù đày, cướp bóc, rừng rậm và thú dữ, và nhất là với một túi tiền rỗng tuếch. Năm 1984, trong một nỗ lực bí mật của chính phủ Israel, Chiến dịch không vận Moses đã mang hơn tám ngàn người Do Thái Ethiopia trẻ tuổi về Israel. Độ tuổi trung

bình của những người này là 14. Ngay sau khi đặt chân lên Israel, tất cả đều có quyền công dân. Chuyến bay chỉ kéo dài bốn giờ, nhưng đối với họ, dường như là một khoảng cách của 400 năm. Bảy năm sau Chiến dịch Moses là Chiến dịch Solomon, trong đó 14,500 người Do Thái

Ethiopia một lần nữa đã được đưa trở về Israel bằng máy bay. Nỗ lực này dùng tới 34 máy bay vận tải của không quân Israel và của hãng El Al. Nhiều người bước lên máy bay với đôi chân trần và không có hành lý.

Vào năm 1948, dân số của Israel chỉ vẻn vẹn

có 700.000. Sau 1948, làn sóng những người Do Thái nhập cư vào Israel tăng lên cuồn cuộn: năm 1949 là 239.576 người; năm 1950 là 170.249 người; năm 1951 là 175.095 người. Trong vòng bốn năm, 686.748 di dân đã hồi hương, và, cùng với mức tăng tự nhiên, họ

giúp đẩy mạnh dân số lên 120%. Chỉ tiêu Ben-Gurion đặt ra đã hoàn thành vượt mức.

Người dân nhập cư đóng một vai trò quan trọng tạo ra phép màu kinh tế Israel. Lúc mới lập quốc năm 1948, dân số Israel là 700 nghìn người. Ngày nay, con số này là 8.180.000 (thống

kê năm 2014) người, tăng hơn 11 lần trong 66 năm. Dân số tăng gấp hai lần chỉ trong vòng ba năm đầu tiên. Trong bảy năm sau đó con số này tăng thêm 1/3. Cứ ba người Israel thì có hai người mới di cư đến. Hiện nay chín trong 10 người Do Thái là dân nhập cư hoặc là con

cháu thế hệ thứ nhất hay thứ hai của dân nhập cư. Israel giờ là nhà của hơn 70 quốc tịch và các nền văn hóa khác nhau. Dân số Israel tăng trưởng mạnh trong những năm qua có tác động rất lớn đến lực lượng lao động.

Nhìn vào tốc độ thay đổi dân số của Israel, người ta có thể nhận

thấy hai đỉnh điểm đại diện cho những làn sóng nhập cư lớn, chủ yếu là vào đầu những năm 1950 từ làn sóng nhập cư của nhiều người Do Thái trên toàn thế giới sau khi Nhà nước Israel thành lập, và vào đầu những năm 1990, chủ yếu là người Do Thái từ Liên Xô cũ sau khi Liên

bạng Xô Viết sụp đổ.

Tăng trưởng nguồn nhân lực: Giáo dụcIsrael phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực, kiến thức và công nghệ để bù đắp lại cho việc thiếu tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố chính trị bất ổn trong khu vực. Israel đạt một tỷ lệ dân số với giảo dục đại học cao hơn

mức trung bình của OECD, với con số trên 40% dân số.

GIAI ĐOẠN PHÔI THAI CỦA NỀN KINH TẾ

(từ cuối thế kỷ 19 cho đến năm 1948)

Lịch sử của Israel hiện đại bắt đầu vào những năm 1880, khi những người nhập cư Do

Thái Zionist đầu tiên quay trở về đất tổ Palestine, lúc đó dưới quyền cai trị của Đế quốc Ottoman. Họ đến đây để tham gia cộng đồng nhỏ người Do Thái hiện có ở đó, xây dựng các khu định cư nông nghiệp và một số ngành công nghiệp, khôi phục lại tiếng Hebrew là ngôn

ngữ quốc gia nói, và lập ra các tổ chức kinh tế và xã hội. Sự tàn phá của Thế Chiến I làm giảm dân số Do Thái một phần ba, 56.000, đó là con số vào đầu thế kỷ 20.

Như một kết quả của chiến tranh, Palestine nằm dưới quyền kiểm soát của Vương quốc

Anh, và Tuyên bố Balfour của nước Anh đã kêu gọi cho một "Ngôi nhà Dân tộc Do Thái" tại Palestine. Kiểm soát của Anh được chính thức hóa vào năm 1920, khi Anh được Hội Quốc Liên trao quyền ủy trị Palestine. Trong giai đoạn ủy trị, kéo dài cho đến tận tháng Năm năm

1948, cơ cấu xã hội, chính trị và kinh tế cho nhà nước tương lai của Israel đã được hình thành. Mặc dù chính phủ Palestine có một chính sách kinh tế duy nhất, các nền kinh tế của người Do Thái và Ả Rập vẫn phát triển riêng biệt, ít kết nối.

Cuộc khảo sát đầu

tiên về Biển Chết (Dead Sea) vào năm 1911 của kỹ sư Nga gốc Do Thái Moshe Novomeysky đã dẫn đến việc thành lập công ty Palestine Potash Ltd vào năm 1930, sau đó đổi tên thành Dead Sea Works. Năm 1923, Pinhas Rutenberg đã được cấp nhượng quyền độc quyền sản xuất và

phân phối điện. Ông thành lập Công ty Điện lực Palestine (Palestine Electric Company), sau này là Tổng công ty Điện Israel (Israel Electric Corporation). Giữa năm 1920 và năm 1924, một số các nhà máy lớn nhất nước đã được thành lập, trong đó có Shemen Oil

Company, Societe des Grand Moulins, Palestine Silicate Company và Palestine Salt Company. Năm 1937, Israel đã có 86 nhà máy kéo sợi và dệt trong nước, sử dụng một lực lượng lao động 1.500 nhân công, với vốn và chuyên môn kỹ thuật được trợ giúp bởi các

chuyên gia người Do Thái từ châu Âu trợ giúp. Nhà máy dệt Ata tại Kiryat được thành lập vào năm 1934 đã trở thành một biểu tượng của ngành công nghiệp dệt may của Israel. Ngành công nghiệp này đã phát triển nhanh chóng trong Thế Chiến II, khi nguồn cung cấp

từ châu Âu bị cắt đứt và các nhà sản xuất địa phương đã được ủy quyền cho các nhu cầu quân đội. Đến năm 1943, số lượng các nhà máy dệt may đã tăng lên đến 250, với một lực lượng lao động là 5.630, và sản lượng tăng gấp 10 lần.

Có hai nhân tố quan

trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế của khu vực Do Thái trong giai đoạn này: nhập cư và dòng vốn. Dân số Do Thái tăng chủ yếu thông qua nhập cư; vào cuối năm 1947 đã đạt 630.000, chiếm khoảng 35% dân số. Làn sóng nhập cư tràn về Palestine, đặc

biệt trong những năm 1920 và 1930. Họ bao gồm các nhà Zionist mang lý tưởng phục quốc và những người tị nạn (kinh tế và chính trị) từ Trung và Đông Âu. Dòng vốn đầu tư bao gồm các quỹ công cộng, thu thập bởi các tổ chức Zion, nhưng phần lớn là các quỹ tư nhân. Sản

phẩm quốc gia phát triển nhanh chóng trong thời gian nhập cư lớn, nhưng những làn sóng nhập cư lớn được theo sau bởi suy thoái kinh tế, tiếp theo là những giai đoạn điều chỉnh và củng cố.

Trong giai đoạn 1922-1947, NDP (Net Domestic Product – Sản phẩm Quốc nội Ròng)

của khu vực Do Thái tăng trưởng với tốc độ trung bình 13,2% và đến năm 1947 chiếm 54% NDP của cả hai khu vực kinh tế người Do Thái và Ả Rập gộp lại. NDP bình quân đầu người ở khu vực Do Thái tăng ở mức 4,8%; vào cuối của giai đoạn này lớn hơn 8,5 lần so với năm 1922,

và 2,5 lần lớn hơn so với khu vực Ả Rập. Mặc dù phát triển nông nghiệp - một mục tiêu ý thức hệ - là đáng kể, khu vực này không bao giờ chiếm hơn 15% tổng sản phẩm quốc nội ròng của nền kinh tế của người Do Thái. Sản xuất chế tạo tăng trưởng chậm trong suốt giai đoạn, nhưng rất

nhanh chóng phát triển trong Thế Chiến II, khi Palestine cắt đứt khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài và là nhà cung cấp chính cho các lực lượng vũ trang Anh tại Trung Đông. Đến cuối giai đoạn này, sản xuất chế tạo chiếm một phần tư NDP. Xây dựng nhà ở, mặc dù là một phần nhỏ

của NDP, là lĩnh vực biến động nhất và góp phần vào những chuyển động chu kỳ kinh doanh sắc nét. Một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế của người Do Thái trong giai đoạn ủy trị và trong thời gian sau đó, là kích thước ưu thế của khu vực dịch vụ - hơn một nửa tổng NDP. Con số

này bao gồm khu vực giáo dục và sức khỏe khá hiện đại, các lĩnh vực tài chính và kinh doanh hiệu quả, và các tổ chức Do Thái bán chính phủ. Các tổ chức bán chính phủ này được hình thành với mục đích chuẩn bị đảm đương các nhiệm vụ của chính phủ khi Nhà nước Israel

thành lập vào năm 1948.

Từ năm 1924, các hội chợ thương mại được tổ chức tại Tel Aviv. Hội chợ Phương Đông đã được khánh thành vào năm 1932.

GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH CỦA NỀN KINH TẾ

(1948-1965)

Nhà nước Israel ra

đời, vào trung tuần tháng Năm năm 1948, ngay giữa một cuộc chiến tranh khốc liệt với các nước láng giềng Ả Rập. Các vấn đề kinh tế cấp bách chồng chất trước mắt: tiền cho chiến tranh, đẩy mạnh nhập cư người tị nạn để chuẩn bị nguồn lực cho tương lai (ưu tiên cho những

người tị nạn đang bị câu giữ trong các trại ở châu Âu và Cyprus), cung cấp nhu yếu phẩm cơ bản cho người dân cũ và mới, và hình thành một bộ máy chính phủ để đối phó với tất cả những thách thức này. Việc lập chính phủ diễn ra khá thuận lợi, và các tổ chức bán chính phủ của người

Do Thái vốn đã phát triển trong giai đoạn ủy trị bây giờ đã trở thành các cơ quan chính phủ.

Thỏa thuận ngừng bắn được ký kết trong năm 1949. Israel phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Vừa phải phục hồi từ những tác động tàn phá của chiến

tranh Ả Rập-Israel 1948, Israel cũng vừa phải hấp thụ hàng trăm ngàn người tị nạn Do Thái từ châu Âu và các quốc gia Ả Rập. Israel tràn ngập gánh nặng về tài chính và phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, dẫn đến chính sách thắt lưng buộc bụng từ năm 1949

đến năm 1959. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao, dự trữ ngoại tệ khan hiếm, sản phẩm tiêu dùng thiếu hụt trầm trọng. Nhà nước Israel buộc phải thực hiện nghiêm ngặt một chính sách kiểm soát giá cả và phân phối các mặt hàng cơ bản (giống như Việt Nam thời bao cấp). Các vấn

đề về cung cấp nhà ở và việc làm cho người dân mới nhập cư được giải quyết dần dần theo từng bước. “Chính sách Kinh tế Mới” đã được áp dụng vào đầu năm 1952, bao gồm giảm tỷ giá hối đoái, nới lỏng dần kiểm soát giá cả và phân phối, và ngăn chặn việc mở rộng tiền tệ, chủ yếu

bằng cách hạn chế về ngân sách. Các hoạt động nhập cư được cắt giảm để chờ đợi sự hấp thụ của các làn sóng nhập cư trước đó.

Từ năm 1950-1965, Israel rất may mắn nhận được những nguồn vốn lớn. Thứ nhất, năm 1952, Israel và Tây Đức đã ký một thỏa thuận

quy định rằng Tây Đức phải đền bù Israel do việc tàn sát người Do Thái của Đức Quốc xã trong Thế Chiến II, và bồi thường tài sản của người Do Thái bị Đức Quốc xã cướp đoạt. Trong 14 năm sau đó, Tây Đức đã trả Israel ba tỷ mark (tiền Tây Đức). Các bồi thường trở thành

một phần thu nhập quan trọng của Israel, chiếm tới 87,5% thu nhập của Israel trong năm 1956. Tiếp theo, vào năm 1960, cuộc gặp gỡ của Ben-Gurion với Thủ tướng Tây Đức lúc bấy giờ là Adenauer tại New York đã được coi là dấu mốc "lịch sử", vì nó đánh dấu sự chấp nhận

khoan dung của người Do Thái với “nước Đức mới” của Adenauer. Cuộc gặp gỡ cũng đã đem lại cho Israel một khoản vay nửa tỷ đô-la Mỹ trong 10 năm, để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, chủ yếu cho vùng sa mạc Negev.

Nguồn vốn thứ hai đến vào năm 1950,

chính phủ Israel đã phát hành Trái phiếu Israel cho người Do Thái Mỹ và Canada. Năm 1951, kết quả cuối cùng của chương trình trái phiếu vượt quá 52 triệu USD. Ngoài ra, nhiều người Do Thái Mỹ đã đóng góp cho Israel, trong đó năm 1956 được cho là lên tới 100 triệu USD.

Năm 1957, doanh số bán trái phiếu lên tới 35% ngân sách phát triển đặc biệt của Israel. Cuối cùng là sự hỗ trợ tài chính từ Hoa Kỳ trong các hình thức chuyển nhượng đơn phương và các khoản cho vay. Trong những năm cuối thế kỷ 20, với vai trò là một thành trì của

phương Tây tại Trung Đông trong ý đồ cân bằng với ảnh hưởng của nước Nga Xô Viết, viện trợ kinh tế cũng như sự hỗ trợ chính trị cho Israel từ Hoa Kỳ càng được đẩy mạnh.

Các nguồn vốn này ban đầu đã được chuyển giao cho các tổ chức nhà nước, chủ yếu là cho các

Cơ quan Do Thái chịu trách nhiệm về công tác hấp thụ nhập cư và định cư nông nghiệp. Israel đã có nguồn lực sẵn có để sử dụng trong nước – cho việc tiêu thụ, đầu tư công cộng và tư nhân – 25% nhiều hơn so với GNP (Gross National Product - Tổng Sản phẩm Quốc gia) của

riêng mình. Điều này giúp cho các chương trình đầu tư lớn trở nên khả thi, chủ yếu là tài trợ thông qua một ngân sách nhà nước đặc biệt. Nên biết rằng Thủ tướng đầu tiên của Israel – Ben-Gurion – đã từng là một người mang ý thức hệ xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn 1919-1923 là "giai đoạn

đỏ” trong sự phát triển ý thức hệ của ông. Nhà nước Israel được thành lập vào năm 1948 cũng vì thế mang nặng màu sắc của chủ nghĩa xã hội. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến phương thức nhà nước Israel quản lý xã hội và kinh tế trong thời gian đầu. Trong giai đoạn này, tầm

cỡ của những nhu cầu cũng như triết lý xã hội chủ nghĩa của đảng chính trị chính trong liên minh chính phủ dẫn tới sự can thiệp sâu rộng của chính phủ trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Với nguồn vốn nhận được, các dự án mới phát triển công nghiệp và nông nghiệp đã cho

phép Israel trở thành nền kinh tế tự cung tự cấp. Trong số các dự án được thực hiện bằng sự trợ giúp này có nhà máy điện Hadera, Dead Sea Works, Nhà cung cấp nước quốc gia, phát triển cảng Haifa, Ashdod, và Eilat, nhà máy khử muối, và các dự án cơ sở hạ tầng quốc gia.

Sau khi trở thành Nhà nước, ưu tiên đã được dành cho việc triển khai các ngành công nghiệp ở các khu vực dự kiến phát triển trong tương lai, trong đó có Lachish, Ashkelon, Negev và Galilee. Ngân sách của chính phủ và các biện pháp bảo hộ mạnh mẽ nhằm thúc đẩy

thay thế nhập khẩu đã kích hoạt sự phát triển của các ngành công nghiệp mới trong nước, chủ yếu là hàng dệt may. Trợ cấp đã được nhà nước đưa ra để trợ giúp cho sự phát triển của các mặt hàng xuất khẩu mới và bổ sung cho các mặt hàng xuất khẩu truyền thống. Việc mở rộng của

ngành công nghiệp dệt may của Israel là hệ quả của sự phát triển trồng bông như một nhánh nông nghiệp có lợi nhuận. Vào cuối những năm 1960, dệt may là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất ở Israel, chỉ đứng sau ngành công nghiệp thực phẩm, chiếm khoảng

12% xuất khẩu công nghiệp và trở thành ngành xuất khẩu lớn thứ hai sau kim cương được đánh bóng.

Từ năm 1950 đến năm 1965, cam kết phát triển mạnh mẽ của Israel dẫn đến một tỷ lệ tăng trưởng cao: GNP tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm trên 11%,

và GNP theo đầu người lớn hơn 6%. Mức sống trung bình tăng mạnh, với chi tiêu của gia đình thu nhập trung bình thực tế tăng 97% từ năm 1950 đến năm 1963.

GIAI ĐOẠN TỪ 1966 ĐẾN NAYTrong bốn thập niên từ giữa những năm 1960 đến nay, nền kinh tế của

Israel và chính sách kinh tế của Nhà nước đã trải qua nhiều thăng trầm và có những thay đổi đột phá, cả về mặt ý thức hệ. Một yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển này là xung đột Ả Rập-Israel. Trong phần này, chúng ta trước tiên sẽ thảo luận ảnh hưởng của những xung đột này tới

phát triển kinh tế, tiếp theo sẽ bàn về sự tăng trưởng và biến động kinh tế, cuối cùng là sự tiến triển của chính sách kinh tế cũng như những thách thức trước mắt.

a. Xung đột Ả rập - IsraelSự kiện ấn tượng nhất của những năm 1960 là Cuộc chiến Sáu ngày năm 1967. Sau sáu

ngày giao chiến với liên quân Ai Cập, Jordan, Syria và Iraq, Israel đã giành chiến thắng tuyệt đối và mở rộng quyền kiểm soát sang Bờ Tây (vùng đất rộng lớn của Palestine bị Jordan kiểm soát từ năm 1949) dải Gaza, (nằm dưới quyền kiểm soát của Ai Cập cho tới thời điểm trước

cuộc chiến) và Cao nguyên Golan (ở phía Bắc).

Như hệ quả của việc chiếm đóng những vùng lãnh thổ này, Israel phải gánh thêm trách nhiệm về kinh tế cũng như đời sống chính trị của các vùng đất nói trên. Các khu vực Ả Rập ở Jerusalem được hợp nhất

với khu vực Do Thái. Các khu định cư Do Thái được xây dựng thêm. Khi sự thù địch giữa người Do Thái và người Ả Rập trở nên căng thẳng, đầu tư cho các cơ sở hạ tầng đã được thực hiện để bảo vệ những người định cư Do Thái. Việc phân bổ các nguồn lực cho các

khu định cư Do Thái tại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng đã trở thành một vấn đề chính trị và kinh tế đầy bức xúc cho đến tận ngày nay.

Nền kinh tế của Israel và các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng như Gaza và Bờ Tây sau đó đã một phần nào được tích hợp. Thương mại

hàng hóa và dịch vụ phát triển, với những hạn chế được áp đặt lên việc xuất khẩu sang Israel những sản phẩm được coi là quá cạnh tranh, và công nhân Palestine được sử dụng ở Israel chủ yếu chỉ trong lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp. Lúc cao điểm, vào năm 1996, công ăn việc làm

của người Palestine ở Israel đạt mức 115.000 đến 120.000, khoảng 40% của lực lượng lao động Palestine, nhưng không bao giờ vượt hơn 6,5% tổng số việc làm của Israel. Vì vậy, trong khi việc làm ở Israel là một đóng góp lớn cho nền kinh tế của người Palestine, ảnh hưởng của

nó đến nền kinh tế Israel, trừ các lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp, lại không lớn.

Kinh tế của người Palestine phát triển nhanh chóng - thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng trưởng với tốc độ hàng năm gần 20% trong giai đoạn 1969-1972, 5% trong

giai đoạn 1973-1980 - nhưng dao động thất thường sau đó, và thực sự đi xuống trong những thời gian xung đột. Thu nhập bình quân đầu người Palestine tương đương với 10,2% thu nhập bình quân đầu người Israel vào năm 1968, 22,8% trong năm 1986, và giảm xuống

còn 9,7% năm 1998.

Trong tiến trình hòa bình giữa Israel và Palestine bắt đầu vào những năm 1990, sau Hiệp định Oslo vào năm 1993, một thỏa thuận kinh tế đã được ký kết giữa các bên năm 1994, có hiệu lực chuyển đổi những gì thực chất là một thỏa thuận hải quan

một chiều (trong đó cho Israel hoàn toàn có quyền tự do xuất khẩu sang các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, nhưng áp đặt hạn chế xuất khẩu hàng hóa từ Palestine vào Israel) sang một liên minh thuế quan bình đẳng hơn - một chính sách ngoại thương thống nhất nghiêng về phía

Israel, nhưng người Palestine đã được trao chủ quyền hạn chế trong việc nhập khẩu một số mặt hàng nhất định.

Cuộc nổi dậy Palestine lần thứ nhất (Intifada I), trong những năm 1980, và đặc biệt là Intifada II bạo lực hơn bắt đầu vào năm 2000 và tiếp tục cho đến năm

2005, đã dẫn đến việc Israel áp đặt những hạn chế nghiêm ngặt trong sự tương tác giữa hai nền kinh tế Israel và Palestine, đặc biệt là công ăn việc làm của người Palestine ở Israel, và thậm chí tái chiếm quân sự một số khu vực nhất định trước đây dành cho người Palestine

kiểm soát. Những biện pháp này đã kéo lùi nền kinh tế của người Palestine ngược trở lại nhiều năm trước, xóa đi gần hết thu nhập của người Palestine đã đạt được từ năm 1967: GNP theo đầu người của Palestine năm 2004 là $932, so với khoảng $1500 trong năm 1999.

Công nhân Palestine tại Israel được thay thế bằng lao động nước ngoài.

Một hệ quả kinh tế quan trọng của cuộc xung đột Ả Rập-Israel là Israel phải phân bổ một phần lớn ngân sách cho quốc phòng. Quỹ của ngân sách quốc phòng thay đổi, tăng lên trong

thời gian chiến tranh và xung đột vũ trang. Tổng gánh nặng quốc phòng (kể cả chi phí không có trong ngân sách) đạt mức tối đa trong và sau Chiến tranh Yom Kippur năm 1973, chiếm gần 30% GNP trong giai đoạn 1974-1978. Trong giai đoạn 2000-2004, ngân sách quốc phòng

một mình chiếm khoảng 22% đến 25% GDP. Tuy nhiên Israel rất may mắn được hỗ trợ bởi các khoản viện trợ hào phóng của Mỹ. Cho đến năm 1972, hầu hết các khoản viện trợ này đến dưới hình thức các khoản tài trợ và cho vay, chủ yếu thông qua việc mua các nông sản dư

thừa của Mỹ. Nhưng từ năm 1973 viện trợ của Mỹ đã được kết nối chặt chẽ với nhu cầu quốc phòng của Israel. Trong giai đoạn 1973-1982 các khoản vay và trợ cấp hàng năm trung bình đạt 1,9 tỷ USD, đáp ứng khoảng 60% tổng nhập khẩu quốc phòng. Nhưng ngay cả trong

thời kỳ yên tĩnh hơn, gánh nặng quốc phòng của Israel, duy chỉ viện trợ của Mỹ, thường lớn hơn nhiều so với mức bình thường ở các nước công nghiệp trong thời gian hòa bình.

b. Tăng trưởng và các biến động kinh tế

Tỷ lệ tăng trưởng cao về thu nhập và thu

nhập bình quân đầu người là đặc trưng của Israel cho đến năm 1973, nhưng đã không giữ được sau đó. Thập niên sau Chiến tranh Yom Kippur năm 1973 gọi là “thập niên mất mát” của Israel. Tăng trưởng bị đình trệ, lạm phát phi mã, và chi tiêu chính phủ tăng vượt trội.

Đáng đề cập đến là cuộc khủng hoảng chứng khoán Ngân hàng năm 1983, cổ phiếu của bốn ngân hàng lớn nhất ở Israel sụp đổ, buộc nhà nước phải quốc hữu hóa cả bốn ngân hàng này. Đến năm 1984, tình hình kinh tế đã trở thành gần như thảm kịch với lạm phát đạt tốc độ hàng

năm gần 400% và dự kiến lên tới 1000% vào cuối năm 1985. Tuy nhiên, “Chương trình Ổn định Kinh tế” được chính phủ Israel thực hiện thành công vào năm 1985 và tiếp tục nhiều năm sau đó, nhằm giảm lạm phát, cân bằng cán cân thanh toán và ổn định nền kinh tế, đã cứu

vãn tình hình. Chương trình này bao gồm việc cắt giảm ngân sách, cấm in tiền, ổn định mức giá, thiết lập một tỷ giá hối đoái cố định và nhiều hạng mục khác. Tiếp theo, chương trình cải cách về cơ cấu định hướng thị trường đã hồi sinh nền kinh tế và mở đường cho sự phát triển

nhanh chóng của Israel trong thập niên 1990 và trở thành một mô hình kiểu mẫu làm bài học cho các nước đang phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế tương tự.

Chương trình Ổn định Kinh tế 1985 của Israel được biết đến như một cột mốc chính trong sự chuyển hướng dần

dần của Israel từ một thị trường xã hội-dân chủ sang một thị trường tự do-tư bản. Nó đã căn bản thay đổi những nền tảng kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Israel. Trong số những thay đổi này, thị trường tiền tệ53, thị trường vốn54, thị trường ngoại tệ, quỹ hưu trí, hệ thống ngân hàng và hệ

thống thuế đã trải qua nhiều cải cách. Dựa trên kinh nghiệm quốc tế, các cuộc cải cách đã được thực hiện dần dần từng bước, nhằm giúp Israel hòa nhập khéo léo vào kinh tế toàn cầu trong khi hạn chế tối thiểu những cú sốc đối với nền tài chính quốc gia. Quá trình hội nhập cũng

đã được hỗ trợ bởi sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà đầu tư trong các nền kinh tế đang lên.

Tăng trưởng GDP lên xuống trồi sụt trong suốt giai đoạn từ năm 1966, thường từ 2% đến 5%, vươn cao tới 7,5% trong năm 2000, nhưng giảm xuống dưới số không trong những năm

suy thoái kinh tế từ năm 2001 đến giữa năm 2003. Cuối thế kỷ 20, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng $20.000, mức xấp xỉ như nhiều trong số các nước công nghiệp phát triển.

Hai sự kiện đã giúp thay đổi diện mạo nền kinh tế của Israel kể từ đầu những năm 1990.

Đầu tiên là làn sóng nhập cư của người Do Thái từ khắp nơi trên thế giới quay trở về Israel, chủ yếu từ các nước thuộc Liên bang Xô viết cũ. Làm sao có thể sử dụng nguồn nhân lực đồ sộ này, với những rào cản rất lớn về ngôn ngữ và văn hóa. Lúc này, nhà nước Do Thái cùng lúc

phải đối mặt với hai thử thách tưởng chừng không thể vượt qua: bảo vệ nền độc lập trong sự thù địch thường xuyên của các láng giềng Ả-rập; và chăm sóc ăn ở, công ăn việc làm cho những người mới đến. Rất nhiều khó khăn, rất nhiều thách thức. Thông thường một làn sóng

nhập cư lớn đột ngột làm tăng dân số đòi hỏi một giai đoạn điều chỉnh cho đến khi nó được hấp thụ một cách hiệu quả, với những đầu tư về việc làm và nhà ở nhằm kích thích hoạt động kinh tế. Nhập cư về sau này không bao giờ đạt đến kích thước của những năm đầu tiên sau khi

Israel mới trở thành Nhà nước độc lập, nhưng một lần nữa trở thành đỉnh điểm với việc nới lỏng các hạn chế về nhập cư từ Liên Xô. Tổng số người nhập cư trong giai đoạn 1972-1982 là 325.000, và sau sự sụp đổ của Liên Xô, nhập cư đạt 1.050.000 trong giai đoạn 1990-1999, chủ

yếu là từ Liên Xô cũ. Không giống như các giai đoạn trước, những người nhập cư đã dần dần được hấp thụ khá thuận lợi trong lao động sản xuất. Đến cuối thế kỷ dân số Israel đã vượt qua mốc 6.300.000, với người Do Thái chiếm 78% tổng số. Dân nhập cư từ Liên Xô cũ chiếm

khoảng 1/5 dân số Do Thái, phần lớn là khoa học gia, kỹ sư, chuyên viên có học thức cao và là một nguồn bổ sung nhân lực đáng kể và quan trọng cho lực lượng lao động ở các khu vực công nghệ cao. Có thể nói những cư dân mới này, đặc biệt là những cư dân đến từ

Nga, đã làm thay đổi diện mạo của Israel. Bởi vì, giữa lúc đầy khó khăn như thế này, một may mắn đã đến. Sự bùng nổ công nghệ cao trên thế giới bắt đầu tăng tốc vào giữa năm 1990, và những tài năng từ những cư dân mới nhập cư học vấn cao này có đã đất dụng võ. Chính

sách của nhà nước Israel lúc này là đầu tư mạo hiểm vào công nghệ cao hoàn toàn thích hợp. Khối doanh nghiệp công nghệ tư nhân của Israel bắt đầu thiếu kỹ sư. Và chỉ trong vòng 15-20 năm sau đó, các quyết sách thích hợp của Nhà nước Israel đã nâng Israel lên một tầng cao

mới và trở thành một cường quốc công nghệ cao thuộc hàng đầu của thế giới.

Sự phát triển thứ hai mang lại lợi ích cho nền kinh tế Israel là tiến trình hòa bình bắt đầu từ Hội nghị Madrid tháng Mười năm 1991, dẫn đến việc ký kết các hiệp định và sau đó là hiệp

ước hòa bình giữa Israel và Jordan ký vào năm 1994. Mặc dù phong trào Intifada đầy bạo lực lần thứ hai, trong đó hàng tỷ USD thiệt hại về mặt kinh tế, Israel vẫn có thể mở ra các thị trường mới xa hơn để xuất khẩu, chẳng hạn như tại các quốc gia đang phát triển nhanh

chóng của khu vực Đông Á.

Cơ cấu sản phẩm cũng thay đổi cùng với sự thay đổi của nền kinh tế. Mặc dù các khu vực dịch vụ vẫn còn tương đối lớn - thương mại và dịch vụ đóng góp 46% của sản phẩm thuộc lĩnh vực kinh doanh - nông nghiệp không còn đóng

vai trò quan trọng như trước kia, và công nghiệp chiếm hơn 1/4 tổng số. Cơ cấu của sản xuất chế tạo cũng đã thay đổi cả trong tổng sản lượng và xuất khẩu: các ngành công nghiệp truyền thống và công nghệ thấp (low-tech) giảm xuống, các sản phẩm công nghệ cao

(high-tech) và tinh vi, đặc biệt là các sản phẩm điện tử, đã vươn lên đóng vai trò quyết định.

Biến động về sản lượng đã được đánh dấu bởi các thời kỳ lạm phát và các thời kỳ thất nghiệp. Sau khi Israel thay đổi chính sách tỷ giá trong cuối những năm 1970 (sẽ thảo luận

dưới đây), xoắn ốc lạm phát như được thả cương. Tỷ lệ siêu lạm phát bùng nổ trong những năm đầu thập niên 1980, lên tới 400% vào năm 1985. Chính thời điểm chính phủ Israel quyết định khởi động Chương trình Ổn định Kinh tế. Ổn định tỷ giá, kiềm chế ngân sách

và tiền tệ, đóng băng tiền lương và giá cả đã giúp giảm mạnh tỷ lệ lạm phát xuống dưới 20%, và sau đó giữ ở mức 16% vào cuối những năm 1980. Chính sách tiền tệ rất quyết liệt, từ cuối những năm 1990, cuối cùng đã giúp lạm phát giảm xuống 0% vào năm 2005, tức là 20 năm

sau khi khởi động Chương trình Ổn định Kinh tế 1985. Tuy nhiên, chính sách này, kết hợp với các yếu tố bên ngoài như sự bùng nổ của bong bóng công nghệ cao, suy thoái kinh tế trên thế giới, và bất ổn định trong nước do hậu quả của các phong trào Intifada, dẫn đến tỷ lệ

thất nghiệp lên tới trên 10% vào đầu thế kỷ 21. Những cải thiện kinh tế từ nửa cuối năm 2003 vẫn chưa giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp (tính đến tháng Hai năm 2005).

Trong thập niên 1990, lao động giá rẻ ở Đông Á đã làm giảm lợi nhuận của khu vực sản

xuất dệt may. Phần lớn công việc đã được ký hợp đồng phụ với 400 cửa hàng may Ả Rập Israel. Khi những cửa hàng này đóng cửa, các công ty của Israel, trong đó có Delta, Polgat, Argeman và Kitan, chuyển hướng công việc may của họ sang Jordan và Ai Cập, thường là

dưới thỏa thuận QIZ (Qualifying Industrial Zones) là nhóm các nhà sản xuất Jordan và Ai Cập. Đầu những năm 2000, các công ty Israel đã có 30 nhà máy ở Jordan. Xuất khẩu Israel đạt 370 triệu USD một năm, cung cấp cho các nhà bán lẻ và nhà thiết kế lớn như Marks &

Spencer, The Gap, Victoria ‘s Secret, Wal-Mart, Sears, Ralph Lauren, Calvin Klein, và Donna Karan.

Trong vài năm qua đã có một làn sóng đầu tư nước ngoài chưa từng có ở Israel. Những công ty trước đây từng xa lánh thị trường Israel bây giờ nhìn thấy tiềm

năng đóng góp của Israel cho chiến lược toàn cầu của họ. Năm 2006, đầu tư nước ngoài tại Israel theo Hiệp hội Các nhà sản xuất Israel đạt 13 tỷ USD. Hơn nữa, trong khi tổng nợ nước ngoài55 của Israel là 95 tỷ USD, tương đương khoảng 41,6% GDP, từ năm 2001 Israel đã trở

thành một quốc gia cho vay ròng (net lender nation) đối với nợ nước ngoài ròng56 (tổng nợ nước ngoài trừ đi số cho nước ngoài vay), trong đó tính đến tháng Sáu năm 2012 là ở mức thặng dư 60 tỷ USD. Israel cũng duy trì thặng dư tài khoản vãng lai57 trong một số tiền tương

đương với khoảng 3% GDP trong năm 2010.

Nền kinh tế của Israel vượt qua suy thoái kinh tế cuối những năm 2000, đạt được tăng trưởng GDP dương trong năm 2009, và kết thúc thập niên với một tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn so với nhiều quốc gia phương Tây. Có nhiều lý

do đằng sau sức phục hồi của kinh tế này, ví dụ, như đã nêu ở trên, đó là thực tế rằng Israel là người cho vay ròng chứ không phải là một quốc gia đi vay và các chính sách kinh tế vĩ mô nói chung là bảo thủ và rất thận trọng của chính phủ và Ngân hàng Israel. Hai chính sách cụ thể có thể

được trích dẫn, một là sự cương quyết từ chối của chính phủ chống chọi lại áp lực của các ngân hàng khi họ đòi hỏi những khoản tiền lớn từ ngân khố của nhà nước để hỗ trợ họ trong những ngày đầu của cuộc khủng hoảng, và do đó đã hạn chế những hành vi nguy hiểm của các ngân hàng.

Thứ hai là việc thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Bachar58 từ đầu đến giữa những năm 2000 trong đó khuyến nghị tách riêng hoạt động lưu ký59 của các ngân hàng ra khỏi hoạt động ngân hàng đầu tư60. Khuyến nghị này trái ngược với xu hướng lúc đó, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, là xu

hướng nới lỏng những ràng buộc, và chính sự nới lỏng này đã gây tác dụng khuyến khích nhiều rủi ro trong hệ thống tài chính của các quốc gia này.

c. Những thay đổi về chính sáchGiai đoạn 1966-1984: những hạn chế về tài chính và sự trì trệ của nền kinh tế

Nhà nước Israel được thành lập vào năm 1948 căn bản là một nhà nước mang nặng ý thức hệ chủ nghĩa xã hội. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến phương thức nhà nước Israel quản lý xã hội và kinh tế trong những năm đầu qua cách thức can thiệp sâu rộng của chính phủ

trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Theo dòng thời gian, kinh tế Israel từng bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường khá tự do (mặc dù vẫn chưa hoàn toàn như vậy). Quá trình này bắt đầu vào những năm 1960 khi các nhà hoạch định chính sách nhận thức ra rằng sự can thiệp

của chính phủ Israel trong nền kinh tế là quá nhiều, và thêm vào đó là những thách thức đặt ra do sự hình thành liên minh thuế quan của châu Âu (mà dần dần tiến triển thành Liên minh châu Âu EU hiện tại). Để đáp ứng lại những thách thức này, Israel đã bắt tay vào một quá trình

nhằm tự do hóa nền kinh tế từ từ theo từng bước. Điều này xuất hiện đầu tiên trong lĩnh vực ngoại thương qua quyết định thay thế chính sách hạn chế số lượng nhập khẩu bằng chính sách bảo hộ thuế quan (điều này được thu hẹp một cách chậm chạp), và rồi cả hai chính sách thay thế nhập

khẩu cũng như xuất khẩu được khuyến khích bởi việc áp dụng tỷ giá hối đoái thực tế hơn là bảo hộ và trợ cấp. Một số hiệp định thương mại một phần với Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC - European Economic Community), bắt đầu vào năm 1964, lên đến đỉnh điểm trong một

thỏa thuận Khu vực Thương mại Tự do (FTA - Free Trade Area) về hàng hóa công nghiệp vào năm 1975, và một thỏa thuận FTA với Hoa Kỳ có hiệu lực vào năm 1985.

Vào cuối năm 1977 tự do hóa thương mại đã được thực hiện ở một mức độ đáng kể. Trong

tháng Mười năm đó, Israel đã chuyển từ hệ thống tỷ giá hối đoái cố định sang hệ thống tỷ giá thả nổi, và những hạn chế về di chuyển vốn được tự do hóa rộng rãi hơn. Tuy nhiên, tiếp sau đó một vòng xoáy lạm phát tồi tệ đã kìm hãm quá trình tự do hóa vốn. Kết quả là các dòng

vốn không được tự do hóa hoàn toàn mãi cho đến tận đầu thế kỷ 21.

Trong "thập niên mất mát" sau Cuộc chiến Yom Kippur 1973, nền kinh tế Israel được đặc trưng bởi sự độc quyền tài chính của chính phủ. Chính sách tiền tệ tùy tiện, chi phối chủ yếu bởi những cân nhắc tài

chính và chính trị của chính phủ, đã không để lại một khoảng trống dư thừa nào cho các hoạt động có tính quyết định của ngân hàng trung ương. Ngoài ra, do sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tài chính và do sự phân biệt đối xử trong việc phân bổ tín dụng và sự can thiệp vào

thị trường tiền tệ, phạm vi ảnh hưởng của chính sách tiền tệ là rất hẹp. Tiền tệ không bị “neo” lại và chính phủ phản ứng với thâm hụt bằng cách liên tục phá giá đồng tiền, tăng giá các sản phẩm và cắt trợ cấp. Ngân hàng Trung ương Israel đã thỏa mãn nhu cầu tín dụng của chính

phủ bằng cách in tiền, và trong thời gian lạm phát lớn, Ngân hàng Trung ương chủ yếu là tập trung vào việc ổn định lạm phát bằng cách vô hiệu hóa thâm hụt cán cân thanh toán chỉ nhờ vào các dòng vốn chảy vào.

Quá trình lạm phát cũng bị ảnh hưởng bởi

các yếu tố toàn cầu cũng như cuộc khủng hoảng năng lượng trong thập niên 1970. Phản ứng của Israel là tiến hành chỉ số hóa sâu rộng giá cả và tiền lương để kiềm chế ảnh hưởng thực sự của lạm phát. Chính phủ đã không điều chỉnh chương trình nghị sự của mình cho thích hợp với

những thay đổi của các điều kiện kinh tế nội địa và toàn cầu - như sự gia tăng chi tiêu quốc phòng, sự suy giảm trong tăng trưởng kinh tế và nhân khẩu học, sự trì trệ toàn cầu, và sự trầm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế.

Sự can thiệp của chính phủ Israel tại các

thị trường bao gồm các hạn chế về hành chính, tỷ số thanh khoản đặc biệt, hạn ngạch tín dụng và miễn trừ, hạn chế dòng vốn quốc tế, thuế phân biệt đối xử (discriminatory tax) và lãi suất. Chính phủ đối xử phân biệt vay mượn của các công ty tư nhân bằng cách đánh thuế và

kiểm soát việc phát hành trái phiếu tư nhân. Ví dụ, các nhà đầu tư - như các quỹ lương hưu và các quỹ tín thác - đã phải đầu tư 95% tổng lượng vốn ròng hàng năm (total annual net inflow of sources) của họ trong các trái phiếu chính phủ phi thương mại (non-tradable government

bonds); 60% tín dụng ngắn hạn (short-term credit) và 65% các khoản vay cho nhà ở (housing loans) được điều khiển bởi chính phủ.

Một loạt các quy định cấm và miễn trừ, khoảng cách rộng của lãi suất và các biện pháp của chính phủ để đảm

bảo kiểm soát các thị trường tài chính đã làm cho cấu trúc thị trường trở nên phức tạp, giảm hiệu quả của nó, và làm tăng chi phí của các trung gian tài chính và quản lý. Điều này được thể hiện qua con số chi phí trung bình khá cao về tài chính. Ví dụ, lãi suất tín dụng nước ngoài

vào năm 1985 dao động từ 8,3% cho các nhóm ưu tiên đến 33,8% cho các khoản vay chịu giới hạn hành chính.

Đến giữa năm 1985, tình hình trở nên khó khăn hơn khiến chính phủ không thể tiếp tục tăng nợ đã quá cao để tài trợ cho thâm hụt công cộng, và nền kinh tế

Israel gần như đạt đến giai đoạn thoái thác nợ (debt repudiation) có nghĩa là không thể trả được nợ. Thâm hụt ngân sách lớn đã đặc biệt trở thành vấn đề nghiêm trọng có tính hệ thống của quốc gia do những khó khăn ngày càng tăng trong việc bán trái phiếu chính phủ, kết quả là

chính phủ đã phải bù đắp thâm hụt ngân sách bằng cách rút tiền từ dự trữ ngoại hối. Thêm vào đó, thâm hụt tài khoản vãng lai tiếp tục tương đối lớn buộc chính phủ phải tiếp tục phá giá và in thêm tiền khiến cho vòng xoắn ốc lạm phát lại càng trở nên nguy kịch. Tình trạng nguy

hiểm này đòi hỏi cần phải có một chương trình phối hợp nghiêm túc có sự cam kết của cả chính phủ và ngân hàng trung ương trong một cách thức mới.

Trong bối cảnh như thế, câu hỏi đặt ra là phải làm gì để hàn gắn và nâng hiệu quả của hệ thống tài chính quốc gia

đang quá yếu kém và hồi sinh tăng trưởng?

Chương trình Ổn định Kinh tế 1985 (The Economic Stabilisation Programme)

Để đáp lại cho câu hỏi trên, trong suốt những năm 1980 và tiếp tục sang những năm 1990, chính phủ Israel đã thực hiện quyết liệt

“Chương trình Ổn định Kinh tế” đã được đề xuất vào năm 1985, nhằm giảm lạm phát, cân bằng cán cân thanh toán và ổn định nền kinh tế.

Các chính sách bình ổn được thực hiện với sự hỗ trợ của các chuyên gia từ các học viện, chính phủ Mỹ, Bộ Tài chính và Ngân hàng

Israel. Chương trình này được dựa trên một số nguyên tắc bao gồm việc cắt giảm ngân sách, cấm in tiền, ổn định mức giá, thiết lập một tỷ giá hối đoái cố định và nhiều hạng mục khác. Trong khuôn khổ của chương trình, một "neo danh nghĩa61" để kiềm chế việc tăng giá cả đã được

áp dụng và cam kết về một định chế tài chính mới nhằm giảm tỷ lệ nợ/GDP (dept/GDP ratio) đã được thực hiện. Theo đó, thâm hụt ngân sách đã được xử lý triệt để để ngăn chặn việc in tiền và tỷ giá hối đoái đã được chọn lựa như một "neo danh nghĩa" khác để kiềm chế lạm phát;

đầu tiên được chốt vào đồng đô la Mỹ, và sau đó vào một rổ tiền tệ62. Để tránh khỏi sự gia tăng mạnh mẽ trong tiền lương thực tế có thể tiếp tục làm xấu thêm xoắn ốc lạm phát, chính phủ đã ký kết thỏa thuận tạm thời đóng băng tiền lương với các công đoàn lao động. Các công đoàn

này về phía mình đã ký một thỏa thuận tạm thời đóng băng giá cả với Hiệp hội các nhà sản xuất.

Tiếp theo, chính phủ Israel đã bổ sung thêm một số các biện pháp tự do hóa khác trong chính sách tiền tệ, thị trường vốn trong nước, và áp dụng các công cụ khác

nhau để hỗ trợ cho sự điều hành của chính phủ trong các hoạt động kinh tế trong khi vẫn tránh được sự can thiệp thô bạo trong các hoạt động kinh tế. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế đã giảm xuống đáng kể.

Một mục tiêu quan trọng của chương trình bình ổn là hạn chế khả

năng của chính phủ trong việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng cách độc quyền chỉ đạo các hoạt động trong thị trường tài chính và can thiệp trực tiếp vào việc quản lý chính sách tiền tệ, đồng thời tạo ra một cơ chế minh bạch giúp cho các ngân hàng trung ương độc lập hơn trong

việc quản lý chính sách tiền tệ. Theo đó, Luật Không-In (No-Print Law) đã được ban hành nhằm ngăn chặn các ngân hàng trung ương trong việc tùy tiện cung cấp tín dụng cho chính phủ để tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Tín dụng trực tiếp63 đã dần dần được loại bỏ. Ngân hàng

Trung ương Israel cũng đã được giải phóng khỏi việc hỗ trợ giá trái phiếu chính phủ, nhờ vậy, Ngân hàng Trung ương đã có một cơ sở rộng lớn hơn để tạo ra ảnh hưởng trong việc bình ổn giá cả và cuối cùng có thể chủ động quản lý chính sách lãi suất một cách độc lập.

Giai đoạn cải cách từ 1987 cho đến nayChiến lược Ổn định Kinh tế 1985 đã thành công vượt mong muốn trong việc hỗ trợ quá trình giảm lạm phát và cải thiện các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vĩ mô. Uy tín của nền kinh tế Israel được nâng cao. Các điều kiện kinh tế mới đòi hỏi một

sự cải cách sâu rộng hơn nữa về tài chính và cơ cấu, và tự do hóa hoàn toàn thị trường ngoại hối. Những cải cách này đã được thực hiện thông qua việc giảm dần sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tài chính và tiền tệ trong nước. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc cần phải làm

để tăng tính cạnh tranh trong thị trường tài chính và lĩnh vực ngân hàng, và cũng để đưa vào áp dụng các công cụ tài chính hiện đại.

Hai mươi năm chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đã được tiến hành song song cùng một loạt các kênh khác nhau đã góp

phần: (1) thiết lập nên một bộ khung kinh tế vĩ mô mạnh mẽ để củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với nền kinh tế (và cũng là điều kiện cho sự phát triển của thị trường tài chính và cải cách); (2) tăng cường sự ổn định của hệ thống ngân hàng nội địa; và (3) phát triển các công cụ tài

chính để quản lý rủi ro ngoại hối và tăng cường hoạt động của nền kinh tế trong nước. Chính phủ giảm dần sự tham gia của mình trong thị trường tiền tệ và thị trường vốn trong nước, xóa bỏ các hạn chế đối với dòng vốn quốc tế và đặt nền móng cho việc đẩy mạnh cạnh tranh

giữa các trung gian tài chính. Sự chuyển dịch này bao gồm nhiều biện pháp như cải cách trong việc trao đổi tiền tệ, trao đổi ngoại hối và thị trường vốn, và nhiều thay đổi về thành phần của ngân sách, đạt được nhờ quá trình tư nhân hóa và những thay đổi cơ cấu khác.

Việc lập kế hoạch và thực hiện các cải cách tài chính tiếp theo trong thị trường tài chính Israel vẫn đang tiếp tục. Các nhóm làm việc hiện tại và các hội đồng liên bộ đang làm việc để đào sâu hơn nữa trong thị trường tài chính, nâng cao sức cạnh tranh của nó và giúp nó hấp dẫn

hơn đối với các nhà đầu tư. Trong số các vấn đề hiện đang được thúc đẩy là sự phát triển của thị trường repo64 và thị trường chứng khoán và đẩy sâu cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng. Những cải cách này cũng góp phần giúp cho sự hội nhập của thị trường tài chính Israel

vào nền kinh tế toàn cầu và khả năng phục hồi tài chính của nền kinh tế.

Các giao dịch tài khoản vãng lai đã gần như hoàn toàn miễn phí khi tự do hóa tài khoản tài chính65 bắt đầu. Quá trình đưa đến tự do hóa hoàn toàn thị trường ngoại hối của Israel đã diễn ra trong quãng thời

gian 1987-2003, với mục tiêu xoá bỏ việc nhà nước quản lý ngoại hối và đạt tới khả năng chuyển đổi hoàn toàn của đồng shekel (tiền Israel) mới. Quá trình này là một phần của chiến lược nhằm tăng sự cởi mở của nền kinh tế, bởi lẽ nhà nước đã nhận thức được rằng những

lợi ích từ tự do hóa sẽ đền bù cho những chi phí của nó – phát sinh chủ yếu từ công tác chuẩn bị về cơ cấu và thể chế cần thiết cho sự phát triển của thị trường vốn, và từ sự tăng rủi ro ổn định tài chính.

Quá trình tự do hóa đã đưa nền kinh tế Israel từ một tình trạng chính

phủ kiểm soát gần như hoàn toàn các dòng vốn và hoạt động ngoại hối sang một nền kinh tế có khả năng sử dụng những lợi thế sẵn có, di chuyển vốn tự do và tạo ra các thị trường vốn có khả năng cạnh tranh và hiệu quả hơn rất nhiều.

Tự do hóa thị trường ngoại hối được hoàn

thành vào năm 2003, khi tất cả các hạn chế đối với các giao dịch vốn đã được loại bỏ. Con đường dẫn tới tự do hóa hoàn toàn có một vài điểm mốc đáng chú ý. Năm 1993, chương trình bảo hiểm xuất khẩu và phụ phí chung về nhập khẩu đã được bãi bỏ, và sau đó không còn bất kỳ hạn

chế về các giao dịch tài khoản vãng lai. Năm 1998 đã có một bước ngoặt quan trọng, khi danh sách gần như đầy đủ các hạn chế đã được thay thế bởi một danh sách chỉ bao gồm một vài thành phần vẫn bị cấm – và từ đó về sau các giao dịch trong tài khoản vãng lai và tài

khoản vốn66 đã được phép, trừ phi có tên trong danh sách. Trong năm 2000, những hạn chế còn lại chỉ áp dụng cho các hoạt động của tổ chức đầu tư, những người chỉ được phép đầu tư 20% tài sản của họ ở nước ngoài. Năm 2003 tất cả các hạn chế đã được tháo gỡ và chế độ

ngoại hối của Israel hoàn toàn tự do.

Mặt khác, một số chức năng kinh tế của chính phủ đã tăng lên: một hệ thống bảo hiểm y tế quốc gia đã ra đời, mặc dù các nhà cung cấp y tế tư nhân tiếp tục cung cấp dịch vụ y tế trong hệ thống quốc gia. Các khoản thanh toán

phúc lợi xã hội, chẳng hạn như trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp trẻ em, hưu trí, hỗ trợ thu nhập tối thiểu, được mở rộng liên tục và trở thành một khoản chi tiêu ngân sách rất lớn. Cho đến năm 2003, 15% ngân sách của chính phủ dành cho dịch vụ y tế, 15% cho giáo dục, và 20% thêm

nữa là các khoản thanh toán chuyển giao qua Cơ quan Bảo hiểm Quốc gia.

Bắt đầu từ năm 2003, Bộ Tài chính Israel đã bắt tay vào một nỗ lực lớn để giảm các khoản thanh toán phúc lợi, tạo thêm công ăn việc làm và đẩy mạnh lực lượng lao động, tư

nhân hóa các doanh nghiệp vẫn còn thuộc sở hữu của chính phủ, và giảm kích thước tương đối của thâm hụt ngân sách chính phủ cũng như bản thân khu vực chính phủ. Những hoạt động này là kết quả của một sự chấp nhận về mặt ý thức hệ của các nhà hoạch định chính sách

Israel hiện tại trong suy nghĩ rằng Israel cần xây dựng một nền kinh tế thị trường tự do thực sự để thích ứng và cạnh tranh hiệu quả trong thế giới hiện đại của toàn cầu hóa.

NHỮNG THÁCH THỨC PHÍA TRƯỚCBước vào thế kỷ mới, nền kinh tế Israel

đã chứng minh được sự thịnh vượng, trong khi liên tục đưa ra và áp dụng những đổi mới kinh tế và tỏ ra có khả năng đương đầu với mọi biến động. Tuy nhiên, nền kinh tế Israel phải đối mặt với một số thách thức nghiêm trọng. Một số trong những thách thức này tương tự như

những gì mà hầu hết các nền kinh tế công nghiệp đã và đang phải đối mặt: làm thế nào để dung hòa sự đổi mới, làm thế nào để chuyển dịch từ những hoạt động truyền thống không còn tính cạnh tranh, sang các sản phẩm tinh vi hơn và đòi hỏi kỹ năng chuyên sâu hơn, với sự xáo trộn liên quan

đến lao động và tình trạng thu nhập bất bình đẳng ngày càng nghiêm trọng. Giống như các nền kinh tế nhỏ khác, Israel phải xem xét làm thế nào để hội nhập suôn sẻ với nền kinh tế toàn cầu mới, được đánh dấu bởi hai thị trường chính của EU và Mỹ, cùng với sự nổi lên của Trung

Quốc như là một yếu tố kinh tế lớn.

Một thách thức khác, về ngắn hạn, là Israel đã rất thành công trong việc phát triển ngành công nghiệp viễn thông tuy nhiên lại không có khả năng lặp lại thành công đó trong các ngành công nghiệp đang phát triển khác và việc này đã cản

trở viễn cảnh kinh tế của Israel. Cũng thế, việc không có khả năng nuôi dưỡng các công ty đa quốc gia lớn trong thập niên qua cũng đặt ra trước Israel câu hỏi về khả năng sử dụng một nguồn nhân lực lớn trong các ngành công nghiệp tiên tiến. Về lâu dài, Israel đang đối mặt

với những thách thức của sự phụ thuộc cao số lượng ngày càng tăng của những người Do Thái Haredi (hay còn gọi là Ultra-Orthodox Jews là thành phần bảo thủ nhất của Do Thái Giáo) là những người chiếm một tỷ lệ thấp trong lực lượng lao động chính thức, và tình trạng này

có thể dẫn đến một tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ phụ thuộc cao trong tương lai. Thống đốc Ngân hàng Trung ương Israel, Stanley Fischer, nói rằng sự nghèo đói ngày càng tăng giữa những người Do thái Haredi đang làm xấu đi nền kinh tế của Israel. Theo số liệu được công bố bởi Ian

Fursman, 60% các hộ gia đình nghèo ở Israel thuộc vào người Do Thái Haredi và người Ả Rập. Cả hai nhóm này đại diện cho 25-28% dân số Israel.

Trong đối ngoại, Israel đã và đang phải đối mặt với những thách thức đến từ quan hệ khá nhạy cảm của của Israel

với các nước láng giềng Ả Rập. Đầu tiên là những tác động đến tài chính của sự thù địch và các mối đe dọa quân sự dường như không bao giờ có điểm kết. Rõ ràng, nếu hoà bình có thể đến với khu vực, các nguồn tài nguyên có thể được sử dụng hiệu quả hơn trong những hình

thức khác thay vì sử dụng cho chiến tranh. Hơn nữa, đầu tư nước ngoài, rất quan trọng cho sự tăng trưởng trong tương lai của Israel, rất nhạy cảm với an ninh chính trị. Các vấn đề khác phụ thuộc vào loại quan hệ đã được thiết lập: sẽ có sự lưu thông tự do hàng hóa và công

nhân giữa Israel và một nhà nước Palestine? Quan hệ kinh tế tương đối tự do với các nước Ả Rập khác sẽ dẫn đến một sự hội nhập sâu hơn của Israel trong khu vực ngay lập tức, hoặc, như có nhiều khả năng, định hướng thương mại của Israel sẽ tiếp tục hướng chủ yếu tới các nước

công nghiệp lớn hiện nay? Nếu khả năng thứ hai chứng minh là thực thì Israel sẽ buộc phải đi dây một cách cẩn thận giữa hai gã khổng lồ: Mỹ và EU.

KẾT LUẬNCác sự kiện kinh tế trong 30 năm qua của Israel đã đưa ra ví dụ về một nền kinh tế dịch chuyển

ngoạn mục từ tình trạng chính phủ kiểm soát gần như hoàn toàn thị trường tài chính, với các tổ chức kinh tế chỉ phục vụ nhu cầu tài chính của chính phủ, sang một nền kinh tế thị trường với một định chế tài chính nghiêm ngặt, một chính sách tiền tệ độc lập và các thị trường tài chính

mở và tự do. Việc dịch chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Israel đã mở rộng nguồn lực kinh tế và gia tăng tiềm năng tăng trưởng của Israel.

Kể từ khi thực hiện Chương trình Bình ổn Kinh tế năm 1985, Israel đã duy trì được một định chế tài chính nghiêm ngặt mặc dù trải qua

nhiều thay đổi về cơ cấu chính phủ và rủi ro cao về quốc phòng, cũng như quá trình thực hiện liên tục các cải cách kinh tế. Bằng chứng về sự cải thiện về lòng tin của nền kinh tế và sự tuân thủ của Israel đối với chính sách kinh tế ổn định là thông báo của Standard & Poor về

quyết định tăng mức xếp hạng tín dụng quốc gia67 về ngoại tệ của Israel từ A- lên A vào cuối tháng 11 năm 2007.

Rất nhiều việc cần được thực hiện trong tương lai để đảm bảo thị trường vốn của Israel tương thích với tiêu chuẩn quốc tế. Không ngừng cải cách kinh tế

bắt đầu từ 20 năm trước đây là điều cần thiết để đạt được tới mục tiêu tăng hiệu quả và sự ổn định của thị trường vốn. Tuy nhiên, những điều này có thể đạt được chỉ khi nền kinh tế Israel tiếp tục tuân thủ các quy định tài chính nghiêm ngặt và cùng với một chính sách tiền tệ có

trách nhiệm sẽ giúp nâng cao uy tín của mình, đóng góp cho sự phát triển và khả năng chống lại những rủi ro tài chính.

Trên tất cả, những chính sách và cải cách kinh tế của Israel đã được thực hiện trên một nền tảng tuyệt đối minh bạch – nền tảng tâm linh

và đạo đức được xây dựng dựa trên những lề luật rất khoa học của Do Thái giáo.

PHỤ LỤC 1 - NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA ISRAELPHỤ LỤC 2

KIBBUTZ: MÔ HÌNH LÀNG CỘNG ĐỒNG CỦA ISRAELGần một thế kỷ

nay, nhiều học giả trên thế giới đã để tâm đến việc nghiên cứu tính khả thi của một mô hình xã hội trong đó mỗi thành viên được "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu". Thực tế, mô hình này đã tồn tại từ những năm đầu thế kỷ 20 trong các cộng đồng người Do Thái, trên

vùng đất lúc đó gọi là Palestine. Mô hình xã hội này được thể hiện thu nhỏ trong hình thức làng cộng đồng có tên là "Kibbutz" theo tiếng Do Thái. Kibbutz là một cộng đồng nông thôn độc nhất vô nhị trên thế giới hiện vẫn còn tồn tại ở Israel, một hệ thống kinh tế xã hội dựa trên

nguyên tắc sở hữu chung tài sản, bình đẳng và hợp tác trong mọi mặt của đời sống; thực hiện lý tưởng một xã hội công bằng.

Tại Hội nghị Phục quốc Do Thái lần thứ nhất [29/8/1897 - 31/8/1897] do Theodor Herzl triệu tập và chủ trì tại Basel (Thụy Sĩ), các

nhà lãnh đạo của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đã kêu gọi người Do Thái quay về mảnh đất Palestine và khôi phục đời sống của dân tộc trên quê hương của cha ông. Ben-Gurion là một người rất thực tế. Ông cho rằng công việc trước tiên cần phải làm của Chủ nghĩa Zion là

phải có một khu đất định cư ngay trên mảnh đất Palestine. Giữa bao lý thuyết về lập quốc, Ben-Gurion cho rằng hàng ngàn bài diễn văn, hàng trăm đại hội bàn về các cách phục hưng đất nước cũng không bằng lập được một làng cộng đồng Kibbutz ngay trên mảnh đất Palestine của

cha ông, làm tiền đề cho Chủ nghĩa Phục quốc. Những đợt hồi hương đã manh nha từ cuối thế kỷ thứ 19, nhưng phải sang đến những năm đầu của thế kỷ 20, được khích lệ bởi lý tưởng của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và tư tưởng Xã hội Chủ nghĩa, hàng ngàn người Do Thái trẻ tuổi

trong đó có cả Ben-Gurion đã quay trở về Palestine, khi đó còn ít người sinh sống và là một bộ phận bị lãng quên của Đế chế Ottoman. Những người tiên phong đã chinh phục đầm lầy, cải tạo đất hoang, phủ xanh đồi trọc, thành lập các ngành công nghiệp và xây

dựng các đô thị, làng mạc.

Kibbutz sơ khai là những nông trại cộng đồng, nghĩa là các nông dân cùng làm việc và phân chia tài sản thu được theo nguyên tắc bình quân. Tài sản như đất đai, nhà cửa và trang thiết bị, nhà máy và các công cụ đều thuộc sở

hữu của Kibbutz, tức là thuộc sở hữu chung của cả cộng đồng. Không có tài sản tư nhân vì khi gia nhập Kibbutz các thành viên chuyển tất cả tài sản của họ cho cộng đồng. Các Kibbutz đáp ứng tất cả các nhu cầu của các thành viên và gia đình của họ thông qua việc tổ chức một

mạng lưới các dịch vụ như các nhà ăn cộng đồng, các tổ giặt ủi chuyên trách, các dịch vụ và cơ sở vật chất khác. Toàn bộ lương của các thành viên đều được nộp tất cả cho Kibbutz để góp cho các hoạt động chung. Mỗi thành viên của Kibbutz đều được chăm sóc tất cả

mọi mặt từ khi ra đời. Kibbutz sẽ lo hết cho các nhu cầu của cộng đồng, từ ăn ở, đi lại, học hành cho con trẻ.

Khi Israel bước vào công nghiệp hóa đất nước vào những năm 1950-1960, các nông trại này đã bắt nhịp với sự phát triển công nghiệp đi liền với nông nghiệp.

Một lượng lớn các sản phẩm nông nghiệp của Israel sản xuất tại các Kibbutz, song công nghiệp mới là thế mạnh của các Kibbutz. Sản phẩm từ các Kibbutz thời kỳ này chiếm tới 80% sản lượng công nghiệp (chủ yếu là công nghệ thực phẩm và máy móc thiết bị) và chiếm

khoảng 20% sản lượng nông nghiệp toàn quốc. Trên thực tế, mức sống ở các Kibbutz cao hơn rất nhiều so với mức sống trung bình của người dân Israel trong nhiều năm.

Về đi lại, ai cần đi xa có thể lấy ô-tô của Kibbutz, đổ xăng miễn phí rồi tùy ý sử dụng. Các xã viên Kibbutz

không cần phải mua xe ô-tô riêng. Mỗi Kibbutz có khoảng 60 ô-tô con các loại để tại bãi xe có người quản lý. Nếu xã viên nào cần dùng xe, chỉ việc vào website của Kibbutz tìm chọn những xe nào còn sẵn rồi tới bãi xe lấy chìa khoá ô-tô. Xăng xe, phí sửa chữa và các chi phí khác

cho xe do Kibbutz chịu trách nhiệm.

Về ăn uống, nhà ăn tập thể cung cấp ngày hai bữa sáng và trưa cho tất cả các thành viên. Riêng bữa tối, các gia đình tổ chức ăn ở nhà để gắn bó tình cảm giữa các thành viên trong gia đình mình. Nhà ăn được tổ chức hiện đại và sang

trọng với đầy đủ các món ăn, bao gồm cả các món ăn cao cấp, không khác mấy so với các phòng ăn ở khách sạn hạng sang.

Về nhà cửa, Kibbutz xây dựng và cấp miễn phí nhà ở cho các gia đình xã viên. Khi cần xây dựng mở rộng và cải tạo nhà theo ý mình, chủ

nhà trao đổi với ban quản trị, sẽ có đội xây dựng đến thực hiện theo yêu cầu của chủ nhà, Kibbutz thanh toán chi phí. Kibbutz cấp miễn phí hoặc trả toàn bộ tiền điện, nước, gas cho các gia đình xã viên. Mỗi căn nhà giống như một biệt thự cao cấp, đầy đủ tiện nghi theo nhu cầu

của chủ nhà.

Về giáo dục, trong thời kỳ đầu khi Kibbutz mới thành lập, trẻ em của các hộ gia đình được tập trung lại để giáo dục theo lối giáo dục sớm của người Do Thái. Chúng có thể về với cha mẹ vào những buổi chiều hay những ngày cuối tuần. Sau này, trong

nỗ lực xây dựng mối quan hệ tình cảm gia đình bền chặt, nhiều Kibbutz đã để trẻ nhỏ ngủ tại nhà với cha mẹ cho tới tuổi đi học. Ở mẫu giáo, trẻ em được các bảo mẫu chăm sóc và giáo dục chu đáo tại nhà trẻ tập trung. Khi đến cấp học cao hơn, các trẻ được chỉ định làm

việc phù hợp với khả năng: nhỏ làm những việc đơn giản, vừa sức; lớn hơn phải làm một số việc trong Kibbutz và ở cấp trung học, mỗi tuần chúng phải dành một ngày làm một công việc trong một ngành nào đó của nền kinh tế Kibbutz. Ngoài ra, Kibbutz còn có sự hỗ trợ nhất định

cho những trẻ em có tài năng nổi trội cần một môi trường đặc biệt để phát triển.

Kibbutz có một vị trí đặc biệt trong việc xây dựng và phát triển Nhà nước Israel. Các Kibbutz đóng vai trò chủ đạo trong các quyết định mang tính quốc gia, thậm chí là cả trước khi

nhà nước Israel ra đời trong các lĩnh vực như: định hướng tư tưởng cho thanh niên, hỗ trợ những người mới nhập cư mới. Đáng chú ý nhất là việc một số lượng lớn những người dân Kibbutz đã và đang phục vụ trong các ngành khác nhau trong lực lượng quốc phòng Israel kể từ khi thành lập

Nhà nước với một tỷ lệ phần trăm lính tình nguyện cao, phục vụ trong các đơn vị quân sự có uy tín. Các Kibbutz cũng đã rất xuất sắc trong sáng tạo, đổi mới, kết hợp văn hóa truyền thống của người Do Thái với những yếu tố mới giúp thăng hoa những điểm đặc sắc của đất

nước Israel.

Kibbutz cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong bộ máy quốc phòng Israel. Trong thập niên 1950, rất nhiều các Kibbutz được các lực lượng quốc phòng có tên là Nahal thành lập. Không ít trong số đó nằm trong vùng biên giới còn chưa ổn định

của quốc gia. Trong Cuộc chiến Sáu Ngày, khi Israel thiệt hại 800 quân nhân thì 200 trong số đó là các thành viên của Kibbutz. Những đặc ân đặc lợi mà các thành viên Kibbutz được hưởng trong thập niên 1960 phản ánh rõ trong thành phần cơ cấu Quốc hội Israel (The Knesset).

Khi đó, chỉ 4% dân số Israel là người thuộc các Kibbutz nhưng có tới 15% số ghế Quốc hội thuộc về họ.

Một số mô hình tổ chức nông nghiệp như Nông trang tập thể của Liên Xô cũ, Công xã nhân dân của Trung Quốc hay Hợp tác xã của Việt Nam vào những

năm 1950-1960 cũng đã được xây dựng với tiêu chí tương tự như Kibbutz. Tuy nhiên trong khi hầu hết những mô hình này đã thất bại và bị “khai tử” thì Kibbutz vẫn sống khỏe và đang chuyển mình rất mạnh từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang mô hình quản lý

hiện đại, có các trung tâm nghiên cứu, sản xuất các mặt hàng công nghệ cao, thiết bị quốc phòng…

Trong buổi đầu sơ khai của Kibbutz, nông nghiệp được coi là nền kinh tế chủ lực. Ngày nay, các Kibbutz đã đa dạng hóa các ngành sản xuất của mình, mở rộng

cơ sở sang các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau. Tính đến năm 2013, có khoảng 273 Kibbutz nằm rải rác khắp đất nước Israel với số dân lên tới gần 152,9 ngàn dân. Doanh thu từ các Kibbutz vượt quá 32 tỷ Shekel, với hơn 70% là từ sản lượng của 350 nhà máy sản xuất và các

tập đoàn công nghiệp, xuất khẩu vượt 12 tỷ. Mặc dù chỉ với số dân chiếm hơn 2% dân số Israel (trong 273 Kibbutz) nhưng đóng góp của người dân Kibbutz cho nền sản xuất trong nước lại vượt xa tỉ lệ này bởi vì họ đã tạo ra khoảng 38% sản phẩm nông nghiệp và

sản xuất khoảng 8,4% sản lượng công nghiệp (không kể đến kim cương). Các cơ sở du lịch, các kho tàng nhà máy, các nơi giao dịch bán hàng gần đây trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế Kibbutz cũng như nền kinh tế quốc gia.

Các cơ quan dịch vụ

dành cho cộng đồng được thiết lập. Ngôn ngữ Hebrew, trước kia chỉ được dùng hạn chế trong nghi lễ tôn giáo và văn học nay đã được hồi sinh, được coi là ngôn ngữ của cuộc sống thường nhật.

Tác giả gốc Mỹ Ellis Shuman, đã đánh giá, Kibbutz chính "là ví dụ

thành công nhất thế giới về lối sống theo mô hình xã hội chủ nghĩa, một điều gần như không tưởng của nền dân chủ và chủ nghĩa quân bình”. Hơn một thế kỷ đã qua, Kibbutz vẫn tiếp tục tồn tại sau những thăng trầm của lịch sử. Tuy nhiên, người dân Kibbutz cũng như những người ngoài

Kibbutz đã đặt ra nhiều câu hỏi về tương lai của mô hình xã hội có một không hai trên thế giới này, đặc biệt là từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng vào những năm 1980 và những thay đổi sâu rộng về mặt thể chế vào những năm 1990.

Hiện Kibbutz cũng

đang tìm cách đối mặt với những thách thức của cuộc sống hiện đại trong thời đại công nghệ, đồng thời vẫn đang cố duy trì cơ chế bình đẳng ban đầu của mình. Các hoạt động truyền thống của Kibbutz trước đây thể hiện ở nguyên tắc quân bình còn duy trì ở một số ít các Kibbutz.

Thành viên của Kibbutz có nhu cầu kết nối nhiều hơn với thế giới bên ngoài cũng như có nhiều nhu cầu hơn về tư hữu tài sản. Vì thế, mọi điều chỉnh lúc này đều cần đến những cải cách to lớn. Một số người lo ngại rằng những thay đổi đó đang khiến Kibbutz đi quá xa so với các

nguyên tắc và giá trị ban đầu; trong khi đó một số khác tin rằng khả năng thích nghi và thỏa hiệp chính là chìa khóa cho sự tồn tại của Kibbutz. Dù có cải tổ thế nào thì Kibbutz cũng cần giải quyết được hai vấn đề lớn đang gặp phải về mặt kinh tế và phương thức hoạt động. Nói rõ

hơn, cần phải có một sự bứt phá để có được một nền kinh tế phát triển ổn định, thịnh vượng và một thể chế chặt chẽ với các nguyên tắc hoạt động thống nhất, đồng thuận với lòng dân.

Nguồn:

Trần Thị Thu Hương, 2013, Đ.H FPT, “KIBBUTZ – mô hình

làng cộng đồng trong sự nghiệp kiến quốc của Israel”.

CHƯƠNG V : CÂU CHUYỆN KHỞI NGHIỆP

Để có những bước đi đột phá, sáng tạo, tầm nhìn và sự “liều lĩnh”

phải thay thế cho kinh nghiệm. Đó chính là tư duy xuyên suốt trong quá trình “khởi nghiệp” của Israel.

Từ “khởi nghiệp”, trong tiếng Anh là “start-up”, thường dùng để chỉ các công ty nhỏ mới bắt đầu lập nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn bùng nổ thời Dot-com những

năm 1990. Những công ty này được khởi đầu với chỉ một - hai thành viên cùng có giấc mơ biến một ý tưởng công nghệ độc đáo nào đó thành hiện thực. Và thú vị hơn nữa, nhiều giấc mơ "khởi nghiệp" như vậy đã thành hiện thực ngay trong garage ô tô vì nhiều người thường lấy

garare ô tô của nhà riêng làm nơi làm việc khởi nghiệp của họ. Đó là câu chuyện của Silicon Valley nước Mỹ thời Dot-com những năm 1990. Còn cụm từ "Quốc gia Khởi nghiệp" (Start-up Nation), được dùng lần đầu tiên làm tiêu đề của cuốn sách nói về quá trình đổi mới của Israel

của hai tác giả Dan Senor and Saul Singer (xuất bản năm 2009), cũng bao hàm ý “khởi nghiệp” nhưng ở một qui mô lớn hơn, qui mô của một quốc gia. Quốc gia đó là Israel.

Đó là khung cảnh của Israel vào cuối những năm 1980, khi vòng xoáy lạm phát

dường như không thể ghìm cương với con số khủng khiếp 400% vào năm 1985, và kinh tế Israel đang trên bờ vực thẳm. Vực dậy nền kinh tế và tìm lại động lực để tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu sống còn của chính phủ Israel trong Chương trình Bình ổn Kinh tế năm 1985.

Ngay trong hoàn cảnh đó có hai yếu tố mới xuất hiện: thứ nhất là làn sóng nhập cư khá lớn bắt đầu từ cuối những năm 1980 kéo dài sang những năm 1990 với gần một triệu dân Do Thái từ Liên bang Xô viết cũ (trong đó có nhiều người có trình độ học vấn cao); và yếu tố thứ hai là sự

bùng nổ công nghệ Dot-com trên thế giới vào những năm 1990. Một quyết định chiến lược có tính bước ngoặt của chính phủ Israel vào thời điểm này là phát động đổi mới (innovation) thông qua tăng cường đầu tư vào khoa học, công nghệ, nghiên cứu và phát triển (Research

& Development – R&D). Nguồn nhân lực học vấn cao từ Liên bang Xô viết cũ đã có đất sử dụng và được đổ vào khu vực công nghệ cao để đáp ứng cho nhu cầu Dot-com đang tăng tốc vào giữa những năm 1990. Quốc gia khởi nghiệp Israel ra đời trong hoàn cảnh như thế.

Trong vòng 15-20 năm sau đó, vào những năm cuối 2010, Israel trở thành một trong những cường quốc công nghệ cao trên thế giới. Trong giai đoạn đó và kéo dài cho đến ngày nay, những công ty công nghệ và giới đầu tư toàn cầu đã tìm đường đến Israel và ở đây, họ tìm thấy sự kết

hợp độc đáo giữa óc sáng tạo, sự táo bạo và những con người quả cảm đầy trí tuệ.

Trong quá trình khởi nghiệp và đổi mới, Israel đã dành được rất nhiều những vòng nguyệt quế: tính đến 2010, Israel đứng đầu thế giới về chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển tính theo tỷ lệ

phần trăm của nền kinh tế, đó là hàng đầu cả về số lượng các công ty khởi nghiệp và kỹ sư tính theo tỷ lệ dân số (với gần 4.000 công ty khởi nghiệp đang hoạt động - nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác bên ngoài nước Mỹ), và đứng đầu trong vốn đầu tư mạo hiểm trên bình

quân đầu người. Số lượng các công ty Israel có tên trên sàn chứng khoán NASDAQ nhiều hơn tất cả các công ty của châu Âu cộng lại - Israel là quốc gia có mật độ các doanh nghiệp mới thành lập nhiều nhất thế giới. Sàn chứng khoán New York không chỉ là đối tượng duy nhất

bị Israel thu hút trong việc giao dịch cổ phiếu, mà còn đóng một vai trò quan trọng khác quyết định đối với tương lai khởi nghiệp của Israel: đó là đầu tư mạo hiểm (Venture Capital). Năm 2008, vốn đầu tư mạo hiểm bình quân đầu người ở Israel nhiều gấp 2,5 lần Mỹ, 30 lần so với

châu Âu, 80 lần so với Trung Quốc và 350 lần so với Ấn Độ. Xuất khẩu công nghệ cao năm 2010 của Israel có giá trị khoảng 18,4 tỷ USD một năm, chiếm hơn 45% kim ngạch xuất khẩu của Israel, theo Cục Thống kê Trung ương Israel.

CEO kiêm Chủ tịch Google, Eric Schmidt

nói rằng Mỹ là điểm đến số một cho các doanh nghiệp, nhưng "sau Mỹ, Israel là nơi tốt nhất". Cựu CEO của Microsoft, Steve Ballmer đã gọi Microsoft là một "doanh nghiệp Israel", vì số lượng và vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên người Do Thái trong công ty này.

Không tồi đối với một đất nước chỉ có khoảng tám triệu người.

Một câu hỏi thường hay được nhắc đến: làm thế nào mà Israel - một quốc gia của khoảng tám triệu người, chỉ có sáu mươi năm tuổi, thù địch bao quanh, trong một nhà nước liên tục chiến tranh kể từ khi thành lập

đến nay, không có tài nguyên thiên nhiên – lại có thể sản sinh số lượng các công ty khởi nghiệp nhiều hơn so với các quốc gia lớn, hòa bình và ổn định như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Canada và Anh Quốc. Kinh nghiệm gì của Israel, một thành viên mới của

OECD và một Quốc gia Khởi nghiệp như tên gọi trong cuốn sách của Dan Senor và Saul Singer, có thể đem ra cho chúng ta thảo luận và học hỏi? Tại sao là Israel mà không phải một nơi nào khác?

Có những ý kiến cho rằng “nghịch cảnh” là nguyên nhân chính giải

thích cho “hiện tượng Israel”. Vì trong nghịch cảnh, người ta mới bị “ép” phải phát huy tối đa khả năng sáng tạo, nhất là khi nghịch cảnh ấy lại mang ý nghĩa sống còn. Nhiều người khác nghĩ rằng yếu tố Do Thái đã góp phần không nhỏ. Khái niệm cho rằng dân Do Thái rất thông minh

đã ăn sâu vào tiềm thức phương Tây. “Tại sao Israel lại thành công đến vậy nhỉ? Đơn giản thôi, vì người Do Thái rất thông minh”. Thành công của Israel bị mặc định bằng một định kiến rất mơ hồ hơn là thực tế.

Rõ ràng rằng bí quyết thành công của Israel không chỉ phụ

thuộc vào tài năng của từng cá nhân. Ở nhiều quốc gia, cũng có những doanh nghiệp đơn lẻ thành công, nhưng sự thành công đó vẫn chỉ quẩn quanh trong cái "ao làng" chật hẹp. Israel lại hoàn toàn khác. Những doanh nghiệp khởi nghiệp của Israel thành công và đứng vững

không chỉ trong thị trường nội địa mà còn có khả năng thay đổi cục diện của các ngành công nghệ cao toàn cầu. Doanh nhân nổi tiếng Yossi Vardi của Israel nói rằng có một sự pha trộn toàn bộ các yếu tố để biến Israel thành một phép lạ khởi nghiệp. Bản thân ông đã đầu tư vào

hơn 80 công ty công nghệ cao của Israel trong đó có dịch vụ nhắn tin trên mạng đầu tiên mà ai cũng biết là ICQ. Ông đã bán rất nhiều trong số đó cho các gã khổng lồ công nghệ như AOL, Microsoft, Yahoo và Cisco. “Nếu bạn nhìn vào cách đất nước này được tạo ra, nó thực sự

là một đất nước khởi nghiệp trên quy mô lớn", Vardi nói. Ông là người được mệnh danh là cha đỡ đầu của ngành công nghiệp công nghệ cao của Israel.

Trong thập niên 1980, nền kinh tế của Israel vẫn còn đi theo cách tiếp cận kiểu nghiệp đoàn do chính

phủ Israel độc quyền kiểm soát, với quyền sở hữu công cộng khá phổ biến và thương mại vô cùng hạn chế [tham khảo Chương IV: Chính sách Phát triển Kinh tế]. Cái gọi là “thập niên mất mát” sau Cuộc chiến Yom Kippur năm 1973 đã dẫn đến nợ công tăng gần 300% GDP. Israel

khập khiễng trên đôi chân của mình cho đến năm 1985, khi mà Chương trình Ổn định Kinh tế năm 1985 được khởi động và dần dần kiểm soát được tình trạng lạm phát phi mã và nợ công gia tăng như không thể ghìm cương được.

Qua những năm

1990, với chương trình đổi mới của chính phủ Israel, sự xuất hiện của ngành công nghệ cao dựa trên xuất khẩu đã thực sự đưa nền kinh tế của đất nước đi đúng hướng, với tốc độ tăng trưởng GDP ít nhất là 4% một năm. Trong vòng 20 năm tiếp theo, các công ty khởi nghiệp

Israel đã phát triển những công nghệ đột phá trong các lĩnh vực như máy tính, công nghệ sạch và khoa học đời sống,… nâng khu vực công nghệ cao của Israel lên nhóm hàng đầu trên thế giới. Ổ đĩa flash, ống đỡ động mạch tim, trò chuyện trực tuyến (tin nhắn tức khắc) và

shopping.com chỉ là một vài trong số hàng nghìn những sáng tạo mà Israel đã đạt được trong hai thập niên qua. Các ngành công nghiệp công nghệ cao chiếm gần 50% tổng xuất khẩu công nghiệp ngày nay, theo số liệu của OECD năm 2011. Từ năm 1995 đến năm 2004, Israel đã tăng

chi tiêu cho R&D, tính theo phần trăm GDP, từ 2,7% đến 4,6%, một tỷ lệ cao hơn so với bất kỳ quốc gia OECD nào.

LÝ DO DẪN ĐẾN THÀNH CÔNGTrong khi công nhận rằng có một sự pha trộn rất nhiều các yếu tố để biến Israel thành một phép lạ khởi nghiệp, hai tác giả Senor

và Singer của cuốn sách "Quốc gia Khởi nghiệp", trong nỗ lực để giải thích về sự thành công của Israel trong lĩnh vực này, đã loại bỏ những lý do ngoại lệ về dân tộc hay tôn giáo, cũng không đề cập đến "tính Do thái nhất thể" hay thậm chí tài năng cá nhân là lý do chính dẫn đến sự thành

công về công nghệ cao của Israel. Theo hai tác giả thì có hai yếu tố chính đã đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế của Israel. Đó là nhập cư và nghĩa vụ quân sự bắt buộc.

Cũng như Senor và Singer, nhiều học giả Do Thái cho rằng người nhập cư đóng một vai trò

quan trọng trong việc tạo ra phép màu kinh tế Israel. Gidi Grinstein, chủ tịch và là người sáng lập Reut Institute trụ sở tại Israel, đã nói rằng: "Người nhập cư không sợ bắt tay lại từ đầu. Họ được định nghĩa là những con người thích mạo hiểm. Quốc gia của người nhập cư là quốc

gia của những tay chơi khởi nghiệp”. Từ những người sống sót của Holocaust cho đến những người Do Thái từ chối luật lệ của Liên bang Xô viết rồi đến người Do Thái Ethiopia, Nhà nước Israel luôn là vùng đất của người nhập cư: 9 trong 10 người Do Thái ngày nay là dân

nhập cư hoặc là con cháu thế hệ thứ nhất hay thứ hai của dân nhập cư. Israel giờ là nhà của hơn 70 quốc tịch và các nền văn hóa khác nhau. Đặc điểm về nhân khẩu học này, gây ra sự phân đoạn của cộng đồng Do Thái tiếp diễn cho đến ngày nay, luôn là một động lực tuyệt vời để họ thử

vận may, chấp nhận rủi ro. Và nói cho cùng thì người nhập cư không có gì để mất.

Hai tác giả cũng cho rằng một yếu tố quan trọng khác cho sự tăng trưởng kinh tế của Israel có thể tìm thấy trong nền văn hóa của Lực lượng Phòng vệ Israel (Israel Defense Forces– IDF),

trong đó nghĩa vụ quân sự là bắt buộc đối với giới trẻ Israel. Đối với học sinh tốt nghiệp trung học, ngoài các trường Đại học hàng đầu của Israel thì những cơ sở đào tạo quốc gia được xem là ngang hàng với Harvard, Princeton và Yale chính là các đơn vị tinh nhuệ của quân đội.

Đó là những đơn vị công nghệ cao như đơn vị tình báo tinh hoa 8200, sư đoàn hệ thống máy tính Mamram, Talpiot – đơn vị kết hợp công nghệ với những hoạt động biệt kích hàng đầu. Học viên ở đây phải giỏi toán, lý, được tiếp cận với những công nghệ hiện đại nhất và thường xuyên được

nhắc nhở đưa ra những ý tưởng sáng tạo trong lĩnh vực như an ninh máy tính, mật mã, thông tin liên lạc và chiến tranh điện tử. Đây là tinh hoa của những tinh hoa trong quân đội Israel. Rất nhiều học viên ở đây, sau khi ra khỏi quân đội, đã trở thành những học giả, doanh nhân thành

đạt hàng đầu của Israel như những ông chủ của NICE Systems, Compugen…

Giáo sư Niron Hashai của Trường Quản trị Kinh doanh Jerusalem tại Đại học Hebrew nói: “Quân sự cho phép những người trẻ tuổi trong các đơn vị đặc nhiệm rèn luyện các

kỹ năng công nghệ, điều hành các dự án công nghệ lớn ở độ tuổi rất trẻ, nơi họ cần phải ứng biến để có được giải pháp một cách nhanh chóng".

Mô hình thử nghiệm là mô hình được áp dụng khá phổ biến trong quân đội cũng như doanh nghiệp Israel. Trong các

đơn vị tinh nhuệ của Israel, mỗi ngày là một "thử nghiệm", mỗi trận đánh là một "thử nghiệm". Việc chú trọng vào những bài học hữu ích, có tính ứng dụng thay vì những học thuyết máy móc giáo điều là đặc trưng trong quân đội Israel. Truyền thống từ trước đến nay của quân

đội Israel là “không có truyền thống”. Giới chỉ huy và binh lính không quá gắn bó với bất kỳ ý tưởng hoặc giải pháp nào chỉ vì chúng từng hữu dụng trong quá khứ. Quân đội Israel luôn củng cố đặc tính “khởi nghiệp”, tính sáng tạo, và hạn chế phân cấp cổ điển. Qua huấn luyện

trong quân đội bắt buộc cho tất cả người dân, ở cùng lứa tuổi, người Israel đã ở một tầng tư duy cao hơn rất nhiều so với dân tộc các nước khác trên thế giới, kể cả người Mỹ.

Với một "văn hóa khởi nghiệp" đặc sắc như vậy được áp dụng ngay trong quân đội,

nghĩa vụ quân sự IDF đã tạo ra các doanh nhân tiềm năng với những cơ hội để phát triển hàng loạt các kỹ năng khác nhau và kết nối trong xã hội. Nghĩa vụ quân sự IDF cũng đã cung cấp những trải nghiệm giúp người lính phát huy trách nhiệm trong một môi trường tương đối

chưa phân cấp, nơi mà sự sáng tạo và trí thông minh được đặt lên hàng đầu. Những người lính IDF được hướng dẫn rất ít từ cấp trên, và được kỳ vọng có khả năng ứng biến, thậm chí nếu điều này có nghĩa là phá vỡ một số quy tắc được gọi là truyền thống trong quân đội các nước

phương Tây.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

Không thể không nhắc đến vai trò của chính phủ Israel trong cuộc cách mạng đổi mới. Tiến sĩ Orna Berry, chuyên gia đầu tư mạo hiểm Israel, trong khi đề cập đến vai trò của chính phủ Israel, khẳng định

rằng không nghi ngờ gì khi nói rằng những chính sách thông minh và sự quyết đoán của chính phủ Israel đã đóng một vai trò có tính chất quyết định trong việc thúc đẩy sự đổi mới. bà Berry nói: “Chính phủ Israel đã thực hiện một quyết định chiến lược quan trọng để khởi động

khu vực công nghệ cao bằng cách cung cấp hỗ trợ tài chính cho hoạt động R&D, rất hợp lúc và hợp thời". "Chính sách này đã hóa giải những thất bại về thị trường và hạn chế rủi ro cao trong việc điều hành một thị trường địa lý cô lập như Israel." Berry rất hiểu hệ thống này. Bà đã

nhìn thấu nó qua cả hai khu vực tư nhân và khu vực công cộng. Ngoài sự nghiệp 25 năm trong các ngành khoa học và công nghệ, Berry là Khoa học gia Trưởng (Chief Scientist) trong giai đoạn 1996-2000, với trọng trách áp dụng phương pháp tiếp cận thực hành của chính phủ

Israel vào đổi mới. Văn phòng của Khoa học gia Trưởng (Office of the Chief Scientist - OCS) được thành lập vào năm 1969 trực thuộc Bộ Công nghiệp, Thương mại và Lao động, cuối cùng đã trở thành một nhân tố quan trọng trong cuộc bùng nổ công nghệ cao của Israel.

Hai chương trình mà chính phủ Israel đã có những quyết sách rất đúng đắn và mang đầy tính chiến lược trong công cuộc đổi mới: đó là Ngành đầu tư mạo hiểm và Chương trình vườn ươm công nghệ. Tên gọi “đầu tư mạo hiểm” tại Israel hàm ý đầu tư tài chính cho các công ty

khởi nghiệp của Israel trong giai đoạn đầu, có tiềm năng lớn nhưng rủi ro cao. Mạo hiểm có nghĩa là có thể mất. Phải có lòng tin, và ngoài ra phải có máu "liều lĩnh" khi khởi động một chương trình như thế, ở cấp quốc gia. Kết quả là Ngành Đầu tư Mạo hiểm và Chương trình Vườn

ươm Công nghệ của Israel đã thành công rực rỡ và đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực công nghệ cao đang bùng nổ mang biệt danh “Silicon Wadi”, đứng thứ hai trên thế giới trong tầm quan trọng sau đối tác “Silicon Valley” của mình ở California, USA.

Vườn ươm công nghệ

Israel may mắn có một nguồn nhân lực vào cuối những năm 1980 sang đầu những năm 1990 để cấp nhiên liệu cho sự bùng nổ: đó là làn sóng nhập cư của gần một triệu dân Do Thái từ Liên bang Xô viết cũ với khoảng

82.000 khoa học gia, bác sĩ, kỹ sư đào tạo tại Nga. Số tài năng này đã được hòa nhập vào thị trường lao động nội địa, mang theo các kỹ năng khoa học và công nghệ thông tin rất hữu dụng. Cộng đồng Do Thái Diaspora ở các quốc gia khác cũng cung cấp một số lớn các nhà nghiên cứu

tài năng.

"Chính sách của chính phủ Israel lúc này nhắm vào mục tiêu là giải phóng tiềm năng ẩn dấu của nguồn nhân lực dồi dào này", bà Berry nói. Chương trình Vườn ươm Công nghệ (The Technological Incubator Programme) được chính phủ Israel thành lập vào

năm 1991, nhằm tài trợ một phần chi phí đầu tư cho những người nhập cư tài năng đến từ Liên Xô và giúp họ bí quyết để trở thành những doanh nhân thành đạt. Chương trình được OCS điều hành với mục đích lựa chọn những doanh nghiệp có tiềm năng cho những vườn ươm công

nghệ này. Sáu vườn ươm công nghệ đầu tiên đã được thiết kế để tạo giống và phát triển công nghệ trong giai đoạn khởi đầu. Ngày nay có 24 vườn ươm như vậy trên khắp Israel, cùng với 65% các dự án được nghiên cứu và phát triển liên quan đến khoa học. Kể từ khi những công ty

hạt giống đầu tiên ra đời từ Chương trình Vườn ươm Công nghệ vào năm 1993, 61% được đảm bảo tài trợ tiếp theo và 40% vẫn đang hoạt động cho đến ngày nay. Trong năm 2007, các công ty hạt giống từ những vườn ươm công nghệ huy động được 435 triệu USD trong các quỹ

tư nhân, tăng 74% so với năm 2006. Theo OECD, khu vực tư nhân từ đó đến nay đã đầu tư trên 2,5 tỷ USD cho các công ty hạt giống từ những vườn ươm công nghệ. Hiện tại, OCS phân bổ khoảng 1 tỷ USD mỗi năm cho các vườn ươm và các chương trình khác nhằm khuyến khích phát

triển công nghệ.

Cốt lõi của Chương trình Vườn ươm Công nghệ của Israel là qui trình tài trợ rất chọn lọc của Khoa học gia Trưởng. Thông qua sáng kiến này, các công ty khởi nghiệp trình Đề xuất R&D (R&D Proposal) lên Khoa học gia Trưởng, và tài trợ

được trao trên cơ sở cạnh tranh, bảo đảm cung cấp từ 66% đến 90% chi phí nghiên cứu. “Chúng tôi xem xét các đề xuất theo tính khả thi kỹ thuật và thương mại, khả năng rủi ro và tiềm năng của các dự án…”, bà Berry nói. Các khoản tài trợ thực sự là các khoản cho vay với rủi ro

cao – và các dự án thành công phải hoàn trả lại cho Văn phòng của Khoa học gia Trưởng thông qua việc khấu trừ một phần nhỏ trong doanh thu hàng năm.

Yozma và ngành đầu tư mạo hiểmNgành đầu tư mạo hiểm (venture capital industry) của Israel được khai sinh vào

năm 1985, khi quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tiên của Israel, Athena Venture Partners, được thành lập bởi Thiếu tướng Dan Tolkowsky, cựu Tham mưu trưởng Lực lượng Không quân Israel; Tiến sĩ Gideon Tolkowsky; và Frederick R. Adler, một trụ cột của ngành công nghiệp đầu

tư mạo hiểm Hoa Kỳ - người đã ý thức được tầm quan trọng của việc đưa các công ty công nghệ cao của Israel lên sàn chứng khoán NASDAQ. Tiếp đó, vào năm 1990, Gideon Tolkowsky và Yadin Kaufmann thành lập công ty đầu tư mạo hiểm thứ hai của Israel,

"Veritas Venture Capital Management", có chủ đầu tư là Tổng công ty Anglo American của Nam Phi và De Beers. Sự thành công của ngành đầu tư mạo hiểm tại Israel tiếp tục với Chương trình Yozma (tiếng Hebrew có nghĩa là "sáng kiến"), một sáng kiến của chính phủ

vào năm 1993 với lời mời chào các ưu đãi thuế hấp dẫn cho các đầu tư mạo hiểm vốn nước ngoài tại Israel và hứa hẹn sẽ tăng gấp đôi bất kỳ đầu tư nào với kinh phí từ chính phủ. Mục đích của Chương trình Yozma là làm sao có thể hấp dẫn các quỹ đầu tư mạo hiểm phương Tây,

đặc biệt là Hoa Kỳ, vào đầu tư tại Israel. Yigal Erlich, cha đẻ của ngành đầu tư mạo hiểm Israel, nhận thấy rằng, trước Yozma, người Do Thái có thể đã thành công trong nghiên cứu và phát triển công nghệ của mình, nhưng họ không thật sự thành công trong việc thương mại hóa sản

phẩm và phát triển công ty của mình. Ông dần dần bị thuyết phục rằng việc thiết lập nên một ngành đầu tư mạo hiểm tư nhân là liều thuốc giải duy nhất. Tuy nhiên để thành công, ngành đầu tư mạo hiểm Israel cần phải xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ với các thị trường tài chính nước

ngoài. Vấn đề không chỉ là tiền mà là nghệ thuật kinh doanh, cái mà Israel còn thiếu. Có cả ngàn quỹ đầu tư mạo hiểm tại Hoa Kỳ đã đóng góp cho sự thành công của Silicon Valley và Erlich muốn tìm cách hấp dẫn họ đến Israel.

Chương trình Yozma bắt đầu vào năm 1993

thông qua quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tiên của mình, Yozma I. Xuất phát từ một ý tưởng của chính phủ nhằm thúc đẩy đầu tư mạo hiểm tại Israel, Yozma I đã làm biến đổi cảnh quan trong nước của các đầu tư cổ phần tư nhân. Được thành lập với ngân sách ban đầu là 100 triệu

USD vào năm 1993, Yozma I đã thành lập 10 quỹ đầu tư mạo hiểm (venture capital fund), đóng góp lên đến 40% của tổng vốn đầu tư. Phần còn lại được cung cấp bởi các nhà đầu tư nước ngoài bị hấp dẫn bởi bảo hiểm rủi ro. Còn có một quỹ 20 triệu USD để dành riêng đầu

tư trực tiếp cho các công ty công nghệ.

Như đã nói ở trên, điểm sáng trong Chương trình Yozma là nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài qua việc "mời chào" các loại ưu đãi thuế hấp dẫn đối với bất kỳ khoản đầu tư mạo hiểm của nước ngoài ở Israel và hứa hẹn tăng

gấp đôi bất kỳ đầu tư nào bằng các quỹ của chính phủ. Theo đề xuất của Chương trình Yozma, nếu các hãng đầu tư mạo hiểm huy động được 16 triệu USD thì sẽ nhận được tám triệu USD của chính phủ. Tuy nhiên, độ hấp dẫn thực sự của Chương trình Yozma đối với các

quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài là cơ hội tăng giá được tích hợp trong chương trình. Cụ thể là chính phủ sẽ giữ 40% cổ phiếu của quỹ, nhưng sau 5 năm nếu quỹ thành công, thì đối tác được quyền mua lại số cổ phiếu đó với giá rẻ cộng thêm lãi xuất hàng năm. Đây là một phần

thưởng kép: thứ nhất là chính phủ chịu chia sẻ rủi ro nếu dự án thất bại, và thứ hai là nếu dự án thành công thì nhà đầu tư lại được nhận thêm phần thưởng như đã nói trên. Với một cơ hội đầu tư nhiều ưu đãi như thế, các nhà đầu tư mạo hiểm nước ngoài đã không còn gì phải đắn đo.

Chín trong số 15 công ty được Yozma I đầu tư đã ra IPO (Initial Public Offering – Phát hành lần đầu ra công chúng) hoặc đã được mua lại. “Năm 1997, chính phủ đã nhận lại đầu tư ban đầu với lãi suất 50% và các quỹ đầu tiên đã được tư nhân hóa,” bà Berry nhớ lại.

10 quỹ Yozma I được tạo ra trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến 1997 huy động được hơn 200 triệu USD với sự giúp đỡ từ quỹ của chính phủ. Những quỹ này đã được mua lại hoặc tư nhân hóa trong vòng năm năm, và ngày nay chúng quản lý gần ba tỷ USD tiền vốn và hỗ trợ

hàng trăm công ty khởi nghiệp Israel. Yozma I như một que diêm nhỏ đã làm thổi bùng lên một ngọn lửa lớn. Một báo cáo gần đây của OECD về đổi mới đã gọi Yozma là "chương trình thành công và độc đáo nhất trong lịch sử dài hơi của Israel về chính sách đổi mới."

Với sự ủng hộ của các nhà đầu tư nổi tiếng của Mỹ, châu Âu và Israel, Chương trình Yozma đã cho ra đời quỹ thứ hai, Yozma II, bắt đầu hoạt động vào tháng Chín năm 1998 và quỹ thứ ba, Yozma III vào năm 2002. Yozma II & III tiếp tục chiến lược thành công của Chương

trình Yozma trong việc đầu tư trực tiếp vào các công ty công nghệ và đóng một vai trò quan trọng như là một nhà đầu tư giá trị gia tăng bằng cách tuyển dụng các nhà quản lý cấp cao, xây dựng các chiến lược kinh doanh, huy động các dòng vốn bổ sung và thu hút các nhà đầu tư

chiến lược và tài chính cho các công ty đầu tư của mình.

Yozma quan tâm đầu tư vào những công ty công nghệ trong những lĩnh vực mà Israel đã chứng minh là đứng đầu thế giới. Chương trình nhắm vào các công ty tăng trưởng cao trong các lĩnh vực truyền

thông, công nghệ thông tin và khoa học đời sống. Với thành công của Chương trình Yozma, từ năm 1991 đến năm 2000, các kinh phí đầu tư mạo hiểm hàng năm của Israel, hầu hết là tư nhân, tăng gần 60 lần, từ 58 triệu USD lên đến 3,3 tỷ USD. Số công ty ra đời nhờ vốn huy

động từ các quỹ đầu tư mạo hiểm Israel tăng từ 100 lên 800. Doanh thu công nghệ thông tin của Israel tăng từ 1,6 tỷ USD lên 12,5 tỷ USD. Vào năm 1999, Israel đứng thứ hai chỉ sau Hoa Kỳ trong vốn cổ phần tư nhân trong tỷ lệ phần trăm của GDP. Israel cũng dẫn đầu thế giới về

sự đóng góp của đầu tư mạo hiểm công nghệ cao đối với tăng trưởng với con số không ngờ là 70%. Theo OECD, Israel cũng được xếp hạng đầu trên thế giới trong chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) theo tỷ lệ phần trăm của GDP.

Ngành đầu tư mạo

hiểm của Israel đã đóng một vai trò quan trọng trong giai đoạn bùng nổ công nghệ vào những năm 1990. Nhưng vào năm 2000 ngành công nghệ Israel bị đe dọa từ nhiều phía: bong bóng công nghệ toàn cầu vỡ, Tiến trình Hòa bình Oslo chấm dứt với sự thất bại của Hội nghị Thượng

đỉnh Trại David năm 2000, sự bùng nổ của Intifada thứ hai với một làn sóng đánh bom tự sát ở các thành phố Israel tạm thời xóa sổ ngành du lịch. Từ năm 1996 đến 2000, xuất khẩu công nghệ của Israel đã tăng hơn gấp đôi, từ 5,5 tỷ USD đến 13 tỷ USD. Khi bong bóng công

nghệ vỡ, kim ngạch xuất khẩu giảm nhẹ xuống gần 11 tỷ vào năm 2002 và 2003, nhưng rồi tăng vọt lên 18 tỷ USD vào năm 2008. Cũng trong năm 2008, đầu tư mạo hiểm của Israel đứng ở mức 1,9 tỷ USD – tăng 19% so với năm trước đó. Có thể nói rằng cỗ máy công nghệ cao của

Israel chậm lại không đáng kể dù bị tác động bởi nhiều yếu tố tiêu cực trong giai đoạn 2000 đến năm 2004.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2010 cũng ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng sẵn có của vốn đầu tư mạo hiểm nội địa. Trong năm 2009, có 63 vụ sáp

nhập và mua lại trong thị trường Israel với tổng trị giá 2,54 tỷ USD; thấp hơn 7% so với mức năm 2008 (2,74 tỷ USD), khi 82 công ty Israel đã được sáp nhập hoặc mua lại; và thấp hơn 33% doanh thu của năm 2007 (3,79 tỷ USD) khi 87 công ty Israel đã được sáp nhập hoặc mua lại.

Năm 2009 và 2010 là hai năm mà khủng hoảng tài chính toàn cầu đang trong tình trạng đen tối nhất.

Theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu IVC (Israel Venture Capital Research Center), các quỹ đầu tư mạo hiểm của Israel huy động được 796 triệu

USD trong năm 2011, sau khi không huy động được gì trong năm 2010, và chỉ 256 triệu USD trong năm 2009, ít hơn 76% so với năm 2008. Con số “0” trong năm 2010 chính là đỉnh điểm của khủng hoảng tài chính thế giới 2007-2010. Các số liệu thống kê gần đây nhất cho thấy

các quỹ đầu tư mạo hiểm Israel huy động được 607 triệu USD trong năm 2012.

Những số liệu trên đây cho thấy năm 2011 là năm Israel đã thoát ra khỏi khủng hoảng.

Các quỹ đầu tư mạo hiểm của Israel đã đầu tư 525 triệu USD vào các công ty của Israel trong

năm 2011, tăng 42% so với năm 2010, và tăng 28% so với năm 2009; đóng góp 25% trong tổng vốn đầu tư của Israel, thấp nhất trong thập niên qua, khi tỷ lệ trung bình là 40%.

Trong năm 2011, 546 công ty công nghệ cao của Israel đã thu hút 2,14 tỷ USD, tăng 70%

so với 1,26 tỷ USD trong năm 2010, và tăng 91% so với 1,2 tỷ USD trong năm 2009. Khu vực Internet đã thu hút phần lớn nhất của những đầu tư lần đầu trong thập niên qua, với 482 triệu USD hoặc 23% tổng vốn huy động, tiếp theo là khu vực truyền thông với 432 triệu USD hoặc

20%, và khu vực phần mềm với 415 triệu USD hoặc 19% tổng vốn huy động. Các ngành khoa học đời sống cũng thu hút sự chú ý của nhà đầu tư với 13% vốn huy động trong năm 2011 hay 75 triệu USD.

Trong lịch sử, sự phát triển của ngành đầu tư mạo hiểm của Israel

đã trải qua sáu chu kỳ dựa trên quỹ huy động theo những năm vintage68 bắt đầu vào năm 1992 và đạt đỉnh điểm vào năm 2000, khi trên 2,8 tỷ USD đã được huy động. Trong chu kỳ thứ sáu hiện tại bắt đầu vào năm 2011, cùng với ba chu kỳ trước đó (từ năm 2000), các quỹ đầu

tư mạo hiểm của Israel đã thu hút được 10,7 tỷ USD, gần 73% của 14,7 tỷ USD đã được phân bổ riêng cho các khoản đầu tư vào công nghệ cao của Israel giữa những năm 1992 và 2011.

Trong 10 năm (2003-2012), các quỹ đầu tư mạo hiểm của Israel tổng cộng đã thu hút

6,77 tỷ USD. Vốn có sẵn cho đầu tư của các quỹ đầu tư mạo hiểm Israel vào đầu năm 2013 đạt xấp xỉ 2,1 tỷ USD. Trong số này, 484 triệu USD (23%) được dành riêng cho các khoản đầu tư ban đầu và phần còn lại dành cho các đầu tư tiếp theo.

Trong vài năm qua,

ngành công nghiệp công nghệ cao của Israel đã trở nên toàn cầu hơn về đầu tư với dòng vốn đáng kể được thu hút từ các công ty đầu tư mạo hiểm nước ngoài. Đầu tư cao kỷ lục vào các công ty Israel trong năm 2011 cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đang tiếp tục tìm thấy sự hấp dẫn của

thị trường Israel, một xu hướng hy vọng sẽ tiếp tục trong các năm tiếp theo. Theo khảo sát mới nhất của IVC, trong năm 2011 các công ty của Israel đã thu hút đầu tư được 2,14 tỷ USD, 25% trong số đó đến từ các quỹ đầu tư mạo hiểm của Israel. Phần còn lại đến từ các nhà đầu tư

Venture Partners, Accel Partners và Greylock Partners, không có chi nhánh tại Israel, nhưng vẫn tích cực đầu tư vào Israel thông qua các chuyên gia trong nước.

Ngày hôm nay, các quỹ khởi nguồn từ Yozma đã tạo thành xương sống vững chắc của thị trường đầu tư

mạo hiểm Israel.

SILICON WADISilicon Wadi ("Thung lũng Silicon") là một khu vực có mật độ cao các ngành công nghiệp công nghệ cao nằm trên vùng đồng bằng ven biển Israel, tương tự như Silicon Valley ở California của Hoa Kỳ. Silicon Wadi

được coi là đứng thứ hai về tầm quan trọng trên thế giới chỉ sau đối tác Silicon Valley ở California. Khu vực này bao phủ phần lớn diện tích của Israel, nhưng đặc biệt tập trung trong các vùng xung quanh Tel Aviv bao gồm các cụm nhỏ xung quanh các thành phố Ra’anana,

Petah Tikva, Herzliya, Netanya, thành phố hàn lâm của Rehovot và láng giềng Rishon Le Zion. Ngoài ra, các cụm công nghệ cao có thể được tìm thấy ở Haifa và Caesarea, và gần đây ở Jerusalem và các thị trấn lân cận gần Tel Aviv.

Silicon Wadi của Israel là một cách nói

chơi chữ dựa theo tên gọi Silicon Valley của California, ở một khía cạnh nào đó cũng giống như một lời thách thức với người bạn đối tác Hoa Kỳ, xem ai sẽ thắng ai trong cuộc chạy đua công nghệ toàn cầu. “Wadi” trong tiếng Ả Rập có nghĩa là một thung lũng hoặc lòng

sông khô, cũng thường được sử dụng trong tiếng Do Thái thông tục.

Những ngày khởi đầu [những năm 1960 – những năm 1970]

Các công ty công nghệ cao của Israel ban đầu bắt đầu hình thành vào những năm 1960. Năm 1961, ECI Telecom được thành lập, tiếp theo

vào năm 1962 là Tadiran and Elron Electronic Industries mà được nhiều người gọi là “Fairchild69 của Israel”. Số lượng doanh nghiệp thành công quốc tế tăng trưởng chậm, với chỉ một hoặc hai công ty thành công mỗi năm cho đến đầu những năm 1990. Motorola là tập

đoàn đầu tiên của Mỹ đã thiết lập một đơn vị R&D tại Israel vào năm 1964. Trung tâm này ban đầu phát triển các sản phẩm không dây bao gồm hệ thống tưới tiêu từ xa và sau đó phát triển những chip hàng đầu cho máy vi tính như 68030. Sau lệnh cấm vận vũ khí của Pháp

năm 1967, Israel buộc phải phát triển một ngành công nghiệp quân sự trong nước, trong nỗ lực phát triển một công nghệ tiên tiến vượt trội hơn các nước láng giềng. Một số các công ty quân sự bắt đầu tìm kiếm và phát triển các ứng dụng dân sự dựa trên công nghệ quân sự. Trong

thập niên 1970 có nhiều sáng kiến thương mại hơn, rất nhiều trong số đó dựa trên R&D quân sự, bao gồm: Scitex - hệ thống in kỹ thuật số, Elscint – hệ thống cung cấp các giải pháp về hình ảnh y khoa.

Các công ty công nghệ cao tiếp tục vật lộn trong suốt thời gian này

trong việc tiếp thị và thương mại hóa sản phẩm, nhưng không đạt được nhiều thành công.

Thị trường phần mềm thế giới cất cánh [những năm 1980 – đầu những năm 1990]

Dần dần, các ngành công nghiệp máy tính thế giới chuyển trọng tâm từ phần cứng (trong

đó Israel không có lợi thế) sang các sản phẩm phần mềm (trong đó nguồn nhân lực đóng một vai trò lớn hơn). Israel đã trở thành một trong những quốc gia đầu tiên cạnh tranh trong thị trường phần mềm toàn cầu. Đến năm 1980 một tập hợp đa dạng của các công ty phần mềm

đã phát triển. Những công ty này cố gắng tìm kiếm những lỗ hổng không bị chi phối bởi các công ty Mỹ và từ năm 1984 đến năm 1991, xuất khẩu thuần túy phần mềm của Israel đã tăng từ 5 triệu USD đến 110 triệu USD. Nhiều ý tưởng quan trọng được phát triển bởi

các thành viên tốt nghiệp của Mamram, công ty máy tính của quân đội Israel, được thành lập trong thập niên 1960.

Trong những năm 1980 và đầu những năm 1990 một số công ty phần mềm thành công nổi lên từ Israel, bao gồm: Amdocs (thành lập năm 1982), Cimatron

(thành lập năm 1982), Doanh nghiệp Phần mềm Magic (thành lập năm 1983), Comverse (thành lập năm 1983), Aladdin Knowledge Systems (thành lập năm 1985), NICE Systems (thành lập năm 1986), Mercury Interactive (thành lập năm 1989) và Check Point Software

Technologies (thành lập năm 1993).

Những năm 1990 chứng kiến sự cất cánh thực sự của ngành công nghiệp công nghệ cao ở Israel, và với sự chú ý của truyền thông quốc tế đã làm nâng cao nhận thức về sự đổi mới trong cả nước. Tăng trưởng gia tăng, trong khi dân

nhập cư mới từ Liên Xô sẵn sàng đáp ứng cho lực lượng lao động công nghệ cao. Thỏa thuận hòa bình Oslo 1993 đã giúp cải thiện môi trường đầu tư và Silicon Wadi bắt đầu phát triển thành một cụm công nghệ cao đáng chú ý trên thế giới.

Dot-com bùng nổ

[giữa những năm 1990 – đầu những năm 2000]

Năm 1998, Mirabilis, một công ty Israel đã phát triển ứng dụng tin nhắn tức thời ICQ, sau 18 tháng thành lập và không có doanh thu, đã được America Online (AOL) mua lại với giá 407 triệu USD

tiền mặt. ICQ là một phần mềm ứng dụng có thể nói là đã cách mạng hóa phương thức thông tin liên lạc trên Internet. Các dịch vụ miễn phí đã thu hút được một cơ sở người dùng khoảng 15 triệu trong thời gian đó và vào năm 2001, ICQ đã có hơn 100 triệu người dùng trên toàn thế

giới.

Sự thành công của Mirabilis gây ra cơn sốt Dot-com ở Israel. Hàng ngàn công ty khởi nghiệp được thành lập giữa năm 1998 và 2001, thu hút vốn đầu tư mạo hiểm từ 1.851 triệu USD trong năm 1999 lên tới đỉnh điểm 3.701 triệu USD vào năm 2000.

Trên 50 công ty Israel đã ra IPO trên sàn NASDAQ và các thị trường chứng khoán quốc tế khác trong thời gian đó.

Bức tranh đổi mới của IsraelTrong hơn 50 năm, nhu cầu nội địa đã thúc đẩy mở rộng công nghiệp của Israel, trong khi dân số của đất nước

phát triển nhanh chóng và mức sống tăng cao không ngừng. Gần đây, nhu cầu thế giới đối với các công nghệ tiên tiến của Israel, phần mềm, các thiết bị điện tử và các thiết bị tinh vi khác đã kích thích tăng trưởng công nghiệp. Vị thế cao của Israel trong công nghệ là kết quả của việc

đặt trọng tâm nghiêm túc vào giáo dục đại học cùng với nghiên cứu và phát triển. Yếu tố văn hóa đóng góp vào việc mở rộng bao gồm đặc trưng “chutzhap” (tiếng Hebrew có nghĩa là cả gan, liều lĩnh) của người Do Thái và chính sách cởi mở với người nhập cư. Chính phủ cũng hỗ

trợ tăng trưởng công nghiệp bằng cách cung cấp các khoản vay lãi suất thấp từ ngân sách phát triển của mình. Những hạn chế chính qua thực tế của ngành công nghiệp là tình trạng khan hiếm nguyên liệu trong nước và các nguồn năng lượng, cũng như kích thước hạn chế của

thị trường nội địa. Một lợi thế quan trọng là nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học của Israel có khả năng trở thành các doanh nhân IT hoặc tham gia các công ty khởi nghiệp, nhiều gấp đôi so với sinh viên tốt nghiệp đại học của Mỹ, theo Charles A. Holloway, đồng giám

đốc của Trung tâm Nghiên cứu Doanh nghiệp và giáo sư tại Stanford Graduate School of Business thuộc Đại học Stanford. ICQ, lấy ví dụ, là một trong những sản phẩm phần mềm của Israel nổi tiếng nhất thế giới, được (bốn doanh nhân trẻ) phát triển. IBM có IBM

Content Discovery Engineering Team ở Jerusalem, là một trong số các IBM R&D Labs ở Israel.

Trong những "lò" đào tạo doanh nhân, theo nghiên cứu của Giáo sư Shmuel Ellis, trưởng phân khoa Quản lý tại khoa Quản lý của Đại học Tel Aviv, cùng với

Giáo sư Israel Drori của Trường Quản trị Kinh doanh và Giáo sư Zur Shapira, trưởng Phân khoa Quản lý và Tổ chức tại Đại học New York, RAD Group, được anh em Yehuda và Zohar Zisapel thành lập vào năm 1981, là "mảnh đất màu mỡ nhất" cho việc đào tạo doanh nhân

Israel. RAD đã sản sinh ra 56 "doanh nhân nối tiếp" trong đó mỗi doanh nhân đã thành lập ít nhất một công ty khởi nghiệp. Nhóm "sinh viên tốt nghiệp" của RAD chịu trách nhiệm cho việc tạo ra tổng số 111 sáng kiến công nghệ cao quan trọng của Israel.

Silicon Wadi - một

nguồn phát triển công nghệ chiến lượcTính đến năm 2010, hơn 35.000 chuyên gia và kỹ sư Israel đang làm việc trong các trung tâm R&D đa quốc gia ở Israel, biến Silicon Wadi trở thành một nguồn phát triển công nghệ chiến lược trên toàn thế giới. Gần một nửa các

công ty công nghệ hàng đầu thế giới đã mua lại các công ty khởi nghiệp của Israel, hoặc mở các trung tâm R&D tại đây. Chỉ riêng hãng Cisco đã mua lại chín công ty khởi nghiệp của Israel. Khoảng 60 trung tâm R&D nước ngoài đang tham gia trong một phạm vi đa dạng của các

Software, Microsoft, Motorola và CA. Nhiều công ty công nghệ cao của Israel cũng có trụ sở trong nước, bao gồm Zoran Corporation, CEVA, Inc., Aladdin Knowledge Systems, NICE Systems, Horizon Semiconductors, RAD Data Communications, RADWIN, Radware,

Tadiran Telecom, RADVISION, Check Point Software Technologies, Amdocs, Babylon Ltd, Elbit, Israel Aerospace Industries, và nhà thiết kế và sản xuất thiết bị nhiệt lượng mặt trời Solel. Hầu hết trong số này đang được niêm yết trên NASDAQ, thậm chí

với Israel Index. Intel phát triển bộ vi xử lý Core Duo (lõi kép) của mình tại Trung tâm Phát triển Israel của Intel nằm ở Merkaz Ta’asiya ve’Meida (Matam - Trung tâm Công nghiệp Khoa học) tại thành phố Haifa. Trong năm 2006, hơn 3.000 công ty khởi nghiệp đã ra đời ở Israel,

một con số chỉ đứng sau Hoa Kỳ.

Do kích thước địa lý nhỏ của Israel, sự tập trung của các công ty công nghệ cao trên khắp lãnh thổ của quốc gia đã đủ để Israel được công nhận là một cụm công nghệ lớn. Hầu hết các hoạt động nằm trong khu vực đông dân cư của các

khu đô thị Tel Aviv, Haifa (Matam), và Jerusalem (Technology Park, Malha, Har Hotzvim và JVP Media Quarter ở Talpiot), và Startup Village Ecosystem (Làng Sinh thái Khởi nghiệp) trong khu vực Yokneam, cùng với một số khu vực với hoạt động bổ sung bao

gồm hành lang đến Beer Sheba, bao gồm Kiryat Gat, và Tây Galilee. Tính tổng cộng, đây là một diện tích không lớn hơn 6000 km vuông, bằng một nửa diện tích địa lý của Silicon Valley (USA) mở rộng.

Tạp chí Newsweek Magazine xếp Tel Aviv là một trong 10 thành

phố Công nghệ Cao) của thế giới. Trong năm 2012, thành phố Tel Aviv cũng được xếp hạng là một trong những địa danh tốt nhất cho các công ty khởi nghiệp công nghệ cao, đứng thứ hai sau đối tác Silicon Valley của California.

CUỘC CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI

ĐANG TIẾP TỤC…

Đợt bùng nổ đầu tiên của các công ty khởi nghiệp vào những năm 1990 chỉ kéo dài một vài năm. Khi bong bóng Dot-com toàn cầu bùng nổ vào năm 2000, vận may của ngành đầu tư mạo hiểm của Israel bắt đầu giảm. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư mạo

hiểm vẫn tiếp tục chảy vào Israel từ đó cho đến nay, và bây giờ các nhà đầu tư đang gặt hái những phần thưởng.

Gavriel Iddan, một kỹ sư điện-quang nghiên cứu tên lửa cho Rafael, lập công ty công nghệ y học Given Imaging năm 1998 với sản phẩm nổi tiếng PillCams. Đây là

một tích hợp công nghệ thu nhỏ mới nhất dùng trong tên lửa được gói gọn trong một viên thuốc có thể truyền tải hình ảnh từ bên trong cơ thể người. Năm 2001, Given Imaging đã ra IPO trên sàn chứng khoán NASDAQ. Năm 2004, Given Imaging đã bán được 100 nghìn viên

PillCams. Tháng Năm năm 2009, viên PillCams thứ một triệu đã được bán ra. Cho đến ngày hôm nay, hơn 1,5 triệu bệnh nhân đã được hưởng lợi ích từ viên nang nội soi PillCams. Với PillCams, các bác sĩ bây giờ có thể "nhìn thấy" ruột non, thực quản và ruột già bằng

một viên nang nhỏ, dùng một lần được sử dụng để giám sát và chẩn đoán các rối loạn về đường tiêu hóa mà không cần thuốc an thần hoặc nội soi xâm lấn.

Câu chuyện của Given Imaging không chỉ là việc chuyển giao đơn thuần công nghệ từ quân sự sang lĩnh vực

dân sự, mà là một bài học thành công về sự kết hợp một chuỗi các công nghệ từ quang học, điện tử, pin, truyền tải dữ liệu không dây, đến việc hỗ trợ phân tích hình ảnh. Đây chính là một kỳ tích của sự kết hợp mà ít quốc gia nào làm được.

Yossi Gross là một thí dụ tuyệt vời khác.

Ông là một kỹ sư, một nhà sáng chế, và cũng là một doanh nhân đa tài. Gross đã từng làm việc trong ngành hàng không. Ông hiểu biết sâu sắc về điện tử, hàng không, vật lý, sinh học, công nghệ nano… Gross đã tự tay mở 27 công ty thiết bị y tế dựa trên các phát minh khác nhau của

mình trong điện tử, xử lý tín hiệu, công nghệ nano, phân phối thuốc và kích thích thần kinh. Các công ty đa dạng của Gross đã phát triển hoặc đang phát triển các phương pháp điều trị bệnh tiểu đường, tiêu hóa, đột quy, các bệnh về mắt, hen suyễn, suy tim sung huyết, và tiết

niệu. Gross có cả thảy 567 bằng sáng chế. Ruti Alon của hãng đầu tư mạo hiểm Pitango, đã đầu tư vào sáu trong số 17 công ty khởi nghiệp của Gross, giải thích rằng cách tiếp cận đa ngành của Gross là chìa khóa của thành công. Một trong những sản phẩm "huyền thoại" của

Gross là công ty Beta-O2 nghiên cứu và chế tạo “bể lọc sinh học” có thể được cấy để thay thế tuyến tụy bị khiếm khuyết của các bệnh nhân tiểu đường. Những bệnh nhân này mắc phải chứng rối loạn khiến cho các tế bào beta của họ ngừng sản xuất insulin. Cấy ghép tế bào beta có

thể giải quyết việc này nhưng nan giải là làm sao có thể tạo ra nguồn cung cấp ô-xy để nuôi tế bào beta. Giải pháp của Gross là tạo ra một môi trường vi mô khép kín và độc lập chứa một loại tảo có thể sản xuất ra ô-xy. Nan giải khác tiếp theo là phải tạo ra nguồn sáng để nuôi sống loại

tảo này. Trong thiết bị nhỏ của Gross có một sợi quang học để tạo ra nguồn sáng này. Toàn bộ vấn đề đã được giải quyết. Các tế bào beta hấp thụ ô-xy và sản sinh ra carbon dioxide, còn tảo thì ngược lại hấp thụ carbon dioxide và nhả ra ô-xy; tạo ra một hệ sinh thái nhỏ khép kín. Toàn

bộ thiết bị “bể lọc sinh học” rất nhỏ này được cấy dưới da của bệnh nhân chỉ mất không quá 15 phút, điều trị ngoại trú, và được thay thế mỗi năm một lần. Thật là kì diệu và đơn giản.

Đó chỉ là một vài thí dụ trong muôn vàn những điều kì diệu tưởng như huyền thoại

đã và đang xảy ra trên mảnh đất nhỏ Israel. Trong bốn năm năm qua, xung quanh Tel Aviv, một thế hệ mới của các công ty khởi nghiệp bắt đầu xuất hiện, sẵn sàng chứng minh rằng ngành công nghiệp công nghệ cao của Israel vẫn tiếp tục cất cánh.

Hãy lấy Takadu làm

ví dụ. Takadu là một công ty thành lập năm 2008, cung cấp giám sát cơ sở hạ tầng nước thông minh, có thể phát hiện từ xa những đường ống bị rò rỉ trong thời gian thực trên toàn thế giới. Một trong những khách hàng Takadu là Thames Water của Anh. Khi một ống dẫn nước ở

London vỡ, rất có thể là nó sẽ được phát hiện ngay lập tức bởi một máy tính ở Tel Aviv.

Một ví dụ khác là Boxee. Năm thành viên sáng lập của Israel đã quyết định từ ngày đầu tiên đặt trụ sở chính của công ty ở Delaware ở Mỹ, nhưng quyết định đặt vị trí văn phòng

nghiên cứu và phát triển của công ty ở Tel Aviv. Boxee cố gắng để cung cấp các liên kết bị mất giữa nội dung trên truyền hình và internet. Một khi bạn kết nối một thiết bị khối lập phương màu đen nhỏ sáng bóng Boxee với TV của bạn, nó cũng sẽ kết nối không dây với mạng tại nhà của

bạn. Với cái điều khiển từ xa (remote control), bạn có thể duyệt và xem tất cả các nội dung trực tuyến trên màn hình lớn - không chỉ là phim, video YouTube hoặc web TV, mà cả những video do bạn bè của bạn tải lên Facebook, Twitter và các mạng xã hội khác. Một thời gian ngắn

sau khi ra mắt vào năm 2008, hộp nhỏ Boxee có thể được tìm thấy trong hơn hai triệu hộ gia đình trên khắp nước Mỹ, Canada và Liên minh châu Âu. Tom Sella, một trong những đồng sáng lập của công ty, cho biết.

Sau đó là Waze - một công ty đã phát triển một ứng dụng miễn phí có

thể biến điện thoại thông minh của bạn thành một thiết bị GPS dựa vào cộng đồng web. Nó sẽ hướng dẫn bạn thông qua các mê cung đường của thành phố, kết hợp bản đồ với các cập nhật mới nhất từ những người dùng khác - hoặc "wazers" (những người dùng ứng dụng waze) -

từ ùn tắc giao thông đến các công trình xây dựng và đến các tai nạn. Một wazer du lịch tại Paris kể lại anh ta dùng bản đồ TomTom mất 2 giờ đồng hồ để đi hết một tuyến đường, nếu dùng waze chỉ mất có 40 phút!

Những điều kì diệu vẫn đang tiếp tục xảy ra…

Đại lộ Silicon (Silicon Boulevard)

Tel Aviv có một con đường tên là Đại lộ Rothschild (Rothschild Boulevard) - còn được gọi là Đại lộ Silicon. Mỗi buổi chiều, mặt trời Trung Đông từ từ lặn, tô một tông màu nóng đỏ lên những mái nhà của Tel Aviv. Nhưng dọc

theo Đại lộ Rothschild, người ta vẫn nghe thấy tiếng vo vo kéo dài trong nhiều giờ nữa. Những người làm việc ở đây làm việc cho đến tận đêm khuya. Nơi đây có trụ sở của nhiều công ty khởi nghiệp đang “hot” như Face.com, Soluto, và rất nhiều start-ups khác nữa.

Một số trong số họ không ngại ngần theo bước chân của ICQ, 5min, LabPixies và những công ty khởi nghiệp khác, những công ty đã được vớt bởi các gã khổng lồ công nghệ quốc tế. Lấy dự án Gifts làm ví dụ. Được thành lập bởi một số ít các nhân viên nhiệt tình

trẻ tuổi chia sẻ một văn phòng nhỏ với ban công nhìn ra Đại lộ Rothschild và mang logo rất lớn hình của một con lợn màu hồng. Họ mới được mua lại bởi cửa hàng trực tuyến lớn nhất thế giới eBay.

Những người khác muốn bước ra đời lập nghiệp. Một trong số đó

là Soluto, công ty cung cấp dịch vụ bảo vệ thiết bị bao gồm một ứng dụng di động, cổng thông tin web, thông tin liên lạc chủ động, và quản lý thiết bị từ xa tất cả được tích hợp vào chung một dịch vụ all-in-one. Là một phần của một dịch vụ cao cấp, Soluto cho phép người

dùng liên hệ với một nguồn hỗ trợ kỹ thuật hàng đầu giúp người dùng máy tính bất cứ nơi nào trên thế giới, miễn phí. Trong trường hợp bạn không biết thiết bị của bạn đang ở đâu, bạn có thể dễ dàng xác định vị trí nó bằng cách làm cho nó rung chuông hoặc tìm thấy nó trên

bản đồ. Bạn cũng có thể khóa điện thoại hoặc xóa nội dung từ xa để giữ thông tin cá nhân của bạn được bảo vệ khỏi những cặp mắt tò mò khác.

"Các doanh nghiệp đang suy nghĩ lớn, họ đang sử dụng các công nghệ web mới nhất, họ đang cố gắng để xây

dựng doanh nghiệp toàn cầu - họ không hài lòng với cách xây dựng một cái gì đó quá nhỏ, họ đang thực sự cố gắng để tạo ra một cái gì đó rất ngoạn muc, rất lớn”. Saul Klein, một nhà đầu tư Tel Aviv, đang làm việc cho quỹ đầu tư mạo hiểm Anh Index Ventures, nói vậy. “Tôi

nghĩ rằng bức tranh công nghệ Israel mới đây gần như đang nổi loạn chống lại 10 năm qua, nơi Israel trong nhiều năm vẫn bị coi là đã cung cấp còn quá ít. Đây là Rothschild Boulevard - và tôi tin rằng đây là nơi những nhà đầu tư mạo hiểm nên để mắt.", Klein nói.

NHỮNG THÁCH THỨC TRƯỚC MẮTMặc dù các chương trình này đã tạo ra nguồn lợi từ sự tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Israel và cung cấp một mô hình cho các nước OECD khác, di sản của họ ngày hôm nay là hỗn hợp. Mario Cervantes, một kinh tế

gia cao cấp của OECD, đã nói vậy. “Lợi nhuận thu được trong việc tạo ra việc làm dài hạn và tăng trưởng thu nhập đã không bắt kịp, mặc dù đầu tư vào công nghệ cao vẫn tiếp tục”, ông nói. “Nhiều công ty khởi nghiệp Israel được bán cho thị trường Mỹ và được hấp thụ vào các

công ty toàn cầu, trong khi ngược lại không bao giờ thực sự được mở rộng ở Israel". Vì vậy đầu tư vào công nghệ cao dự kiến tại Israel sẽ chỉ tạo ra một tác động nhỏ vào thị trường nội địa, và điều đó thực sự đã đặt ra câu hỏi rằng bao nhiêu lợi nhuận từ sự đổi mới cuối cùng sẽ

quay trở lại giúp nền kinh tế nội địa trong việc tạo ra công ăn việc làm. Theo số liệu của OECD, khu vực công nghệ thông tin và truyền thông của Israel chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp và 9% lao động của khu vực doanh nghiệp.

Trong khi chính sách

của chính phủ tích cực thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao, các khu vực khác có vẻ như đã bị bỏ quên. Ngoại trừ lĩnh vực dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông là được đầu tư rất mạnh vào R&D, đổi mới trong các lĩnh vực dịch vụ khác nhận được ít sự chú ý.

Năng suất lao động yếu hơn của ngành kinh doanh dịch vụ của Israel so với Mỹ, Hàn Quốc hay Anh Quốc đã minh họa cho nhận định này. Ông Cervantes cho rằng "Có lẽ điều này là do sự cạnh tranh cũng như các rào cản pháp lý đã làm hạn chế động lực cho đổi mới". Nền kinh tế của

Israel vẫn phụ thuộc nặng vào lĩnh vực công nghệ cao là lĩnh vực chỉ tạo ra một qui mô tăng trưởng hẹp, OECD lập luận. Chính sách đổi mới cần phải với tới các khu vực công nghiệp và dịch vụ truyền thống của Israel. Thật vậy, chiến lược đổi mới mang tính bước ngoặt của OECD

nhấn mạnh vào một tầm nhìn rộng hơn về sự đổi mới, vượt lên khỏi R&D. Đó là một chiến lược bao gồm cả hai hình thức đổi mới công nghệ và phi công nghệ như thiết kế, thay đổi cơ cấu và tiếp thị.

Trong khi Israel rất thành công trong đổi mới công nghệ, vẫn còn

một vấn đề tồn tại, đó là liệu câu hỏi Israel có thể xây dựng những công ty tầm cỡ như Microsoft, Google, Samsung, IBM… hay chỉ thành công trong phạm vi các công ty khởi nghiệp loại nhỏ? Điều này một phần là do các công ty khởi nghiệp của Israel có xu hướng được "vớt" bởi

các công ty lớn của nước ngoài ngay khi nó vừa thành công, và một phần vì doanh nghiệp Israel đến nay chưa thành công trong việc phát triển các loại hình văn hóa quản lý trưởng thành cần thiết để vận hành các công ty qui mô lớn. Nói thế, chúng ta cũng không nên quên mất điều ngược lại

là rất nhiều các quốc gia khác như Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Brazil… lại đến Israel để đi tìm câu trả lời ngược lại cho vấn đề của họ là các công ty khởi nghiệp của họ đang ở đâu!

Câu hỏi cuối cùng đặt ra là liệu Israel có thể tiếp tục duy trì những bước đi ngoạn

mục của mình hay không hay “Quốc gia Khởi nghiệp” chỉ là một thoáng qua ngắn ngủi của lịch sử, như tờ báo The Economist một mặt thừa nhận rằng Israel là một “cường quốc công nghệ cao”, mặt khác lại tự hỏi “tin tốt lành này sẽ kéo dài được bao lâu?”. Những sự kiện đã

xảy ra trong hai mươi năm nay - khả năng chịu đựng và hồi phục của Israel sau cuộc khủng hoảng Dot-com vào năm 2000 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong giai đoạn 2008-2011, Tiến trình hòa bình Oslo đổ vỡ năm 2000, những đợt khủng bố bạo lực không ngừng

sau đó của phong trào Intifada II - không những không thể nhấn chìm Israel vào đổ nát, mà trái lại như một chất men kích thích sức chịu đựng và vươn lên không bao giờ cạn kiệt của người Do Thái. Israel là quốc gia cuối cùng bước chân vào suy thoái và cũng thuộc trong số

những quốc gia đã thoát ra sớm nhất. Một nghịch cảnh trong rất nhiều những nghịch cảnh mà Israel đã từng vượt qua trong lịch sử và câu chuyện Quốc gia Khởi nghiệp lại một lần nữa chứng minh khả năng của Israel luôn biến nghịch cảnh thành một nguồn cảm hứng và sáng

tạo không bao giờ hết.

Tóm tắtNghiên cứu cho thấy ở Israel có một sự kết hợp tương đối bất thường các thuộc tính văn hóa. Trong cuốn sách “Quốc gia khởi nghiệp”, các tác giả Senor và Singer đã tìm thấy một tính cách khá hấp dẫn trong văn hóa người Do Thái đằng sau

khái niệm "quốc gia khởi nghiệp". Họ ghi nhận cái gọi là đặc tính "chutzpah" của người Do Thái, một từ gần như không thể dịch được, có nghĩa là "lớn mật", "cả gan" và "liều lĩnh". Người ta có thể chứng kiến sự "lớn mật" và "cả gan" này ở bất kỳ đâu trên đất nước Israel: sinh

viên tranh luận ngang hàng với giáo sư, nhân viên thách thức cả ông chủ, binh lính chất vấn sĩ quan chỉ huy và thư ký sẵn sàng sửa lưng các vị bộ trưởng. Trong khi ở nhiều xã hội khác, những nơi lấy sự ổn định và trật tự xã hội kiểu trên dưới là cốt lõi của văn hóa, thì thái độ như

thế này bị coi là không thể chấp nhận được. Ngược lại, đối với người Do Thái, "văn hóa tranh cãi" và "sự không hài lòng với hiện tại" mới là động lực thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

Cựu Tổng thống Shimon Peres của Israel đã từng nói rằng: "Đóng góp lớn lao nhất của

người Do Thái trong lịch sử là sự không hài lòng. Điều đó không may cho chính trị nhưng tốt cho khoa học". Họ luôn muốn thay đổi mọi thứ, mọi lúc. Peres nói: "Mọi công nghệ đến Israel đều từ Mỹ, nó đi vào quân đội, và chỉ năm phút sau, họ cải tiến nó." Điều tương tự cũng xảy ra

trong môi trường dân sự. Điều này đã nói lên cái tố chất thích thách thức và phát minh của người Do Thái. Chính cái tố chất "không bao giờ hài lòng này" đã dẫn đến "văn hóa tranh cãi" của người Do Thái. Kể từ ngày đầu của lịch sử Do Thái, nền văn minh này đã được nhận diện bởi

tính ưa tranh cãi của mình. Tranh cãi để tìm ra sự thật, tìm ra chân lý, tranh cãi để tìm ra cái tối ưu nhất trong những cái đang có, và cuối cùng là tìm ra một chân trời mới của khát vọng. Sao lại không?

PHỤ LỤC 1

MƯỜI CÔNG NGHỆ ĐỘT PHÁ GẦN

ĐÂY NHẤTNaNoseNaNose là một thiết bị do Giáo sư Hossam Haick, Viện Công nghệ Technion nghiên cứu và chế tạo, được kiểm định là có thể xác định và phân biệt các cấp độ ung thư khác nhau với độ chính xác lên tới 95%. Bệnh nhân chỉ cần thở qua một ống

thở và các thiết bị công nghệ nano bên trong NaNose sẽ phân tích tới 1.000 loại khí khác nhau qua hơi thở của bệnh nhân và cho kết quả chỉ trong khoảng thời gian đáng kinh ngạc từ 5 phút tới một giờ đồng hồ.

Công nghệ này cho thấy tỉ lệ thành công rất cao trong việc xác định

ung thư phổi, loại ung thư chiếm khoảng 85% số người bị ung thư. Giáo sư Haick hi vọng sẽ phát triển công nghệ này hơn nữa để có thể xác định các căn bệnh nghiêm trọng khác như Alzheimer, Parkinson và Multiple Sclerosis chỉ bằng xét nghiệm hơi thở. NaNose hi vọng sẽ ra thị

trường trong vòng vài năm tới.

IceCureĐâu là mối liên hệ giữa việc làm đông lạnh với bệnh ung thư? Đây là một điều tưởng như khó khăn nhưng các nhà khoa học Israel ở IceCure đã tìm ra. Công nghệ cryoablation của IceCure, cho thấy là một

thiết bị đầy hứa hẹn sau những thử nghiệm lâm sàng ở Nhật Bản và Hoa Kỳ, đã cho phép làm đông các khối u lành và ác tính ở vú và phổi thành các khối băng nhỏ, giúp loại bỏ các thao tác phẫu thuật gây đau đớn. Hệ thống cryoablation sử dụng nhiệt độ dưới nhiệt độ đông và nitơ

lỏng để có thể làm đông khối u tại chỗ, chỉ cần mất 15 phút và chỉ cần một chút gây tê.

ExelonHơn 36 triệu người trên toàn thế giới mắc chứng bệnh Alzheimer hoặc các chứng mất trí nhớ, và theo thống kê số lượng này còn gia tăng song song với tình trạng bùng

nổ dân số. Trong khi người ta còn chưa biết rõ quá trình phát triển của căn bệnh này trong não bộ, một người đã không từ bỏ công cuộc này – giáo sư Marta Weinstock-Rosin. Bà đã phát minh ra thuốc và miếng dán Exelon để khắc phục bệnh mất trí nhớ và các chứng rối

loạn liên quan đến các bệnh thoái hóa hệ thần kinh như Alzheimer và Parkinson, sử dụng enzyme đặc biệt là acetylcholinesterase.

Là một người sống sót sau nạn diệt chủng Holocaust và từng đoạt giải Israel cho cống hiến khoa học đột phá, giáo sư Weinstock-Rosin đã

tìm ra rằng càng có nhiều enzyme trong mạch máu, các dây thần kinh càng liên hệ chặt chẽ với nhau hơn, ngăn ngừa các vấn đề trong hệ thần kinh và hạn chế sự phát triển của bệnh Alzheimer. Được FDA (Food and Drug Administration) công nhận là một trong những

phương pháp điều trị hiệu quả bệnh mất trí nhớ hay liên quan tới Alzheimer, Exelon đem lại hi vọng cho hàng triệu người đang phải không ngừng chiến đấu với căn bệnh này.

RealViewMột sản phẩm tương lai của y học khiến cho mọi điều có thể thực hiện được,

đó là công nghệ xem hình ảnh ba chiều (3D) trong thời gian thực. Công nghệ sống động trong thời gian thực này trình chiếu hình ảnh ba chiều của các bộ phận trong cơ thể trong không trung trong quá trình siêu âm, cho phép các bác sỹ có thể điều khiển và xem xét các cơ quan

phức tạp nhất của cơ thể xuyên qua cơ thể người bệnh trong hình ảnh ba chiều. Tiềm năng mang tính đột phá của công nghệ này đã được chứng minh thông qua xét nghiệm lâm sàng tại Viện nhi Israel khi các bác sỹ sử dụng công nghệ này để phục hồi tim hoàn toàn cho một

thanh niên 16 tuổi. Bác sỹ Elchanan Bruckheimer, người thực hiện ca phẫu thuật, cho biết "Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được nhìn thấy trái tim ảo của bệnh nhân còn đang đập trong chính lòng bàn tay của mình".

Mobile EyeTai nạn giao thông là một trong

những mối đe dọa nguy hiểm và thường xuyên nhất cho cuộc sống của chúng ta. Để điều này bớt làm bạn lo lắng, một công ty Israel đã thay đổi tất cả. Mobile Eye đã phát triển hệ thống Hỗ trợ lái xe nâng cao (ADAS - Advanced Driver Assistance Systems) để cung cấp và

cảnh báo trước những va chạm trong quá trình điều khiển xe. Công ty Mobile Eye đã phát minh ra ý tưởng “xe không cần người lái” với công nghệ sử dụng camera đơn để quan sát không gian xung quanh xe, báo cho người điều khiển xe về những tai nạn có thể xảy ra để điều

chỉnh và tránh va chạm. Công nghệ này của Mobile Eye đã giành nhiều giải thưởng cho sự cống hiến quan trọng của nó vào ngành công nghiệp ô-tô.

HervanaAn ninh lương thực đã, đang và sẽ là một trong những thách thức khó khăn nhất đối với tăng trưởng

trong khu vực các quốc gia đang phát triển. Đây cũng chính là lĩnh vực mà công ty dược phẩm sinh học Hervana của Israel dấn bước. Sử dụng công nghệ đột phá để tạo ra biện pháp tránh thai không nội tiết tố và lâu dài, bổ sung biện pháp bảo vệ các bệnh lây nhiễm qua đường tình

dục. Hervana hi vọng giúp cho việc kế hoạch hóa gia đình trở nên dễ dàng hơn ở các quốc gia mà các biện pháp tránh thai thông thường còn bị hạn chế hoặc chưa được xã hội chấp nhận. Biện pháp tránh thai của Hervana dựa trên một hợp chất gọi là Lactobacilli đã có sẵn

trong hệ thống sinh sản ở nữ giới. Phương pháp sử dụng thuốc đạn âm đạo thường cho thấy khả năng làm tăng sức đề kháng trong quá trình thụ tinh trứng và chống lại các vi khuẩn nguy hiểm gây ra các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Gần đây công ty này đã nhận được vốn

đầu tư một triệu đô la từ quỹ Bill & Melinda Gates Foundation cho phát minh này, với giá thành thấp hơn, tốt hơn cho sức khỏe và phù hợp với tập quán ở nhiều quốc gia đang phát triển.

Vecoy NanomedicinesKể từ những ngày đen tối của nạn dịch hạch đen cho

tới nỗi sợ hãi về căn bệnh Ebola đang hoành hành, sự lây lan của đại dịch đã trở thành mối đe dọa cho tất cả các tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, với công ty Vecoy Nanomedicines, việc đối phó với loại virus không ngừng lây lan chính là công việc thường ngày. Công ty đã phát triển

một liệu pháp “bẫy”, nắm bắt và tiêu diệt virus trước khi chúng lây lan khắp cơ thể và lây nhiễm sang các tế bào khác. Các tế bào mồi (‘virus mồi’) sử dụng một loại virus hợp với nó để hoạt động như một tế bào chủ của người bình thường, rồi cơ thể sẽ ‘hiểu lầm’ rằng đó là

virus, nhưng sau đó chúng ngưng hoạt động của các tế bào bị lây nhiễm và làm mất khả năng lây nhiễm của chúng. Hiện nay, các tế bào đang được phát triển để chống lại những dịch bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, cúm gà, viêm gan B và C. Với những hạn chế hiện nay

mà các phương pháp điều trị virus gặp phải như việc sử dụng kháng sinh và vắc-xin cần nhiều thời gian và dễ gây phản ứng độc hại, loại thuốc mới này của Vecoy có thể trở thành phương pháp nhanh chóng và không độc tố.

MobileOCTMặc dù bệnh ung thư cổ tử cung

có thể chữa được với tỉ lệ thành công 95% số ca, hàng trăm nghìn phụ nữ sống trong các môi trường mà nguồn lực còn hạn chế phải đối mặt với cái chết mỗi năm do họ không được chẩn đoán kịp thời. MobileOCT, một công ty khởi nghiệp của Israel hiện đang tìm cách đẩy

lùi tình trạng này đã sử dụng công nghệ smartphone vượt bậc để phát hiện ung thư sớm. Gần đây, nằm trong danh sách 25 công ty khởi nghiệp công nghệ Israel đáng chú ý, MobileOCT đã tận dụng số lượng lớn người sử dụng smartphone để tạo ra một ứng dụng điện thoại

có thể soi cổ tử cung nhằm phát hiện ung thư. Công nghệ này gửi hình ảnh của cổ tử cung của bệnh nhân tới một bác sỹ phụ khoa có thể tiếp cận được với tình trạng của bệnh nhân lúc đó. Hiện MobileOCT đã tiến hành các dự án với năm quốc gia khác nhau và hợp tác với nhiều bệnh viện với

hi vọng mở rộng công nghệ này để giúp cứu sống nhiều bệnh nhân ở các quốc gia thuộc thế giới thứ ba.

EVigiloQuốc gia nào có thể vượt Israel về an ninh quốc phòng? Câu trả lời là không nhiều, và đó là nguyên nhân mà các nhà phát minh ra nền tảng báo động khẩn cấp

eVigilo, gần đây được sử dụng thành công tại Chile cho cơn bão tsunami và động đất vào hồi tháng Tư đã bắt đầu từ quốc gia này. Công ty này đã thiết kế một nền tảng dựa trên web cho chính quyền địa phương và quốc tế có thể tự động gửi email và tin nhắn điện thoại cho hàng

triệu người khi có trường hợp khẩn cấp. Công nghệ này của eVigilo cũng tự động thu thập dữ liệu để tính toán cấp độ dự đoán của sự việc, rồi lập tức gửi thông báo tới đội ngũ cứu hộ, thông qua TV, đài phát thanh, còi báo động, biển quảng cáo và cả các thông báo tới điện

thoại smartphone. Hệ thống này hiện đang được chính phủ Israel sử dụng để gửi thông báo tới người dân, và sau các thảm họa ở Chile, tính hiệu quả và tốc độ của công nghệ eVigilo đã được cả cộng đồng quốc tế biết đến.

Robotic Snake“Rắn robot” với khả năng cứu

sinh không ngờ tới, được phát triển với sự hỗ trợ của Viện công nghệ Technion, có thể cứu sống hàng nghìn mạng người khi xảy ra thảm họa tự nhiên hay con người. “Rắn robot” là công nghệ hoàn hảo cho việc xử lý những thảm họa ở mức tồi tệ nhất, do nó được thiết kế rất linh

hoạt và cơ động để có thể hoạt động ở tầm xa nhất, tới mọi ngõ ngách. Mỗi phần của rắn robot được trang bị màn hình, máy tính, cảm biến, ắc qui và hệ thống truyền thông không dây, tất cả được tích hợp để cho ra hình ảnh rõ nét về quy mô của thiệt hại. Nhờ thông tin của rắn robot

mà các đội cứu hộ có thể tìm đến những nơi có nạn nhân mắc kẹt để hỗ trợ và giúp loại bỏ các vật liệu nguy hiểm khỏi khu vực cứu hộ.

PHỤ LỤC 2 - CÁC THÀNH TỰU VÀ PHÁT MINHTái trồng rừngIsrael là một trong số ít các quốc gia bước vào thế kỷ 21 với số

lượng cây trồng nhiều hơn so với thời điểm đầu thế kỷ 20 tại chính quốc gia này.

Tổ chức từ thiện Jewish National Fund (JNF) đến nay đã trồng hơn 240 triệu cây xanh ở Israel trên những vùng đất sa mạc, sỏi đá khô cằn.

JNF chịu trách

nhiệm quản lý hơn 40.468 hec-ta rừng tự nhiên.

Israel sở hữu hơn 150 khu bảo tồn thiên nhiên và 65 công viên quốc gia xuyên suốt cả đất nước.

Năng lượng thay thế

Thiết bị nhiệt năng lượng mặt trời Solel sản xuất và đặt tại Israel đã

và đang vận hành một khu bảng điều khiển năng lượng mặt trời tại sa mạc Mojave (California) từ những năm 1980, góp phần giảm sự phụ thuộc của Hoa Kỳ vào dầu mỏ với số lượng tương đương với hai triệu thùng dầu mỗi ngày.

Dự án khởi nghiệp

Better Place hiện nay đang triển khai việc cung cấp một mạng lưới ô-tô chạy điện trên toàn quốc gia Israel dưới sự hỗ trợ của chính phủ Israel.

Sử dụng các vi khuẩn có thể “ăn” dầu hỏa, PetroBioClean xử lý thành công dầu tràn cả trên đất liền và biển.

Trong năm 2007, Mỹ đã chọn Israel là đối tác của mình về nghiên cứu năng lượng thay thế và thông qua một đạo luật mà theo đó Hoa Kỳ cung cấp hàng triệu đô-la để tài trợ cho các dự án nghiên cứu chung giúp hai nước giảm sự phụ thuộc vào năng lượng.

Công ty Innowattech

của Israel đã phát triển một hệ thống năng lượng thay thế mới có khả năng thu hoạch năng lượng cơ học được truyền đến từ các tuyến đường bộ, đường sắt tạo ra bởi các phương tiện qua lại, xe lửa và khách bộ hành sau đó chuyển đổi nó thành năng lượng xanh.

Israel hiện đi đầu trong các lĩnh vực về tuabin gió và năng lượng địa nhiệt.

Chống sa mạc hóaIsrael là một trong hai nước trên thế giới trong đó diện tích sa mạc được thu nhỏ lại thay vì mở rộng.

Sa mạc Negev là nơi có viện Jacob Blaustein

dành riêng cho việc nghiên cứu sa mạc. Tại đây sinh viên đến từ khắp nơi trên thế giới học tập phương pháp bảo vệ đất khô cằn.

Năm 2007, Nigeria và Israel đã ký kết một dự án trị giá 17 tỷ đô-la để đảo ngược sa mạc hóa và mang lại hai triệu việc làm nông nghiệp

cho khu vực.

Israel, nơi có đến 97% diện tích là đất khô cằn, là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới chú tâm vào hoạt động chống sa mạc hóa. Israel cũng là quốc gia duy nhất thành công trong việc phục hồi đất khó gieo trồng.

Israel đã và đang

phát triển những vụ gieo trồng mới phù hợp với đất nửa khô cằn và khô cằn để chống các loại gây hại và tạo giải pháp cho các bệnh về đất sa mạc.

Khử muốiIsrael đã bắt đầu những nỗ lực khử muối từ những năm 1960 với phát minh khử muối nhờ đóng băng

chân không.

Nhà máy khử muối thẩm thấu đổi chiều Ashkelon, nằm trên bờ biển phía Nam của Israel, là một trong những cơ sở khử muối lớn nhất trên thế giới. Nó tạo ra nước với chi phí 0,50 đô-la cho một mét khối nước, rẻ hơn so với bất kỳ nhà máy khử

muối nào trên thế giới.

Đến năm 2010, Israel cho đi vào hoạt động nhà máy khử muối thứ ba tại Hadera. Đây cũng là nhà máy khử muối lớn nhất trên thế giới tính đến nay.

Nhà nước Israel đang từng bước tăng qui mô khử muối nước biển với chỉ tiêu khoảng 600

triệu mét khối mỗi năm vào năm 2013.

Tiết kiệm tài nguyên nướcIsrael xử lý 92% lượng nước thải và tái sử dụng 75% số đó trong nông nghiệp. Đây là tỷ lệ cao nhất thế giới.

Công ty nông nghiệp Netafim có trụ sở đặt tại Tel Aviv là công ty tiên phong trong việc sử

dụng tưới nhỏ giọt trong nông nghiệp. Hiện đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới, tưới nhỏ giọt giúp tiết kiệm nước, nâng cao năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường.

Thông qua việc sử dụng các kỹ thuật tưới mới, các trang trại ở Israel đã tăng hiệu quả

sử dụng nước tưới từ 64% lên 90% so với phương pháp tưới rãnh truyền thống.

JNF đã cho đi vào hoạt động sáu dự án tiết kiệm nước, trong đó tận dụng các vùng đất ngập nước tự nhiên để làm sạch nước thải mà không cần hóa chất hay các nguồn năng lượng khác.

Năm 2010, cơ quan quản lý nước đã cho lắp đặt thiết bị tiết kiệm nước trong các hộ gia đình trên khắp đất nước Israel. Dự án ước tính sẽ tiết kiệm 25 triệu mét khối nước mỗi năm.

Phát triển nông nghiệpCông ty Israel Bio-Bee Biological Systems sử dụng các

loại côn trùng như ong bò vẽ và ruồi giấm để thúc đẩy sự thụ phấn chéo và kiểm soát sâu bệnh một cách thân thiện với môi trường.

Một nhà khoa học Israel đã phát triển một giống cá rô phi lai phát triển mạnh trên vùng biển mặn nóng. Áp dụng ao nuôi cá trên sa mạc

Negev, những nông dân nuôi cá Israel hiện nay đạt sản lượng cá nhiều hơn mười lần so với khi nuôi trong ao truyền thống.

Israel hiện đang tối ưu hóa các yếu tố liên quan đến chế độ tăng trưởng như ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tưới tiêu và dinh dưỡng để

cắt giảm chi phí và tăng hiệu quả cây trồng.

Công nghệ của Israel đã khiến cho “Super Cows” (Siêu Bò) của Israel nổi tiếng trên thế giới, sản xuất sữa rất nhiều hơn so với bò của các nước khác, lên đến 10,5 tấn một năm, nhiều hơn 10% so với Mỹ và hơn gần 50% so với

Đức. Đó là nhờ vào chế độ ăn uống và những phát minh khoa học trong lĩnh vực sản xuất sữa.

Các nhà nghiên cứu Israel đã phát triển một phương pháp độc đáo để bảo vệ cây trồng khỏi tác hại của sâu bệnh bằng nghệ, một loại thảo mộc thiên nhiên của

châu Á.

Israel sản xuất gà có khả năng kháng bệnh và gà tây có khả năng chống nóng.

Israel dẫn đầu về tạo giống và chăn nuôi cá.

Công nghệ sinh học180 công ty công nghệ sinh học của Israel đã tạo ra các sản phẩm trị liệu, công cụ chẩn

đoán và các kỹ thuật bào chế thuốc có tính cách mạng mang lại lợi ích cho người dân trên khắp thế giới.

Phương pháp điều trị tế bào não (Brainstorm Cell Therapeutics) của Israel đã phát triển một liệu pháp tế bào gốc mới để giúp các bệnh nhân Parkinson sản xuất

dopamine nhằm phục hồi chức năng hoạt động của chúng.

Một nhà khoa học Israel đã phát hiện một loại vi khuẩn tự nhiên có thể chống lại muỗi và ruồi đen, ngăn ngừa "bệnh mù sông" (river blindness – còn gọi là bệnh giun chỉ Onchocerca) và bệnh sốt

rét ở 11 quốc gia châu Phi, cũng như giảm 90% nhiễm trùng dọc sông Dương Tử của Trung Quốc.

Một công ty Israel đã phát triển một xét nghiệm máu có thể chẩn đoán nhồi máu cơ tim qua điện thoại.

Giáo sư Israel Yair Reisner đã thành công

trong việc phát triển thận chức năng từ mô tế bào gốc (stem-cell tissue) của người và lợn. Các tế bào gốc đã được cấy vào những con chuột và chúng đã phát triển thành thận hoàn hảo, hoàn toàn phù hợp với chuột.

Thông tin liên lạc (communications)

Công nghệ điện thoại di động chủ chốt được Motorola phát triển ở Israel. Tại đây Motorola có trung tâm phát triển lớn nhất ở Israel.

Công ty Israel Comverse phát minh thư thoại (voicemail).

Công nghiệp viễn thông tại Israel có

57.200 nhân viên, trong đó 12% làm việc trong các trung tâm R&D.

Israel là một trong số ít quốc gia với 100% mạng kỹ thuật số.

Công nghệ tin nhắn tức thời và phòng chat (instant messaging and chat room) được bốn chàng Israel trẻ tuổi phát triển tại Tel Aviv. Ứng

dụng của họ - ICQ – hiện được hàng triệu người khắp thế giới sử dụng.

Công ty khởi nghiệp TransChip của Israel đã phát triển máy ảnh độ phân giải cao đầu tiên vừa trên một con chip, dùng cho điện thoại cầm tay.

Công nghệ vi

tínhChip Centrino của Intel có thể chạy cho mạng không dây được phát triển tại Intel Israel.

Một nhà khoa học Israel đã phát triển các tính toán toán học cho phép các robot thám hiểm tự hành “Mars Oppotunity and Spirit rovers” đi lại trên sao Hỏa bằng cách sử dụng

năng lượng mặt trời.

Đa phần các hệ điều hành Windows được phát triển tại Microsoft Israel.

Israel là ngôi nhà của các trung tâm R&D duy nhất của Microsoft và Cisco, bên ngoài nước Mỹ.

Công ty Checkpoint của Israel là người đi

tiên phong trong công nghệ an toàn mạng như tường lửa.

Công nghệ nén Zip do hai giáo sư của Viện Công nghệ Technion phát triển.

LỜI KẾTTôi dự định viết một chương cuối rất dài giải mã cho những thành công của người Do Thái. Song tôi lại bỏ

đi cái ý định ấy, bởi lẽ, người đọc có thể tìm thấy lời giải thích cho những thành công ấy rải rác trong suốt năm chương của cuốn sách và có thể có những cảm nhận riêng tùy theo góc nhìn của mình.

Riêng tôi, tôi rất tâm đắc với câu nói của một học giả tôn giáo người

Mỹ, giáo sư Huston Smith, rằng "cái đã nâng người Do Thái từ tăm tối lên tới vĩ đại chính là sự khao khát của họ trong việc truy cầu những ý nghĩa lớn lao của cuộc sống". Cái khao khát ấy không giống như cái khao khát của những dân tộc khác, của những người gọi là "bình

thường”. Cái khao khát ấy sinh ra từ cay đắng trộn lẫn mơ mộng, khao khát của những con người được “Chúa chọn”, khao khát trong lời cầu nguyện của một dân tộc thiếu vắng quê hương trong suốt gần 2000 năm lưu lạc. Cái khao khát ấy cao thượng và điên cuồng, như lời tự

sự của doanh nhân Yossi Vardi: “Một lũ những người điên đến đây (Israel), cố gắng để theo đuổi một giấc mơ của 2000 năm!”…

Ngày 14 tháng Năm năm 1948, Quốc gia của người Do Thái với tên gọi Israel được thành lập. Đối với người Do Thái giáo, đó chính là

đỉnh cao của những ước mơ và khao khát về một tổ quốc hiện hữu sau 2000 năm lưu vong cay đắng, với hành trang không có gì ngoài những lời cầu nguyện và sự thiếu vắng quê hương. Nhiều người Do Thái giáo coi đây là sự hoàn thành tuyệt mỹ vai trò của Đấng Cứu Thế và

giao ước “Dân tộc được Chúa chọn” cuối cùng đã trở thành hiện thực. Sau thời điểm đó, hòa bình, an toàn và thịnh vượng của Israel là những quan tâm lớn nhất của đất nước Israel và Do Thái giáo hiện đại. Trong khi Ngôi sao của David phấp phới bay trên quê hương tinh thần

của họ, cái ý nghĩ ngự trị trong tâm thức của người Do Thái hiện nay là: Am Yirael, Israel đang sống!

Lời bạt

Tôi học ở đâu cũng vậy, dù bên Nga, bên Úc, bên Mỹ,... nhóm những người học giỏi nhất bao giờ cũng có các bạn Do Thái. Tôi kết luận rằng: người Do Thái học rất giỏi và rất thông minh.

Khi làm ăn với các bạn Do Thái, nhiều lần tôi được đưa trước cả trăm ngàn đô – một tài sản quá lớn đối với một gia đình, một con số lạ với cậu bé mới hai mươi mấy tuổi đầu như tôi. Tôi giật mình: người Do Thái rất tin người. Khi đã tạo được lòng tin rồi thì họ có thể giao cả tài

sản của họ cho bạn.

Ngày tôi kinh doanh và kiếm tiền ở bên Nga, những đối tác người Nga gốc Do Thái bao giờ cũng mua đô la với số lượng cả trăm ngàn đô la một lần trong khi những người khác chỉ mua vài trăm đô, nhiều là vài ngàn. Họ cũng sở hữu và bán rất nhiều vàng, kim

cương. Ngay từ những năm tám mươi của thế kỷ trước tôi nhận ra rằng, người Do Thái rất giỏi về tài chính.

Khi ở Mỹ, tôi được đến chơi và ở nhà một người bạn là doanh nhân. Anh này có biệt thự trên khu đất rất rộng, rất đẹp, nhà lại có trực thăng riêng. Chúng tôi

uống café và đi chơi cùng nhau, bằng mọi phương tiện mà anh có, kể cả du thuyền. Cộng thêm với các câu chuyện anh kể tôi tin rằng rằng: người Do Thái rất có tầm nhìn.

Tôi cứ trăn trở bao năm nay, từ ngày tôi về Việt Nam, rằng tại sao chúng ta không phát

triển quan hệ với các bạn Do Thái, tại sao họ ít đầu tư vào Việt Nam. Tôi cũng đã có khá nhiều trải nghiệm đau xót và mất mát không nhỏ khi làm ăn với các đối tác Trung Quốc. Ấy vậy mà ở nước mình, Trung Quốc vẫn trúng thầu quá nhiều trong khi các dự án và sự hợp tác

với các bạn Do Thái thì ít thấy. Tôi thiển nghĩ rằng, nếu ai đó coi Trung Quốc là những người bạn vàng, thì nên coi các bạn Do Thái là những bạn kim cương.

Thế rồi cuốn sách "Mật mã Do Thái" đã được Thái Hà Books mua bản quyền và xuất bản, tạo ra tiếng vang

lớn. Rồi nữa, cuốn “Số ít được lựa chọn” không phải do tôi tìm thấy và Thái Hà Books tìm ra mà là do một anh bạn rất thông minh, có tâm và có tầm nhìn – anh Trần Trọng Thành người sáng lập ra công ty sách điện tử Alezaa giới thiệu. Không chỉ vậy, anh còn đề xuất cùng xuất bản

"Số ít được lựa chọn". Đến khi đó tôi mới nhận ra rằng, hóa ra mình đã từng chia sẻ nhiều suy nghĩ với người bạn ấy.

Thế rồi, bản thảo cuốn sách tiếp theo và là cuốn thứ ba mà chúng tôi thật sự muốn xuất bản "Câu chuyện Do Thái" có trong tay tôi. Tôi đã đọc ngấu nghiến

như nuốt lấy từng câu chữ, từng ý, mỗi câu chuyện, mỗi nhận xét. Tác giả cuốn sách mà bạn đang cầm trên tay này không phải là các chuyên gia trời Tây mà là một người gốc Việt Nam, nói tiếng Việt ngon lành. Có khác chăng là chỉ ở chỗ anh sống ở Tây nhiều năm,

làm việc tại Silicon Valley và có quốc tịch Hoa Kỳ.

Tôi thích cách Đặng Hoàng Xa viết về Do Thái giáo và cách nhìn của anh về đất nước Israel. Tôi ngẫm nghĩ nhiều khi đọc về "Những xung đột, hiệp ước và tiến trình hòa bình" của chương 3. Tôi

đặc biệt đọc kỹ chương 4 "Chính sách phát triển kinh tế" bởi có lẽ những gì tác giả Đặng Hoàng Xa viết ở đây giúp rất nhiều cho tôi trong các khóa giảng dạy về lãnh đạo và quản trị kinh doanh.

Bạn có thật sự ấn tượng với con số tăng doanh thu của Israel từ

1,6 lên 12,5 tỷ đô la Mỹ. Bạn có tin rằng ngay từ năm 1999 Israel đã đứng thứ hai, chỉ sau Hoa Kỳ trong vốn cổ phần tư nhân trong tỷ lệ phần trăm của GDP. Và có lẽ bạn cũng đã nhận ra bí quyết của dân tộc Do Thái khi Israel đứng đầu thế giới về đầu tư cho R&D (hoạt động nghiên

cứu và phát triển) tính trên tỷ lệ phần trăm của GDP. Tôi cũng đọc và ngẫm rất kỹ câu chuyện Israel thoát khỏi khủng hoảng kinh tế năm 2011 như thế nào. Câu chuyện nóng hổi bởi mới xảy xa cách đây vài năm. Tôi mong sao mỗi doanh nhân, mỗi nhà lãnh đạo đất nước Việt Nam cũng

như các tỉnh thành cũng được đọc những gì tác giả Đặng Hoàng Xa viết trong "Câu chuyện Do Thái".

Đọc "Câu chuyện Do Thái", những từ như Yozma, Silicon Vadi, Mirabilis,… cứ hiện trong đầu tôi như những tiếng chuông, như những bài học, như những câu

chuyện, như những ngọn đèn ban đêm. Đúng như lời cuối của cuốn sách: “Am Yirael, Israel đang sống”. Chúng ta cũng đang sống. Bạn và tôi đang sống. Nhưng có lẽ, chúng ta cần gấp sách lại, ngẫm ít phút, để học người Do Thái cách sống, cách làm việc và quan trọng hơn cả là

cách tư duy khác lạ của họ.

Thành tâm chúc mừng bạn đã có trên tay cuốn sách này.

TS. Nguyễn Mạnh HùngChủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP Sách Thái Hà

Chú Thích :

1 Trung Đông: vùng lãnh thổ bao gồm các quốc gia Tây Á và Ai Cập. Bán đảo Ả-rập (Arabian Peninsula hay Arabia) nằm ở trung tâm của Trung Đông. Đây là vùng cộng đồng đa số là Hồi giáo. Gồm 18 quốc

gia: Bahrain, Cyprus, Egypt (Ai Cập), Iran, Iraq, Israel, Jordan, Kuwait, Lebanon, Northern Cyprus, Oman,

Palestine, Qatar, Saudi Arabia, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ, United Arab Emirates (Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất), Yemen.

2 Abraham: tên tổ

phụ của dân tộc Do Thái.

3 David [1037 TCN – 967 TCN]: vị vua thứ hai của vương quốc Do Thái

thống nhất.

4 Canaan: gồm Lebanon, Israel, Palestine, phần Tây Jordan và Tây-Nam Syria ngày nay. Thời kỳ

tiền sử trước Israel, người dân vùng Canaan gọi là Canaanite.

5 Plato (424/423 TCN – 348/347 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại.

6 Aristotle (384 TCN – 322 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại. Học trò của Plato.

7 Trong cuốn sách này chúng tôi ghi rõ

TCN (trước công nguyên) trong những ngày trước năm 0001. Còn những ngày sau đó chúng tôi dùng ký hiệu viết tắt CN (sau công nguyên) hoặc để trống không ghi gì.

8 Yeshiva: chủng viện Do Thái Chính thống.

9 Hamas: Phong trào

Kháng chiến Hồi giáo Sunny. Lấy việc hủy diệt Israel làm mục tiêu chính của tiến trình hòa bình.

10 Hezbollah: nhóm chiến binh Hồi giáo Shi'a hoạt động tại Lebanon.

11 Shas: đảng Shas của những người theo nhánh siêu Chính Thống

(“ultra-Orthodox”), đại diện của những người Do Thái Sephardic (Sephardic Jews), thành lập vào năm 1984. Hiện nay do Aryeh Deri lãnh đạo. Đảng này đứng thứ sáu với 11/120 ghế trong Knesset (2013).

12 Đảng Lao động Israel (Israel Labor Party): là đảng thuộc

trung tả (Centre-left), thành lập năm 1968 với sự hợp nhất của ba đảng lao động xã hội chủ nghĩa là Mapai, Ahdut HaVoda và Rafi. Đảng Lao động làm chủ chính trường Israel trong giai đoạn 1948-1977. Hiện do Isaac Herzog đứng đầu và đứng vị trí thứ ba trong Knesset (Quốc

hội) với 15/120 ghế (2013).

13 Đảng Likud: là đảng thuộc trung hữu (Centre-right) đến cánh hữu (Right-wing), thành lập năm 1973 và lên nắm quyền điều hành Knesset vào năm 1977. Hiện do Thủ tướng Benjamin Netanyahu đứng đầu và đứng vị trí

thứ nhất trong Knesset (Quốc hội) với 19/120 ghế (2013). Từ 1977 cho đến nay, Đảng Likud và Đảng Lao động thay nhau nắm quyền làm chủ chính trường Israel.

14 Ashkenazic Jews hay Ashkenazim: nhóm người Do Thái sống trong các cộng đồng ở Trung và Đông Âu.

15 Mizrahic Jews hay Mizrahim: nhóm người Do Thái sống trong các cộng đồng ở Trung Đông và Bắc Phi.

16 Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO – Palestine Liberation Organization) được thành lập năm 1964. Israel thừa nhận PLO là đại diện chính thức của

người Palestine sau Hội nghị Madrid năm 1991.

17 Sephardic Jews hay Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Những người này bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha vào năm 1492 và phải chạy trốn sang các nước Hồi giáo thuộc Đế quốc

Ottoman, tạo ra ngôn ngữ của riêng mình chủ yếu là tiếng Tây Ban Nha pha lẫn với một số từ Hebrew.

18 Hebrew: thuật ngữ Hebrew ở đây có nghĩa là người Hebrew hoặc tiếng

Hebrew. Một số nhóm Kitô giáo dùng cách gọi “Hebrew” để

phân biệt người Do Thái cổ (trước Chúa Jesus sinh) với người Do Thái sống sau đó (Jews). Tiếng Hebrew, hoặc nôm na "tiếng Do Thái", là ngôn ngữ Tây Semitic (West

Semitic Language) thuộc họ ngôn ngữ Phi-Á, được người Israel và tổ tiên của họ sử dụng.

Tiếng Hebrew hiện đại (Modern Hebrew) là ngôn ngữ chính thức của Israel ngày nay bên cạnh tiếng Ả-rập (Arabic). Còn tiếng Hebrew cổ điển

(Classical Hebrew) chỉ được dùng để cầu nguyện và học tập trong các cộng đồng Do Thái trên toàn thế giới. Kinh

Thánh Hebrew được viết bằng tiếng Hebrew cổ điển.

19 Người Ả-rập: đề cập đến 22 quốc gia với tổng số 450 triệu dân nói tiếng Ả-Rập tọa lạc giữa Bắc Phi và Tây Á, trải dài từ Đại Tây Dương ở phía Tây đến biển Ả-rập ở phía Đông, và từ Địa Trung Hải ở phía Bắc

đến bán đảo Somalia và Ấn Độ Dương ở phía Đông-Nam. Bao gồm: Algeria, Bahrain, Comoros, Djibouti, Ai Cập, Iraq, Jordan, Kuwait, Lebanon, Lybia, Mauritania, Marocco, Oman, Nhà nước Palestine, Qatar, Ả Rập Saudi, Somalia, Sudan, Syria, Tunisia, Các Tiểu

vương quốc Ả Rập Thống nhất, Yemen.

20 Mesopotamia: vùng Lưỡng Hà nằm giữa hai con sông Euphrates và Tigris, ngày nay bao gồm lãnh thổ Iraq, Kuwait, đông nam Syria, và phần nhỏ của đông nam Thổ Nhĩ Kỳ và Tây-Nam Iran. Đây được coi là "cái nôi

của văn minh” nhân loại.

21 Jehovah: trong Kinh Thánh Torah, Jehovah là tên riêng của Thượng Đế, như đã mặc khải cho Moses trên núi Sinai.

22 Pharaoh: tước hiệu của các vị vua Ai Cập cổ đại.

23 Tiên tri (còn gọi là “ngôn sứ” hay

Prophets trong tiếng Anh): theo từ nguyên, tiên tri là người phát ngôn thay mặt một người khác. Trong truyền thống Do Thái giáo, “người khác” ấy chính là Thiên Chúa. Như vậy, tiên tri là người nói nhân danh Thiên Chúa. Họ có đặc sủng nhìn thấy những

viễn ảnh qua sự linh ứng của Thiên Chúa và phần lớn quy chiếu vào hiện tại. Xa hơn nữa, họ có thể nói về những diễn biến hành động trong hiện tại nhưng hướng đến tương lai.

24 Khải thị: là một từ thần học hay được dùng trong Kitô giáo, có nghĩa là Đức Chúa Trời

phán truyền, mở ra để cho con người có thể thấy được.

25 Mặc khải: là một từ thần học hay được dùng trong Kitô giáo, có nghĩa là vén mở ra bức màn bí mật để cho thấy một điều gì đó.

26 Đế quốc Ba Tư (Persian Empire): các triều đại vua chúa gián

đoạn đóng đô ở Ba Tư (Persia - Iran ngày nay) kéo dài từ 550 TCN cho đến 1979. Vắng mặt 850 năm từ 651 cho đến 1501.

27 Assyria: một cường quốc ở vùng Lưỡng Hà cổ.

28 Babylon: một thành quốc của Lưỡng Hà cổ đại, nằm ở Al

Hillah, tỉnh Babil, Iraq, khoảng 85 km về phía nam thủ đô Baghdad (Iraq). Tất cả những gì còn lại của thành phố Babylon cổ đại nổi tiếng ngày nay chỉ còn là một gò đất…

29 Cyrus Đại Đế [600 TCN - 530 TCN]: vị hoàng đế khai quốc của Đế quốc Ba Tư.

30 Macedonia: tên gọi của một vương quốc cổ nằm phía Bắc Hy Lạp.

31 Đế quốc La Mã (Roman Empire) [thế kỷ 1 TCN - thế kỷ 5/6 CN]: là một đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới bao gồm lãnh thổ các quốc gia bao quanh Địa Trung Hải ngày nay của châu

Âu, châu Phi và châu Á. Ba thành phố lớn của nó là Rome (thuộc Ý), Alexandria (thuộc Ai Cập) và Antioch (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Năm 285, Hoàng đế Diocletianus phân chia Đế chế thành Đế quốc Tây La Mã (Western Roman Empire) và Đế quốc Đông La Mã (Eastern

Roman Empire). Đế quốc Tây La Mã kéo dài đến năm 476; còn Đế quốc Đông La Mã (còn có tên gọi khác là Đế quốc Byzantine) kéo dài đến năm 1453.

32 Đế quốc Byzantine (Byzantine Empire) [330-1453]: còn gọi là Đế quốc Đông La Mã đóng đô ở

Constantinople (nay là Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ).

33 Thời kỳ Trung Cổ: giai đoạn giữa sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và sự trỗi dậy của các quốc gia châu Âu hiện đại, tức là từ thế kỷ 5 kéo dài đến thế kỷ 15.

34 Aramaic: thuộc cận họ Semitic, nằm

trong họ ngôn ngữ Phi-Á (Afroasiatic). Tiếng Aramaic là một phần trong nhóm ngôn ngữ Tây-Bắc Semitic, trong nhóm này còn có các ngôn ngữ Canaanite như tiếng Hebrew và tiếng Phoenicia.

Aramaic là ngôn ngữ chính của xứ Syria.

35 Sáng thế: nguồn

gốc của vũ trụ, nhân loại.

36 Người Semitic cổ: là những người nói tiếng Semitic là nhóm các ngôn ngữ có liên quan với nhau được nói bởi 470 triệu người tại Tây Á, Bắc Phi, và Sừng châu Phi. Chúng là một nhánh của họ ngôn ngữ Phi-Á. Ngôn ngữ Semit

được nói nhiều nhất hiện nay là tiếng Ả-rập, Amharic, Hebrew, Tygrinia và Aramaic.

37 Judah Hanasi [135-217]: là một rabbi và cũng là nhà lãnh đạo chủ chốt của cộng đồng Do Thái trong thời gian người La Mã thống trị Judea.

38 Ủy trị (mandate):

là một tình trạng pháp lý đối với vùng lãnh thổ nào đó khi chuyển từ sự kiểm soát của nước này sang nước khác sau Thế Chiến I.

39 Aram: là vùng đất được nhắc trong Kinh Thánh nằm ở trung tâm Syria

ngày nay.

40 Bức tường phía

Tây là một địa điểm tôn giáo thiêng liêng nhất của Do Thái giáo tọa lạc ở Phố cổ Jerusalem. Ở đây, có một phong tục thiêng liêng là việc viết một lời cầu nguyện trên một mảnh giấy và đặt mảnh giấy trong một khe hở tại một nơi nào đó trong bức tường. Hơn một nửa bức tường, gồm

17 hàng tường nằm ở bên dưới đường phố, có niên đại từ cuối thời kỳ Đền Thờ thứ hai, được xây dựng vào khoảng năm 19 TCN bởi Herod vĩ đại. Các lớp còn lại đã được bổ sung thêm từ thế kỷ 7 trở đi.

41 Fatah: Phong trào Giải phóng Dân tộc Palestine (do Yasser

Arafat thành lập năm 1959), là một đảng chính trị hàng đầu của Palestine và phe lớn nhất của Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO).

42 Green Line (Đường Xanh): ranh giới giữa Israel và các nước láng giềng theo hiệp định đình chiến 1949. Cũng đánh dấu cả các

vùng lãnh thổ mà Israel đã chiếm được sau Cuộc chiến Sáu ngày 1967.

43 Shi'a: một nhánh lớn thứ hai của Hồi giáo. Lớn nhất là Sunni.

44 Mùa xuân Ả Rập (Arab Spring): là làn sóng cách mạng với các cuộc nổi dậy, diễu hành và biểu tình phản đối chưa có tiền lệ tại các

quốc gia ở thế giới Ả Rập bắt đầu ngày 18 tháng 12 năm 2010. Nhiều yếu tố dẫn đến các cuộc biểu tình phản đối, bao gồm các cáo buộc chính phủ tham nhũng, các vi phạm nhân quyền và tình trạng đói nghèo của dân chúng.

45 Thị trường phát triển: developed market.

46 Chỉ số Phát triển Con người: Human Development Index.

47 Phát triển Rất Cao: Very Highly Developed.

48 Quỹ Tiền tệ Quốc tế: International Monetary Fund.

49 Sức mua tương đương: purchasing power parity.

50 Thị trường vốn: capital markets.

51 Khả năng phục hồi của nền Kinh tế: Resilience of the Economy Index.

52 Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu: Global Competitiveness Index.

53 Thị trường tiền tệ và thị trường vốn là hai

bộ phận cấu thành nên thị trường tài chính cùng thực hiện một chức năng là cung cấp vốn cho nền kinh tế và được phân biệt căn cứ vào thời hạn của các công cụ tài chính. Thị trường tiền tệ là nơi trao đổi mua bán các công cụ tài chính ngắn hạn. Theo thông lệ, một công cụ tài chính có

thời hạn thanh toán dưới một năm là công cụ của thị trường tiền tệ (lâu nhất là 12 tháng và ngắn nhất là một đêm hay 24 giờ). Thí dụ như thị trường tiền tệ liên ngân hàng (diễn ra hoạt động tín dụng giữa các ngân hàng) và thị trường tiền tệ mở rộng.

54 Thị trường vốn là

nơi trao đổi các công cụ tài chính trung và dài hạn. Một công cụ tài chính có thời hạn thanh toán trên một năm được coi là công cụ của thị trường vốn. Thí dụ như thị trường tín dụng trung, dài hạn (vốn được chuyển giao qua các trung gian tài chính) và thị trường chứng khoán

(diễn ra hoạt động trao đổi mua bán các chứng khoán có thời hạn trên một năm thể hiện dưới hình thức trái phiếu, cổ phiếu và các công cụ chứng khoán repo).

55 Tổng nợ nước ngoài: total gross external debt.

56 Nợ nước ngoài ròng: net external debt.

57 Tài khoản vãng lai (current accounts): trong cán cân thanh toán của một quốc gia ghi chép những giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú trong nước với người cư trú ngoài nước. Những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú trong nước cho người cư trú ngoài

nước được ghi vào bên "nợ" (theo truyền thống kế toán sẽ được ghi bằng mực đỏ). Còn những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú ngoài nước cho người cư trú trong nước được ghi vào bên "có" (ghi bằng mực đen). Thặng dư tài khoản vãng lai xảy ra khi bên có lớn

hơn bên nợ.

58 Ủy ban Bachar (Bachar Committee): một ủy ban của nhà nước Israel chịu trách nhiệm cải cách và giám sát thị trường vốn của Israel.

59 Hoạt động lưu ký (depository activities): là hoạt động nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao,

ghi nhận tiền hoặc chứng khoán của khách hàng.

60 Hoạt động ngân hàng đầu tư (investment banking activities): gồm trao đổi, mua bán các sản phẩm tài chính thông qua các dịch vụ liên quan tới tài chính như làm trung gian giữa các tổ chức phát hành chứng

khoán và nhà đầu tư, tư vấn giúp dàn xếp các thương vụ mua lại và sáp nhập cùng các hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp và môi giới cho khách hàng là các tổ chức tài chính.

61 Neo danh nghĩa (nominal anchor): được sử dụng bởi các nhà hoạch định chính sách

tiền tệ trong một quốc gia như một biến danh nghĩa nhằm kéo mức giá xuống. Chính sách tiền tệ của một quốc gia phải được thực thi sao cho biến số được dùng làm “neo danh nghĩa”, chẳng hạn tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái hay cung tiền chỉ biến động eo hẹp, giữ cho mức giá không

tăng giảm quá nhanh, qua đó duy trì được giá trị đồng tiền của đất nước.

62 Rổ tiền tệ: currency basket.

63 Tín dụng trực tiếp: direct credit, direct deposit.

64 Repo market: thị trường mua đi bán lại các giấy tờ có giá.

65 Tài khoản tài chính (financial accounts): là một bộ phận của tài khoản vốn ghi lại những giao dịch về tài sản tài chính.

66 Tài khoản vốn (capital accounts): còn gọi là cán cân vốn. Là một bộ phận của cán cân thanh toán của một quốc gia. Nó ghi lại tất cả

những giao dịch về tài sản (gồm tài sản thực như bất động sản hay tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tiền tệ) giữa người cư trú trong nước với người cư trú ở quốc gia khác. Khi những tuyên bố về tài sản nước ngoài của người sống trong nước lớn hơn tuyên bố về tài

sản trong nước của người sống ở nước ngoài, thì quốc gia có thặng dư tài khoản vốn (hay dòng vốn vào ròng). Theo quy ước, dòng vốn vào ròng phải bằng thâm hụt tài khoản vãng lai.

67 Tín dụng quốc gia: sovereign credit rating.

68 Năm Vintage (Vintage year): trong ngành quĩ đầu tư vốn cổ phần (private equity) và vốn đầu tư mạo hiểm (venture capital), năm vintage là năm mà các công ty đã bắt đầu thực hiện đầu tư.

69 Fairchild Semiconductor International, Inc. là một

công ty bán dẫn lớn của Mỹ có trụ sở tại San Jose, California.